

Wason
D5522
V651
n.s.
no. 45-47
1959

#45-47

Oct - [Dec] 1959

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Triết-lý của giáo-dục PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Những đặc-tính của nền văn-minh Việt-Nam TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Thanh-tâm tài-tử BÙI-QUANG-TUNG
(phiên-dịch) và NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
- ☆ Ngôn-ngữ và thổ-ngữ NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ★ Phạm-đình-Trọng và Nguyễn-hữu-Cầu ĐOÀN-THÊM
- ☆ Tinh Long-Khánh NGUYỄN-VĂN-KHIẾT
- ★ Khảo-luận về Cung-oán ngâm-khúc PHẠM-VĂN-DIỀU
- ☆ Mẹ, lúa (Thơ) VŨ-ĐỨC-TRINH
- ★ Tìm hiểu Kinh Thi BỬU-CẦM
- ☆ Tiêu-dao-du (phiên-dịch) TRẦN-TUẤN-KHÁI
- ★ Khoa-học với vấn-đề "sống và chết" THŨY-NHÂN
- ☆ Trường-hận ca YÃ-HẠC
(chú-giải) và TRINH-NGUYỄN

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG - XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

SỞ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 45 THÁNG 10 NĂM 1959

W205514
dq 107



VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 45 THÁNG 10 NĂM 1959

MỤC - LỤC

I. — VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	<i>Số trang</i>
— Triết-lý của giáo-dục.	PHẠM-XUÂN-ĐỘ 1207
— Thanh-tâm tài-tử.	BÙI-QUANG-TUNG 1215
<i>(phiên-dịch)</i>	và NGUYỄN-Đ-DIỆM
— Những đặc-tính của nền văn-minh Việt-nam.	TÂN-VIỆT - ĐIỆU 1227
— Ngôn-ngữ và thơ-ngữ.	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1237
— Khảo-luận về Cung-oán ngâm-khúc.	PHẠM-VĂN-DIÊU 1243
— Phạm-đình-Trọng và Nguyễn-hữu-Cầu.	ĐOÀN-THÊM 1260
— Đồng-Hới, Đồng-Hà và Đồng-Nai.	HƯƠNG-GIANG 1266
— Trương-tiến-Bảo (<i>tiếp theo và hết</i>).	NGUYỄN-TRIỆU 1274
— Tỉnh Long-Khánh.	NGUYỄN-VĂN-KHIẾT 1282
— Ngô-thời-Nhiệm.	VĂN-CHUNG 1288
— <i>Thi-ca</i> : Qua cảnh Huế.	TRẦN-TUẤN-KHẢI 1295
— Đọc di-cảo của cố giáo-sư Ưng-Quá.	BỬU-CẨM 1296
— Lênh-đênh.	TAM-CHI 1296
— Trung-thu vọng-nguyệt cảm-tác.	VŨ-LAN-ĐÌNH 1297

- Mạ, lúa (*Thơ Việt và bản-dịch Anh-văn*). VŨ-ĐỨC-TRINH 1298
- Nhớ người « Hành-dịch tại ngoại ». NGUYỄN-VĂN-HÀU 1300
- Chùa Linh-sơn trên núi. HỒNG-THIÊN 1300

II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

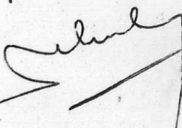
- Tìm hiểu Kinh Thi. BỬU-CẨM 1301
- Khoa-học với vấn-đề « sống và chết »
(*Tiếp theo và hết*). THÙY-NHÂN 1308
- Thú xem truyện Tàu (*tiếp theo*). . VƯƠNG-HỒNG-SẼN 1320
- Việc dùng vô-tuyến truyền-thanh
trong ngành giáo-dục. THIÊN-PHƯỚC 1326
dịch-thuật
- Tiêu-dao du (*phân-dịch*). TRẦN-TUẤN-KHẢI 1342
- Cửu-nhật Tề-sơn đăng-cao (*dịch*). . . ĐÔNG-XUYỀN 1347
- Trường-hận ca. YÃ-HẠC và TRINH-NGUYỄN 1349
(*tiếp theo và hết*) *chú-giải*

III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

- Tin trong nước 1364
- Tin ngoài nước 1372

TRANH ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Đền Ngọc-Sơn (Hà-nội)
- Tát nước

18.6.60




22



TRIẾT-LÝ CỦA GIÁO-DỤC

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

TRONG cuốn «Lịch-sử khoa sư-phạm» (1), Compayré viết : «Người ta phải chờ thời-kỳ mà nhân-loại bắt đầu văn-minh, mới thấy có một nền giáo-dục thực-sự; dù bảo rằng khi cha con cùng nhau chung sống hợp thành một nhóm, là đã có sự giáo-dục rồi, thì việc nghiên-cứu nền sư-phạm về buổi tối-tầm ấy, cũng chẳng có gì là ích lợi thiết-thực.» (2) Cũng như nhiều nhà phê-bình, kẻ viết bày này không thề đồng-ý với Compayré. Thật vậy, nhìn qua cuộc giáo-huấn về thời xa-xăm ấy, ta đã thấy có một nền học thực-nghiệm : con trai theo cha đi săn-bắn, để bắt-chuóc ; con gái nhện mẹ thồi-nấu hay trồng-trọt rồi tự mình tham-gia công việc. Muốn có những chứng-cớ rõ-ràng, các nhà khảo-cô còn nhắc tới thanh-thiếu niên Úc-dại-Lỵ, những tuổi xanh hàng ngày tập ném lao, khoa búa, tung lưới, leo cây, tự-vệ bằng lá chắn ; họ cũng nói tới các thiếu-

(1) — Histoire de la Pédagogie.

(2) — « Il fallait attendre les origines de la civilisation proprement dite, pour trouver chez les hommes une véritable éducation ; et, en admettant qu'on pût parler d'éducation sitôt qu'il y a un groupe humain formé de parents et d'enfants, il n'y a pas d'intérêt pratique à étudier ces obscurs commencements de la pédagogie ».

nữ ở quần-đảo Po-ly-né-di (Polynésie), những thiếu-nữ học mẹ đan chiếu trong chốn gia-đình. Vẫn biết nhận-xét các bộ-lạc thiếu-số hiện nay, để đoán ra người xưa, thì không có gì là đích-xác ; nhưng người ta có thể nhân-đó, mà tưởng-tượng một phần nào, đời sống về thời thượng-cổ. Vây, ngay các nhóm người còn chậm tiến cũng đã có một nền giáo-dục, — một nền giáo-dục có lẽ còn thiết-thực hơn nhiều hệ-thống sự-phạm, mà bây giờ đây, người ta tự-hào cho là tối-tân ! Tuy nhiên, ta nên hỏi : « Thế thì, nền giáo-dục hiện thời, mà ta thường ca-tụng, có cái gì là khác với nền giáo-dục cổ-sơ ? Nếu không có sự sai-biệt, thì đâu là tiến-hóa, đâu là văn-minh ? » Theo thiên-ý, cái đặc-sắc, cái tế-nhị, cái ưu-thắng của nền học mới, là nó có một triết-lý rõ-ràng, mà thời xưa không ai màng tới ; và muốn hiểu đặc-tính ấy, muốn nhận-thức cái tinh-nghĩa của khoa sự-phạm, phải chăng ta phải am-tường triết-lý của nền giáo-dục mới ?



Ta có thể tóm-tắt triết-lý giáo-dục trong hai yếu-tố : tính-cách cải-hóa và tinh-thần khoa-học.

1. — TÍNH-CÁCH CẢI-HÓA

TRƯỚC hết, ngày nay, không một nhà giáo-dục nào, một bậc trí-thức nào, lại không hiểu là mỗi môn học đều có hai phần : phần thực-tế, và phần cải-hóa, — hai phần mà sự quan-hệ chẳng hơn kém nhau nào. Ta thử kể một vài tí-dụ. Bài hình học có một công-dụng thiết-thực lớn-lao ; nó dạy cho thanh-thiếu-niên biết đo-lường nhà cửa, ruộng vườn, cũng như các vật-dụng hàng ngày. Đó là phần thực-tế. Nhưng hình-học còn tập cho chúng khảo-sát, so-sánh, xét-đoán, một cách khúc-triết, tinh-yi, không thể mơ-hồ hay ngờ-vực, để dẫn-dẫn gây thành não-qui-cử khác hẳn trí-tình-nhuệ (1). Phải chăng vì thế, mà ở các nước tân-tiến, hết ngày này sang tháng khác, người ta bắt học-sinh xem-xét các định-lý, mà luôn-luôn lý-luận rằng : ta có một định-lý như đũa ; thế mà, ta đã biết rằng :... ; vậy, ta phải công-nhận là... đó là điều ta phải chứng-minh (2). Sở-dĩ mỗi lần, học-sinh đều nhắc lại như kia, theo một thể thức bất di bất dịch, là người ta muốn cho chúng phán-đoán một cách vững-chắc, khắt-khe, di sát hoàn-cảnh, tầm gọi trong hiện-hữu, không thể buông mình

(1) esprit de géométrie trái với esprit de finesse, như Pascal đã nói.

(2) Nous avons... or... ; donc... ; C.Q.F.D.

theo những ảo-ảnh mung-lung, mờ-tối, vô-lý, viển-vông.... — Môn sử-ký làm sống lại quá-khứ, diễn-tả những hiện-tượng xảy ra trong dĩ-vãng ; nhưng nó còn rèn-luyện kỹ-ức, trí tưởng-tượng, sự phán-đoán, khiến độc-giả khám-phá ra những lý-do và qui-kết của mọi biến-cổ. Nó lại là một bài luân-lý thực-nghiệm. Khi nhắc-nhở đến công-nghiệp của tổ-tiên, nó kêu-gọi lòng ái-quốc trong mọi tâm-hồn ; và trong bất cứ lúc nào, nó thúc-giục ta noi theo chính-đạo. Nhà văn Rollin viết : « Nếu khéo dạy, thì sử-ký sẽ thành một trường luân-lý đối với tất cả mọi người. Nó mô-tả những tính xấu ; nó lật mặt nạ những kẻ giả đạo-đức ; nó giải-ngộ những điều lầm-lỗi, những thành - kiến thông thường ; nó làm tiêu-tán những uy-tín mù-quáng của giàu-sang, và những hào-nháng vô ích làm mê-hoặc thế-nhân ; nó chứng-minh bằng nghìn tí-dụ, đáng tin hơn cả các lý-luận, rằng chỉ có danh-dự và lương-thiện là cao-thượng và đáng khen. » (1) Riêng ở các nước Á-Đông, các thức-giả, xưa nay, vẫn coi sử-học là một trường nghị-luận, một toà-án ghi công, định tội, một phương-tiện để tố-cáo kẻ gian-tà, và tôn-sùng người cường-trực, một dịp để cảnh-tình thế-nhân và nêu cao chính-nghĩa. Chỉ một câu truyện ngắn sau đây, cũng đủ cho ta hiểu rõ.

Đời Xuân-thu bên Trung-quốc, tức thế-kỷ thứ V trước Thiên - Chúa giáng-sinh, đồng-thời với Khổng-Phu Tử, Thôi-Chữ giữ chức Hữu-Khanh nước Tề, cho phục-quân-giết Tề Trang-công. Đọaan, Thôi-Chữ sai Thái-sử Bá ghi-chép là Trang-Công mắc bệnh sốt rét mà chết. Thái-sử Bá không tuân theo, biên vào thế rằng : « Ngày Ất-Hợi, tháng 5, mùa hạ, Thôi-Chữ giết vua là Quang (tên Tề Trang-Công) ». Thôi-Chữ nổi giận, hạ lệnh trảm-quyết Thái-sử Bá. Bá có ba người bào-đệ là Trọng, Thúc và Quý. Trọng đến chép sử như anh, liền cũng bị giết như anh. Rồi đến lượt Thúc cũng vậy. Dù ba anh đã chết Quý lại ung-dung đến làm sử mệnh, và giải-bày sự thực, quyết-tâm có phải hy-sinh đến tính-mạng cũng không chút e-sợn. — Hỏi, thì Quý diễm-nhiên

(1) « L'histoire, quand elle est bien enseignée, devient une école de morale pour tous les hommes. Elle décrit les vices ; elle démasque les fausses vertus ; elle détrompe des erreurs et des préjugés populaires ; elle dissipe le prestige enchanteur des richesses et de tout ce vain éclat qui éblouit les hommes ; elle démontre par mille exemples, plus persuasifs que les raisonnements, qu'il n'y a de grand et de louable que l'honneur et la probité... »

nói : « Đó là bản-phận của nhà làm sử. Ngày xưa, Triệu-Xuyên giết Tấn Linh-Công ; Triệu-Thuần, lúc ấy, đương làm Chính-Khanh, mà không trị-tội quân giặc, nên Thái-sử Đổng-Thừa không ngại chép rằng : Triệu-Thuần giết vua là Di-Cáo. Mối hay, nhiệm-vụ nhà làm sử không thể bỏ qua. Già-thử tôi không chép, thì thiên-hạ cũng có người khác chép. » Sử-học có sức cảm-hóa như vậy, chứ có đâu chỉ dạy cho biết các biến-cố về dĩ-vãng mà thôi... Tóm lại, môn học nào cũng bổ-ích về hai phương-diện : trực-tiếp mở-mang kiến-thức, và gián-tiếp cải-hóa con người. Các nền học thô-sơ, chỉ hiển thanh-thiếu niên những điều hiểu-biết thiết-thực, mà không nghĩ đến việc rèn-luyện nhân cách, thì chưa gọi là đầy-dủ được.

Đó là mới nói về mỗi bài học. Còn về toàn-thê nền giáo-dục, thì phần cải-hóa lại quan-trọng kè sao cho xiết : ít nhiều phụ-huynh học-sinh tự hỏi : « Tại sao chương-trình học-khóa tại các trường lại gồm có quá nhiều môn như vậy ? Hình-học, đại-số học, vật lý-hóa, sử-địa, âm-nhạc, hội-họa, thủ-công... bao nhiêu thứ ấy, với bao nhiêu chi-tiết, liệu các trò em, sau khi tốt-nghiệp ở trường ra, còn có thể ghi nhớ được chăng ? Mà dù có nhớ, thì liệu chúng sẽ có dịp áp-dụng các kiến-thức ấy chăng ? » Sở dĩ các bậc cha anh lo-âu như thế, là chỉ vì không hiểu cái phần cải-hóa của nền giáo-dục đó thôi. Thật vậy, tâm-lý học cho ta biết rằng : trong tâm-hồn ta, hầu như có một diện-tích tròn, đầy ánh-sáng, điều gì được giữ lại ở đây, thì ta nhận biết rõ-ràng, minh-bạch ; đó là ý-thức trường (1). Bên dưới diện-tích ấy, là một khoảng lờ-mờ, tranh-tối, tranh-sáng, điều gì ở đây, ta chỉ mang-máng nhớ, như khi ta thấy một khách qua đường mà có cảm-tưởng là đã gặp - gỡ một lần rồi, nhưng không biết rằng có phải chăng ; đó là tiềm-thức. Ngoài hai nơi ấy ra, thì một khoảng tối-tăm, mù-mịt, bát-ngát, mông - mênh, điều gì rơi vào phạm-vi này, thì ta không còn sao gọi ra được nữa ; đó là khu vô-ý thức. Các kiến-thức mà trò em đã học-hỏi, thì không bao giờ mai-một, đến nỗi mất cả các di-tích về tinh-thần. Các điếm mà chúng tưởng rằng quen hân, thì thực ra, vẫn ẩn-náu trong vô-ý thức, trong khoảng cùng-tận của tâm-hồn, để trà-trộn với phần cố-hữu, mà gây cho chúng một nhân-cách mới. Ta chỉ hỏi : từ lúc nhập học tới lúc tốt-nghiệp ở trường ra, thì chúng có khác trước không, có lý-luận hơn trước không, có tư-tưởng, cảm-xúc và hoạt-động một cách tế-nhi hay cứng-cáp hơn trước không, là đủ biểu các chi-tiết đã lĩnh-hội, dù bị lãng quên đi, cũng không phải là phí là thừa. Ở đây, các điều học-tập trên

(1) Ý-thức trường : champ de conscience ; tiềm-thức : subconscience
vô-ý thức : inconscience.

ghê nhà trường, có lẽ trở thành vô-dụng về phương-diện tài-liệu kiến-thức, nhưng vẫn vô-cùng bổ-ích về phần cải-hóa. Phải chăng vì vậy, mà Herriot đã viết : « Văn-hóa là cái gì còn lại, khi người ta đã quên hết các điều học-hỏi ». (1)

Qua các thế-kỷ, ta thấy nhiều nền giáo-dục, tuy được khởi-sướng trong những nước khá mở-mang, mà hầu như lãng-quên phần cải-hóa, chỉ chú-trọng đến thực-tế ; những nền học này chỉ có thể phát-triển trong nhất thời, rồi bị sụp-đổ ngay, vì nó quá ư khiếm-khuyết, không chịu trau-giồi nhân-cách và nâng-cao nhân-vị. Chỉ nhìn qua nền giáo-huấn ở Sparte, về thời Thượng-cổ, là ta đủ rõ. Dân Sparte gồm có hai vạn năm ngàn xuất, mà cai-trị một xứ có 10 vạn người Hilotes và 25 vạn người Pèrièques, — tức là những kẻ có thể chống lại bất cứ lúc nào. Nhân-thế, học-hiệu của họ chỉ cốt sao rèn cho thanh-thiếu niên thành những chiến-sĩ gan-dạ, để giữ-gìn quyền-lợi của giống-nòi, tức là chỉ nhằm một mục-tiêu thiết-thực, một lợi-ích trước mắt, không có tinh-thần cải-hóa. Thậm chí trò em có những buổi học-tập trộm-cấp đề rồi ra còn cất-lén xâm-chiếm thực-phẩm của kẻ thù ; vào khoảng 18 tuổi, khi đã đóng vai chuẩn-ủy, họ còn có tục đá-man lá tìm cách hạ-thủ những người Hilotes, để làm quen với chiến-thuật. Người ta lầm-lẫn như vậy, chỉ vì không hiểu cái tinh-nghĩa, cái triết-lý của nền giáo-dục.

Nhưng, không cần trở lại dĩ-vãng xa-xăm, ta nên ngay thẳng công-nhận rằng : hiện-thời, ít nhiều nơi chỉ cốt rèn-luyện cho trò em đi thi, dạy chúng « học-tủ », chỉ nghĩ đến cái lợi trước mắt, nghiêm-nhiên gạt-bỏ cả phần cải-hóa, khiến chúng làm việc cầu-thả, gập sao hay chó, không có lĩnh-hội những tập-quán hay, để trở thành người. Đó là một điều vô cùng tai-hại, và việc học-hỏi không còn đáng gọi là giáo-dục nữa.

II. — TINH-THẦN KHOA-HỌC

NÓI tới tinh-thần khoa-học, thì ta tất phải hiểu ngay rằng : giáo-dục và sự-phạm phải căn-cứ vào tâm-lý học. Người làm vườn, muốn trồng-trọt, vun-sới có hiệu-quả, thì phải biết tinh-chất của thảo-mộc ; kẻ chăn-nuôi thì phải

(1) La culture est ce qui reste, quand on a tout oublié.

am-tưởng nhu-cầu của gia-súc, mới có thể chọn-lọc cho chúng thức ăn, chọn ở. Muốn săn-sóc thanh-niên tất phải hiểu khả-năng của chúng. Đó chỉ là những việc dĩ-nhiên, không có không được. Thế mà, qua bao nhiêu thế-kỷ, nhân-loại vẫn không nhận-dịnh được rằng : nhà giáo trước hết phải biết rõ tâm-tính tính trẻ.. Ở Âu-Tây, mãi tới thế-kỷ XVIII, J.J.Rousseau (1712-1778) mới là người đầu tiên nêu cao cái yếu-tố tối-ư quan-trọng ấy. Song, đến nay, không một nền giáo-dục nào, không một hệ-thống sư-phạm nào, không một môn học nào, lại không dựa theo tâm-lý. Và các học-hiệu đều nhận-thức rõ-ràng mấy nguyên-tắc cần-thiết như sau :

— Tâm-lý trẻ em không phải là tâm-lý của người lớn thu-hẹp lại. Thanh-niên có những cảm-xúc, những tính-tình, những ý-niệm và những hoạt-động riêng biệt, khác hẳn kẻ trưởng-thành.

— Ta không có quyền coi tuổi xanh là một giai-đoạn đáng tiếc, một thời-kỳ đầy khuyết-diễm và ngộ-nhận, ta nên cố rút ngắn lại. Không, tuổi thơ có những tính-tình và nghị-lực, mà sau này, khi đã khôn lớn, chúng không còn nữa. Vậy ta phải biết lợi-dụng các đặc-điểm ấy, để hướng-dẫn chúng theo đạo tu-tề. Dù có những sự thiên-lệch hay bồng-bột quá chớn, ta cũng cần dựa vào đó mà sửa đổi, để cho chúng nên người. Về sư-phạm cũng như về hầu hết các vấn-đề, người ta phải lựa theo thiên-nhiên mới có thể chi-phối được thiên-nhiên.

— Sự dạy-dỗ lại cần phù-hợp với khả-năng của mỗi học-sinh. Bắt cố-gắng quá sớm, hay quá nhiều, là một điều vô-cùng tai-hại ; vì lúc đó, không những tuổi xanh chẳng hái được kết-quả gì, mà còn cảm thấy thất-bại, để sinh chán-nản, mất cả sự an-ninh, và tinh-thần tự-tín, tự-cường...

Tôi xin thêm : ngày nay quan-niệm « nhân chi sơ, tính bản thiện », không còn được ai công-nhận nữa. Triết-gia cho đó là một điều ngộ-nhận, không sao tha-thứ được. Tâm-hồn trẻ sơ-sinh không-thể giống như một tờ giấy trắng. Mọi oe-oe tiếng khóc, con người đã có những mầm xấu, những căn tốt, do tiền-nhân, do ông cha truyền-lại. Luật di-truyền đóng một vai quan-trọng. Các nhà tâm-lý còn nghiệm rằng : có những con trẻ, — tuy số đó rất ít, — mà người ta không thể sao thay đổi được tính-nết, và dù làm gì đi nữa, chúng cũng sẽ thành những kẻ độc-ác, tàn-nhẫn ; người ta gọi đó là các kẻ trọng-tội từ buổi sơ-sinh (1). Vì vậy, Victor Hugo đã lầm, khi hằng-hái viết :

(1) *crimelns-nés.*

« Mỗi khi ta dạy-bảo một trẻ em, là ta có một con người » (1).

Cũng như các khoa-học hay kỹ-thuật khác, nền giáo-dục không thể có một hiệu-quả vô-biên, tuyệt-đối. Tuy nhiên, nó vẫn ghi được nhiều thành-tích vẻ-vang, tuy là tương-đối, và dù để ta được khích-lệ muôn phần. Luật di-truyền có một ảnh-hưởng lớn lao ; nhưng, trừ một vài trường-hợp đặc-biệt, ta vẫn có thể dùng ý-chí và lòng cương-quyết, để chống lại mà đi tới những thành-công tốt đẹp...

Tinh-thần khoa-học còn nhắc-nhở ta phải xã-hội hóa nền giáo-dục. Qua bao nhiêu thế-hệ, nền học ở cả hai đầu thế-giới, Đông và Tây, chỉ rèn-luyện thanh-thiếu niên về ba phương-diện : thể, trí và đức-dục. Nhân-dó, học-hiệu đào-tạo nên những phần-tử hoàn-hảo, những con người giàu kiến-thức, nhưng thường không biết dùng khả-năng của mình để hoạt-động ngoài xã-hội. Vì vậy, có những học-sinh ngồi đầu lớp, mà khi ra đời, thì bỡ-ngỡ, rụt-rè, vấp phải những thất-bại chua cay, trong khi các bạn đồng-song của họ, thường chỉ là những trẻ em kém-cỏi, mà khi ở trường ra, lại thành-công rực-rỡ. Nhận thấy khuyết-diễm kể trên, nền học mới, trong các nước tân-tiến, đều mạnh-bạo hướng-dẫn thanh-niên về cả bốn phương-diện : thể-chất, trí-năng, cảm-năng và xã-hội. Nhà trường dùng việc đời, để sửa soạn cho trẻ ra đời (2); ngoài các giờ lý-thuyết, các kiến-thức trừu-tượng, nhà giáo không quên tập cho chúng quan-sát hoàn-cảnh, tâm-gọi trong thực-tế, nhúng tay vào việc, giúp-dỡ thể-nhân, trả-trộn với đồng-bào, xã-hội, hoà mình với đời sống hàng ngày... Người ta dạy chúng biết xã-giao, biết xử-thế ; người ta rèn cho chúng có óc sáng-kiến, có tài tháo-vát, có trí minh-mẫn khác-thường, có lòng kiên-nhẫn, không sức gì lay-chuyên dễ thích-ứng với những trường-hợp bất-ngờ, để đối-phó với bất cứ một sự bất-trắc nào, có thể hiện ra trong khoảng-khắc... (3).

Xét cho kỹ, nền văn-hóa Á-Đông, từ ngàn xưa, đã không hề sao-lãng tính-cách xã-hội của giáo-dục. Các thức-già, các mưu-sĩ, các hiền-nhân, đều là những người giàu kinh-nghiệm thực-tế, tuy ngồi trong cửa sò, mà nhìn xa trông rộng, am-hiểu các biến-cố xảy ra từ

(1) *Chaque enfant qu'on enseigne est un homme qu'on gagne.*

(2) *L'école pour la vie, par la vie.*

(3) Phương-sách xã-hội hóa nền học, tôi đã trình-bày trong bài : « Một quan-niệm mới về giáo-dục » đăng trong Văn-hóa nguyệt-san.

ngàn dặm. Phiêu-lưu giữa chốn sơn-khê, mà Trương-Lương nhìn rõ nhân-tâm, thế-sự, nhận thấy kẻ anh-hùng dưới bộ y-phục chấp-kích quân của Hàn-Tín... Năm đọc sách dưới mái thảo-lư, mà Gia-Cát đoán được thời-cục, hiểu là Trung-quốc phải chia ba, theo hình chân vạc, mới có thể giữ vững được thế quân-bình... Nhưng khôn thay, nên văn-minh Á-Đông, trong dĩ-vãng, đã quá thiên về tính-cách tổng-hợp; những nhận-xét cao-xa đều kết-tinh trong những công-thức gọn-gàng, ngắn-ngủi, mà chỉ những kẻ có học-lực uyên-thâm, có chí-khí siêu-phàm, xuất-chúng, mới lĩnh-hội được một cách đầy-dủ, tinh-vi. Còn các bạn thường dân, thì hiểu sao cho thấu? Trái lại, nền giáo-dục mới có tinh-thần phân-tích, muốn phổ-biến những quan-niệm sâu-xa, muốn đại-chúng hóa những nguyên-tắc cốt-yếu, đề giúp-ích nhân-quân, xã-hội. Ngày nay, kiến-thức không phải chỉ dành riêng cho một hay nhiều học-phái. Toàn thể thanh-niên đều có quyền được hưởng. Vì vậy, nếu xưa kia, chỉ những bậc bác-nhã, mới có thể hiểu tính-cách xã-hội của nền học, thì bây giờ đây, không một học-hiệu tối-tàn nào là không tha-thiết với vấn-đề then-chốt ấy. Có khả-năng chưa đủ; thanh-niên còn phải biết tận-dụng sở-trường của mình, đề tự giúp mình và giúp người. Có kiến-thức mà không biết khai-thác, thì nào có ích gì?



Một nền giáo-dục hoàn-hảo, xứng-dáng, và cao-cả, phải hướng theo lý-tưởng. Nó có tính-cách cải-hóa và tinh-thần khoa-học, đề đào-tạo nên những nhân-vị hữu-ích cho gia-đình, Tê-Quốc.

PHẠM-XUÂN-BỘ

TU-TƯỚNG ĐẸP

— Hiểu-học cận hồ trí, lực-hành cận hồ nhân, tri-sí cận hồ dũng.

Sách TRUNG-DUNG

— Kẻ ham học, gần với đức trí, kẻ gắng sức làm điều phải, gần với đức nhân, kẻ biết xấu-hỗ, gần với đức dũng.

H. VĂN dịch

VĂN-HÓA — SỐ 45



THANH TÂM TÀI TỬ QUÁN-HOÀ-ĐƯỜNG BÌNH LUẬN

THÀNH THÁN NGOẠI THƯ

BÙI QUANG-TUNG

và NGUYỄN ĐÌNH-ĐIÊM

phiên-dịch

HỒI NHỨT

無情 有情 陌路 吊漢 仙
有 緣 無 緣 空 過 金 童

DỊCH :

Vô tình hay hữu tình? Bên đường vắng má Đạm Tiên.
Hữu duyên hay vô duyên? Đột nhiên gặp chàng Kim Trọng.

LỜI BÀN CỦA THÀNH THÁN

Chữ tình là một đường vạch dọc, còn chữ khổ là một đường chạy ngang, nhưng tình ít phải đổi cảnh mới sinh, còn khổ ít phải đợi ngộ mới nảy. Vậy nên khi mở cuốn truyện này, người ta không thể chỉ nhìn qua một lượt mà thấy rõ. Hưởng chi trong truyện này tác-giả lại nhờ ngay một vai trò là Lưu-Đạm-Tiên ra giới-thiệu một cách đẹp-ngọt, không có đầu mối, không khác gì trong bức họa lò mờ đã chấm phá được tám chín phần về cái cảnh Thủy-Khê khổ của trọn đời Thủy-Kiều. Thật là tác-giả dùng tay không mà thêu dệt nên vậy.

Thần-diệu nhất là cũng một chữ tình đề mà nhận ký ra thì trong đó rất nhiều mối tình khác nhau.

Tình của Kim-Trọng là một mối tình của người phương xa đến. Vì quá gấp rút nên khi vừa tới nơi mộ-địa thì đã xin ra mắt Thủy-Kiều. Vừa ra mắt

VĂN-HÓA — SỐ 45

rời thì lập tức lại tương tư. Vừa hết tương tư thì đã tức khá: thế hải minh sơn. Muốn kết-hôn để mà nắm chắc mối tình gấp rút ấy. Tả mối tình ấy như thế thật là thần-diệu.

Còn như Thúy-Vân thì tác-giả chỉ điểm một nét lơ-mờ. Tình nàng là mối tình xa-xôi. Khi Kim-Trọng mới gặp nhị Kiều, thì trong cuộc gặp gỡ đó chỉ hình ảnh Thúy-Vân thấp thoáng. Lần thứ hai mối tình của Vân với Kim-Trọng lại thấy thấp thoáng trong lúc chị em trò chuyện. Lần thứ ba lại hiện ở chỗ đôi má đỏ hồng rời vào giường đi ngủ. Thật mối tình xa-xôi được tả một cách rất kín-đáo.

Trái lại Thúy-Kiều thì thuộc vào hạng tình chung, nên mối tình của nàng có gốc có cành, có hoa có lá, lúc thì rục-rỡ, lúc thì héo tàn, lúc thì hương thơm ngào-ngạt, tuy rằng bạc-lộ nhưng lúc nào cũng kín-đáo, tuy kín-đáo nhưng vẫn bạc-lộ. Thật ra có mấy ai mà nhìn ra cái nét bút khi sâu khi cạn của tác-giả chẳng? Có lẽ một mình ta hiểu rõ, vì ta đã đọc đi đọc lại trong lúc uống rượu thưởng hoa, vì vậy cho nên ta tặng ngay sách này là «Tài tử chi thơ» và ta có soạn bài từ sau đây:

詞 日

薄命似桃花，悲來泥與沙，
 儼美不堪惜，雖香何足誇，
 東零西落，知是誰家，
 想到傷情眉懶畫，
 只落數番惆悵，幾度咨嗟，
 呀呀！不索怨他，
 從來國色招人妬，
 一聽天公斷送耕

DỊCH :

Bạc mệnh giống đào hoa, thương thay bùn với cát.
 Sắc không đủ tiếc vầy, hương chớ vội khoe mà
 Đón tay trời dạt. Biết về đâu a ?

Nghĩ đến động lòng, mi biến về.

Luống những bao phen thồn thức, mấy tiếng thờ phà.

Chà chà, oán hận chi à.

Xưa nay quốc sắc mua hờn ghét.

Hãy theo xếp đặt của trời già.

Điệu Nguyệt-nhi-Cao 調月兒高

Khúc Nguyệt-nhi-cao đây là nói riêng về giai-nhân bạc mệnh, hồng phần lỡ thời, sắc đẹp mà chẳng được cái vinh hạnh ở trong nhà vàng. lại gặp phải bước khổ nào trong cảnh vùi dập. Thật vậy, từ xưa đến nay, những giai-nhân tuyệt thế, đã được mấy người không bị dày vò, Chiêu-Quần đẹp nhất trong 3.000 cung nữ, không sao tránh khỏi gió bụi đất Hồ (1). Quý-Phi được vua sủng-ái như vậy, cũng không thoát được cái chết ở Mã-côi (2). Càn Phi-Yên (3), Hiệp-Đức (4) có ai dặng hoàn toàn chẳng? Tây - Tử (5), Diệu-Thuyền (6) cũng chỉ làm chò cười cho thiên hạ.

Coi đó ta thấy tạo-vật rất ghét sự dầy đủ. Hễ cho đủ cái này thì lại bớt thiếu cái khác. Sinh ra một đóa hồng nhan, bắt chịu mười phần khổ sở, đã phó cho một mảnh tài tình thì lại tặng cho mười phần nghiệt-chướng.

Còn như nàng Tiểu-Thanh & Dương-Châu (7), kẻ về tài tình, sắc, tính, thì không điểm nào không đứng vào bậc nhất, thế mà mà lại bị ghép cho một anh chồng đại-dột, lại gặp thêm một tay đồ phụ (vợ cũ ghen) áp-bức nàng phải chết một cách khổ-cực, há chẳng đau thương? Nhưng biết đâu chính vì cái đau-thương đó đã làm cho các văn-nhân mặc-khách phải xúc-dộng. Than thở rồi sinh ra thương tiếc, vì thương tiếc nên mới thay thế ai để mà than thập lại những tàn-biên lưu truyền đến bất-hủ. Vì bằng Tiểu-Thanh cũng chỉ là một gái tầm-thường như nữ Bình-Chương, được nhơn-nhờ trong hàng tiểu tinh cũng đã mãn-nguyên, đem con mây sấu mưa oán đổi thành cái thú tuyết nguyệt phong hoa. Nếu như vậy thì sao lại lưu-truyền bất-hủ, ắt phải mai một tức thì.

Nói tóm lại: ngọc không mài thì không thấy cứng-rắn, cây đàn không đốt thì không thấy hương thơm. Chẳng riêng một mình Tiểu-Thanh, phàm hàng con gái trong thiên-hạ, hễ đã tài-mạo song toàn mà sinh chẳng gặp thời, thì đều giống như Tiểu-Thanh; họ có thể được lưu-truyền bất hủ như Tiểu-Thanh vậy.

Vậy nay xin nói đến một người con gái, về phần tài mạo cũng chẳng kém gì Tiểu-Thanh, còn cảnh-ngộ lại còn éo-le hơn nữa. Người ấy thực đủ so-sánh sự tốt đẹp với Tiểu-Thanh, và cùng với Tiểu-Thanh được lưu danh thiên cổ vậy.

THANH TÂM TÀI NHÂN

HỒI THƯ NHỨT

Vị Bắc-Kinh có một ông Viên-Ngoại họ Vương, tên là Lương-Tùng tên tự là Từ-Trình; tính người thuần-hậu, gia-sản vào hạng trung-bình. Vợ là họ Hà, người cũng hiền lành. Hai ông bà sanh được một cậu con trai, tên gọi Vương-Quan, theo đời nho-nghiệp, con gái trưởng là Thúy-Kiều, gái thứ là Thúy-Vân. Hai cô yêu-khieu diễm-lệ, tính nét như mỹ-thơ phú đều giỏi. Riêng Thúy-Kiều có một thái độ phong-lưu, và tính thích hào hoa, ham âm-luật, sô-trường về món hồ-cầm. Còn Thúy-Vân thì trời phú cho cái tính điềm-dạm, nên thấy chị ham thích hồ-cầm thì thường can gián, nói với chị rằng: « Món âm-nhạc kia há phải công việc của chốn khuê-phòng? Sợ khi tai tiếng ra ngoài, thì bất nhả chàng? »

Kể ra Vân nói cũng có lý, nhưng tính tình của Kiêu lại khác, nên nàng không cho thế là phải. Nàng lại sáng-tác ra bài Bạc-mệnh-oán ca để hát theo Hồ-cầm khi gây lên nghề rất náo-nùng, người nghe đều phải sa lệ rơi châu.

KHÚC BẠC-MỆNH

懷	故	國	今	嘆	那	參	商
悲	淪	亡	兮	五	容	何	祥
姊	淪	兮	寵	兮	一	朝	俱
東	君	今	今	兮	來	先	滅
侯	門	兮	海	兮	蕭	郎	陌
失	身	兮	類	兮	茂	林	爭
為	郎	兮	憐	兮	及	爾	同
離	魂	兮	重	兮	淺	唱	暗
死	負	兮	屢	兮	生	代	父
寵	衰	兮	扇	兮	爾	生	不
有	始	兮	終	兮	悲	乎	大
門	前	兮	落	兮	老	莫	不
古	今	兮	紅	兮	顏	命	斷
紅	顏	兮	薄	兮	命	斷	腸

我本怨人今乃為怨曲
聞此怨曲今誰不悲傷

DỊCH:

Nhớ cố quốc hề, hỡi ôi sấm thưng,
Nét ngọc quái gở hề xót nỗi luân vương.
Chị em chưa yêu hề một sớm cùng thác,
Phụng-Tiên mắt sớm hề chúa Xuân khôn lường.
Hầu môn như bề hề chàng Tiêu bên đường,
Thân hăm đất lạ hề mậu-lâm còn gương.
Vị ai khó héo hề cùng ai sống thác,
Ly tình mang nặng hề khúc nào can trường.
Thác đội thây hề xin thác thay cha,
Lòng yêu phai-nhạt hề sống hết vinh-quang.
Có trước không sau hề lừa dối chứa rẽ,
Trước cửa tàn-tạ hề già-nua khó thương.
Xưa nay hồng nhan hề ai không bạc mệnh,
Hồng-nhan bạc mệnh hề ai chả đoạn trường.

Thôi ta hãy tạm gác câu chuyện hồ-cầm của Kiêu để nói sang chuyện khác. Nguyên trong làng đó có một vị tú-sĩ nhà giàu, họ Kim tên Trọng, biểu tự là Thiên-Lý. Trọng có vẻ mặt đẹp như Phan-An, văn tài nhanh ngang Tể-Kiến. Khi tuổi mới mười lăm, mà lòng đã mơ tưởng đến chuyện gia-thất. Nay nghe Thúy-Kiều tinh ngón Hồ-cầm lại thạo thì phú, thì ngày đêm ao ước, muốn đặng gặp mặt một lần, vì thế nên chàng luôn luôn theo dõi kẻ đã lắm công mà chưa có dịp gặp được nàng.

Một ngày trong tiết Thanh-minh, con cái họ Vương cũng đi tào mộ và nhân tiện xem hội đập thanh. Thúy-Kiều và hai em đương đứng thưng dạo trên bờ suối, bỗng thấy một nãi đất sè-sè, một mình tro-trọi. Nàng lấy làm lạ mới hỏi Vương-Quan rằng: « Nay em, em có thấy ngôi mộ kia cây cỏ um xanh chẳng? Thực là um-nhà, thế mà không ai tế-tào là nghĩa làm sao? Vương-Quan đáp: « Thừa chị, điều này chị không rõ, để em thuật lại chị nghe. Cái mộ đây nguyên là mộ của nàng Lưu-Đạm-Tiên, một ca-kỹ nổi tiếng nhất ở Kinh-thành,

chàng may nửa chừng xuân thoát lìa cảnh thiên hương. Sau khi chết lại gặp phải mụ giàu tẻ bạc, toan đem xác nàng ra bờ ngòi. May sao lúc ấy, có một khách ở viễn-phương vì mộ tiếng sắc tài của nàng, nên mới tìm đến, khi đến thì nàng đã chết rồi. Khách than khóc rất thảm-thiết : « Hỡi Lưu-Đạm-Tiên, ta với nàng thực là vô duyên ! Lúc sống chẳng được gần gũi, thì lúc chết ta phải thu-lượm lấy hài-cốt của nàng, cho khỏi ường mất một đoạn nhân-duyên dang dở ». Than xong khách liền đi mua quan-tài xiêm áo, khảm-liệm cho nàng, rồi đem mai-táng ở đây. Mộ của nàng là cái mộ vô chủ, nên không ai là người viếng thăm, chị ạ ».

Kiều nghe Vương-Quan kể lại như vậy, liền động lòng thương cảm rồi than rằng : « Thương ôi ! Sống thì làm vợ cho muôn người, mà lại thay, lúc chết thì lại làm ma cô-độc. Hồng-nhan bạc mệnh, đến thế là cùng. Ấu là tiện đây ta thử tiến lại trước mộ để xem tấm bia ký ra sao ? » Nói rồi cả ba chị em cùng đi vòng quanh bờ suối, qua một chiếc cầu nhỏ thì tới mộ, nhìn qua tấm bia trước mộ, đã thấy rêu phủ xanh rì. Kiêu vạch cỏ nhận ký thì thấy có khắc mấy chữ là : « Hieu-Thư Lưu-Đạm-Tiên chị mộ ». Nhìn xong mấy chữ, Kiêu lại than rằng : « Đạm-Tiên chị hỡi. Lúc sinh thời phồn-hoa như thế, mà lúc chết sao tịch-mịch thế này ! Em đây với chị, cảm nhau vì chữ tài sắc, lẽ ra thì em phải tế chị một tuần, hiem vì nay không sẵn rượu, vậy xin đề mấy vần thơ, để tỏ chút tình thương cảm, họa may thấu tới cửa tuyền, khỏi phụ tấm lòng thành thực này ! »

Than xong, nàng liền bê mấy cành trúc, cắm xuống trước mộ, cúi đầu mà vái rằng : « Lưu-Đạm-Tiên ! Em đây là Thúy-Kiều, nay đến viếng chị, xin chị thấu cho. » Vừa khấn vừa đốt hương, rồi ngồi trước mộ, bái xong bốn bái, nàng mới đề một bài thơ như sau :

色 香 何 處 也
 恐 吊 痛 心 裁
 明 月 冷 鴛 被
 暗 塵 對 鏡 臺
 玉 雖 黃 土 塚
 名 未 白 雷 埋
 尚 有 如 魂 酒
 無 人 莫 一 杯

DỊCH :

Hương sắc còn đâu tá,
 Viếng thăm luống chạnh lòng.
 Chân oanh đêm nguyệt lạnh,
 Hại bụi giá gương trong.
 Đất dẫu chôn vùi ngọc,
 Danh chưa đắm khói lồng.
 Hỡi còn ao rượu đó,
 Điện tế có ai không ?

Thúy-Kiều đề xong bài thơ lại khóc nức-nở. Thúy-Vân, Vương-Quan thấy vậy bèn kiếm lời can gián : « Có sao chị lại đứng trước ngôi mộ vô chủ để thờ vãn than giải, có phải là khéo d.r nước mắt chẳng ? » Kiêu đáp : « Hai em không hiểu thì nghĩ như thế chớ như chị đây nhận thấy thì hồng nhan vô chủ đời nào lại chẳng thế. Và lại nên nhìn lại đời nàng thì nàng đâu phải sinh tại một nhà ca-xương, chắc vì hoàn cảnh không may, nên dẫu đưa nàng tới nơi bề lữa, vùi dập ngày xuân. Vậy thì thuyền trước thuyền sau, biết đâu chị em mình lại chẳng phải là kiếp sau của người đó ? Em thử coi các mỹ-nữ đời xưa như Tây-Thi, như Quý-Phi hỡi đã mấy ai được thủy chung tốt đẹp ? Nghĩ đến điều đó, thấy người năm kia, bất giác động mối tình hương tưởng như đứt từng khúc ruột ».

Wương-Quan nói : « Chị khéo nực cười, sao mà lại nghĩ viên-vong như vậy ? Ở đây là chỗ mộ-địa, âm-khí nặng nề, đứng lâu không tiện, xin chị mau trở lại nhà. »

Kiều đáp : « Phải, nhưng em hãy thư thả, để chị từ biệt Đạm-Tiên ».

Nói rồi nàng tiến đến trước mộ, làm-bàn khấn thầm : « Thôi Đạm-Tiên chị hỡi, em từ biệt chị đây, nếu chị linh-thiên, xin mau hiện-hiện cho biết, đề khỏi phụ tấm si-tình ».

Lạ thay ! Nàng vừa khấn xong, thì phía sau mộ bỗng nổi cơn gió lốc ào-ào thổi tới làm đổ lệch rung cây và khiến bầu gởii mây che u ám. Trận lốc ấy cuốn quanh Thúy-Kiều ba lượt rồi sau mới tan. Vương-Quan và Thúy-Vân rất lấy làm kinh-ngạc, nên vội thúc-giục Thúy-Kiều : « Nay chị, chúng em đã nói từ trước, ở đây âm-khí nặng nề, thế mà chị cứ lẩn-quần. Trận gió mới rồi thực là quái gở, vậy chị còn toan ở lại nữa sao ? ».

Kiều đáp : « Hai em không hiểu, trận gió ấy đâu có quái gỡ. Chính là nàng đã hiền-linh để cho chị biết, vậy chị cần phải có thơ để tạ. »

Vương-Quan thưa : « Chị thật mê-tin, người chết kẻ đã bao năm, còn chi linh-ứng, nếu có linh-thiên thì mờ-mã đã chẳng đến nỗi hoang-vu như vậy. »

Kiều trả lời : « Em nên biết, cái chết chỉ là phần xác, còn cái không bao giờ chết ấy là tinh-thần. Tinh-thần đó thường vẫn phiêu-diêu với gió mây sương tuyết, có khi lại hiện-hiện trong đám bụi trần, nếu em chẳng tin, sẽ cùng chị đây đi dò vết-tích, nhất định không sai. »

Vương-Quan thưa : « Vậy, đi thì đi chứ em vẫn không tin là có thực. »

Thế rồi ba chị em cùng dạo quanh mộ, nhìn lớp rêu xanh thì thấy rõ dấu gầy từng bước, từ tây tiến lại phía đông, vừa đến ngôi mộ thì dứt. Vương-Quan và Thúy-Vân nhìn thấy sự lạ như vậy thì sợ run cả người, vội vàng giục chị trở lại, nhưng Kiều vẫn thản-nhiên, quay lại bảo em đừng nên hoảng sợ, linh-hồn người trước, nay đã cảm-thông ; vậy trước khi ra về, chị cũng phải có mấy câu từ-biệt. Nói xong nàng liền rút chiếc trâm ở trên mái tóc, vạch vào gốc cây một bài tạ như sau :

西	風	何	處	起
陣	陣	使	人	哀
慘	切	如	含	怨
悽	涼	似	有	懷
乘	鶯	疑	乍	去
跨	鶻	訝	重	來
不	斷	香	魂	處
花	花	履	印	苔

DỊCH :

Gió tây đâu thổi đến,
Mỗi trận một cơn sầu,
Thảm-thiết dường hơi nghẹn,
Thê-lương tựa nhớ nhau !
Hình oanh vút biển trước,
Bóng hạc chợt về sau.
Gót ngọc rêu in tỏ,
Hương hồn mất đọng đầu.

VĂN-HÓA - SỐ 45

Vạch xong bài thơ, Kiều còn đứng tần ngần lưu-luyến, không muốn trở gót lại nhà, mặc dầu hai em thúc-giục. Đương lúc chị em đứng đặng nửa ở nửa về, thì bỗng đâu nhạc vàng nghe tiếng, phía xa xa một chàng nho-sĩ cưỡi ngựa tiến lên. Vương-Quan nhận thấy là bạn đồng-song nhưng không biết chàng đó đã dụng-tâm theo dõi, nên vội vàng bảo hai chị « Nay Kim Kha đã lại đến kia, các chị hãy nên tạm lánh. » Thúy-Kiều thấy em nói như vậy thì vội vàng lánh sang phía sau mộ, nhưng vẫn liếc trộm dung-nhan, thấy Kim là người phong-lưu tuấn-tú Còn Kim-Trọng khi đến trước mộ thì vội vã xuống ngựa, vái chào Vương-Quan, rồi làm ra vẻ tự nhiên hỏi chuyện với vương :

« Nay Hải-vọng tôn huynh, có sao lại đến chỗ này ? Tiều-đệ đây vì hâm-mộ thanh giá Đạm-Tiên ngày trước, nên mới qua đây, thành ra được gặp, thực là may mắn. Vậy chẳng biết hai vị nữ khách cùng đi với Vương huynh, là chỗ thân-thích thế nào ? »

Quan đáp : « Thưa đại huynh, đó là hai chị ruột của đệ. »

Kim-Trọng nói : « Nếu là chị ruột, thì đệ đây với nhân huynh là chỗ anh em bạn thiết, lẽ nào lại không tới chào ? Vậy phiền anh thông báo trước cho. » Vương-Quan từ chối không tiện, đành phải quay lại lối sau mộ nói đề hai chị hay, nhưng Kim-trọng cũng không đợi trả lời cũng bèn gót Vương-Quan thành ra các cô không kịp tránh, đành phải đứng lại đề Kim-Trọng cúi đầu thi lễ.

Nói về Kim-Trọng, trong khi cúi chào hai nàng thì trộm liếc dung-nhan hai nàng, thấy Kiều thì lòng mi lá liễu mà dài, đôi mắt lóng lánh như ngọc, nét mặt như làn thu thủy, còn màu da như sắc hoa đào. Còn Thúy-Vân thì cũng đẹp, nhưng đẹp bằng cách đoan-trang đầy-dặn, cái đẹp thiên-nhiên không sao tả nổi. Sắc đẹp của hai chị em nhà ấy đã làm cho chàng mê-mâu tâm-hồn. Ngay giờ phút ấy, chàng đã nói thầm trong bụng rằng : « Nếu không lấy được hai cô gái này thì trọn đời quyết chẳng lấy ai. » Bản thân của chàng lúc ấy chỉ muốn kéo dài câu chuyện để hưởng thêm chút thì giờ, nhưng lại sợ chàng Vương không tiện đứng lâu, nên phải ngỏ lời từ biệt. Ngay lúc ấy thì Vương-Viên-Ngoại cũng vừa cho người đến đón, ba chị em lập tức lên kiệu quay về, còn chàng Kim thì cũng lên ngựa tách đi ngã khác.

Nói về Thúy-Kiều Thúy-Vân khi về đến nhà thì trời vừa chạng vạng tối, Kiều nói nhỏ với Vân rằng : « Nay em Vân, chàng Kim ban nãy

VĂN-HÓA - SỐ 45

thực là lý-thứ, sao y lại cũng đi viếng Đạm - Tiên ?» Văn-dáp : « Em sợ rằng chàng ấy chẳng viếng Đạm-Tiên nào hết, chỉ là đi nhìn mặt chúng ta. »

Kiều đáp : « Đã đành rằng thế, nhưng chị coi chàng ấy cũng là hạng hào hoa phong nhã, là bậc tuấn-khiết trong hàng thanh-niên. »

Văn nói : « Chị đã vừa mắt và hợp ý, chỉ bằng lấy quách chàng ta, và kéo luôn cả em đây nữa, chẳng cũng tốt sao ? »

Kiều đáp : « Chị tưởng việc nhân-duyên là do tiền-định, há phải hề muốn là xong. Cái số nhân-duyên nó không như cái chuỗi hạt ngọc này, làm thế nào mà hề muốn là được ? Ngày nay cả hai chị em cùng gặp, vậy biết đâu rằng cái nhân-duyên ấy là của chị hay là của em ? Ấu là việc ấy phó mặc cho nguyệt lão định liệu. Nhưng riêng về phần chị, nhận thấy cử-chỉ của chàng thì biết chàng là hạng phong-lưu hàn-mặc, thế mà chị đây đức mỏng, e rằng hưởng-thụ không xong, còn như em thì chị thấy về phần phúc tướng, hơn chị gấp bội, đối với chàng thực là vừa đôi xứng lứa. Vả lại, có một điều này chị cần phải nhắc : vì trong lúc ban ngày, chàng đã trông thấy chúng mình, lẽ tất nhiên chàng sẽ tìm kế luôn gặp gỡ, vậy thì từ nay trở đi, chị em mình cũng phải thận trọng. Thân danh của người con gái, lúc trọng thì nó nặng như núi Thái-Sơn ; trái lại, lúc khinh thì nó nhẹ hơn lông hồng ! Là viên ngọc-bích hay là cái ruồi xanh, quan-hệ cho cả một đời chứ không phải là nhỏ. »

Văn nói : « Chị nhầm rồi. Hề cảnh đi thời kéo luôn cả lá, mới rồi em chớ nói câu đó hay sao ! Thế mà chị lại cứ chẳng đầu buộc chân kiếm lời rào đón mãi mãi. »

Kiều đáp : « Không phải thế, chị có rào đón gì đâu ? Chỉ là giảng thuyết về con đường chính đáng mà thôi. Có sao em lại nghĩ vơ-vẩn như vậy ? Trừ phi là em không muốn lấy ai. »

Văn nghe chị nói vậy, thì đôi má đỏ hồng, rồi chạy thẳng vào giường đi ngủ để một mình Thúy-Kiều ngồi lại. Vậy cái đêm ấy Thúy-Kiều làm những việc gì, xin xem hồi sau phân giải.

(còn tiếp)

Dịch-giả và nhuận chính
HÀM-CỔ và TÔ-NAM

VĂN-HÓA - SỐ 45

CHÚ-THÍCH

(1) *Chiêu-Quần* 昭君 là người tài sắc tuyệt vời. Thời Hán Nguyên-Đế (48-33 trước Công-Nguyên) được tuyển vào cung. Vì không chịu lo-lót cho Mao-diên-Thọ, nên khi Thọ truyền hình để đơm tiền vua, y bèn điếm thời nổi ròi ở mặt, báo là một điếm thương phu (sát chông). Vì thế nàng bị bỏ rơi trong chốn lạnh cung. Đến khi quân Hán bị Hồ đánh bại, vì muốn cầu hòa, nên nhà vua đem nàng đi cống. Khi ra từ biệt, sắc đẹp lộng lẫy làm chuyển động cả cung đình. Vua rất tiếc nhưng không dám thay đổi người khác, đành phải cho đi cống cho vua Hồ. Sau nàng chết ở bên ấy.

Tương truyền rằng : khi-hậu bên Hồ về mùa thu đông, cây cỏ thấy đều vàng úa, riêng có một nàng Chiêu-Quần là cỏ xanh um. Vì thế về sau Đỗ-Phủ trong bài khúc Chiêu-Quần mới có hai câu : 一去紫臺遠朔漠，獨留青塚向黃昏。 Nhất khứ tử đài viễn sóc mạc, Độc lưu thanh trủng hướng hoàng hôn. Dịch là : Bãi bác một xa nơi gác tia, Hoàng hôn tro troi nắm mỡ xanh Câu chuyện lạ này thực đã khiến cho nhiều người bận tâm suy đoán vậy.

(2) *Dương-Quý-Phi* 楊貴妃 tên tự là Thái-Chân, có sắc đẹp tuyệt trần, lại còn tinh cả âm-luật. Đường-Huyền-Tôn (713-742) cho triệu vào cung cho làm nữ quan, được vua sủng-ái hơn hết. Nhờ thế anh em đều được chức trọng quyền cao. Về sau An-Lạc-Sơn nổi loạn (khoảng năm 755) vua bỏ kinh thành chạy vào Ba-Thục, chẳng ngờ khi đến Mã-Cối lục quân không chịu tiến phát, viện lẽ rằng cuộc loạn này là do anh em nhà nàng gây nên. Vua sai chém đầu Quốc-Trung là anh Dương-Quý-Phi. Lục quân vẫn chưa hả giận, đòi vua phải giết cả nàng. Giữa lúc loạn quân sắp đuổi tới nơi, nếu không giải quyết mau, thì sẽ bị bắt. Vua đành gạt lệ quay mặt nơi khác để nàng mượn giẫy oan nghiệp tự xử lấy mình.

Câu chuyện tình sử giữa Đường-Huyền-Tôn và Dương-Quý-Phi đã được làm đầu-đề văn-chương cho nhiều thi-nhân trải qua các thời-đại sau này. Bài thơ có tiếng tăm nhất là bài Trường-Hận ca của Bạch-cư-Dị đời Đường.

(3,4) *Triệu-Phi-Yên* 趙飛燕, và *Hợp-Đức* 合德 là hai chị em đều có tài sắc. Trong khi học múa hát ở nhà Dương-A, có vua Hán-Thành-Đế (năm 32 — 8 trước Công-nguyên) đi lên qua đó, nghe được tiếng hát bèn cho triệu vào cung. Được cho uống thuốc « quả trúc hoàn bột » (環珮竹實) nên

VĂN-HÓA - SỐ 45

nước da mịn mà, còn thân-thể thì trở nên nhẹ bồng, cho đến nỗi có thể đứng trên bàn tay người khác để múa hát. Cả hai chị em đều được phong làm hoàng-hậu, giữ riêng tấm lòng sủng ái của nhà vua trên mười năm trời. Về sau nhà vua bị chết một cách đột-ngột, chị em đều bị truất làm thứ nhân, rồi tui theo mà tự sát.

(5) *Tây-Thị* 西施 là một trang tuyệt sắc sống vào thời Xuân-thu trong khoảng thời Đông-châu (477-473 tr. c. ng.). Sau khi nước Ngô đánh bại nước Việt rồi thì vua Câu-Tiền nước Việt mới dùng mỹ-nhân kể đẹp hiển nàng cho vua Ngô là Phù-Sai 夫差. Phù-Sai vì mắng say mê sắc đẹp của nàng nên bỏ bê việc nước, nên tình hình trong nước càng ngày càng lụn-bại. Câu-Tiền mới cử đại-binh qua đánh, khi vào thành Cô-tô là nơi mà Phù-Sai lập dinh cung để sống cùng Tây-Thị, Phù-Sai tự tử mà nàng chết.

Tục truyền rằng thừa-tướng Câu-Tiền là Phạm-Lai trước kia là bạn cũ của Tây-Thị thừa cơ-hội này để « âm » nàng đem trốn đi Ngũ-Hồ, không để cho nàng lọt vào tay Câu-Tiền.

(6) *Điền-Thuyền* 緜嬋 là một con hát được nuôi ở trong nhà quan Tư-Đồ là Vương-Doãn thời Tam-quốc, Doãn thấy cha con Đổng-Trác chuyên quyền, làm nguy nhà Hán, nên mới dùng kế liên hoàn, hứa gả Điền-Thuyền cho Bó, rồi lại đem hiến cho Trác, khiến Bó tức giận, đâm chết Đổng-Trác, cắt đứt tình nghĩa cha con.

Tướng Phụng-nghi-dinh thường diễn lại cho chúng ta đoạn tình-sử kỳ

(7) *Tiền-Thanh* 小倩 là một mỹ-nữ ở tỉnh Giang-Đô, sanh trưởng trong thời nhà Minh. Nàng chẳng những sắc đẹp tuyệt trần lại còn cầm kỳ thi họa được xuất chúng. Chỉ vì trời xanh ghen ghét nên phải cúi đầu giữ phận tiểu-tinh (làm bề) của Phùng-Sinh là một tay đồ phũ, đối với nàng rất cay nghiệt nên nàng bỏ nhà Phùng-Sinh, quay về sống đời cô-độc ở dãy núi Cô-Sơn. Bà con thương tình khuyên nàng tái-giá nhưng nàng vẫn không chịu. Ít lâu sau, vì quá bi-thương phiền-não, sanh ra đau yếu, biết mình không còn sống bao lâu nữa, nàng bèn mượn tay họa-sĩ, vẽ bức tượng mình. Sau khi nàng vẽ xong, thì nàng tắt thở.

Lúc ấy nàng mới có 18 tuổi xuân xanh. Họ hàng thương tiếc mới thu-thập lại những thi-ca của nàng, đóng thành một tập lấy danh là *Cảo-phần dư* (楚餘稿) lửa đốt còn sót.



NHŨNG ĐẶC-TÍNH CỦA NỀN VĂN-MINH VIỆT-NAM

ĐỘC-TÍNH NÀY QUÁN HIỂU NHƯ NÊN NỀN VĂN-MINH VIỆT-ĐIỀU

Cái thành-kiến cố hữu đã ăn sâu vào tư-trưởng của nhiều người, kể cả một số nhà thức-giả, cho rằng nền văn-minh của Việt-Nam là con đẻ của Trung-Hoa, bởi sự-kiến Việt-Nam trước kia là một thuộc-quốc Trung-Hoa trong nhiều thế-kỷ, đã đánh lạc-hướng sự phán-đoán khách-quan, và phủ-nhận người Việt-Nam có những phong-hóa, tập-quán, tâm-trạng và tinh-thần riêng biệt, thoát-ly khỏi áp-lực của Trung-Quốc.

Cái thành-kiến trên kia được phổ-biến lâu dài là vì người ta thường hay căn-cứ vào những ký-sự của những du-khách không chịu mắt thì giờ để quan sát kỹ lưỡng, chỉ biết Việt-Nam trong khoảng thời gian hai chuyến tàu hoặc một cuộc du-lịch chớp nhoáng.

Đành rằng Trung-Hoa là nơi đã phát-nguyên một nền văn-minh rực-rỡ có những nét quang huy đã tràn sang các dân-tộc lân-bang, làm cho người Trung-quốc tự mãn, khoa-trương, và các nhà học-giả Âu-Á có một thành-kiến sai lầm, thụ-động, cho nó một cái địa-vị độc-tôn và bá-chủ ở Á-Châu. Họ quên rằng các dân-tộc lân-bang dân số ít như Nhật-Bản, Cao-Ly, Mông-Cổ, Mãn-Châu, Tây-Tạng, Việt-Nam, vì sự tình-cờ của Tạo-hóa mà phải sống cạnh một quốc-gia vĩ-đại, thích hành-trương, nên trải qua nhiều cuộc xung-đột đẫm máu dưới sự lãnh-đạo của biết bao anh-hùng liệt-nữ đã xả thân để giành quyền sinh tồn cho dân-tộc. Việt-Nam cũng còn trường-kỳ tranh đấu, để được thế.

giới nhìn nhận là một nền văn-minh thật sự có đủ đặc-trưng và tân-kỳ của một đơn-vị quốc-gia biệt-lập.

Về vị-trí địa-dư, Việt-Nam ở trong khu-vực của gió Mậu-dịch chi phối, nên chịu ảnh-hưởng của các cuộc tiếp-xúc hải-thương thường xuyên cũng như những cuộc di-dân đại qui-mô.

Trên chánh lãnh-thò hoặc ở biên-cảnh phía Tây, Việt-Nam đã phải sống chung và phải phân-đấu không ngừng với nhiều nền văn-minh khác như Phù-Nam, Chiêm-Thành, Chân-Lạp để sinh tồn cho đến ngày nay.

Người ta đã dày công nghiên-cứu những điều-kiện sinh tồn của các dân-tộc và người ta đã kết-luận rằng các yếu-tố về thổ-địa và vị-trí địa-dư có một ảnh-hưởng quyết-định trong vận mạng và sự tiến-hóa của một dân-tộc. Dựa trên quan-niệm này, người ta cho rằng nền văn-minh của Việt-Nam đặt trên vị-trí « bình nguyên nhiệt-đới » vậy.

MỘT NỀN VĂN-MINH BÌNH NGUYÊN NHIỆT-ĐỚI

Người ta nhận thấy cái công-lệ : những dân-tộc sống trong các miền bình nguyên nhiệt-đới, vì bị ảnh-hưởng khí-hậu ôn-nhiệt, nên tánh tình thành bạc-nhược, lãnh-đạm, ít muốn nỗ-lực.

Trong một bài diễn-văn rất đáng được chú ý, giáo-sư M.M. Dufeil đã nói : « nếu thử đi vòng quanh quả địa-cầu, từ Bắc xuống Nam, dọc theo hai chí-tuyến, người ta nhận thấy rằng Quốc-Gia Việt-Nam nằm vào một vị-trí có khí-hậu đặc-biệt của bình nguyên, một năm có hai mùa, mùa nắng ôn độ có khi lên đến 40°, và một mùa mưa dầm với những nạn thủy tai. »

Cùng một hoàn-cảnh tương-tự cũng có nhiều quốc-gia khác, như Mê-Tây-Cơ chẳng hạn, cũng nằm dọc theo Bắc chí-tuyến, nhưng lại được kỹ-nghệ hóa, vì Mê-Tây-Cơ không phải là một quốc-gia hoàn toàn nhiệt-đới, vì đa số trường sơn-tài-nguyên đều nằm ở những cao-nguyên trên 2.000th, có một khí-hậu mát mẻ không thể ví với các điều-kiện khí-hậu khô-khè ở Việt-Nam.

Hai nhà địa-dư học Ernest Gourou và Charles Robequain viết rằng : « mặc dầu nằm lọt trong một vị-trí địa-dư bất lợi, dân-tộc Việt-Nam trải qua bao nhiêu thế-kỷ đã thực hiện được nhiều công-tác nếu không phải để « cải-tạo » thì cũng có tác-dụng « cải-thiện » đời sống bằng kỹ-thuật dẫn-thủy nhập điền, hoặc để dành-dựt từng tấc đất với sự xâm-lấn của núi rừng, chiến-đấu với sự tàn phá ghê-gớm của thủy tai, và những tai nạn khủng-khiếp hơn hết là nạn ngoại-xâm, để đào-tạo cho

minh một nền văn-minh nhiệt-đới riêng-biệt. Người có thể nói : « Quốc-Gia Việt-Nam là do dân-tộc Việt-nam tự tạo lấy. »

MỘT Ý-CHÍ TRƯỜNG-KỲ ĐỀ-KHANG

Theo Việt-sử và Bắc-sử thì dân-tộc Việt-Nam lập-quốc từ mấy trăm năm trước Tây-Lịch, nhưng đến năm 111 trước Tây-Lịch thì bị Trung-Hoa chinh-phục.

Bất đầu từ năm ấy trở về sau, nước Việt-Nam luôn luôn trường-kỳ đề-kháng, có lúc bằng võ-lực đề-bảo-tồn cá-tính của dân-tộc, duy-trì cái dị-biệt của giống nòi, mặc dù phải chịu nhiều cực hình của kẻ thống-trị ác bá.

Dưới đây là một ít điểm điển-hình của tinh-thần ấy :

Về phương-diện ngôn-ngữ, người Việt-Nam đã tìm cách biến hình chữ Hán ra một thứ chữ thông-tục gọi là « chữ nôm » mà trong quốc-bổn văn-chương Việt-Nam đã chiếm một địa-vị khá-quan.

Về phương-diện ngôn-ngữ, người Việt-Nam tuy đã dùng nhiều danh-từ Trung-Hoa để phát-biểu tư-tưởng, nhưng họ lại thay đổi hẳn cú-pháp và đọc khác hẳn người Trung-Hoa.

Về các lối phục-trang, người Việt-Nam vẫn luôn luôn giữ các đặc-thái thuần-túy, không hề nao-núng trước mệnh-lệnh của thống-trị buộc đàn bà phải bó chân và toàn dân phải bím tóc.

Đặc-tính dân-tộc còn thể hiện trong thực-phẩm : người Trung-Hoa thích ăn thịt mỡ, còn người Việt-Nam lại thích ăn cá rau.

Người Trung-Hoa dùng tương đậu nành làm đồ gia-vị, còn người Việt-Nam lại dùng nước mắm, là một thứ gia-vị có nhiều giá-trị dinh-dưỡng, mà nhiều nhà nhân-chủng-học gọi rất chí lý là « nước trường-sanh của dân-tộc Việt-Nam ».

Đành rằng *mắm* thì dân-tộc nào làm cũng được ; nhưng *nước mắm* thì chỉ có dân-tộc Việt-Nam biết chế biến mà thôi, hoặc giả những dân-tộc lân-bang nào đã học được cái kỹ-thuật chế *nước mắm* của Việt-khieu rải-rác khắp miền Đông-Nam Á.

Cái tinh-thần đề-kháng của người Việt-Nam không có tánh cách bài ngoại hẹp hòi của những dân-tộc tự-ti, nhắm mắt gạt ra ngoài một cách mù-quáng những cái gì có mang nhãn hiệu ngoại-quốc, trái lại nó quảng-dại uyển-chuyển, biết phân-biệt cái dở để gạt bỏ, cái hay để thu nhận.

MỘT DÂN TỘC YÊU VĂN-NGHỆ

Người Trung-Hoa thường tặng cho Việt-Nam bốn chữ « Văn-hiến chi bang » để gián-tiếp nhìn nhận cái khiếu văn-chương và cái văn-nghiệp vẻ vang của các thi-nhân văn-sĩ Việt-Nam, như Tịch-Điền Nguyễn-Du, tác-giả thi-phẩm Kim-Vân-Kiều, nữ-sĩ Hồ-Xuân-Hương mà chính thi-hào Rabindranah Tagore, khi viếng thăm Việt-Nam năm 1929, đã liệt vào hàng những thi-sĩ trứ danh của thế-giới, như Lý-Thái-Bạch, Shakespeare và Victor Hugo.

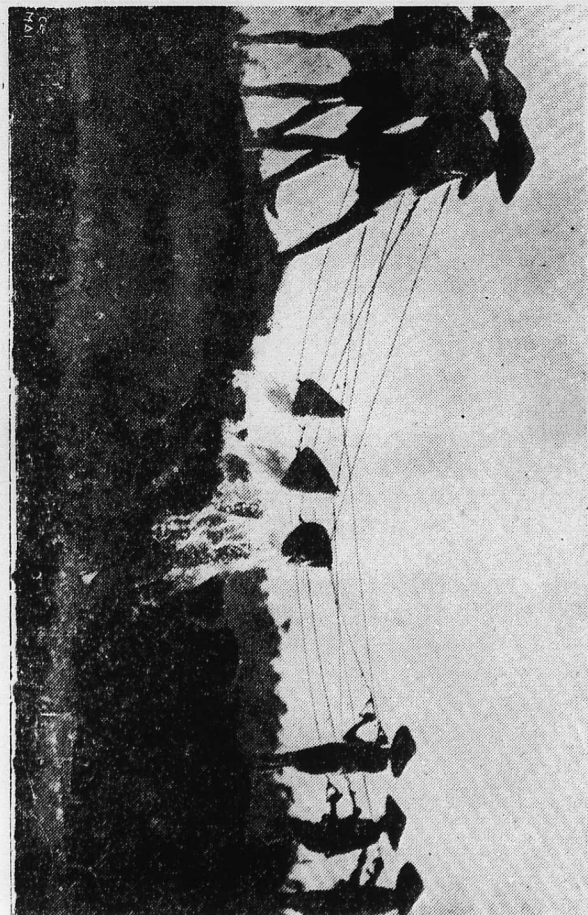
Người Việt-Nam có năng-khiếu « xuất-khẩu thành chương »; họ đã đào-tạo những văn-thê sung túc, đủ các loại từ, phú, thi, ca. Họ yêu thơ đến nỗi họ làm thơ để tranh chấp chính-trị hoặc lãng mạn cho thanh nhã !

Vì cái tinh-thần yêu chuộng văn-nghệ ấy mà người học-giả được ưu đãi, các cuộc khoa-cử để chọn nhân-tài cho các cấp văn võ được mở từ năm 1075, Văn-Miếu thờ Đức Khổng Phu-Tử với 72 vị hiền-nhân được kiến-thiết từ năm 1070, và Viện Hàn-Lâm được thành lập từ năm 1086, dưới sự điều-khiển của Trạng-nguyên Mạc Hiến-Tích.

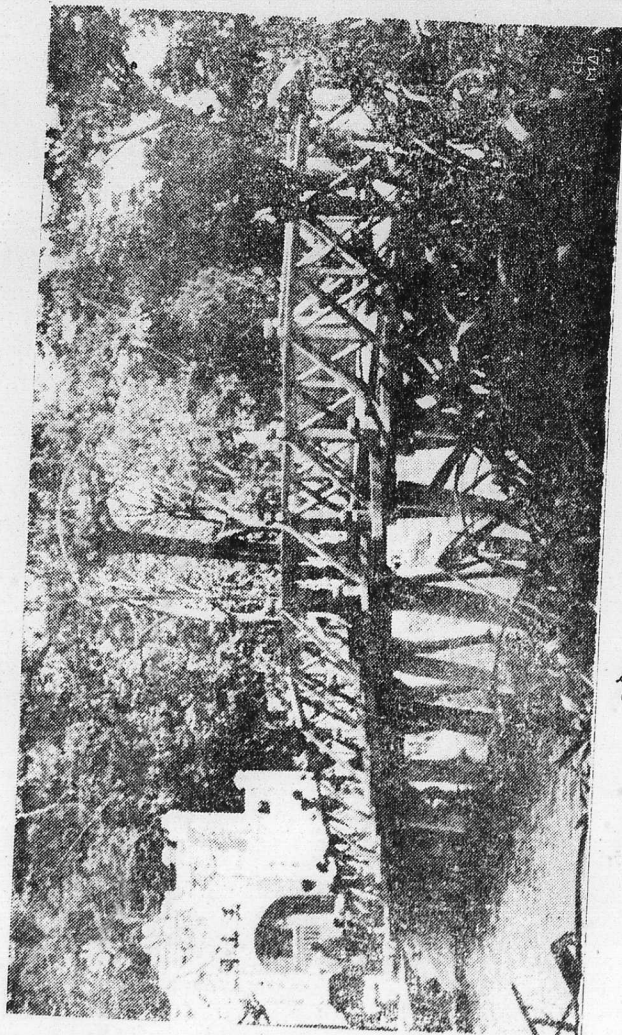
Người Việt-Nam lại có quan-niệm rằng một viên võ-tướng cũng phải có những kiến-thức của một vị văn quan, nên ta không lấy làm lạ khi lịch-sử ghi chép danh tính những vị văn quan tinh thông về binh-thư chiến-lược, cũng như những bậc tướng-lãnh lập nên sự-nghiệp hiển hách về chính-trị, văn-chương, như Trần Hưng-Đạo tác-giả bản hịch làm phấn khích ba quân trước khi xuất trận, như Nguyễn-Văn-Thành tác-giả bản khuyến-cáo rất cảm-động kêu gọi lòng bác-ái và đức khiêm-tốn của những quân-nhân hiện ngang khi ca khúc khải-hoàn.

Con người gương mẫu mà người mẹ Việt-Nam dạy con noi theo là hình ảnh một trượng-phu am hiểu cả binh-thư chiến-lược và kinh-tế chính-trị.

Một nhân-sĩ Pháp, ông J. P. Danaud, cựu Trưởng Phái-đoàn Văn-Hóa Pháp ở Việt-Nam đã có lần phê-bình dân-tộc Việt-Nam là hiếu học bậc nhất trên hoàn cầu (le peuple le plus studieux de la Terre); còn người Tàu thì thường nói rằng : « dân-tộc Việt Nam có nợ với văn-chương ; cứ xem đám thí-sinh già trẻ kéo nhau lũ-lược ra trường thi để so tài đấu trí thì rõ ».



RUỘNG CAO TA BÔNG GÀU DAI



ĐÈN NGỌC - SON (Hà-nội)

Về phần riêng tôi, tôi thú thật rằng sống giữa cái thế-giới cuồng nhiệt này, tôi muốn tìm ít phút thanh thoi cho tâm-hồn bằng cách hướng tâm-tư về cái quá-khứ đầy thanh cao và thú-vị của những buổi sáng tiết xuân khi tôi ngồi dờ những trang sách cổ kính, mắt nhìn ra ngoài thấy mái trường làng với ông thầy vẽ mặt nghiêm-nghị mà hiền từ đang dạy bảo đàn em ngâm-ngã với giọng trầm-bổng những bài thơ cổ-điển cùng những lời vàng ngọc của những bậc hiền-triết xưa.

KHIẾU THÂM-MỸ

Cảm-tưởng đầu tiên của một người ngoại-quốc khi đặt chân lên đất Sài-gòn là nhìn say-sưa về đẹp phong lưu hòa-nhã của phụ-nữ Việt-Nam : từ cái tà áo màu tha thướt, đến nét mặt yêu-kiều duyên dáng, e-lệ trong chiếc nón bài thơ.

Người phụ-nữ Việt-Nam đã biết đánh móng tay sơn bằng nhựa hồng của cây chỉ giáp hoa, mà tiền tổ họ đã biết dùng từ đời thượng-cổ. Họ hãnh-diện với mái tóc huyền, dài như một giòng suối đầy sinh-lực ; họ hãnh-diện với bộ trang-phục, từ cái áo tha thướt cho đến cái quần óng ánh thay cho cái váy là cả một cuộc cải-cách lớn lao mà chỉ thấy trong lịch-sử của một vài dân-tộc có óc thẩm mỹ.

Nếu người ngoại-quốc này đi vào một nhà Việt-Nam thì cái điều sẽ làm ông ta ngạc-nhiên, không phải là lối kiến-trúc tân-kỳ mà là lối bài-trí hoa-viên, với cái hồ sen, với năm ba hòn non-bộ, kêu gọi hình ảnh các bậc hiền-triết ngày xưa, khi nhàn hạ ra ngồi câu cá chơi thả hồn theo mây gió.

Nếu đi xa về miền đồng quê, người ngoại-quốc ấy sẽ tìm thấy sau lũy tre xanh di-tích của những cổ-tục như nhuộm răng, ăn trầu, để giữ cho răng khô hư, cái mõ báo-động treo nơi cổng làng, tượng trưng cho uy-quyền cộng-cộng, và các truyền-thống dân-chủ đã kiến-tạo cho mỗi làng một quy-chế cộng-hòa nhỏ nhỏ.

Người ngoại-quốc ấy sẽ nhận-định rằng hai chữ dân-chủ không phải mới lạ đối với dân-tộc Việt-Nam, vì từ lâu họ đã biết phát-triển một đời sống xã-hội có công-bằng, bác-ái, dựa trên nguyên-tắc tôn-trọng nguyên-vọng của quảng đại quần-chúng.

CƠ-SỞ TRUYỀN-THÔNG DÂN-CHỦ

Nho-giáo đã có một ảnh-hưởng quyết-định trong sự kiến-tạo nền dân-chủ của người dân Việt-Nam, vì Đức Khổng-Tử (551-478 trước Tây-lịch) dạy rằng: « Quốc dĩ dân vi bản » (Quốc-gia lấy dân làm gốc). Nước là của chung, vua là người thụ-ủy của Trời để nhận trách-nhiệm điều-đat dân chí. Theo quan-niệm triết-lý Á-Đông, Trời và người có tương-đồng về bản-thể, cho nên mới có câu: ý dân là lòng trời.

Cái gì dân muốn là ý trời vậy, và trời vì yêu dân nên hay đón trước ý dân « thiên căn vạn dân, dân chí sở duy thiên tất tông chí » cũng như Trời biết thông-cảm với dân « thiên thị tự ngã dân thị, thiên thỉnh tự ngã dân thỉnh ».

Bởi vậy cho nên các vị lãnh-đạo dân phải yêu những cái gì dân yêu và ghét những cái gì dân không ưa « dân chí sơ hiếu: hiếu chí; dân chí sơ ố: ố chí », và phải cai-trị dân theo ý-chí của dân.

Mạnh-Tử (372-289 trước Tây-lịch) cũng tán-đương chủ-quyền của dân, ý tưởng của Ngài đã được phản-ảnh trong một câu châm-ngôn rất tiến-bộ và có thể nói là cách-mạng: « dân vi quý, xã tắc thứ chí, quân vi khinh ».

KHÔNG CÓ GIAI-CẤP XÃ-HỘI

Nếu trong một xã-hội mà được áp-dụng cái triết-lý như trên thì xã-hội ấy sẽ san bằng hết giai-cấp, thật khác xa với các nước phong-kiến ở Âu-châu đã duy-trì cho đến cuối thế-kỷ XVIII sự khu-phân xã-hội làm 3 giai-cấp rất phân-biệt về nếp sống cũng như sự thụ-hưởng các đặc-quyền.

Ở Á-Châu, hồi tiền-chiến các nước như Nhật-Bản, Ấn-Độ lại còn tệ hơn nữa là đem chia xã-hội của họ ra thành đẳng-cấp, môn-phật kín mít đầy thành-kiến kiêu căng.

Xã-hội Việt-Nam không có những sự khu-phân phân-toái như thế, mà chỉ có chia ra làm 4 nghề-nghiệp: Sĩ, Nông, Công, Thương, sắp theo thứ tự ưu-đái của mỗi nghề. Người ở nghề dưới có thể tiến lên nghề trên nhờ sức cần-lao, cố gắng chứ không hề bao giờ có hạng người vì « lối » sinh ra ở một nơi đê-tiện mà suốt đời phải chịu tủi nhục. Ở Việt-Nam, con cháu của giới nông, hay thương, nếu có tài đức, cũng được tiến thân do các cuộc khoa-cử, để trở nên nhất phẩm đường quan như mọi người công-dân khác. Cho đến những thí-sinh không được may mắn, mặc dù tài cao

học rộng, vì học tài thi phận, cũng không bị bỏ rơi, nếu quả có chân tài và đức hạnh cũng được « tiến cử » để được nhà cầm quyền đầu dụng tùy sở năng.

Về phương-diện giá-thứ, tinh-thần không giai-cấp cũng thấy trong các mẩu chuyện « công-chứa lấy anh bán than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo »! Nhưng trong nhiều trường-hợp, vì muốn khuyến-học nên vì Quốc-Trưởng thưởng hay chọn phò-mã trong các vị thủ-khoa, không cần phải là vương-tôn công-tử, hay kim mã ngọc đường.

Về phương-diện kinh-tế, sự phân-phối tài-sản được thực-hiện trên nguyên-tắc bình-dẳng, theo đúng tinh-thần của Nho-giáo « Bất hoạn bản, nhi hoạn bất quân » (cái điều đáng sợ, không phải là nghèo khó mà là bất bình-dẳng).

Với tinh-thần ấy, vua Lê-Lợi, sau khi đại-thắng nhà Minh năm 1.428, liền tổ-chức hệ-thống hương-thôn tự-trị còn tồn tại đến ngày nay, và sự quân-phần công-diễn cứ ba năm một lần cho toàn dân trong làng, từ lão-nhiều, góa-phụ, tàn-tật đến bậc đại-thần, mệnh-phụ.

Dưới đời nhà Trần (1225-1400) diện-tích tư-sản hạn chế dưới 10 mẫu cho mỗi công-dân; số đất thặng-dư bị trừất-hữu giao lại triều-đình phân-phát cho những người vô-sản. Cũng có lệnh cho các làng nhiều đất mà người hiếm phải để cho dân các nơi khác di-cư đến tịch-hoang canh-tác vì lệ « bao nhiêu tấc đất vàng bấy nhiêu ».

Tổ-chức trên thật là hoàn-bị, là vì tránh được sự tập-trung tài-sản vào tay một thiểu-số, đúng với phương-châm « tài tán dân tụ, tài tụ dân tán », đồng thời tạo cho toàn dân những điều-kiện đồng-tiến, nên chỉ đời trước mới có câu cách-ngôn « không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời ».

TỰ-TRỊ HƯƠNG THÔN

Về một xã-hội, nếu đem so sánh nguyên-tắc hương-thôn tự-trị của Việt-Nam với quyền tự-trị của phần đông đô-thị ở Âu-Châu vào thời ấy, người ta có thể nói rằng Việt-Nam đã tiến-bộ hơn Tây-Phương, vì đã thực-hiện một chế-độ tự-trị rộng-rãi, tự-do hơn, mà câu cách-ngôn « phép vua thưa lệ làng » là một bằng-chứng dễ-diễn-tả một cách minh-bạch rằng uy-quyền của Chính-Phủ tuy to, nhưng cũng không thể vượt qua được lũy tre xanh.

Sử chép rằng tự thế-kỷ XV, các vua nhà Lê đã cho thiết-lập chế-độ tuyên-cứ ở hương-thôn để dân chúng tự chọn lấy người đại-diện cho mình mà các quan chỉ có quyền phê-chuẩn mà thôi.

Mỗi làng có nền tài-chính riêng, có bản hương-lệ, có cảnh-sát cuộc, có thần-hoàng thổ-địa riêng biệt, và mỗi làng chỉ có bổn-phận đóng cho ngân-kho mỗi năm, một món tiền có tính cách là đả-mộ hơn là một môn thuế. Người Xã-trưởng có bổn-phận phân-phối tô-suất cho công bằng theo khả-năng của mỗi người dân, thâu góp và nộp lên thượng-cấp để chi dụng vào việc công-ích có tính-cách quốc-gia.

TINH-THẦN ĐƯỢC ƯU-ĐẠI

Thời nguyên-thủy, nước Việt-Nam là một tập-đoàn người bé nhỏ, sống chật-vật trên một dải đất eo hẹp, ngày nay tập-đoàn ấy đã trưởng thành với con số kèch sừ 20 triệu, và dải đất eo hẹp ngày xưa đã bành-trướng phi thường trên 2.000 cây số dài theo duyên-hải, từ lưu-vực sông Hồng-Hà đến hải-khâu sông Cửu-Long.

Trong cuộc phiêu-lưu phi thường này, lòng ta cảm thấy rằng sức phát-sinh của dân-số tuy đáng kính-trọng, nhưng ta còn phải cúi đầu khâm-phục hơn cái tinh-thần can-đảm vượt núi băng ngàn, chiến-tắng bao nhiêu chướng-ngại ghê-gớm rải-rác trên đường Nam-tiến mà tổ-tiên ta đã phải đương đầu để mở mang bờ cõi và duy-trì nòi-giống trước một áp-lực mãnh-liệt của một lân-bang của hiếm mà người lại đông như kiến cỏ. Nhất là khi ta xem lịch-sử thấy nói một dân-tộc nhỏ bé như nước Việt-Nam mà phải bao phen đấu trí đấu lực để đẩy lui quân xâm-lãng tàn-bạo, thì ta làm sao quên được rằng tổ-tiên ta đã tổn hao biết bao xương trắng máu đào để cho non sông trường-tại!

Khi nghĩ đến vận-mạng độc-đáo của dân-tộc ta, lòng ta cảm thấy bồi ngùi thương-tiếc những dân-tộc thiểu số gần xa đã bị luật đào-thải của Tạo-hóa xóa bỏ tên tuổi trên bản-đồ thế-giới.

Lắm lúc tổ-tiên ta đã phải cắn răng nuốt hận để sống chung với người thống-trị, nhưng vẫn cố giữ lòng kiên-quyết, tránh mọi mưu-mô đồng hóa.

Trong chuỗi dài thế-kỷ tranh đấu ấy, tổ-tiên ta thật ra cũng có sống được những năm hòa-bình cõi mở, dưới những triều-đại minh-quân anh-chúa, nhưng thật ra không bao giờ dân-tộc Việt-Nam được sống trong cảnh sung-túc, phong-lưu của những dân-tộc được Tạo-hóa biệt sủng.

Dân-tộc Việt-Nam phải luôn luôn tranh-đấu bằng mồ-hôi nước mắt để chống khí hậu viêm-nhiệt, thiên-tai thủy-lạ, với ác-thú côn-trùng; nội-tóm lại, với thiên-nhiên hà-khắc, với cảnh người nhiều đất ít, với họa xâm-lãng độc-tài chuyên-chế; đến cuối cùng vì không muốn cúi đầu chịu ách nô-lệ, dân-tộc ta vừa rồi đã hành-động phi thường khiến cho thế-giới kinh-ngạc và nhân-loại khâm-phục, là non một triệu người, nam phụ lão ấu, lũ-lượm từng đoàn bỏ cả gia-tài sự-nghiệp, mái nhà đầm-ấm của tổ-phụ, thửa đất yêu-quí, nơi yên nghỉ nghìn thu của tổ-tiên, kéo nhau ra đi với hai bàn tay trắng, với tấm lòng son thảng tiến vào Nam tìm tự-do hạnh-phúc.

Nếu ngày nay vận-mệnh và địa-vị của dân-tộc và quốc-gia Việt-Nam ở Á-Châu được khâm-quan, thì nên nghĩ rằng đó không phải là một sự bất ngờ hay là một sự tình cờ của lịch-sử vậy.

Chúng ta có thể nói rằng nếu dân-tộc Việt-Nam đã tỏ ra rất kiên-nhẫn, can-đảm, chịu đựng bao nhiêu gian-lao, để rút cuộc thành công là nhờ chỗ nhìn nhận giá-trị siêu-việt của tinh-thần trên vật-chất.

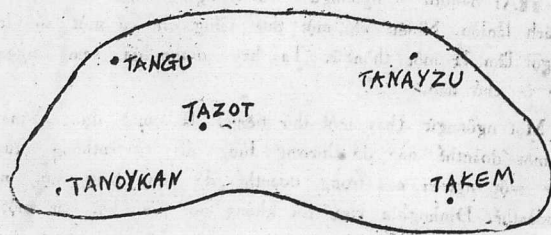
Tinh-thần ấy đã giúp cho ta thực-hiện sự đoàn-kết trước kẻ thù, biết giá-trị của tự-do, vì chúng ta tin rằng cuộc đời này chỉ là một giai-đoạn trên con đường trường đưa đến một đời sống mới mẻ quang-minh hơn.

Tín-ngưỡng của chúng ta không gò bó, không bị lộng vào khuôn khổ hẹp hòi, mà trái lại khoáng-đạt, hòa-hảo, thừa nhận và dung hòa tất cả các tôn-giáo. Sự dung-nạp tất cả các chữ-nghĩa triết-lý và các hệ-thống tư-tưởng chứng tỏ rằng dân-tộc Việt-Nam không có lòng thiên-hiệp chấp nhất mà lại có tinh-thần khoan-dung, ưa tìm sự điều-hòa của vạn-vật, vì thế ở Việt-Nam mới thấy có Phật-giáo cả hai phái, Đại-Thừa và Tiểu-Thừa, đạo Thiên-chúa, nhiều môn-phái Tôn-giáo, Đạo-giáo, một số tín-ngưỡng bình dân ở ngoại-quốc du-nhập, và nhất

hạn, tiếng Anh mà người ta nói bên Tóacáclan có nhiều thông ngữ mà một người Mỹ không thể hiểu được. Điều này không có nghĩa là người Mỹ ấy không nói tiếng Anh, hoặc tiếng Anh ở Tóacáclan không phải là tiếng Anh. Bởi vì giữa hai thông ngữ đó có nhiều trình độ khác nhau, tức là có nhiều thông ngữ. Người nói một thông ngữ A trong số đó đều có thể hiểu được những thông ngữ B, C v. v. ở sát bên cạnh. Vậy thì luôn luôn có một số liên tục những người có thể hiểu lẫn nhau khi họ nói chuyện bình thường. Vì vậy những thông ngữ không hiểu nhau được cũng được cũng tóm tắt thành một ngôn ngữ. Một người nói bất cứ một một thông ngữ nào của tiếng Anh không thể hiểu được một người nói tiếng Việt hay tiếng Ý dailoi trừ phi họ đã học tiếng Việt, tiếng Ý trong chương trình ngoại ngữ. Nếu người ấy nói được cả tiếng Việt, thì thật họ đã trở nên thành viên của hai đoàn thể ngôn ngữ rồi đấy. Tiếng Anh và tiếng Việt là hai thứ tiếng riêng biệt: người trong nhóm này không hiểu được người trong nhóm kia. Vì thế Anh ngữ và Việt ngữ là hai thứ tiếng, hai thứ ngôn ngữ riêng biệt, chứ không phải hai thông ngữ của một ngôn ngữ.

Muốn phân tích một cách khoa học xem thông ngữ này khác thông ngữ kia (trong một khu vực ngôn ngữ) thế nào thì ta phải lựa chọn một số những địa điểm chính mà theo kinh nghiệm ta thấy có những sự sai biệt về thông ngữ.

Ta lấy một thí dụ tương tự, trong bản đồ sau đây chỉ khu vực của tiếng Winbatwi, có năm trung tâm tất cả: Tangu, Tazot, Takem, Tanayzu và Tanoykan.



Đường vạch hạn định biên giới của đoàn thể tiếng Winbatwi. Năm trung tâm kia là năm quận, mỗi quận có một quận lỵ và làng xóm xung quanh. Dân số như sau đây:

Quận	Dân số
Tangu	600 người
Tazot	2.000 »
Takem	1.200 »
Tanayzu	800 »
Tanoykan	1.000 »

Muốn ghi cho đúng những sự tương-dị giữa năm thông ngữ, ta cần đểchỉ những điểm có ynghĩa, hoặc về âm thanh (các âm trong một thứ tiếng), ngữ thái (hình thái của một tiếng), cú pháp (cách đặt câu) và ngữ vựng (các tiếng, các đoạn kèm theo ngữ của nó).

Thật ra, ta cần so sánh ít nhất là 50 điều, và nhiều ra thì vài trăm. Song, trong thí dụ thứ ngôn ngữ Winbatwi tương tự này, ta thấy 4 thí dụ trong bốn loại trên kia cũng đủ cho mục đích minh chứng.

Trước hết, những ngànhkhẩucáiâm (âm của cứng) và nhuyênkhẩucáiâm (âm của mềm). Trong số năm thông ngữ, có một vài thông ngữ có đủ hai loại từ âm sau đó, nghĩa là vừa có âm của cứng, vừa có âm của mềm (như /k g ng/). Còn những thông ngữ kia chỉ có một loại thôi, loại âm của cứng.

Điểm thứ hai: Có một vài thông ngữ có một tiếp vĩ ngữ dùng đằng sau động từ để chỉ thể thụ động. Còn những thông ngữ kia phải dùng cả một đoạn câu để chỉ thể đó.

Điểm thứ ba: thứ tự chủ từ, túc từ và động từ. Có thông ngữ thì dùng thứ tự « chủ từ—túc từ—động từ », lại có thông ngữ dùng thứ tự « chủ từ—động từ—túc từ. »

Điểm thứ tư: Nơi thì dùng tiếng *paat* để chỉ « người cha, » nơi thì lại dùng tiếng *biil*.

Bây giờ ta vẽ những đường chia rẽ những vùng phân biệt như trên: ta sẽ có bản đồ đồng ngữ tuyến đại khái như sau:

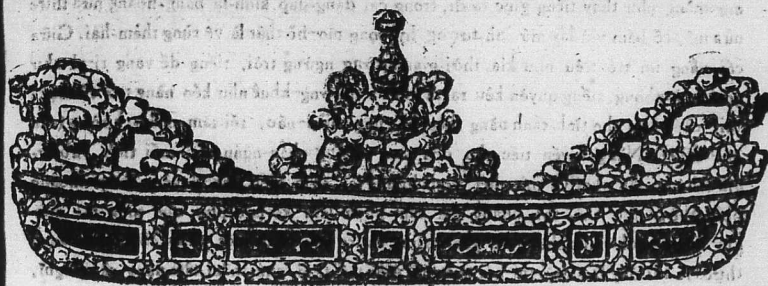
Bản đồ chỉ các thông ngữ của ngôn ngữ Winbatwi:

vòng có 25 tháng đã xong công việc. Diutaviên dùng tựa đầu ngâm để ghi cách đọc của hai người trong mỗi địa phương, hai người ấy một già một trẻ. Lại nữa, người ta cũng theo gương chuyên gia Ý phỏng vấn cả người dân tính trình độ học thức khá cao.

Yếu tố thời gian rất quan trọng trong việc khảo sát các thổ ngữ. Người ta đã thấy rằng thổ ngữ ở những vùng hẻo lánh thường giữ nguyên những thể cũ: chẳng hạn, thổ âm của dân miền núi Ozark ở Hoarky, giống tiếng Anh thời Elizabeth hơn là tiếng Anh dân Luânđôn nói ngày nay. Ngoài ra, khi một nhóm người di cư đi một nơi khác thì họ sẽ giữ nguyên tiếng nói lúc có cuộc di dân, trong khi tiếng nói đồng bào họ ở lại sẽ thay đổi nhiều: tiếng Anh mà dân Mỹ trong vùng núi Appalaches nói ngày nay giống tiếng Anh hồi thế kỷ thứ XVII hơn là giống bất cứ một thổ ngữ nào hiện hữu của Anh ngữ. Tiếng Pháp của dân Canada không giống tiếng Pháp hồi thế kỷ thứ XVII. Tiếng Yiddish (tiếng Đức có ảnh hưởng Do thái và Slave) không giống tiếng Đức kim thời bằng giống tiếng Đức hồi thế kỷ thứ XV. Tiếng Bồđônha nghe thấy ở Batây cũng phản chiếu cách phát âm thời thực dân hơn là cách phát âm ở thủ đô Lisbonne ngày nay.

Giáo dục, quảng dịch, thương mại, tôn giáo, chính trị, ý thức quốc gia kèm theo hệ thống giao thông và vận tải v.v. hữu hiệu thường dễ đưa đến chỗ thống nhất ngôn ngữ. Song trong lịch sử, sự thống nhất ngôn ngữ phần nhiều là do một cố gắng của chính quyền, chứ để mặc nó thì ngôn ngữ sẽ theo sức ly tâm, chứ không phải hướng tâm, khiến cho các nhà địa lý thổ ngữ phải bận rộn khảo sát nhiều biến thể địa phương của một thứ ngôn ngữ.

NGUYỄN ĐÌNH-HÒA



KHẢO-LUẬN

VỀ

CUNG - OÁN - NGÂM - KHÚC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 44)

Giáo-sư PHẠM VAN DIEU

NÀNG hân-học trong một cử chỉ phản-kháng số-mệnh ư? muốn thoát ly ra khỏi cuộc đời thế-nhân vương lụy ư? Đâu có thể, nàng chỉ nhất thời tức-khí vì không được thời ân-sủng như xưa nữa, vì không được quân-vương nâng-niêu chiu-chút như một đạo nào! Khát-khao tưởng nhớ, nàng sẽ tí-mi mà khệu dậy bao nhiêu kỷ-niệm hoan-lạc huy-hoàng ngày cũ, với nỗi thán ngáy đàng-dặc lê-thê nơi cung-cảm hiện giờ. Nào lối dạo vườn hoa bẽ hồng-đào, nào gác lầu Tần dan-dịu, nào khi trướng ngọc, rèm ngà song song giắc mộng tiên, mà bây giờ đành phận cỏ úng tơi mảnh, nước chảy hoa trôi, cảnh đầy người đầy xiết bao đoạn-trường, trong khi bóng câu tàn lụn lạnh-lùng đi qua trên cảnh đời hiu-quạnh đ. u xót, và hoàng-hôn rồi vẫn lại hôn-hoàng (câu 245-268). Đã thế, nàng thêm đau khổ trong bao nỗi bồn-chồn bức-rức của đợi chờ tuyệt-vọng giữa cảnh vắng lạnh đêm khuya nơi cung-nội thâm-u. Tiếng gió thì-thào trong cây lá, ánh trăng ngân-nga im ngủ trên mái lâu, nàng bỗng dựng sinh ra ảo-giác và thấp-thòm như nghe tiếng xe vua đến,

mơ-màng như thấy tiếng giục ra đi, trong cái dáng-dấp kinh-lạ bàng-hoàng nửa thức nửa mê, cổ bám vúi lấy mờ ảnh-tượng hy-vọng mơ-hồ thật là vô cùng thâm-hại. Giữa cái vắng im trơ-triều như kia, thời-gian dường ngừng trôi, tiếng đế vang rì-rà như gọi kẻ cô-phòng, tiếng quyên kêu ra-rả khóc ả thương-khuê như kéo nàng trở về thực-tại, càng làm cho tình-cảnh càng thêm vô cùng thiêu-nào, tối-tâm, chán-chường (câu 269-284). Nàng luyện tước cho đời nàng. Nàng chán-ngán cho mối tình vương-giả chóng tàn phai và thù ghét vinh-hoa. Nếu sớm biết tình-duyên chớp-nhoàng nhất-thời như thế, thì chẳng thà cam phận làm kẻ ngu-phụ quê mùa mà giữ gìn được hạnh-phúc chồng vợ yêu-dương trước sau như một (câu 285-300). Song thực ra thì đây là nàng chỉ nói quấy nói giãi thế thôi, chứ thâm-tâm nàng càng nghĩ, lại càng buồn, càng lo nhan-sắc mình ngày một tàn rụi, mà vô-vấn ước mơ nhà vua đoái-hoài đến mình. Nàng khao-khát những ân-sủng ngày xưa, nhớ lại giấc chiêm-bao đêm cũ, và trông chờ khắc-khoái tin xuân như người ta khao-khát đứng ngồi mong mưa giữa kỳ đại-hạn. Những kỷ-niệm xưa-trước như khắc như ghi trong tâm-khảm nàng, nàng nhớ lại tất cả, và đâm ra ghét-gông với tất cả : nàng oán con tạo, oán trăng già, oán đến người bỏ già thiếu rõ nỗi-niềm khổ đau ấy sao không đem tâu trình lên cùng Chấn-bộ (câu 301-344).

Đêm thu lạnh-lùng, gió mưa hiu-hắt, người cung-nữ chần chieu cô-đơn, trần-trọc không ngủ, và khắc lậu canh tàn... Nàng lại đau xót thâm-hại trong câu nuôi gương bi-thương « khi quân vương đoái-hoài đến, e không giữ lại được má hồng như xưa ! » (Kết : câu 345-356).

Trở lên, là tất cả nỗi lòng trang-trái bi-thương của người cung-nữ u-cung, tóm lược trong những đường nét chính-yếu, sau khi đã tước bỏ những chỗ trùng-điệp, lẫn-lộn, rườm-rà trong nguyên-văn. Dõi theo dòng tâm-sự của người cung-nữ như trên, ta sẽ có bốn yếu-diểm xét-nhận như sau này :

1.— Không-khí trong *Cung-oán ngâm-khúc* là một thứ không-khí tràn đầy nhục-dục. Còn thể nói hơn thế nữa : *Cung-oán ngâm-khúc* là một bản trường-ca về nhục-dục. Quả vậy, người cung-nữ nơi đây là một tuyệt-sắc giai-nhân, nhưng lại là trang giai-nhân có cái nhan-sắc kêu-gọi kêu gọi tình-dục đến cả cỏ, cây, chim, cá, mà đến như phái đàn-ông thì chỉ mới nghe qua là « bệnh Tò Tuyền đã nổi lên đùng-đùng ». Nàng là một tài-nữ tuyệt-thể nữa, nhưng sự thực thì cái phong-nhã, thanh-cao ở nàng đích-thực ta không thấy đâu cả, và trái lại ta chỉ mục-kích toàn là những đam-mê hưởng-thụ và yêu-cầu hưởng-thụ về xác-thịt mà thôi : khi gần-gũi quân-vương, cái điều mà nàng

nói lên một cách tha-thiết đến gần như xót-xa chính là một nỗi khoái-lạc đê-mê về da-thịt, là cái no say của giác-quan, nâng đã chẳng từng cao rao tự vi mình như chồi thực-được mơ-màng ngây-ngất đậm-dà dưới cơn mưa lành nuồn tươi kia sao ? Thàng-hoặc, nàng cũng đã có nói tới cảnh dạo vườn hoa, nói tới cung đàn ngọn địch v.v... nhưng mục-dích của sự trưng-dẫn bấy nhiêu chi-tiết lại là kêu-dậy nhục-dục, khuynh về những thú vui quá tầm-thường rất thích-hợp với bản-sắc đê-dục của nàng. Xem-nghê tập-ròn trước gió, sinh-ra vang lừng dưới trăng, hương thơm quán-quất, ở đó tất cả ánh-sáng, thanh-âm, cử-động, mùi-sắc đều bằng-bé, phát-phơ, chan-hòa cùng nhau mà diễn thành một tổng-lực thích-thú no say làm đắm chìm, làm tê-liệt tất cả các giác-quan trong con người nàng cung-nữ mê-ly giữa gối chăn ân-ái :

Mây mưa mấy giọt chung-tình,

Đình trâm hương khóa một cảnh mẫu đơn.

Ngay trong lúc thất-sủng, cả bản-sắc dục-khuynh kia vẫn lồng-lộn như một cơn thú dữ. Trong cái cô-đơn giữa thời-gian và không-gian, trong cái cô-đơn của tâm-thần thế trơ-vơ, mối trung-tâm tư-tưởng nơi người cung-nữ vẫn là nỗi xót-xa thiếu-thốn về những cảm-giác cọ-xát da-thịt ngày xưa, vẫn là cái rúng-quần về một nỗi ái-ân giao-hợp mà thôi. Vẫn biết rằng nàng có nhắc tới cảnh-vật cũ, có nói tới cảnh-trí chung quanh, nhưng các điều ấy không trọng-lượng là bao, không quan-trọng chi mấy, và cũng chỉ khuynh về mỗi cái việc kêu-gọi cho riêng nàng những nỗi xúc-động vui xưa. Một điều đáng chú-ý là nàng luôn luôn quay về chuyện thú-thị với thâm-khuê, với chăn-gối, với mùi hương, với bóng đèn là những bầu-bạn khít-khao riêng-rẻ, cùng bao nhiêu kỷ-niệm chăn gối tung-bùng trong đoạn đời vui thú tư-riêng thắm-kín giữa quân-vương với nàng. Ta hẳn nghe nàng từng phen phẫn-uất, kêu-gào một cách trắng-trợn, trần-tráo về một nỗi dờ-dang của cảnh-tình mình :

Tình rầu-rĩ khôn khuấy nhĩ-mục,

Chốn phòng không như dục mây mưa.

Giấc chiêm-bao những đêm xưa,

Giọt mưa cứu-hạn còn mơ đến rày.

Và những khát-khao thêm-thường, quán-quất cái nỗi hoan-lạc mê-ly bao ngày đi-vãng :

Ngọn đèn phòng đóng đêm xưa,

Chòm hoa tịnh-đế tro tro chưa tàn.

Có nhà mô-phạm ngữ *Cung-oán ngâm-khúc* là kết quả phân-lại sự ước-chế các dục khuynh (1) trong xã-hội lễ-nghi Nho-giáo xưa kia, ta có thể nói thêm mà không sợ quá đáng: *Cung-oán ngâm-khúc*, hơn hết, chính là một bản trường-ca về nhục-dục, một khúc trường-ngâm về nổi dục-lạc vật-chất thịnh-hành trong xã-hội qui-phái buổi văn-thời Lê-Trịnh.

2.— Tâm-lý của người cung-nữ là một thứ tâm-lý hám danh, mê lợi mù-quáng, trước sau nàng chỉ là trở tiêu-khiên của chúa phong-kiến; mãi cho đến khi bị ruồng bỏ hẳn mà nàng vẫn cố bám níu lấy cái hi-vọng hoài mong trở về địa-vị đặc-sủng ngày xưa-trước một cách tới-dời, bần cùng, thâm-hại.

Trong những ngày nhập cung, được vua yêu, nàng đã quá nồng-nhiệt yêu đời, ham mê mà sống. Mỗi một đêm ân ái hoan-lạc với quân-vương, nàng đã định-ninh cho rằng hạnh-phúc sẽ còn mãi mãi, và luôn luôn vinh-vang cường-nhiệt. Đó đây, nàng đã chẳng nói lên một cách kiêu-hãnh, trân-tráo, trong một giọng tự-mãn ồn-ào:

- Cam công mang tiếng thuyền-quyên với đời
- Cũng cam một tiếng thuyền-quyên với người
- Cũng cam đặt cái khăn này, tặc ơ!

Và nàng tưởng rồi sẽ không bao giờ ân-hận gì:

Càng lâu càng lấm mùi hay,

Cho cam công kể những tay thừng chàm.

Nàng quả thật đã huynh-hoang phê bày bao nhiêu thỏa-mãn sung-sướng về duyên may sướng-hạnh của nàng. Ở đây, ta không tìm đâu thấy dáng-dấp của một mối tình thanh-cao, và tình nhà vua đối với nàng chẳng qua là một thứ tình bướm ong dạo cánh hoa, một thứ ân-huệ của bề trên rơi trần ban xuống kẻ dưới; và tình nàng đối với đấng vương-giá cũng chỉ là thứ tình của kẻ nô-lệ, tốt-tổ, rất sung-sướng kiêu-hãnh vì được ban ơn, một thứ tình vụ về cái no say gay-gắt cho xác thịt bản-thân mình, thế thôi...

Giữa khi hạnh-phúc đang độ nồng-nàn như kia mà bỗng đứng trong phút chốc vụt biến tan đi, để rồi vùi dập nàng vào tình-cảnh lẻ-loi tro-trọi một thân, nàng lại đâm ra phát khùng ăn nói bất kể như một phạm-phụ tục-tiêu. Thì mới lúc nào đây nàng đã hết lời tăng-bớt: « ngon mắt cứu-trùng », « chỉ tôn vôi-vọi », « muốn đời ơn trên », mà đột-nhiên bây giờ nàng rầm-rộ day-nghiến mỉa-mại, khạc nhổ không chút e-dè vào « cửa quyền ôi », vào « miếng cao-lương nhưng lợm »,

(1) Nghiêm Toàn, *Luận-văn thi-phạm*, Thế-giới: Hà-nội, 1951, trang 166.

và không tiếc lời xược-xạo, đáo-dề như những khi nói « thân cầu trò », « cá no mồi », chỉ vào thân-phận mình khổ như chúa chơi hoa. Trong cái tức-tối bất-mãn ấy, nàng còn trở giọng tuồng như thềm-thường cái cảnh gia-đình kẻ quê mùa, tuy nghèo mà hạnh-phúc êm-đềm trước sau trọn vẹn. Nhưng bấy nhiêu cử-chỉ, ngôn-ngữ, chẳng qua chỉ là trong lúc nhất-thời quá u thất-vọng đau khổ không sao dẫn được, mà nàng bất-giác gào thét nói lên cho đỡ cơn phẫn-nộ, để rồi trở lại ngoan-ngoãn dịu lành ngay. Thực ra, thâm-tâm nàng vẫn xót-xa mong chờ những ân-sủng ngày xưa; và cho dầu bị bỏ rơi, lãng quên bao ngày mà không còn hi-vọng chi trở lại cảnh huy-hoàng xưa kia, nàng vẫn bám-vít, ghi siết lấy cái hi-vọng rất mỏng-mạnh là nhà vua có khi rồi sẽ hồi-cổ với hồi đến nàng.

Có người cho rằng tâm-hồn người cung-nữ « hồi hột », luôn luôn « tự mậu-thuần với mình » (1); và điều này sô-dĩ có, thật ra không chi lạ nếu ta hiểu rằng trước hết tâm-lý người cung-nữ là thứ tâm-lý của hạng tới-dời tùy-thuộc, chuyên sống hờn-và ơn trên ban phát xuống. Ngoài ra, ta vẫn có thể nghĩ rằng người cung-nữ trong *Cung-oán ngâm-khúc* của Nguyễn Gia-Thiều còn nhiễm mang bao nhiêu sắc-thái suy-tàn của giai-tầng rho-gia qui-tộc trong hồi Lê-mạt hạ-bán thế-kỷ XVIII, mang cả nỗi buồn giai-cấp lung-lay và mong-mạnh như bóng nắng chiều thu bàng-khuàng trước tòa lâu-đài vàng son cổ-kính Lê-Trịnh đã đến hồi sụp đổ hẳn.

3.— Đã đến lúc sự phân-tích cho ta thấy rằng đoạn hồi-cổ về những *khát-luận cuộc đời khỗ-sở* của người cung-nữ thuộc nàng đang tơ-rõ-rệt là một đoạn văn hoàn toàn chấp-vá vào trong *Cung-oán ngâm-khúc*. Ta không sao tin được ở một khế-nữ măng-trẻ kiều-diễm thối nhà băng như nàng từng phen tự-hào với bao nhiêu hoài-bảo kiêu-căng mà có thể sinh ra chán nổi đời đến thế; ta đã hẳn từng vừa nghe nàng hóm mình khoa-trương rằng tài-sắc của nàng đã thu hút bao nhiêu là bướm ong xao-xác kia sao! Ta không khỏi lấy làm lạ về một người con gái son-trẻ trần đầy hứa-hẹn như nàng lại đột-nhiên nảy ra những ý-nghĩ gàn-dờ, quái-gờ thế ấy — nếu như không nói là quá đen tối — và sao một người thiếu-nữ như nàng bỗng đứng lại tỏ giọng-diệu thông-thạo cả một hệ-thống tư-tưởng triết-lý, sô-m sánh-sỏi giác-ngộ về lẽ phù-hư của thế-sự như kia. Nàng tỏ ra rằng nàng rất hiểu biết mọi sự việc ở thế-gian là do tiền-định, con người là một hình bóng thâm-hại, lẻ-thẻ, sô-soạn trong

(1) Hà Như-Chi, *Việt-nam thi-văn giáng-luận*, Tân Việt, In lần thứ II, Sài-gòn, 1954, trang 245.

cái số kiếp huyền-bí mông-lung, nhân-sinh là một cảnh khổ nẻo dập-dồn mênh-mang, vạn-vật toàn là trò vân-câu hư-huyền cả. Nàng nói y như luận-diệu những người đã muôn vàn lao tâm khổ tứ, vật-lộn ê-chề trong cuộc sống gay-go, và đã từng nếm trải trăm cay nghìn đắng của nhân-sinh, nói cho đúng hơn, y như một nhà nho khanh-tướng từng bao phen mòn-mỏi, bênh-bồng chìm nổi trong hoạn-hải ba-đào.

Thật ra, nếu ta đem đoạn khái-luận về cuộc đời khổ-sở này đặt ngay bên cạnh hai điềm tâm-lý quan-trọng đã phân-tích nêu ra ở trên, trắng đen sẽ bày tỏ tức-khắc, mọi nhận-xét lý-luận biện-bạch cho tính-cách duy-nhất trong tâm-lý khúc-ngâm sẽ trở nên dài-dòng. Và đã đến lúc ta có thể kết-thúc rằng những tư-tưởng đến tới về cuộc đời khổ-sở như kia là hoàn toàn xa lạ đối với người cung-nữ, là một tư-tưởng giả-tạo, chấp vá vào tác-phẩm, không hề mấy may liên-quan đến cơ-sở ý-thức và khung đời của vai khổ-chủ trong *Cung-oán ngâm-khúc*.

4. — *Cung-oán ngâm-khúc* chuyên vụ mô-tả một nỗi lòng, một khía cạnh của tâm-giới, đây là nỗi niềm oán-vọng u-uất của nàng cung-phí tài-sắc có thừa lại bị quân-vương lãng-quên, mà ngày xuân đành chôn vùi trong cung-cấm thâm-u, lạnh-lẻo, chật-hẹp, giữa bốn khung vách, mấy khoảng trời xanh, cùng ít nhiều mảnh vườn cây lá hắt-hiu, khuất néo. Trường-hợp Ôn-như hầu tả tâm-trạng cung-nữ tuyệt-vọng nào có xa là bao cảnh-ngộ của thi-sĩ Verlaine tả tâm-tư mình lúc ngồi trong khám-đường Mens nhìn những ngọn cây cao dưới mảnh trời giá lạnh qua khung cửa sổ trong bài *Le ciel par dessus le toit* (là *Khoảng trời trên mái ngói* — thơ làm năm 1881) là bài thơ nhiều tình mà rất ít cảnh-vật. Ta có thể nói rằng trong *Cung-oán ngâm-khúc tình là tất cả, cảm-giác và tâm-trạng là tất cả*, và không một đoạn nào dành riêng để trực-tiếp biểu-tả thiên-nhiên trong bộ-diện muôn màu và linh-hoạt của nó, như trường-hợp khúc *Chinh-phụ ngâm-diễn-ca* về đoạn người thiếu-phụ lên lầu vờ trông bốn phương. Tuy nhiên, cũng có những nơi tác-giả lưu-ý nhận-xét như cảnh ánh trăng trên mái cung, trên cành lá, trong đêm tàn; hay bóng hoa dáng cỏ trong cơn mưa, dưới ngọn gió, trong hoang-liều... nhưng đây chẳng qua chỉ là những tiểu-tiết dùng làm khung-cảnh để tăng-gợi các khía cạnh tế-nhị của mỗi tình sầu cung-nữ lãnh-cung mà thôi. Bút-pháp này làm ta liên-tưởng đến các nhà văn cổ-diễn

nước Pháp về thế-kỷ XVII như Corneille, Racine, Molière, La Fontaine đã đeo đuôi sự phân-tích tâm-lý, chú-trọng mô-tả tính-tình con người, còn ngoại-giới thiên-nhiên đối với họ chỉ là phụ-thuộc, thường không được nhắc-nhở ân-cần.

D. — Ý-NGHĨA XÃ-HỘI

HAY CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC LÀ CẢ MỘT « BỨC TRANH VÂN-CẦU VỀ NGƯỜI TANG-THƯƠNG » VỀ GIAI-TẦNG QUITOC TAO-NHÂN BẮC-HÀ HẠ-BẢN THẾ-KỶ XVIII

Nếu như trong cõi đời phù-phiếm và chật hẹp này, ta không tìm đâu thấy một người ca-nữ « tay ôm đàn che nửa mặt hoa » vốn chẳng phải ai đâu xa lạ, ấy chính là hiện-thân Bạch Cư-Dị, không thể có một nàng Kiều vô cùng ly-tao là hình-bóng thân-cận của Nguyễn-Du, thì người cung-nữ trong *Cung-oán ngâm-khúc* đích-nhiên vẫn được xem như bối-ảnh của Nguyễn Gia-Thiều. Xưa nay, cái nâng-nổi « đa cùng tài-tử » nào có khác chi bạc phận giai-nhân. Cho nên, tìm hiểu tâm-tình, ẩn-khúc đáy lòng người cung-nữ cũng là đồng thời bắt-gặp nỗi lòng, cốt-cách của thi-nhân; mà khám-phá những gì là tâm-trạng, tư-tưởng, bản-sắc của thi-nhân qua người cung-nữ trong *Cung-oán ngâm-khúc* tức cũng là đồng-thời thấu rõ tình-trạng, ý-thức của giai-tầng liên-hệ với thi-nhân, và khám-phá hình-ảnh xã-hội trong đó thi-nhân đang sống

Nguyễn Gia-Thiều sinh năm Tân-dậu (1741) là năm Cảnh-hưng thứ ba đời vua Lê Hiến-tông 黎顯宗 và mất vào năm Mậu-ngọ (1798) cuối thời Cảnh-thịnh nhà Nguyễn Tây-Son. Đời ông nằm trọn về khoảng giữa thế-kỷ thứ XVIII cho đến hết thế-kỷ này, là cả một giai-đoạn loạn-ly đen tối rõ tất cả cái nguy-cơ của chế-độ phong-kiến quan-liêu Việt-nam xưa đến mực-độ vô cùng sâu-sắc. Trong suốt thời-gian ấy, trên địa-bàn chúa Trịnh kiểm-soát ngự-trị là xứ Bắc đã trải qua những biến-cố lớn lao và dập-dồn, ba-động ảnh-hưởng đến cơ-cấu toàn-thể xã-hội. Nào phải tôn-thất nhà Lê là Lê Duy-Mật bốn-ba mưu-đồ phục-nghiệp Lê triều (1738-1769), nào là những cuộc dân-nông bạo-động triền-miên: giặc Ninh-xá, giặc Ngã-già, loạn Nguyễn Hữu-Cầu, Nguyễn Danh-Phương, Hoàng Công-Chất làm cho quan quân họ Trịnh xuôi ngược, ngược xuôi trong đời mười năm trời, nghĩa là tất cả khoảng giữa thế-kỷ XVIII. Tiếp đến năm 1774, tái-diễn cuộc chinh Nam vô nghĩa, quân-binh họ Trịnh vào đóng giữ Phú-xuân, trong khi ấy chính ngay ở chốn kinh-kỳ Thăng-long lại xảy ra loạn Kiều-binh, phơi trần cái nội-dung thối-nát suy đổ của chính-cuộc. Lĩnh Kiều-binh là lính Thanh-Nghệ xưa có công trong cuộc Trưng-hưng, được họ Trịnh tin dùng làm quân túc-vệ, vốn đã lộng-hành từ trước, từng

giết Tham-tụng Nguyễn Quốc-Trình năm 1674, phá nhà và toan hại Tham-tụng Nguyễn Quý-Cảnh năm 1741, và kể từ năm 1782 chúa Trịnh Sâm mất Kiều-binh càng lỏng-hành nghiêm-trọng. Năm 1784, Kiều-binh phá nhà Tham-tụng Nguyễn Lệ 阮 隗 (1) và giết Quyền-phủ Nguyễn Triêm 阮 常 chiếm giữ kinh-thành, lại kết bầy mà kéo nhau kể hàng nghìn đi cướp phá phố phường, làng-mạc, không còn đếm xỉa gì kỹ-cương, pháp-luật vào đâu cả ; bấy giờ các quan văn võ triều-đường đều bó tay bất lực, đành phải bỏ làm ngơ. Lại thêm từ năm 1786, nhân nạn mất mùa đói kém, xảy ra sự hàng ức người chết đói, các trấn Quảng-yên, Kinh-bác, và Thái-nguyên giặc-gia tàn-phá, hoành hành, dân-tinh khổ-sở không ít. Cũng chính vào năm 1786 ấy, Nguyễn Huệ ra Bắc dương danh phủ Lê diệt Trịnh, uy-vũ trấn-động cả đế-kinh Thăng-long lịch-đại, tiếp năm sau 1787, Nguyễn Hữu-Chính 阮 有 章 bị phân thây giữa chợ, rồi liền sang năm 1788, vua Lê Chiêu-Thống đào vong, cầu-viện Trung-hoa, thế là bức màn cuối-cùng bùng nổ để nhà Lê vĩnh-viễn rời hẳn sân-khấu lịch-sử mà không còn lưu lại một cơ-sở gì hòng mưu-đổi hưng khởi về sau. Cũng vào năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi tức vị đế-hiệu Quang-Trung, đại phá 200.000 quân Thanh (1789), lập nên nhà Nguyễn Tây-Son. Rồi thấp-thoáng đến năm Nhâm-tý (1792), vua Quang-Trung lại mất, thế là cơ-nghiệp nhà Tây-son lại bắt đầu chệnh-vênh đổ gập...

Bao nhiêu áo-nào của nhân-dân quần-quai dưới ách sưu cao thuế nặng, bao nhiêu đau khổ của con người dưới nhiều tầng áp - bức của chế-độ phong-kiến quan-liêu, bao nhiêu tang-tóc điêu-tàn, và sự sống thấp-thóm mịt-mờ trong cảnh ly-loạn khủng-khiếp, hẳn rằng Nguyễn Gia-Thiều đã từng chứng-kiến và nao lòng chân-cảm, xúc-động một cách sâu xa. Lớp lớp tang-thương dồn-đập, triều-đại hưng vong, họ Trịnh bị diệt, vua Lê bên-đào sống cái kiếp tối đời tù nhục ở Trung-hoa, các hàng văn võ quan tan-tác, Nguyễn Gia-Thiều đã từng phen đau xót dưới trận đòn của một sức mạnh huyền-bí, vì đâu nên nổi bể dâu, số-mệnh sao nở đang tâm ! Và, ông vốn nguyên-sinh vào hàng ngọc điệp kim chi, là con cháu chúa Trịnh, đã bao nhiêu năm hồi thiếu-thời sống trong cung - phủ hưởng lộc nhà chúa, lại làm quan đến tước hầu, mệnh-vận ông dù muốn dù không đã dính gấn liền theo mệnh-vận vua nhà Lê và chế-độ họ Trịnh.

(1) tức là tên trước của Nguyễn Khả 阮 佩.

Từ đó mà phát-sinh ra nỗi đau đớn bằng xương bằng thịt tràn đầy trong *Cung-ohu ngâm-khúc*, vì lẽ rằng Nguyễn Gia-Thiều hồ đê đầu « vô bệnh thân ngâm », « thương vay khóc mượn » vãn-vơ. *Cung-ohu ngâm-khúc* có đoạn dằng-dặc 70 câu triết-luận về cuộc đời khổ ải, choáng đến 1/5 tác-phẩm văn xác-nhận điều này, và cũng đã trực-tiếp phơi bày tất cả nỗi bi-thương của ông, cái nỗi bi-thương trước cực-thế thâm-đạm và tình-cảnh u-ám mà thi-nhân đành thúc thủ cái cảnh thời-thế nghiêng lay quay cuồng hồi-hã. Và từ nỗi đau thương ấy, ta thấy tác-giả bi-quan chán ngán quá độ mà tìm sang đường lẩn tránh cuộc đời, mong thoát ly ra khỏi vòng thế-lụy tru-phiền, và lánh nhờ cửa Phật, am mây vẫn là chốn sã-sàng mở rộng cửa đón rước kẻ thất tình mõi-mòn phẫn-đầu quay lưng với cuộc đời. Phải nói ngay rằng Nguyễn Gia-Thiều đã quá mõi-mòn vì thế-sự, vì lớp lớp tuồng đời cay-nghiệt oái-oăm, và chán-ngán một cách chua-chát não-nề thâm sâu. Cảnh giang-son gặp hồi ly-loạn, trò tang-thương vãn-câu là chuyện thông-thường. Mới giờ khắc nào đây tiền chôn bạc chửa, cửa nhà nguy-nga, thế mà trong chớp mắt tan - tành theo mây khói, còn chẳng là mảnh nền cũ linh-lạc, rêu phong tro-vơ trong nắng chiều vàng. Mới thuở nào đây lên xe xuống ngựa, lộc cao quyền trọng, nhất thế oai-hùng, thế mà phút chốc sa chân, thịt nát xương tan. Gương Phụ-chính Hoàng Đình-Bào 黃 廷 寶 bị Kiều-binh giết sau ba hồi trống hiệu của tên biện-lại phạm-phu nọ vào năm 1782, việc phá nhà quan Tham-tụng Nguyễn Lệ, giết Quyền-phủ Nguyễn Triêm ngay trước phủ Chúa rõ-ràng là những cảnh « bà vinh-hoa lừa gã công-khanh » thời còn « đa mang chi nữa », « vui gì thế-sự » mà chi. Vì chung-quì rồi « sân đào lý », « nền đình chung » sao cho tránh khỏi nổi « mây lồng man mác », về « nguyệt gác mơ màng » ! Quả vậy, trong cuộc đời vô-thường suy-di biến-ảo hỗn-loạn như thế kia, biết lấy tựa vào đâu mà suy-lường những việc sắp xảy ra. Phạm Đình-Hồ 范 廷 琥 trong *Vũ-trung tùy-bút* 雨 中 隨 筆 từng cho ta biết về phong-hóa suy-đổi cuối đời Lê :

« Trên thì những bọn ngoại-thích nhà vua, dưới thì những con nhà du-đăng, tranh nhau mà làm những sự ngoa-qui. Đồ dùng đang ngay ngắn, đem uốn vẹo nó đi ; ăn mặc đang có qui-độ, đem thêm bớt thay đổi đi. Giao-tiếp, thết đãi, ăn uống, đứng ngồi, phạm việc gì quan cho tiết-văn độ-số, cũng tất uốn-éo đi, hỗn loạn đi, mỗi ngày một mới, mỗi ngày một lạ, đua nhau mà theo. Có ai kiên lập không theo, thì đua nhau mà cười mà chê, thậm đến đánh lừa đánh hại người ta. Phong-tục thành

ra đơn-bạc đi » (1).

Nhất là càng về cuối đời Lê, tập-tục luân-lý lại càng đồ nát, thế-sự thành xáo lộn điên-đảo : vua không ra vua, tôi không ra tôi, tình-nghĩa ở đời chẳng còn chi nữa. Chỉ có thế-lực, chỉ có vàng bạc, chỉ có đối-sách giai-đoạn, và tùy tâm-lý giai-đoạn là hơn cả mà thôi. Khi vua Lê Chiêu-Thống bôn-tàu, lúc quá giang không tiền, tên lái dò xiết vàng bà hoàng-phi mới chịu đưa qua sông, chúa Trịnh lúc bại-vong lẩn tránh Tây-sơn tầm-nã thì phải tay một người dân thường lừa bắt đem nộp lính-thường !

Trong lĩnh-vực cương-thường đạo-nghĩa đã đổ vỡ ra đường thế ấy, còn những câu chuyện bề đầu thì càng không hiếm chi ở giữa cảnh sơn-hà. Thiên-nhiên, vạn-vật chung cùng cũng là hư-huyền nốt ! Qua buổi nhiều-nhưong, ly-loạn, cùng theo nhịp thế-sự thành-bại cùng thông, mặt con người nấu-nung nắng đã r ám mùi dầu, đến cả mộc-thạch, cầm ngự, cầu thạch, quán thu phong, sơn-khê, côn-trùng cũng đều khoát màu tang-chế, hoang-tàn, tiêu-liêu, điêu-tạ...

Nhưng sự thực cảnh-huống thời-đại bấy giờ có đến như trên không ?

Nguyễn Ân 阮 案 trong *Chuyện cũ trong phủ Chúa ở sách Tang-thương ngẫu - lục* (quyển thượng) có chép rằng :

« Thời chúa Tĩnh-vương (2) ... Mỗi năm mấy tháng trước tiết Trung-thu, chúa xuất gắm vóc trong cung, sai chế đèn lồng hàng trăm hàng nghìn chiếc, chiếc nào cũng tinh khéo tuyệt-vời, mỗi chiếc đèn ước mấy chục lạng vàng. Đến ngày, chúa ngự ra chơi Bắc-cung. Cung có cái hồ gọi là Long-trì, rộng nửa dặm. Hồ trồng nhiều sen súng mọc. Ven hồ đắp đất chất đá làm núi ; chỗ cao chỗ sâu, sắp đặt có hình-thể. Có những nơi khuỷu thì để cho người hát, người thổi sáo ngồi. Bờ ao thì trồng phù-dung, dương-liễu hàng mấy trăm gốc, treo đèn bên trên. Bóng trăng sóng nước lóng-lánh, dập-dòn. Xa trông tựa như muôn vạn ngôi sao sáng. »

Phạm Đình-Hồ trong *Vũ-trung tùy - bút*, về thịnh-thời Lê-Trịnh phù-hoa bại chép :

(1) G. Cordier dịch, *Phong-tục nước Nam về cuối nhà Lê (Vũ trung tùy-bút)* trong *Morceaux choisis d'auteurs annamites*, Lê Văn Tân, Hà-nội, 1932, trang 287.

(2) Tĩnh-vương tức là Trịnh Sâm.

« Tĩnh-vương (1) lưu-ý về việc ngoạn-hóa, thường đi ngự chơi các ly-cung ở trên Tây-hồ và núi Tử-trầm, núi Dũng-thúy, việc công-tác khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự cung Thụy-liên trên bờ Tây-hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội-thần thì đầu bịt khăn mặc áo đàn-bà, dàn bày bách-hóa xung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ-tụng đại-thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa-vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc-công ngồi trên gác chuông chùa Trấn-quốc hay là ngồi ở bóng cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc-âm.

Khi ấy phạm bao nhiêu những loài trân-cầm, dị-thú, cổ-mộc, quái-thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân-gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì ... Trong phủ tùy chỗ điểm-xuyết bày vẽ ra hình núi non-bộ trông như bến bể đầu non. » (2).

Trong *Thượng-kính kỷ-sự* 上京紀事, nói về phủ Chúa Trịnh ở Thăng-long thời cuối đời Trịnh Sâm, Lê Hữu-Trác 黎 有 卓 lại cho biết rằng cảnh-vật ở đây rất trân-quí, mà khung-cảnh sinh-hoạt vương-giả bấy giờ cực xa-hoa, ví-dụ một đoạn như :

« Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điểm Hậu-mã quân túc-trực, điểm làm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ lùng và những đá non-bộ kỳ-quái, kiểu điểm thì cột với bao-lon lượn ra ngoắt vào xem có một cách kỳ-xảo... Đi sang đây hành-lang mé tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng-rãi, hai bên bày hai cỗ ngự-kiệu, những đồ nghi-trượng thếp vàng nuốt cả ; gian giữa kê một cái sập ngự thếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đằng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tình những kỷ án và đồ chơi mà nhân-gian ta chưa thường thấy bao giờ... Lại qua lần bích-môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy bao nhiêu giởng cột từ trên đến dưới đều sơn son vẽ vàng cả (3).

(1) Tĩnh-vương cũng là tên gọi khác của Trịnh Sâm.

(2) Đông-châu dịch, Nam-phong tạp-chí, tập XXI, số 121.

(3) Nguyễn Trọng-Thuật dịch : trong *Một tập du-ký của cụ Lân-ông*, *Thượng-kính kỷ-sự*, Nam-phong tạp-chí, tập XIII, số 78.

Những cảnh-tượng cung-điện, lầu-đài, hồ-ao, vườn cảnh hào-hoa, huy-hoàng, điểm-lệ, đố-vương như đã dẫn trên ấy, nhất đần kinh-qua cuộc chiến-loạn triều-đại hưng-vong sẽ hoang-dổ mà diễn bày tuồng đầu bẽ, sẽ có khác nào « đất bằng » mà bỗng không nổi « rấp chông gai ». Hơn nữa, Quốc-sử còn có ghi rắng trải qua các cuộc Kiêu-binh bạo-động, nhất là từ năm 1786 phá-phách kinh-thành không ngớt, và lúc Tây-sơn ra Bắc rồi bỏ Nguyễn Hữu-Chính lại Thăng-long để bí-mật rút về phương Nam, cũng đã tóm thâu cả kho tàng đem theo; và rồi lại dồn thêm các nạn binh-hỏa dày xéo về những sau này, thì còn gì là cung-đền miếu-vũ nguy-nga, thành-quách trang nghiêm, đĩnh-đài cỏ hoa mỹ-lệ, trưng-bưng tiếng tiêu tiếng trúc trên làn nước biếc hay trong bóng thùy-dương của một thời nào bá-vương xa cũ.

Di-nhiên trong buổi nhiễu-nhương, trong cơn ly-loạn, nhân-sự sa-đà, triều-đại suy-di, ai là kẻ sửa hoa tía liễu chăm-chút như ngày xưa thịnh-thời hoa-lệ, hèn chi mà gỗ đá biển cải, chim cá ú ê, sông núi xác-xơ, côn-trùng hư-ảo, hoa cỏ tang-thương khiến kẻ hành-nhân chạnh cảm nỗi phù-du mà ngùi thương cho kiếp người và thế-cuộc thăng-trầm, hư-huyễn. Nhưng đứng trước những cảnh-trạng này, Nguyễn Gia-Thiều đâu phải chỉ là kẻ hành-nhân kia một sáng qua đường rồi chợt « xúc cảnh mà sinh tình ». Ta từng được biết đời ông từ bé đã hưởng lộc chúa, sống trong chốn cung-phủ tráng lệ gấm-hoa nơi kinh-thành, và hơn nữa ông lại là một đấng công-hầu, thì cuộc tang-thương từ người đến cảnh như kia ắt làm tổn-thương nặng-nề đến bản-thân ông, làm cho ông đau-đớn nhiều hơn ai hết. Sự tàn-vong của vua chúa, của giai-tầng sĩ-phu — trong đó có ông — thực-sự đã làm cho ông héo-hon, rầu-rĩ khôn xiết kể. Và nỗi buồn cấu xé tâm-can ông dĩ-nhiên ì cả nỗi buồn rộng lớn về những cảnh điêu-tàn sụp-đổ của cửa quyền sa cơ mặt trận, của cảnh máu chảy xương rơi, mà xương máu quyền-quí thường lại là rơi rụng tan đò trước tiên. Gia-dĩ, người ta sẽ thấy rằng người sĩ-phu hùng-hào tài-tử Nguyễn Gia-Thiều, cũng như nàng cung-nữ tuyệt thế tài-sắc trong khúc ngâm, đã hoang-mang lao-đảo trước một thời-cuộc chuyển-biến đập-dồn, trong cái dòng đời lên-tiếp tang - thương. Người ta lại còn nhận ra rằng nhà thơ, cũng như người cung-nữ của ông, sau này rất cùng rồi đành phải cúi đầu trước cái lực-lượng huyền-bí mà xưa nay vẫn gọi là Định-mệnh : nhà Lê đồ nát, họ Trịnh bị diệt vì Định-mệnh, Nguyễn Hữu - Chính bị phân thân giữa chợ, rồi đến lượt Vũ-Văn-Nhậm 武 文 任 ngã gục chết cũng

vì Định-mệnh v.v.. Cho nên, nỗi-niềm tâm-sự của Nguyễn Gia-Thiều lại là cả một tấn bi-kịch : thi-sĩ vừa thiết-tha hoài-bào một cái gì tha-thiết lắm, thiết-tha cũng cố duy-trì lấy địa-vị và bản-ngã của mình, song lại thừa biết rằng dù mà cố gắng-gỏi cho mấy đi nữa thì cũng là vô ích. Và cũng như nàng cung-nữ tuyệt-thế của ông, Nguyễn Gia-Thiều vẫn cam đành chứng-kiến tâm-hồn mình bị dày-vò, đời-đoạn một cách thế-thâm. Có thể nói rằng tất cả nỗi buồn sâu thẳm-vong nào-nề trong cõi nhân-gian hình-sắc, và cả màu sắc bi-quan, âm-đạm, rối-rắm của thế-ký đã bao trùm đè nặng trên bản-thân khúc *Cung-oán ngâm*. Và cũng thế nói rằng trong *Cung-oán ngâm-khúc* đã nổi lên hình-ảnh của *con người vương-giá đa-mang* quay cuồng gào thét một cách tuyệt-vọng dưới bàn tay phủ-phàng của Tạo-hóa đa-đoan mà rút cùng chẳng biết mình trôi giạt về bên bờ đâu như kẻ lạc vào vòm đau-khò, mắc kẹt giữa cái hoàn-cảnh ác - liệt kia và rồi chỉ đành trút u-uất trong những lời than nóng bỏng, não-nuột, rẻo-rắt :

Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cảm !

Nhưng sự thực đau thương trong đời ông đến như thế phải đã là hết cho đâu... Xa xôi hơn, dõi theo mỗi tâm-sự oán-vọng triền-miền của người *cung-nữ Cung-oán ngâm-khúc*, ta như còn thấy một nỗi trái duyên lỡ phận của thi-nhân trên bước đường danh-vọng hoạn-trường.

Tiêu-sử Nguyễn Gia-Thiều từng ghi rằng ông là một nhà nho tài-tử, tinh-thông thanh-ngệ luật và Phật-Lão học, hay giao-du với các danh-sĩ đương thời, nhưng sự đời vẫn thường đi ngược với ước-vọng con người, ông đã lại tiến-thân trong nghề võ. Phải chăng đời hoạn-đồ công danh này đã là một ngang-trái ? Tiêu-sử còn cho biết về giai-đoạn cuối đời làm quan, ông phải dời xa lìa cung-các nơi đương của ông chẳng ? Dù sao thì ta có thể nghĩ rằng nỗi đau-đớn đòi-đoạn của người cung-nữ tài-sắc đợc quân vương nâng-niêu, sủng-ái mà phút chốc bỗng đưng bị lãng quên, vẫn là cảnh huống ly-hoài của ông: nó là mối bất-bình, sự tổn thương đến tận lòng hiếu-thắng và tự-ái quý-tộc của ông vốn quen sống trong sự biệt-đái, ăn từ, nuông chiều.

Bấy nhiêu yếu-tố cộng chung lại đã đúc-kết thành màu-sắc, đường nét phức-tạp trong bức tranh triết-luận như kia chịu nặng bao nhiêu tình cảm cuồng-nhiệt, vô-vàn là rối-rắm dục-vọng là vương vítu nồng-nàn của một khách công-hầu tài-tử đa-mang như Hầu Ôn-như.

Tổng chi, trở lên tất cả những cảm-xúc sắc-bén, tình-cảm tinh-nhay và nỗi đau

đón ấy, cái nỗi-niềm tâm-sự bi-đát thế kia đã tấu-hợp mà làm phát-sinh ra *Cung-oán ngâm-khúc*, trong đó từng chữ, từng câu thấy đều mang dấu vết cuộc sống nóng bỏng, bẽ-bàng của thi-nhân như một khối u-hận xót-xa. Có thể nói là Nguyễn Gia-Thiều đã truyền qua bút-mặc tất cả phần xương máu, tâm-tủy của chính mình một cách đau thương kinh-dị, khiến cho người sau đọc đến không khỏi có lúc tần-ngần bất-giác mà thử đưa trang sách ra dưới ánh đèn rọi tìm xem những gì linh-lung kỳ-lạ sau những dòng chữ ký-âm ngóng-ngheoà kia. Ta sẽ không lấy làm lạ rằng cho đến ngày nay về sự độc-giã *Cung-oán ngâm-khúc* thường vẫn là người trí-thức kẻ-tài-ba lặn-dặn vì đời, lúc-thốc chạy theo đời với bao-nhiều mòn-mỏi dục-khoét tâm-can; mà *Cung-oán ngâm-khúc* vẫn mãi mãi là lời ca-ngâm của bao người thiếu-phụ goá chồng mòn-mỏi hoặc kinh-qua vài ba đời tình một chiều tàn, một canh khuya sẽ « khép cửa trầm-tư » mà nhớ lại những ngày rực-rỡ cũ xưa, mà mơ-màng cùng gác nguyệt lầu hoa rồi tái-tê trước lá số hồng-nhan trong bàn tay độc của thần mệnh-vận...

Nhưng khám-phá bấy nhiêu khía cạnh tuy đã có thể đi đến chỗ hiểu rõ con người, hình-bóng, tâm sự trong *Cung-oán ngâm-khúc*, song vẫn là chưa toàn diện triệt-đề mà xét nhận thấu-suốt bản-sắc, và tâm-khảm sâu-kín của Nguyễn Gia-Thiều. Vấn-đề cuối cùng lại đặt ra là Nguyễn Gia-Thiều chán-ngán cõi đời, cõi vật, « hình thì còn bụng chết đời nau » mà dỏi tìm con đường giải-thoát, nhưng con đường giải-thoát nói trong khúc ngâm đây có phải là con đường xuất-lực tự-cường — dù là sự xuất-lực để nhẫn-nại, để diệt dục cốt mau đến cảnh giải-thoát — và trên gương mặt của Nguyễn Gia-Thiều đã từng có những nét phục-tùng tuyệt-đối, và tâm-hồn ông đã đi đến cái thanh-thản của một tín-đồ Phật-giáo đạt tới bến bờ « bề biết » (Giác hải) chưa ?

Sự thật thì Nguyễn Gia-Thiều bị thiên ma bách chiết, đã đau khổ bi-thương quá nhiều cho mình, cho những hạng như mình, và cho đời. Mỗi đau khổ dày-vò tràn-lan ấy đã đưa nhà thơ chán sự nổi đời, lên đường tìm tiêu-dao thoát-trần mà vui niềm hoa đàm duốc tuệ, mà làm « ngoại vật địa tiên ». Như thế, Nguyễn Gia-Thiều ngã về với bóng tôn-giáo là cốt để lần tránh những đau-khổ ở cõi hồng-trần, chứ trong thâm-tâm, ông không hề đạt tới lẽ giác-ngộ thế-sự phù-hư, kiếp người khổ-ải trầm-luân, rồi phát nguyện đến cửa thiên am tiên xuất-lực học đạo cầu mong cảnh giải-thoát.

Cung-oán ngâm-khúc nói rõ với ta như vậy. Ta không hề thấy dấu đầu lập-trường của Phật-giáo là đặt vấn-đề cải-tiến tâm-lý làm trọng-tâm của sự tiến-bộ, cùng là phương-pháp của Phật-giáo là phát-triển những tính-khí đẹp-đẽ

trong con người mà thực-hiện cuộc cải-tiến ấy. Bản-thân câu thơ *Cung-oán* còn xôn-xao mang nặng nợ trần, chưa hề tuyệt diệt trần-duyên. Trong từng chữ, từng câu vẫn hấy còn nguyên- vẹn ẩn-tích của tấm lòng xôn-xang sôi-nổi, bao nhiêu sức óc, sức lòng, bao nhiêu thiết-tha và hoài-báo giữa cõi đời thế-tục bon-chen. Câu thơ *Cung-oán* chữ khảm đầy tình-cảm rộn-ràng, cuồng-nhiệt, dục-vọng dồn-dập, rối-rắm, không hề có lấy cái trong sáng, bình-dạm trong tâm-hồn của kẻ đã giác-ngộ lẽ đạo.

Đối chiếu với hành-động của Nguyễn Gia-Thiều, một lần nữa, vẫn thấy chứng-thực cho ta điều ấy. Hồi Tây-son lấy Bắc-hà, vì tình-thế bức-bách phải về Thăng-long, Nguyễn Gia-Thiều đã mượn chén rượu nồng cay mà tạo nên một dáng điệu điên-cường. Cần chi phải bày vẽ, đặt điều ra như thế ? Nhà Lê mất ngôi, họ Trịnh bị diệt thì bình-thản rủ áo mà về sống đời ăn-dật nước biếc non xanh cho tròn một tiết, và cho dù có bị lãng-nhục đi nữa, thì người sĩ-quân-tử sẽ nhận lấy cái chết để xử mình cũng là vinh, ích chi câu chuyện uống rượu già dưng cuồng-diên nó không phải là thái-độ thành-thật với mình, với đời của kẻ chính-nhân ở trên mọi vương-lụy ràng-buộc thế tình. Đến như cái lập-luận cùng phong-điệu trong đoạn triết-lý về cuộc đời, Nguyễn Gia-Thiều quả tình đã đứng trên quan-điểm của kẻ trầm-luân, thất tình hân-học mà xét nhận, và đã vẽ nên một bức tranh sôi-nổi, đen tối về số kiếp con người, để khi kết-thúc lại qui về có mỗi một thái-độ tâm-thường giản-đơn : « vui theo gió, trăng và hoa đàm, duốc tuệ để thành Phật, thành ngoại vật địa tiên » ! Lẽ giác-ngộ triết-lý nhà Phật đâu có sơ-sài dễ-dàng như thế, đâu có phải chán đời và lìa đời, tìm người quên trong thiên-nhiên và kinh-kệ là thành ngay chánh-quả ! Và kẻ Phật-tử chân-chính đâu có phải là hạng người thiếu-dũng-cảm, thiếu nhẫn-nại, thiếu trường-kỳ gian-khổ để cầu tìm chân-lý, để thực-hiện sự tự-giác, giác-tha. Mà người đệ-tử phái Đạo-giáo đâu phải là hạng người có hành-vi uỷ-mị như thế trước cuộc đời; vì về phương-diện nhân-sinh Lão-tử vốn cho rằng người ta phải giữ lòng cho bao giờ cũng thanh-tĩnh, cái gì cũng mặc theo lẽ tự-nhiên, đừng nên thiết điều gì cả, và về phương-diện làm việc chính-trị thì không phải là cứ ngồi yên chằng hành-động gì, mà cần phòng-ngừa từ trước, lo-liệu từ trước, từ khi chưa có việc gì xảy ra thì mới toàn- vẹn được. Ta sẽ nhận ra rằng tấm lòng vương-vấn thế-sự ấy vẫn hiện-lộ, thấy lại rất rõ trong ngữ-điệu văn-chương, ví như câu thơ vào đoạn kết-thúc bức tranh đời áo-não, chán-chường kia :

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mới thất-tình, quyết dứt cho xong !

Chữ *thà* như còn nói lên nỗi bịn-rịn không nở dứt trần-duyên, đã làm cho chữ *quyết* ở sau mất hết khí-thế mạnh-mẽ, và ý-nghĩa của nó hầu như sụp đổ hẳn. Câu thơ ở đây rõ-ràng là cái bước bất-định của Ôn-như hầu trước ý-nghĩa cuộc đời, trước một cuộc sống, một thời-thế đang chênh-vênh mờ-mịt...

Có vài nhà học-giả cho rằng Nguyễn Gia-Thiều tinh-thông Phật, Lão học (1) và đã đem diễn-xuất số học cùng niềm tin đạo ấy lại trong tác-phẩm mình. Điều này, có thể nói quyết là không hề thấy trong *Cung-oán ngâm-khúc*. Bản-thân *Cung-oán ngâm-khúc* vốn có bao-nhiều điều ép-uồng, không vừa lòng, bao nhiêu điều khó hiểu trong xã-hội, trong vũ-trụ chung-quì chỉ giải-quyết với thái-độ chịu-đựng, phục-tòng, và không hề cầu cạnh, mơ-màng sâu-sắc, hoài-vọng một huyền-bí xa-xăm nào. Cái « lý-do nguyên-thủy và cuối-cùng » không có địa-vị quan-trọng trong tư-đuy của ta xưa. Ta sẽ thấy rằng thế-giới-quan và nhân-sinh-quan trong *Cung-oán ngâm-khúc* không xa-xôi, tăm-tối như đạo Da-tô Tây-Âu thời Trung-cổ, không có sắc-thái gia-giết như thuyết định-mệnh của Á-rập, không thấm-nhiễm khí-vị chua-chất, chán-chường của Phật-giáo, và cũng không hề bao-hàm về thần-bí, siêu-nhiên, thích-thần của Đạo-giáo. Nếu Nguyễn Gia-Thiều có đến với đạo Phật, trở về với Trang-Lão, thì đó chỉ là một phương-cách lánh đời để-dại thông thường trong thế-tục, cái phản-ứng của kẻ bất-lực, một thái-độ lánh đời sợ sống nó rất là yếu-đuối trước thế-sự phù-trầm, tràn-đầy đau khổ chông-gai. Gia dĩ, ta còn biết là về sau này người cung-nữ của ông sẽ theo lẽ « âm dương » mà có chồng, và dành « ngành mặt làm thính » trước cái lực-lượng vẫn được gọi là Định-mệnh đề « thử xem con tạo gieo mình nơi nao ». Cho nên mỗi tư-tưởng căn-bản quản-quanh bao-trùm trong *Cung-oán ngâm-khúc* vẫn là tư-tưởng « thiên mệnh », « yên thường thủ phận » của nho-gia thời Lê-mạt — Nguyễn sơ, của Nho-học; cũng như Nguyễn Gia-Thiều trước hết vẫn là một nhà nho thế-kỷ và là in như người cung-nữ của ông với quan-niệm « thiên tác chi hợp ». Và cũng giống nàng cung-nữ tiếc nuối câu chuyện xác thịt mê-ly khoái-lạc, những hào-hoa cũ, Nguyễn Gia-Thiều sẽ còn giận đời, bực-bội vì đời nhiều, còn lạc-loại trong mê-cung của thế-cuộc, nghĩa là tất cả cái si-mê, bám-viu lợi danh, bị lợi-danh và đời gấm hoa triền-phộc như hầu hết nhà nho và kẻ

(1) Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, tr 311.

sĩ sa-ngã đọa-lạc cuối thế-kỷ XVIII. Thái-độ bất-mãn, hờn-dỗi như kia không phải là thái-độ chán-thành của người đã tìm đến một bến Tĩnh-độ — Purgatoire — trong tin-tưởng, đến niềm tin Phật-giáo, hay thấm-nhuần lẽ đạo huyền-vi uân-áo của Lão-Trang. Sự bực-bội và giận dỗi mang dấu vết hao tổn máu xương trước những máu-thuần bề-bàng, chính lại là triệu-chứng rõ-rệt của nỗi đam-mê trong máu-thuần, trong cuộc đời muốn hình-sắc với sức quyến-rũ say-sưa của nó. Người ta sẽ không hề tìm thấy dấu ít nhiều « nếp sống vô-ngã » là niềm hy-vọng hoài-mộng thiết-tha của Phật-giáo, mà trái lại toàn văn đầy-dặc cái « ngã » riêng-từ là nguồn-gốc đã đưa về bao nhiêu đau-khổ trầm-luân của kiếp người. Cho nên, *Cung-oán ngâm-khúc* chỉ là một tấn thâm-kịch day-rức, một nỗi-niềm tâm-sự nào-nuột u-uất. Trần Danh-Ấn 陳名案 (1) xưa cũng là bạn của Nguyễn Gia-Thiều mà nói về Nguyễn Gia-Thiều, đã chỉ-lý trong khi hạ một câu sắc-mắc, gọn-gàn, thú-vị bao nhiêu « Giống Phật mà không phải Phật ». Câu nói quả thật đã biểu-tô cả ý-nghĩa một cuộc đời, một bản-sắc : Ôn-như hầu.

Tóm lại, *Cung-oán ngâm-khúc* đã diễn-đạt được nguyên-ý tác-giả, không phải lại Nguyễn Gia-Thiều tý nào, và có thể tóm-tắt chung bằng một câu thơ của nó : « Bức tranh vân-câu vẽ người tang thương ». Bức tranh vân-câu thấy lại rất rõ trong thực-trạng xã-hội phong-kiến tan-rã, trong bối-cảnh lịch-sử hạ-bán thế-lý thứ XVIII, người tang-thương chính là kẻ quyến-thuộc của Nguyễn Gia-Thiều, bản-thân ông, và những người như ông bị lôi-cuốn phù-trầm trong một thời-đại bão-táp bày ra lăm tuồng bể dâu bi-thảm. Ta có thể nói thêm rằng : *Cung-oán ngâm-khúc* đích-thực là một pho sinh-tâm-lý của giai-tầng quí-tộc, vương-giả đương-thời, ở đó tất cả các yếu-tố của đời sống tâm-lý, sinh-lý dường như đã thao-túng, buông lơi đến cực-độ, còn truyền-diễn qua câu văn cái sinh-sắc nóng bỏng như lửa, sắc-sảo tinh-nhay như dao khiến người đời đọc đến phải lạ-lùng kinh-ngạc. Ấu đó là âm vang, là hình-bóng bầu-không-khí khoái-lạc vật-chất, đam-mê nhục-dục của xã-hội quí-phái cuối Lê, và là tất cả những gì sâu-sắc, tế-nhị, sâu-thẳm, rầy-rụa suy-tàn của giai-tầng phong-kiến hạ-bán thế-kỷ XVIII.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

(1) Trần Danh-Ấn đậu Hoàng-giáp khoa sau cùng đời Lê-mạt vào năm 1787. Ông là một bậc nổi danh trong đám di-thần nhà Lê.



PHẠM-DÌNH-TRỌNG

NGUYỄN-HỮU-CẦU

ĐOÀN-THÊM

THUỞ gió bụi mây thành sừng sững, khuấy bốn phương trời, ta với người một hội khác thuyền, đôi dòng thuận nghịch.

ĐẤT bằng sóng cả, loài thủy-quái đầu thai làng Lôi-đồng, vạ tày đình, họ Nguyễn gặp người.

PHƯỚC tốt dân lành, thần ngũ-hồ dừng bước xã Kinh-dao, cảm đức lớn, giáng sinh họ Phạm.

NGƯỜI Hữu-Cầu, ta Đình-Trọng, cùng thầy dạy dỗ, người vốn ngang tàng, ta quen khiêm-nhượng ; người học một biết mười, coi người như rác ; ta vào thừa ra gửi, trọng lễ hơn văn.

ĐÃ có lúc người cười như phá, tay vỗ ngực và miệng đe thiên-hạ «NGỌC TÀNG NHẤT ĐIỀM, XUẤT VI CHỮA, NHẬP VI VƯƠNG».

1260

VĂN-HÓA — SỐ 54

TA lo âu gìn giữ cương-thường, đối đáp ngay :
«THÒ TRIỆT BÁN HOÀNH, THUẬN GIẢ THƯỢNG, NGHỊCH GIẢ HẠ».



LỜI cảnh-giác chí-thành, khôn nổi tai trâu giả điếc, chỉ chịu nghe sấm động vang trời.

LOÀI côn kinh, người vùng vẫy bề khơi, người dập vùi chìm đắm lương-dân, biết bao phen tàn phá hải-tàn, đem huyết lệ tô màu sóng dữ.

PHẬN thần-tử, ta xông pha bão táp, ta nâng đỡ võ về bách-tính, trải máy độ định binh thảo-khẩu, dùng nghĩa nhân tính thức lòng ngay.

SỨC cường-tặc ngựa hồng phi trăm trận, người tung hoành Vĩnh-Lại, Đờ-Sơn, lưỡi siêu-đao lấp loáng rặng ngàn đầu, tung khói lửa, tiếng cười khanh khách.

CỜ nguyên-nhung mao bạc chỉ ba quân, ta án ngữ Đông-Triều, Kinh-Bắc, lòng ưu-quốc miệt mài yên bốn cõi, xót máu xương, tác dạ bụi ngùi.

TÀN vàng, tán tía, một dải sơn-lâm, bạc tiền thóc lúa, đoạt cửa dân, tiếm hiệu Triều-Vương, phong quận-công mười tám côn-đồ, quân năm lữ, mưu toan thoán nghịch.

DẠ sắt, lòng son, hai vai quân-quốc, trung tín ân uy, hiểu vận nước, khuyên can Trịnh-Chúa, hạch thị-phủ một bày gian giáo : lễ ngàn quan, phong tước nghị hòa !

NGƯỜI hối lộ, trá hàng, ôi giả dối ! xui Đờ-Thế. Giai đóng vai Tàn-Cối, triệu hồi ta như Tống triệu Nhạc.
VĂN-HÓA — SỐ 45

1261

Phi, dè mặc người hùng cứ biên-thùy, chờ cơ-hội chiếm kinh-kỳ, ai chống giữ ?

NHẠC Vũ-Mục mắc mưu hung hiểm, ta lạ gì mà thúc thủ lui binh ? « Tướng tại biên, quân mệnh khả vi », lập hai cơ Vĩnh-Lại Thanh-Kỳ, đồn Bối-Thị, ta chờ khi hữu-sự.

TA tính không sai, người liệu bài thua được. Mưu bại-lộ, số sàng thất ước, người bưng bưng đốt phá miền Đông.

TRỚT thu hồi án-tín đồng-nhung, Chúa chắc cũng ngại ngừng chưa muốn trả : sai Quận Côn thay ta xuất mã, với một phurong đánh bạc trại gà. Bền Điền-giao gió cuốn Nhị-Hà, hậu ủng tiền hồ, nghe tiếng giặc reo hò, ù té chạy ; người bắt sống, hạch tiền chuộc tướng, ba trăm quan đánh giá quận-công.

LÁ cò tiết trao tay Quận Việp, đồn Ngự-Thiên trấn giữ Thạch-Lan : thấy người về, trúc chẻ ngói tan, lo thất rượt, một đêm, râu tóc trắng. Đường đế-kinh người tuổi giông chiến-thắng, tiếng khải-ca thét vỡ loa đồng.

BUỒI lâm-nguy, ta lại được chiếu rồng, trả cờ sụy, kiếm vàng, ban gấm vóc. Ta đã muốn dâng câu thoái-thác, ngắm nhân-tinh vốn bạc như vôi. Nhưng trước sau nghĩa cả vua tôi, lại đoái thương trăm họ làm than, một lần nữa, tạ ân lãnh mệnh.

QUÂN bốn đạo, Phúc, Xuyên, Ninh, Hóa, lĩnh ta truyền phong tỏa Quỳnh-Côi. Bền Lộng-Kê, đước cháy rục trời, mặt tên bán toi bờ, ta đứng tiến. Vứt đình-liệu, người

cắm đầu chạy biệt, ta truy người cùng kiệt Nghệ, Thanh-Vượt Bào-Giang, Hưng-Lãm, Quỳnh-Lưu, ta vây khốn Hoàng-Mai, người bó giáp.



NGÃM bao phen hai ta đối địch, mười hai năm, bi-kịch khéo dằng dai...

DŨNG-lực người, Hạng-võ khó đua tài, ta đuối sức, lòng trời thương kẻ thuận.

NGƯỜI hãy nhớ : bến Đông-Triều, cô-chu ta tuần sát. Người theo ngầm lặn lội đáy sông, nhảy lên thuyền vung chiếc dùi đồng, ta thét mạnh : Quận He bị giết ! Người hoảng hốt, quân ta xông tới, người vội vàng ngụp lặn giữa dòng. Âm hại ta, đâu bản-lãnh anh-hùng ? Dàn trận thế giao phong, người chẳng dám.

KẺ gian-ác quen trò hắc-ám : đánh không xong, thì mưu chuyện thông-đồng, mua chuộc tham-quan, dèm hại tôi trung, vu ta phản nghịch, ta vẫn ung dung. Khi bị ta xô tới bước đường cùng, liên kết Quận Trân, người lung lạc tiền-phong : quân bắt-trắc, ta chuyển qua hậu-tập, sai Quận Viên đòi hậu lên tiền ; mưu người sâu thì họa cũng sâu, đặc chí chẳng phòng, người dựng bẫy, thì chính người mắc cạm.



TIẾC cho người, dững-cảm có thừa, còn đáng mặt công hầu hơn bao kẻ ơn vua lộc nước mà xiêm nịnh tham ô, cho người viện lẽ kéo cờ dấy loạn.

NHƯNG thiếu chính nghĩa, hùng-tài cũng uổng, sức
dọc ngang chỉ tàn hại giống nòi. Dựng cơ-đồ trên đồng
xương khô, đã thất-đức, nhỏ to đều đổ sụp.

CHIẾC đầu người pháp-trường lặn lóc, hạt lệ ta lã
chã tuôn rơi. Bồi ngang tàng quấy nước trọc giới, người
đã sớm quên lời sư phụ. Buồi nghiên bút, tình xưa nghĩa
cũ, ngọn đèn xanh đã tỏ, lại mờ ...

Vì non sông, tay kiếm tay cờ, bình nam phật bắc,
ta trì khu vó ngựa chinh-yên : « PHỦ ĐÂN, TIỂU KHÁU, CỔ BÀN, AN
BIÊN, ÁI QUỐC, TRUNG QUÂN, TOÀN DANH, CAO TIẾT. »

SỬA mũ áo, ta hướng về cửa khuyết, lời ban
khen rung động tâm can. Còn sắc vua phong Tuyên-lực
Công-thần, Quận-công, Thái-phó, ta bái lãn nhưng tác
lòng rầu rĩ :

TA huân-công, vì người trọng-tội ; phạm-tước ta cao,
biết bao kẻ đầu rơi máu chảy. Ôi, tạo-hóa đành hanh
biết mấy, đề thiện ác cạnh tranh mâu-thuẫn và muôn thuở
bày trò trị loạn : trời đã sinh ra Đình-Trọng, sao còn sinh
ra Nguyễn-Hữu-Cầu ?

Đ.T.

CHÚ THÍCH

Nguyễn-Hữu-Cầu, tức Quận He, người làng Lôi-dũng, huyện Thanh-
Hà, tỉnh Hải-Dương ; Phạm-Đình-Trọng cũng cùng một tỉnh, làng Kinh-dao,
huyện Giáp-Son.

Ngọc tàng nhất diêm : chữ Ngọc có nét chấm cho lên trên thành chữ
Chúa, bỏ đi, thì thành ra chữ Vương. Có ý : mưu bá đồ vương.

Thỏ triết bán hoành : chữ Thỏ, cắt một nửa nét ngang, đặt thuận là
chữ Thương, đặt ngược lại là chữ Hạ. Ý chê kẻ có chí thoán nghịch.

Nguyễn-Hữu-Cầu đốt phá cướp bóc ở rất nhiều vùng, nhất là Hải-
Dương, Đông-Triều, Đồ-Son, sau bị đánh lui vào Thanh Nghệ, năm Cảnh-
Hung thứ 12 (1751) thì bị bắt.

Phúc, Xuyên, Ninh, Hóa : tên tắt bốn đạo Gia-Phúc, Quảng-Xuyên,
An-Ninh, Tông-Hóa.

Thanh-Kỳ, Vĩnh-Lại : Thanh-Hà, Tứ-Kỳ, Thượng-Hồng, Vĩnh-Lại, tên phủ
huyện Hải-Dương.



Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại : 24.633



— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**

— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**

— Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**

— Thư-ký tòa soạn : **NGUYỄN-VĂN-NINH**



Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn



TÌM HIỂU BẮT NƯỚC

ĐỒNG-HỚI ĐỒNG-HÀ VÀ ĐỒNG-NAI

HƯƠNG-GIANG

Đồng-Hới, Đồng-Hà và Đồng-Nai là ba địa-danh mà chính-tả và lai lịch ít người biết. Vậy chúng tôi xin trình bày ra đây một ít tài-liệu để các bạn đọc-giả nhân lãm và bổ-chính nếu cần.

ĐỒNG-HỚI

ĐỒNG-HỚI chính tên là *Động-Hải* 洞海 (động là hang ; hải là biển ; động-hải là biển có hang).

Trong Đại-Nam Nhất Thống Chí, quyền Quảng-Bình, mục « Thành-trị » có thấy chép :

Tỉnh thành Quảng-Bình chu vi 469 trượng lẻ, cao 1 trượng, dày 3 trượng 1 thước, trong có đắp phụ đất 3 trượng, ở địa-phận hai xã *Động-Hải* và Phú-Ninh, Huyện Phong-Lộc.

Khi quốc sơ làm lũy Trấn-Ninh, họ Trịnh đổi làm *đồn Động-Hải*. Triều Gia-Long năm thứ 10 (1811) cải dựng dinh thành đắp đất, năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), xây gạch đá, thành hình vuông, bốn góc làm dạng hồi hoa, gạch đá xen nhau, hai mặt tả hữu có đắp lũy dài liên-tiếp đều xây gạch đá. Lũy bên tả thẳng đến bờ sông Nhật-Lập, dài 350 trượng, 4 thước 4 tấc, ở giữa có đặt cửa ải để thông đường quan-lộ qua lại, lũy bên hữu chu-vi dài 833 trượng 5 thước.

Ở phía tây Huyện Phong-Lộc (tức Quảng-Ninh bây giờ), lại có hòn núi *Ông Hồi*, cách huyện mười dặm, trường thành Định-Bắc cỡi lên trên, phía tây liền núi Cháp bàng, phía nam có vực Dương-Châm, thế núi cao rộng liên-lạc nhau, ấy là chỗ cực-giới của trường thành Định-Bắc.

Cũng về phía tây huyện Phong-Lộc, có khe *Động-Hồi*, bắt nguồn từ núi Ông Hồi. Năm Nhâm-dần (1662), Nguyễn-Hữu-Dật khiến Trương-Văn-Vân đem binh giả làm như binh của họ Trịnh lên đến khe *Động-Hồi*, đánh phá binh họ Trịnh.

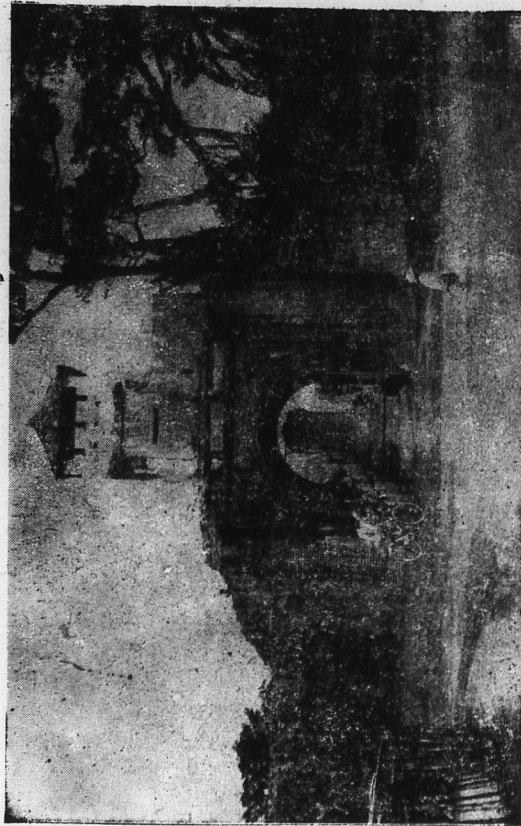
Chúng ta ước đoán rằng núi Ông Hồi và khe *Động-Hồi* là những địa-danh xưa nhất đã phát-sinh ra địa-danh *Động-Hải* mà người Tây-Phương đã viết ra *Donghoi*, rồi người Việt đọc là *Đồng-Hới*, cũng như làng An-Cur (Thừa-Thiên) mà người Tây-Phương viết là *Làng-Cổ*, rồi người mình cũng theo thói quen mà đọc như vậy.

Cứ theo Đại-Nam Nhất Thống Chí, quyền Quảng-Bình, mục « Cổ-tích » có ghi rằng : *Lũy cũ Động-Hải* ở đông-bắc huyện Phong-Lộc 13 dặm, khi quốc sơ đắp lũy đồn binh để ngăn ngừa họ Trịnh, gọi là *đồn Động-Hải*. Khi đầu trung-hưng, năm Tân-dậu (1801), sau khi khắc phục, đặt làm dinh Quảng-Bình, tức là tỉnh thành ngày nay.

Ở *Động-Hới*, ngày trước có *lũy cũ Phú-Ninh* (Phú-ninh cổ lũy), trước gọi là Trấn-Ninh, ở địa-phận xã Phú-Ninh, huyện Phong-Lộc. Năm Nhâm-dần, Ngô Quốc Công Nguyễn-hữu-Dật khởi đắp lũy Trấn-Ninh để ngự giặc biển, lại đắp lũy Sa-phụ, để nương dựa nhau. Thuở ấy quân họ Trịnh vào đánh phá lũy Trấn-Ninh nhiều lần không được, phải rút đi, sau lại đưa thơ xin mượn đường Trấn-Ninh để đánh Lê Duy-Mật, chúa không cho nên mưu ấy phải dẹp.

Ở phía Nam *Động-Hới*, có *lũy Trường-dục*, tên là *lũy Hồi-Vân*, cũng có tên là Định-Bắc trường thành. Năm 1630, Hoảng Quốc Công Đào-duy-Từ dâng bản-dồ để đắp một lũy dài từ trên núi Trường-dục xuống đến *bãi cát Động-Hải*, để làm kế phòng thủ. Năm Mậu-tý (1648) quân Trịnh vào đánh, khi ấy Trương-phúc-Phấn cùng con là Hùng, giữ lũy Trường-dục không nao-núng, nên người ta gọi là *lũy « Phấn cố trì »*.

Về phía đông-nam có dinh cũ Vô-xá, ruộng nương bùn lầy rất sâu, hồi xưa quân Trịnh đến xâm-lãng, quân Nam chụp đánh, quân Trịnh sa lầy, thất đởm kinh hồn, nên có câu ca rằng : « Nhất khả kỵ hồ *Động-Hải* »



Quảng-Bình-Quan và Bia ghi sự tích Lữ Thày

trường lũy, nhị khả kỳ hề *Vô-xá né điền* », nghĩa là : một điều đáng sợ là lũy dài Động-Hải ; hai điều đáng sợ là ruộng lũy Vô-Xá.

Đời Lê Hồng-Đức năm thứ 9 (1478), vua Lê Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành, đóng quân ở cửa biển Nhật-Lệ, có bài thơ rằng :

Hiều khóa lâu thuyền độ vĩ lưu,
Phiên phiên chinh bói trú hà cừ.
Sa hèn địa lão tà dương ngạn,
Sương lâm phong phi túc thảo khư,
Long ngự cứu truyền Tiên Lý tích, (1)
Kinh phong do ký Hậu Trần thư. (2)
Chỉ kim Thiệu Bá tuần nam quốc,
Nhật tịch phong cương vạn lý dư.

Tạm dịch là :

*Sớm cởi lâu thuyền qua vùng biển,
Đóng quân trên bờ sông cờ bay phất phới.
Cát lạnh đất chai, khi bóng xế,
Sương mù gió thổi gò cỏ hoang.
Vua đời Lý trú tắt nơi đây còn truyền thuyết,
Dẹp tan sóng kình nơi đây, sử Hậu Trần còn ghi.
Đến nay Thiệu Bá đi tuần Nam quốc,
Bờ cõi mở rộng hơn muôn dặm.*

(1) Vua Lý đi đánh Chiêm-thành đến núi Ma-Cô, qua vịnh Hà-Nào, trú tắt ở cửa biển Trú-Nha, ngày sau qua Đãi, Tiểu trường sa-Trú-Nha tức ngày nay ở phía Nam cửa biển Nhật-lệ, có xã Trú-Nha và xã Hải-Cừ.

(2) Vua Giản-dịnh đế nhà Trần bắt quan nhà Minh là Phạm-dống-Cao nơi đây.

ĐỒNG-HÀ

ĐỒNG-HÀ tên thật đúng là *Đông-Hà* 東河 (đông là hướng đông; hà là sông; Đông-Hà là con sông ở về phía đông).

Hai chữ Đông-Hà (chữ Hán) còn ghi rõ nơi mặt tiền nhà ga Đông-Hà. Về sau theo thói quen, người ta đọc sai là *Đông-Hà*.

Phía đông làng ấy có con sông, cũng như gần bên có làng *Tây-Trị*; ý nói rằng ở phía tây làng này có cái ao. Ngày nay, người ta còn thấy nơi này nhiều vũng nước.

Vậy thử hỏi con sông chảy qua Đông-Hà là sông gì? Sông này tên chữ là *Hiếu-giang*, chảy qua vùng Cam-lộ, nên cũng gọi là sông Cam-lộ, chảy đến xã *Điếu-ngao*, nên cũng có tên là sông *Điếu-Ngao*.

Theo Đại-Nam Nhất Thống Chí, quyển Quảng-Trị, mục « Sơn Xuyên » sông *Điếu-Ngao* ở phía nam huyện-lỵ Do-linh 20 dặm, đầu nguồn từ động Tam-Tiên (phía tây huyện Thành-hóa cũ) chảy về đông 10 dặm đến *Hiếu-Giang* quan, 20 dặm đến xã Cam-lộ, 10 dặm dư đến bến *Bích-Giang*, 3 dặm đến bến *Thượng-đô*, 3 dặm đến bến *Trương-Xá*, 8 dặm đến *Quan-lộ* xã *Điếu-Ngao*, 4 dặm đến Tam-giang-khâu *Đông-Lai*, 2 dặm đến Tam-giang-khâu *Đại-độ*, nhập vào hạ-lưu sông *Thạch-Hân* tức *Hân-giang*, tức là sông chính của tỉnh Quảng-Trị — Sông này chảy ra cửa Việt-yên tức là cửa Việt. Sở dĩ người ta gọi là sông *Điếu-Ngao* (câu hến) là vì nơi khúc sông này, về mùa nắng, nước cạn cát nổi, người ta chài được rất nhiều hến, như *Cồn-Hến* ở giữa dòng Sông Hương vậy. Hến *Điếu-Ngao* cũng như ốc gạo *Thạch-Hân* là hai món ăn quý của xứ Quảng-Trị.

Ông bạn Hoàng-văn-Quy có cho biết thêm rằng: phụ-nữ Đông-Hà cứ đến mùa nắng, rủ nhau xăn quần lội xuống sông xúc hến, cho nên có câu đối bất hủ:

*Đông Hà xúc hến hát nghêu ngao.
Tân Trúc trồng tre thờ hot hóp.*

Tân-Trúc là tên một làng thuộc huyện Cam-lộ, có trồng nhiều trúc, ở gần cây số 9, quốc-lộ số 9 từ Đông-Hà lên Lào.

Trở về sông *Hiếu-Giang*, dân địa-phương căn-cứ tên sông này mà đặt tên

cho hai xã ở ven sông là xã *Cam-Hiếu* và xã *Cam-Giang* (Cam là lấy tiếng đầu của danh-từ Cam-lộ).

Theo nhà cổ-học Claudius Madrolle, danh từ Cam-lộ là một cách Việt-hóa (vietnamisation) tên bộ-lạc Kha-lu mà ta gọi gọi là Ca-lo vậy.

Từ xưa sông *Hiếu-Giang* đã làm biên-cương cho nước ta và Chiêm-thành, từ đời vua Lý Thánh-Tôn (1069), sau khi Chiêm-Thành dâng cho ta 3 châu Bó-chính, *Địa-Lý* và *Ma-Linh*.

Nhưng ngày nay, con sông chia đôi đất nước lại là sông *Bến-Hải*, tức *Bến Sai-Hai*, tức *Bến-Hối*. Khi sông này chảy đến phà *Hiền-Lương* thì gọi là sông *Hiền-lương*, gần cầu và ga *Tiên-An*, rồi chảy thẳng ra cửa *Tùng-Luật*, tức cửa *Tùng* (làng *Di-luân*).

Tên chữ của Sông *Bến-Hải* là *sông Minh-Lương* ở phía Nam huyện-lỵ *Vĩnh-Linh* 11 dặm, có 2 nguồn: Một nguồn từ *Cờ-Lâm* chảy xuống đông đến xã *Quảng-xá* thành một cái đầm rộng 3 mẫu, sâu 100 thước, có cụm đá ẩn dưới nước, 12 dặm đến *Gia-Lâm*, 2 dặm đến xã *Đặng-Xá*, 8 dặm đến phường *Châu-Thị*; một nguồn khác từ *Lai-Cách* chảy về nam cũng đến *Châu-Thị* hiệp lại. Từ đấy chảy về Đông 10 dặm đến bến xã *Minh-Lương*, thành sông *Minh-Lương*, có sông *O-Giang* ở tây-nam chảy đến nhập vào, 4 dặm đến Tam-Giang khẩu *Xuân-Hòa*, đến xã *Xuân-Long* chia làm 3 chi: một chi chảy về đông-bắc đến các xã *Phước-ly*, *Di-luân* 10 dặm chảy ra cửa biển *Tuần-Luật*; một chi chảy về đông-nam đến các xã *Cao-Xá*, *Cầm-phố* 9 dặm đến huyện hạt *Do-linh* rồi nhập vào sông *Thạch-Hân*; một chi từ *Cao-Tàn* chảy uốn quanh đến các xã *Thủy-khe*, *An-lộc* *Cát-sơn* hơn 10 dặm rồi cùng chi trước hiệp-lưu cùng chảy ra cửa biển *Tùng-luật*.

ĐỒNG-NAI

RỒI Trung-Việt, bay chớp nhoáng qua các tỉnh Thừa-Thiên, Nam-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Ninh-Thuận và Phan-Thiết, chúng ta đã đến xứ *Đồng-Nai* (同 玃).

Theo *Gia-Định* Thống Chí của *Trịnh-hoài-Đức* (1765-1825), năm *Mậu-dần* (1698), vua *Hiển-Tôn* cử một vị kinh-lược vào trấn đất *Nông-Nại* hay là *Đồng Nại*. Tại đất *Nông-Nại* đặt phủ *Gia-Định*; tại xứ *Đồng-Nai* đặt huyện *Phước-Long*. Rồi lập dinh *Trần Biên* (tức *Biên-Hòa*) tại

làng Phước-Lư. Tại Sài-Côn lập huyện Tân-Bình và dinh của vị kinh-lược gọi là Phan-Trần Dinh.

Danh từ Nông-Nại hoặc Đồng-Nai là phần đất trên đó đã thiết lập phủ Gia-Định, nhưng theo nghĩa rộng thì danh từ ấy bao gồm một xứ còn gọi là *Lộc-Dã* hoặc là *Lộc-Đồng*, có nghĩa là « cánh đồng có nhiều nai », tức là vùng Biên-Hòa bây giờ.

Huyện *Phước-Long* đã đặt tên cho con sông Phước-Long Giang, tức là tên chữ của sông Đồng-Nai.

Huyện *Tân-Bình* đã đặt tên cho con sông Tân-Bình Giang, tên chữ của sông Bến Nghé, tức là sông Sài-gòn bây giờ.

Vậy thì năm 1698, tức là năm mà chúa Nguyễn gọi Nguyễn-hữu-Kính tức Cảnh, vào làm Kinh-lược xứ Đồng-Nai, có thể xem như là năm chính thức mà người Việt thiết-lập cơ-sở hành chính, chính-trị miền Nam, mặc dầu từ năm 1623 đã có những người Việt di-dân lẻ tẻ vào Mô-Xoài (Bà-Rịa) sau khi công chúa Ngọc-Vạn được chúa Sãi-Vương gả cho vua Chân-Lạp Chei Chetta II.

Theo tôi, danh-từ Nông-Nại có lẽ xưa hơn danh-từ Đồng-Nai. Rất có thể Nông-Nại là một danh-từ Chân-Lạp, được Việt-âm-hóa thành Đồng-Nai, mặc dầu có người ước đoán rằng chữ Nông-Nại có lẽ do người Trung-hoa đọc sai hai chữ Đồng-Nai mà ra.

Ngày xưa, khi ta mới đặt chân lên đất Nam-Bộ, ta đã thoảng nghe những địa-danh thổ-âm rồi, cũng như Bà-Rịa là do chữ *Bariya* (theo nhà cổ-học E. Aymonier), chữ Saigon hay Sài-Côn là do chữ *Prei Kor* (rừng gòn) của người Chân-Lạp mà ra vậy.

Riêng về con sông *Đồng-Nai*, tức Phước-Long Giang, còn có tên là sông Hòa-Quý, tục danh sông Lộc-Dã, phát-nguồn từ trại sách Tân-Phụ, chạy được 70 dặm hiệp với sông La-Nha (Lagna) chảy quanh hướng tây đến Thôn-Quy Sơn, Thất-Thạch Than (thác bảy đá) và Cựu-Trường dài 35 dặm. Lại chạy đi 23 dặm nữa đến ngã ba Tiểu-Giang (sông Bé) rồi chuyển qua hướng đông chảy 23 dặm vào huyện Phước-Chính làm thành sông Đông-Giang, chảy quật lại đông-nam có đả Vĩnh-Cầm, đả Lạch-rừng, đả Tân-Định, đả Sa-thạch, hiệp dòng thành sông Đại-giang (sông lớn). Sông Đại-Giang còn chảy làm sông Trúc-giang, Bồng-giang, hiệp lại thành sông Bàn-giang dài suốt 47 dặm.

Nước ngọt (cam thủy) của sông Phước-long (Đồng-Nai) gặp nước phen (đậm thủy) của sông Tân-Bình (Saigon) tại *Ngã Ba*, tức Phù gia tam giang khầu, tức *Nhà Bè* vậy. Ngã Ba sinh ra ba chữ Tam Giang Khầu, còn Nhà Bè sinh ra hai chữ Phù gia (nhà nôi). Hai sông nhập lại nơi này, cùng chảy ra Cần-giờ.

Tại sao có hai chữ Nhà Bè? Theo Đại-Nam Nhất Thống Chí quyền Biên-hòa, mục « Sơn Xuyên » thì lúc ban đầu, khi mới đặt ra dinh Trấn-Biên (Biên-hòa) và dinh Phan-trần (Gia-định), chưa có quan lộ, nên hành khách phải đi đò trường hành (đò dọc). Đâu bến đò phía Bắc ở tại bến Sa-hà, thuộc Trấn-Biên; đầu bến đò phía Nam đặt tại tổng Tân-Long (Chợ-lớn) thuộc Phiên-Trấn, chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước ròng ghe thuyền phải đậu lại đợi khi nước lên mới đi được. Đò đi xa xôi, trong đò chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát. Vì thế nên có nhà phú-hộ tên là *Võ-hữu-Hoàng*, người Phước-Chính ở tại Tam Giang Khầu, bèn nghĩ ra cách kết tre lại làm bè nổi, dựng nhà ở trên, có phòng riêng, mái lợp tử tế, sắm đủ những vật uống ăn để cho khách dùng mà *khỏi trả tiền*. Kể đó những thương nhân cũng kết bè nổi *bán thực-phẩm*, kể có đến vài ba chục chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới có tên gọi là « nhà bè ». Về sau, nhà nước đào nhiều rạch, mở mang nhiều đường trên đất liền, thông thương dễ dàng, ai ai cũng có sắm đò riêng để đi từng chặng, cho nên đò trường hành phải bỏ không dùng nữa.

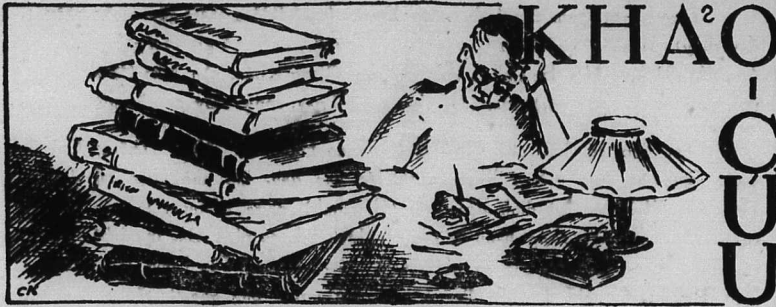
Đò trường hành không còn nữa, nhưng vẫn còn một câu ca-dao lưu lại đời đời:

Nhà Bè nước chảy chia hai:

Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về.

Thu Bến Nghé, năm Kỷ-Hợi
HUONG-GIANG





LONG-VĂN-HẦU

TRU'ÔNG-TIẾN-BẢO
(Miền Nam đọc TRƯƠNG-TẤN-BỬU)

(1752-1827)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 44)

NGUYỄN-TRIỆU

THÁNG 2 năm Bính-dần (1806) « Giặc Tàu-Ô » lại đem 30 chiếc ghe đến đảo Huê-phong (1) cướp của đốt nhà và phá đồn Phương-Hoàng. Trương vừa dẹp tan được bọn này thì có chiếu-chỉ triệu về kinh xưng chức « Trung-quân Phó-tướng ».

Tháng 11 năm này, có chiếu triệu Tiền-quân Nguyễn-Văn-Thành, tổng-trấn Bắc-Thành, lại kinh, Trung-quân Phó-tướng Trương phụng-mạng ra thay thế cho đến tháng 2 năm sau, Đinh-mão, (1807).

Tháng 3 năm Mậu-thìn (1808) lại có hơn 80 chiếc ghe của bọn « Giặc Tàu-Ô » quấy rối Quảng-Yên ; trọn quyền điều-bát quân-vụ, Trương sai Bùi-văn-Thái và Nguyễn-văn-Trị đem chiến-thuyền ra trừ giặc, còn Trần-Văn-Thìn thì đem bộ-binh đến Hải-dương để tiếp-ứng. Quân giặc kéo vào tới sông Bạch-Đằng, bị quan quân triều-đình cả-phá : ngoài 10 tên giặc bị chém và ngoài 60 tên bị bắt sống, giặc thua chạy tán loạn.

1274

VĂN-HÓA — SỐ 45

Qua tháng 5, bọn giặc này lại lên vào cướp phá huyện Tiên-Minh (2) và vùng Giá-giang (3), Trương lại sai Trần-văn-Thìn đi đánh dẹp. Vì Thìn vừa khinh địch lại vừa tham công nên bị bọn tặc-khẩu phục-binh đánh úp. Vâng lệnh chủ-tướng Trương, Thái đem quân cứu-viện và đánh đuổi tan được quân giặc.

Kể đến 4 trấn Hải-dương, Kinh-Bắc (tức Bắc-Ninh), Sơn-tây và An-Quảng (tức Quảng-Yên) giặc nổi lên tứ tung, như ong vỡ ổ, xưng hùng xưng bá và cướp của giết người, các quan địa-phương thúc-thủ, không sao dẹp nổi nên nhân-dân đờ-thán, khổ sở vô cùng...

Tiền-quân Thành lại phải sai Trung-quân Phó-tướng Trương điều-khiển, đem quân đi đánh dẹp và chỉ giữ trong thành vài trăm quân và hai thớt voi. Thành lại nói với Bào : « *Chi chèo này binh tượng, thử xem giặc có dám đến đây không !* »

Trước sau đánh nhau với giặc 36 trận, Trung-quân Phó-tướng Trương bình được quân tặc-khẩu, vua Gia-long bèn thưởng cho cho quan quân 3 vạn quan tiền và ban ân-điển cho trận vong tướng-sĩ.

Qua đến tháng giêng năm Canh-ngọ (1810), dân 4 trấn Kinh-Bắc Hải-dương, An-Quảng và Sơn-Nam thượng (tức Hưng-Yên) bị đói kém, vua Gia-long xuống chiếu sai Trương đem chẩn-cấp cho nạn-nhân 3 muôn đấu thóc.

Nhân có vụ phát-trấn này, quan trấn - thủ Kinh-Bắc là Lưu-phúc-Tường, truyền cho các phủ, huyện phải đem dân tới trấn - lý để lãnh trấn. Khi quan Trung-quân Phó-tướng Trương tới phát thì dân huyện Võ - giàng đến trễ, quan trấn-thủ Tường đánh đòn viên tri-huyện là Nguyễn-Văn-Hôn.

Đã là kẻ sĩ thì thà chịu chết chứ không chịu nhục. Huyện Hôn tự thán vậy rồi xin trả ấn tri-huyện mà cáo quan. Vua Gia-long nghe tin, phán rằng : « *Viên tri-huyện diên-trì, đành đã có tội, nhưng trấn-thủ Tường đánh đòn cho nhục thì há chẳng thái quá sao !* » và dạy Thành-thần nghị tội .. Vì vậy, Tường thì bị phạt và Hôn thì bị cách chức.

Sau cuộc phát-trấn, Trung-quân Phó-tướng Trương lại được vời về kinh lãnh chức cũ.

Tháng 11 năm này, Trương phụng mạng vào quyền lãnh chức Tổng-Trấn thành Gia-Định thay thế cho Hữu-quân Quận-công Nguyễn-Văn-Nhơn (4)

VĂN-HÓA — SỐ 45

1275

đem quân đi kinh-lược Nam-Vang để dàn-xếp về việc Xiêm-la muốn uy-hiệp Cao-Miền.

Tháng 7 năm Nhâm-thân (1812) Tả-quân Lê-văn-Duyệt phụng-mạng vào làm Tổng-Trấn thành Gia-Định, còn Trung-quân kiêm Tả-quân Phó-tướng Trương-tiến-Bảo thì cũng được thăng chức Phó Tổng-trấn. Lúc bấy giờ Chánh tướng Duyệt và Phó-tướng Lương kéo ba ngàn quân Thanh, Nghệ và Bắc-thành vào đất Đờng-Nai cai trị toàn cõi miền Nam và coi luôn cả trấn Bình-Thuận.

Phó-tướng Trương lại còn mộ riêng được ngoài 170 quân tử-hạ mà vua Gia-long cho phép tùy-tiện thu dùng.

Những khi Tả-quân Lê-văn-Duyệt đi vắng, lần trước, tháng 4 năm Quý-dậu (1813) cùng hiệp-trấn Ngô-nhơn-Tĩnh đưa vua Chân-lạp về nước; lần sau, tháng 6 năm Ất-hợi (1815), phụng-chỉ lai kinh thì Phó-tướng Trương lãnh cả quyền-hành.

Tháng 3 năm Bình-tý (1816), Trương đốc-xuất quân dân đắp thành Châu-dốc với 3000 người tuyển trong Gia-định nhung-binh và tử trấn (5) kỳ-binh (về sau, lớp thì bị bệnh, lớp bỏ trốn nên lại phải tuyển thêm 1000 người nữa) với 2000 quân Cao-Miền dùng vào việc này. Vua Gia-long truyền cứ cách 10 ngày phải một lần tâu về đề vua rõ việc tiến-hành thế nào. Nhưng, đến tháng 5, gặp phải mùa mưa, Phó-tướng Trương phải tâu xin tạm ngừng công việc để chờ tới mùa xuân sau.

Tháng 9 năm này (1816), Trương lại được chiếu-chỉ triệu về Huế quyền coi đạo Trung-quân vì từ tháng 4, Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành đã bị phải nộp ấn giải chức.

Tháng 4 năm Canh-thìn (1820), trong khi cất đám táng Thế-tổ cao hoàng-đế (tức vua Gia-long), Trung-quân Trương-tiến-Bảo cai-quản đạo quân về phía Tả.

Qua đến tháng 5 năm ấy, vua Minh-Mạng dạy Trương phải phụ-trách về việc đúc hai thần-chủ vàng ròng (kim bửu) hình vương: cái thứ nhất trên có hình rồng, khắc năm chữ « Thế-tổ cao hoàng-đế bửu » và cái thứ nhì, trên cũng có hình rồng và bốn chữ « Cao hoàng-hậu bửu ».

Ngày 28 tháng 3 năm Tân-tị (29.4.1821), Long-Vân-hầu Trương-tiến-Bảo lại phụng-chỉ vào lãnh chức Phó tổng-trấn thành Gia-Định thay

thế cho Lý Chánh-Hầu Hoàng-Công-Lý phạm phép bị Tổng-trấn Lê-Vân-Duyệt xử trảm.

Khi Long-Vân-Hầu vào triều-kiến đề bá-từ lên đường, vua Minh-Mạng dụ rằng :

« Khanh là bậc lão-thành, đã trải nhiều năm giúp nước, hẳn không đến nỗi làm những việc bất pháp như Hoàng-Công-Lý, nhưng Khanh cũng phải nên biết rằng lễ bực trên mà cứ một mực từ-hòa thì kẻ dưới và bọn con em dễ sanh khinh nhờn, rồi chẳng may chúng có làm chi thì lẽ có-nhiên « vu trưởng tội quy. Vậy Khanh khá nên lưu ý mà cấm ngăn, răn dạy » !

Thế rồi từ đó, toàn dân xứ Đờng-Nai lại được có dịp lập đi lập lại mãi sáu tiếng : « Chánh-tướng Duyệt, phó-tướng Lương » như trước.

Năm Minh-Mạng thứ 3, mồng 10 tháng 2 (3.3.1822), nhân dịp có lễ rước thần chủ vua Gia-long thăng phối tại Nam-giao đàn, các văn-thần từ tứ-phẩm, các võ-tướng từ tam-phẩm trở lên đều được ký lục nhất thứ nên Long-vân-Hầu Trương-Tiến-Bảo, trật chánh nhứt (1-1), được lãnh cáo-sắc ngày 4 tháng 3 nhuần.

Qua tới ngày 21 tháng 7 năm này, có sắc hoàng-đế truy phong cho cụ Trương-Tiến-Khuong, thân-phụ Long-vân-Hầu là Nghiêm-oai tướng quân, Trung-quân thống-chế (2-1) và cụ bà Trần-thị-Nghĩa, là mẫu-thân : chức « Phu-Nhân ».

Đồng thời, nhà vua lại còn ban cấp cho cả những gỗ, đá và với gạch để cất miếu thờ tại nơi nền nhà cũ của cụ Trương-Tiến-Khuong tại Cái-Da. Tăng-tổ ông tiên-chi Liên là ông Trương-Tiến-Du đứng nhận lãnh những vật-liệu kể trên từ Huế chở về. Ông Du là trưởng-nam ông Lợi mà ông Lợi là trưởng-nam ông Khuong. Sau khi đã nhận đủ đồ đạc, ông trưởng Du còn phải đứng trông nom các việc cất dựng và thờ cúng.

Tháng 2 năm Tân-tị (3-1821) Tổng-trấn Tả-quân Lê-văn-Duyệt được chiếu-chỉ chọn lấy ba muôn rưỡi binh-dân ở thành Gia-định để hiệp với một muôn binh-dân Cao-miền mà vét kinh Vinh-Tế (6) cho được tiện việc thông thương. Khởi công chưa được bao lâu thì Duyệt nhuốm bệnh, vua Minh-Mạng dạy Trương-Tiến-Bảo phải lo đốc-xuất công việc. Mới gần hết tháng tư thì đã vét được ngoài 10.500 trượng, tiêu xài hết ngoài 515.200 quan tiền và trên 99.400 vuông gạo.

Nhân thấy chỉ còn chừng 1.700 trượng nữa thì xong mà khí trời thì đang mùa hè nắng nực, vua dạy hãy tạm đình-công cho dân-binh nghỉ ngơi. Xét tới sự khó nhọc của Trương, vua dạy ghi công cho Phó Tổng-trấn, và thưởng riêng cho tiền bạc và lụa là.

Tháng 8 năm này, Tả-quân Lê tông-trấn lại kinh, Phó-tướng Trương quyền lãnh án-vụ Tổng-trấn thành Gia-định.

Rồi kể đến Trương Tổng-trấn đau, vua Minh-mạng cho Trần-văn-Năng vào quyền tạm thay thế.

Tháng 9 năm sau (10.1824), Trương hết bệnh lãnh chức-vụ Tổng-trấn, cho Trần-văn-Năng về trào phục-mạng.

Đầu năm Ất-dậu (1825), trong buổi tiệc xuân, nhân thấy bá quan đều được dự, nhà vua bỗng nhớ đến những bầy tôi ở thành Gia-định, bèn sai thị-vệ đem phẩm-vật vào tận đất Đồng-Nai ban tước.

Vì bệnh hoạn liên-miên nên Phó-tướng Trương-tiến-Bảo dâng sớ xin vua cho về cáo lão. Vì nghi đã quá lâu nên tháng 9, vua Minh-Mạng xuống chiếu, chỉ hỏi thăm vị lão-thần này bệnh thể đã thuyên-giảm chưa và ân cần dạy: khi bệnh đã thuyên thì khá nên sớm lại kinh cung chức.

Nhưng, xét mình tuổi đã 74 và lại thêm bệnh hoạn nên dâng biểu thiết-tha cầu được hồi-hưu dưỡng-lão.

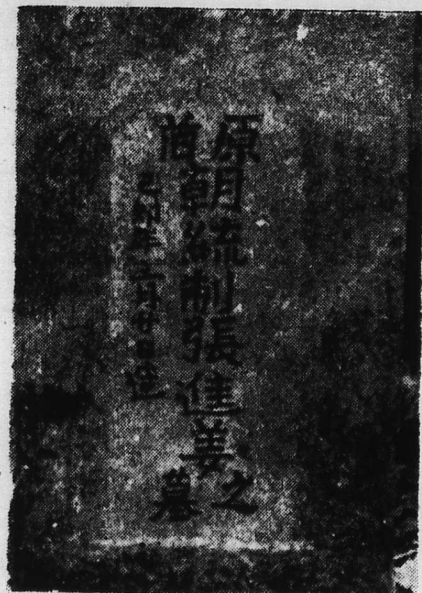
Sau khi được tờ biểu trần tình này, vua Minh-Mạng phán định thần rằng:

«Trương-Tiến-Bảo đã nhiều năm tận tụy, huân-lao rất dày, nay đã già lại bệnh, Trẫm nên thế tất mà gìn nuôi...»

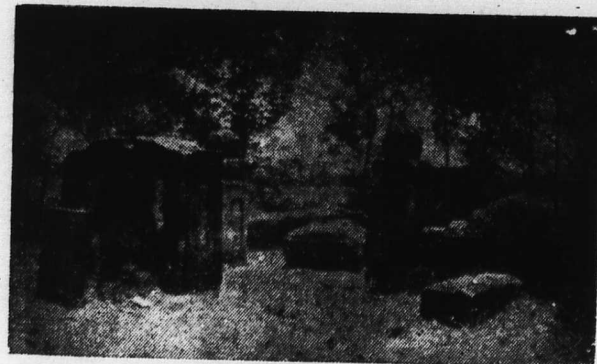
Thế nên ngày 17 tháng 11, vua Minh-Mạng cho Phó-tướng Trương-tiến-Bảo về trí-sĩ và vẫn được lãnh lương bổng như thường. Cụ lấy cớ rằng các con lớn đã qua đời, xin cho cháu nội là Trương-tiến-Lượng được y lệ tập ấm theo hàng con các quan nhưэт phẩm.

Đầu đã được về trí-sĩ, song cụ ở luôn tại Gia-Định và lâu lâu mới về thăm quê-hương mở mã tại Cái-Da một lần, hoặc cho gọi cháu nội là Trương-tiến-Du lên mà dạy bảo về công việc nhà.

Nghị việc quan được một năm rưỡi, mồng 10 tháng 6 năm Đinh-hợi (2-8-1827) đời vua Minh-Mạng thứ 8, Long-Vân-hầu từ trần, hưởng thọ được 76 tuổi.



Mộ Cụ Trương-tiến-Khương ở Cái Mít
(Thân-sinh Ông Trương-tiến-Bảo)



Mộ bi cụ Trương-tiến-Khương

Vua Minh-mạng được tin, lấy làm đau đớn và thương tiếc vô cùng, vì cụ không những là một tôi già trung-thành mà cũng là một thượng-tướng rất trung hậu. Vua ban cho 2.000 quan tiền và 5 cây gấm « Tống - cẩm » tốt để giúp thêm vào việc tang.

Bồn-thân chánh - tướng Tả-quân Lê - Văn - Duyệt coi lo việc chôn cất Phó - Tướng Lương tại làng Phú-Nhuật (7) rồi lại tâu xin vua cho cấp tự-diễn và mộ phu để coi giữ.

Tháng 12 năm Tự-Đức thứ 5 (1852), cụ được trong « Trung-hưng công-thần - miếu (tại Vi-dạ gần Huế). Qua tháng 2 năm thứ 11 (1858), cụ lại được thờ trong « Hiền-lương-từ (phía Đông chùa Thiên-Mụ ở Huế).

Gần đây, cháu gái cụ là bà Trương-thị-Nhàn đã sửa sang lại miếu mộ và giao cho hội Phú-Thạnh (8) trông nom tế tự.

Cụ có 4 người con : 3 trai và 1 gái :

1. — Trương-Tiến-Cần
2. — Trương-Tiến-Cường
3. — Trương-Tiến-Thuận
4. — Trương-thị-Cửa

TRƯƠNG-TIẾN-CẦN (9) sanh 1 trai và 2 gái :

- a) Trương-Tiến-Bình (hay Lương) được tập-ấm theo hàng con quan nhất phẩm và lo việc tế tự Long-vân-hầu.
- b) Trương-thị-An
- c) Trương-thị-Mười

TRƯƠNG-TIẾN-CƯỜNG, Vệ-úy Cường Uy-hầu, chỉ có 1 trai là :

- Trương-Tiến-Đạo, trước Nguyên-nhiệm từ, được bổ-thu Vinh-long tỉnh chánh đội-trưởng (Vị thế nên người ta quen gọi là ông Đội Đạo và cũng vì thế nên chỉ này ở Vinh-long).

TRƯƠNG-TIẾN-THUẬN, Tạm quản quan, sanh 1 trai và 3 gái :

- a) Trương-Tiến-Phước, quen gọi là Viên-Phước.
- b) Trương-thị-Vạn.
- c) Trương-thị-Thiện (người đã cúng đất để cất đình Cái-Mít)
- d) Trương-thị-Thoại.

Trương-Tiến-Đạo, chánh đội-trưởng, có 3 trai :

- Trương-tiến-Đổng (không có con)
- Trương-tiến-Cường —
- Trương-tiến-Vân

Trương-Tiến-Phước, viên-từ chỉ có 1 trai là Tiến-Chí (không có con)

Trương-Tiến-Vân, sanh 1 trai và 1 gái :

- Trương-tiến-Nhiều (không có con)
- Trương-thị-Nhàn, nay ở làng Long - Châu, tỉnh Vinh-long.

NGUYỄN-TRIỆU

CHÚ-THÍCH

(1) Đào này ở cửa sông vào tỉnh Quảng-Yên (cửa huyện) dính liền với tổng Hà-Nam.

(2) Theo Trương-Vinh-Ký thì huyện này trước thuộc phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-dương.

(3) Là một con sông nhỏ chảy vào Bạch-Đằng giang, địa-dư Bắc-Kỳ, trước ghi là Sông-Giá.

(4) Hữu-quân quận-công tước Ông lớn Sen Sadec, (sẽ có bài riêng về tiền-sử cụ sau).

(5) Tứ trấn là :

Phiên-An (Gia-Định)

Biên-hòa (Biên-hòa)

Vinh-thanh (Vinh-long)

Định-tường (Mỹ-tho)

(6) Sông đào nối Hà-tiên với Long-xuyên. Sẽ có dịp nói đến trong bài « Thoại-ngọc-Hầu với Kinh Vinh-Tề ».

(7) Lãng và miếu thờ Long-Vân-Hầu nay cũng còn ở phía hông sau tòa nhà số 72, Đại-lộ Ngô-Đình-Khôi Sài-gòn.

(8) Do nơi .ngõ hẻm số 74 Đại-lộ Ngô-Đình-Khôi, ngã vào Chùa « Kỳ-quang Tịnh Độ ». Lãng miếu thờ Long-Vân-hầu và trụ-sở hội này ở bên tay mặt trước khi tới chùa.

(9) Có lẽ Tiến-Cần mất sớm, nên trong Liệt-truyện và gia-phò không thấy nói có quan-chức gì không !





ĐI THĂM CÁC TỈNH MIỀN NAM

TỈNH LONG-KHÁNH

NGUYỄN-VĂN-KHIẾT

TỈNH Long-Khánh ngày nay đã có gương mặt sáng - sủa của một tỉnh mới lập và ấp-ủ nhiều triển-vọng, khác hẳn tình trạng trước đây 3 năm, khi còn là một quận của tỉnh Biên-Hòa. Nói là một quận, không phải chỉ kể riêng quận Xuân-Lộc, mà luôn cả quận Định-Quán, vì trước ngày tỉnh Long-Khánh thành lập, Định-Quán chỉ là một xã thuộc quận Blao của tỉnh Lâm-Đồng. Nhìn lại bản-đồ Nam-Việt trước đây một thế-kỷ, khi Biên-Hòa còn là một tỉnh dưới thời kỳ « Lục-Tỉnh », chúng ta thấy phía Bắc Biên-Hòa giáp ranh tỉnh Bình-Thuận: nghĩa là, riêng mỗi cạnh Bắc, tỉnh Biên-Hòa cũng đã bao gồm m t phần lớn đất đai của tỉnh Lâm-Đồng (trong có Định-Quán), và luôn của cả 2 tỉnh Phước-Tuy và Bình-Tuy hiện nay. Do đó, chúng ta gọi Long-Khánh là một quận, của tỉnh Biên-Hòa khi xưa, tưởng không có chi quá đáng. Và trong việc sưu-tầm nguồn-gốc tỉnh Long-Khánh, thiết tưởng cần phớt qua một vài chi-tiết về nguồn-gốc tỉnh Biên-Hòa.

Ngược dòng sử cũ, tỉnh Biên-Hòa nằm trong phần đất Thủy Chân-Lạp của nước Cao-Miên. Dưới triều Lê-thần-Tôn (1649-1662), chúa Hiền Nguyễn phúc-Tân cử binh vào khai phá vùng này và cho di-cư vào một số đồng bào thuộc 3 tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi và Bình-Định.

Năm Kỷ-vị (1679) có quan nhà Minh là tổng binh trấn-thủ đất Long-Môn (Quảng-Tây) tên Dương-Ngạn-Địch, phó-tướng Hoàng-Tiến, tổng binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm (thuộc Quảng-Tây) là Trần-thượng-Xuyên tức Trần thặng-Tài, phó-tướng Trần-an-Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, đem 3.000 quân cùng 50 chiếc thuyền sang xin trú-ngụ làm dân Việt-Nam (1).

Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân nhân muốn khai-khẩn đất Chân-Lạp, bèn cho vào ở đất Đông-Pôn (tức là đất Gia-định). Bọn Dương-Ngạn-Địch chia nhau ở đất Lộc-dã (tức là đất Đông-Nai thuộc Biên-Hòa), ở Mỹ-tho (thuộc Định-tường), ở Bàng-Lãng tức Bến Gò (thuộc Biên-Hòa), rồi cày ruộng làm nhà lập ra phường phố, có người phương tây, người Nhật-Bản, người Chà-và đến buôn bán đông lắm (2).

Quân Tàu ở lẫn-lộn với dân ta, lâu ngày thành địa-phương hóa. Họ bắt đầu khai-phá đất, mở-mang trồng-trọt. Làn hồi đường sá mở rộng, các lò đúc, lò gốm, đình chùa miếu chợ rầm-rộ mọc lên. Làng Bàng-Lãng trở thành một trung-tâm thương-mại quan-trọng, được các tàu ngoại-quốc ghé vào buôn bán, trao đổi hàng-hóa. Dân số càng ngày càng tăng-gia nhanh-chóng. Trước sự phồn-thịnh của vùng này, một huyện đầu tiên được thành-lập, lấy tên « huyện Phước-Long », và không bao lâu lại đổi thành Phủ, quản-trị 4 Huyện mới mở là: Phước-Chánh, Bình-An, Long-Thành và Phước-Bình.

Đến đời vua Minh-Mạng, nền hành-chánh địa-phương được cải-tổ. Phủ Phước-Long bị bãi-bỏ và tỉnh Biên-Hòa được chánh-thức thành-lập với ranh-giới sau đây: Bắc giáp tỉnh Bình-Thuận, Nam giáp tỉnh Gia-Định, Đông giáp bể Nam-Hải, Tây giáp biên-giới Cao-Miên. Tỉnh Biên-Hòa với một diện-tích rộng mênh-mông như chúng ta vừa thấy tất nhiên một phần lớn đất đai còn hoang-vu, không sao kiểm-soát hết được. Điều đó cũng có ảnh-hưởng một phần nào trong vấn-đề bảo-vệ cương-thổ, cho nên về sau người Pháp thường khoe khoang đã chiếm tỉnh Biên-Hòa dễ như trở tay.

Người Pháp đặt hệ-thống cai-trị và chia tỉnh Biên-Hòa thành 3 tỉnh: Thủ-dầu-Một, Biên-Hòa, Bà-Rịa. Trong số 4 huyện kể trên, tỉnh Biên-Hòa

(1) Theo « Gia-Định thông chí » của Trịnh-hoài-Đức (1765-1828).

(2) Theo « Việt-Nam Sử lược » của Trần-trọng-Kim.

còn giữ lại 2 huyện Phước-Chánh và Long-Thành; cho đến ngày thành-lập các đơn-vị quân mới giải-tán 2 huyện này.

Vì mục-dịch kiến-thiết và mở-mang tỉnh Biên-Hòa, nên dưới thời-kỳ Pháp-thuộc, nhiều quận được thiết-lập kế-tiếp nhau tùy theo vùng, để rồi sau một thời-gian, có quận bị giải-tán, có quận được di-chuyển từ vùng này sang vùng khác. Cho đến năm 1945, tỉnh Biên-Hòa, sau nhiều lượt cải-tê hệ-thống hành-chánh quận, được kiện-toàn và giữ y thành-phần 5 quận như ta thấy :

- Quận Châu-Thành
- Quận Long-Thành
- Quận Sông-Bé (thuộc tỉnh Phước-Long hiện nay)
- Quận Tân-Uyên —
- Quận Xuân-Lộc —



Sau khi lược-dẫn nguồn gốc tỉnh Biên-Hòa qua một vài mảnh tài-liệu sử-ký và địa-dư, giờ đây chúng ta quay về quận Xuân-Lộc để mở đầu việc sưu-tầm nguồn gốc tỉnh Long-Khánh.

Quận Xuân-Lộc nổi tiếng khi xưa là một vùng nước độc; điều đó thật không ngoa. Chúng ta có thể hình-dung một vùng hoang-địa, bốn phía rừng già, chứa nhiều thú dữ và rắn rết, chưa người Việt nào đặt bước đến.

Danh-từ « Xuân-Lộc » phát-nguyên từ đâu, không ai biết. Chỉ biết rằng, Xuân-Lộc không có tên trong bản-đồ tỉnh Biên-Hòa dưới triều Minh-Mạng cũng như lúc quân Pháp mới chiếm đóng. Trọn một vùng Xuân-Lộc khi còn hoang-vu, là quê-hương của đồng-hào Thượng, dòng-dõi của nhiều bộ-lạc phức-tạp, bị dồn về đây do cuộc Nam-tiến của người Việt qua các triều-đại, nhất là triều Nguyễn Tây-Son. Những tên xã hiện nay đọc lên nghe trái-trại như Gia-Rây, Cam-Tiêm, Cam-Đường... đều phảng-phất ít nhiều âm-ngữ của người Thượng, nên danh-từ « Xuân-Lộc » cũng có thể do người Thượng đặt-đề sao đó, rồi người địa-phương lúc bấy giờ nhại lại và sửa đổi cho thanh tai.

Những người Việt đầu-tiên bước chân đến Xuân-Lộc là nhóm phu lục-lộ và công-nhân sở Hòa-xa Đông-Dương. Năm 1905, đường thiết-lộ Sài-gòn - Nha-trang được thiết-lập, và khi công-tác làm đường tiến đến Xuân-Lộc, những phu lục-lộ và công-nhân Hòa-xa này cất chòi, che trại tại đây để tạm-trú.

Lúc đó, vì lý-do an-ninh, tỉnh Biên-Hòa gởi lên đây một toán lính làng (tục gọi lính mã tà) đóng đồn canh gác, lấy tên là « Đồn Xuân-Lộc ».

Có đồng người qui-tụ, có lính canh gác, phải có nhóm họp buôn bán để cung cấp món ăn thức uống và vật-dụng cần-thiết. Nhờ đó, Xuân-Lộc trở thành một xóm-ấp nhỏ với năm mươi nóc gia, có quán bán cơm, đồ giải-lao, có tiệm nhỏ bán chạp-phô, hàng-hóa. Ngoài khu sanh-hoạt nhỏ bé ấy, Xuân-Lộc còn toàn rừng, ban đêm dân chúng rất quen thuộc với tiếng gầm thét của cọp beo xung quanh. Khí-hậu độc, ai lên ở năm ba ngày cũng bị ngã nước. Nhưng mặt khác, Xuân-Lộc lại là miếng mồi ngon cho những người có sáng-kiến kinh-doanh, biết tìm nguồn lợi khai-thác. Họ là những người Pháp chuyên về trồng ỉa, biết rõ đất Xuân-Lộc tốt, mò-mẫm lên tìm địa-diềm thuận-lợi để vừa khai thác cây, vừa khai phá đất trồng-trọt. Bằng chứng cụ-thể cho ta thấy : trên 10.000 mẫu cao-su của người Pháp, có huê-lợi từ mấy chục năm nay, choán những địa-thể hào-hạng, phi-nhiều nhất tại Long-Khánh hiện nay. Lúc mới khai phá, họ khởi sự trồng một vài loại cây ươm thứ để thăm dò đất đai, như trồng trà, trồng dứa... Bị thất-bại lỗ-lã, họ mới xoay qua trồng cao-su, cà-phê trên một vài sớ đất nhỏ làm thí-diềm. Năm 1910, cao-su bắt đầu cao mũ được, họ thấy kết quả chắc-chắn mới khai-khán rộng thêm. Ngành trồng cao-su tại Xuân-Lộc được mở-mang từ đó.

Khi đường thiết-lộ đặt xong đến Gia-Rây, phương-tiện giao-thông trong vùng được mở rộng, tỉnh Biên-Hòa cho thành-lập tại trung-tâm Gia-Rây, gần ga Hòa-xa (tức ga Bảo-Chánh) một quận mới lấy tên quận « núi Chúa-Chan ». Quận-trưởng đầu tiên được bổ-ahệm đến đây, s. Oderra, cho xây cất tại quận-ly, 1 bốt Cảnh-sát, 1 trạm Buu-diện, 1 đồn Thủy-Lâm, và tổ-chức được 3 xã : Gia-Rây, Bình-Lộ và Tân-Lập. Ô. Oderra có nhiều thủ-đoạn cai-trị, biết vận-động cho đồng-bào Kinh leu-lỏi vào các vùng hẻo-lánh, khuyến dụ đồng-bào Thượng bằng cách cho tiền bạc, quà bánh, có khi cho chuỗi hạt, tiền vàng, rượu trắng, thuốc hút; là những món đồng-bào Thượng ưa thích nhất. Nhờ lối giao-dịch khéo-léo ấy, Thượng và Kinh trở thành quen thuộc, tự-lập thành xóm-ấp và lần hồi phát-triển, quận « núi Chúa-Chan » do đó lập thêm 7 xã : Thọ-vực, Trà-Tân, La-Minh, Vô-Đất, Thoại-Hương, Bảo-Liệt, Bảo-Chánh họp lại thành tổng Tập-Phước.

Công-tác mở-mang vùng này đã hoàn-tất, tỉnh Biên-Hòa cho dời quận « Núi Chúa-Chan » sang núi Vô-Đất, đổi tên lại là quận « Vô-Đất », giao cho

quận-trưởng Odera tiếp-tục chỉ-huy. Một thời-gian sau, quận này lập thêm tổng Bình-Tuy và mở được 4 xã : Cao-Cang, Thuận-Tùng, Gia-Canh và Định-Quán.

Năm 1912, quận Võ-Đát bị bãi-bỏ, vì tỉnh Biên-Hòa thấy cần dời quận về trung-tâm vùng Xuân-Lộc.

Thế là quận Xuân-Lộc được chánh-thức thành-lập với vị quận-trưởng đầu-tiên là Ô. Andouard, và tồn-tại đến ngày nay, sau một thời-gian trên 40 năm. Vùng Xuân-Lộc lúc bấy giờ vẫn còn rừng. Nhà cửa lụp-xụp vài ba chục cái, lợp tranh vách lá. Dân-số qui-tụ không quá 100 người. Lúc mới lập quận, có cho cất chợ, nhưng rất thô-sơ, cột cây lợp thiếc. Mỗi sáng, chợ nhóm một giầy lát rồi tan. Ban đêm, người ta dắt trâu bò vào cho ngủ trong nhà lờng chợ, mặc cho trâu bò giậm-phá, làm mất vệ-sinh. Một bên hông chợ là Sân Be. Những người khai-thác lâm-sản vào rừng hạ cây, cho xe trâu kéo về đổ tại đó (1). Thực-phẩm do tỉnh Biên-Hòa cung-cấp: mỗi sáng có một chuyến xe hàng chở thực-phẩm lên bán hồi-hả rồi đi. Chợ có một tiệm buôn chap-phô là tiệm Trần-Tà-Ký. Tiệm này kỳ-cựu nhất, đến nay vẫn còn.

Tình-trạng lúc mới lập quận có mỗi thấp kém, nhưng guồng máy hành-chánh vẫn xúc-tiến mạnh công việc mở-mang. Chỉ trong vòng 3 năm sau, quận Xuân-Lộc lập được 3 tổng và 18 xã mới :

— Tổng Bình-lâm Thượng, với các xã : Xuân-Lộc, Tân-Phong, Hưng-Lộc, Túc-Trung, Vinh-An, Lý-lịch;

— Tổng Phước-Thành, với các xã : Võ-Dông, Gia-Cấp, Võ-quan, Võ-Định, Đông-Thành, Bao-Hàm;

— Tổng An-Viêng, với các xã : Cẩm-Tiêm, Cẩm-Mỹ, Báo-Mỹ, Thới-Giao, Cam-Ngôn, Cam-Đường.

Xem các đơn-vị xã kể trên, chúng ta thấy cách tổ-chức hương-thôn dưới thời Pháp-thuộc rất bừa-bãi. Dân-số ít tài-nguyên kém, nhiều xã lập cho có hình thức chứ không hoạt-động. Xã nghèo, quận phải yếu. Cho nên quận

(1) — Danh-từ « Sân-Be » cũng như « xe Be » rất thông-dụng trong giới khai-thác lâm-sản tại địa-phưong.

« Xo-Be » là loại xe hơi đặc-biệt, có « remorque » dài phía sau, dùng chở gỗ-súc, trông kèn-càng như be xe hay be thuyền. Do đó, sân chứa gỗ súc cũng gọi là « Sân-Be ».

Xuân-Lộc thành-lập đã lâu mà không tu-bổ mở mang được gì. Mãi đến năm 1940, Quận-Trưởng Xuân-Lộc là ô. Vrot mới cho xây cất được các cơ-sở bằng gạch ngói như : Văn-phòng Quận, tư-dinh Quận-Trưởng, Ty Thủy-Lâm, Đồn lính, Lữ-quán, Chợ Xuân-Lộc và hai dãy phố gạch hai bên chợ.

Trong thời-kỳ Nhật đảo-chánh cũng như thời-kỳ Việt - Minh (1945), quận Xuân-Lộc không bị thiệt-hại chi nhiều về vật-chất, nên các cơ-sở bằng gạch ngói vẫn còn nguyên-vẹn cho đến ngày tỉnh Long-Khánh thành-lập. Duy việc tổ-chức các xã, sau thời-kỳ 1945, bị thu hẹp. Nhiều xã trước kia, đổi lại thành ấp (như ấp Tân-phong, Bảo-Liệt, Báo-Chánh). Quận Xuân-Lộc chỉ còn giữ lại 6 xã, đặt ngoài phạm-vi các đồn điền Pháp : Xuân-Lộc, Tân-Lập, Túc-Trung, Thới-Giao, Cẩm-Tiêm, Gia-Rây.

Đến năm 1954, Hiệp-định Genève ký kết ; đồng-bào Bắc-Việt di-cư vào Nam, trong số này có lối 20.000 đồng-bào di-cư đến khu Gia-Kiểm. Nền hành-chánh địa-phương, do đó cũng được cải-tổ. Quận Xuân-Lộc, thay vì có 4 Tổng chỉ giữ lại 1 tổng Bình-Lâm-thượng và chia làm 13 xã ; Xuân-Lộc, Bình-Lộc, Bình-Hòa, Bến-Nôm, Gia-Rây, Cẩm-Tâm, Cẩm-Mỹ, An-Lộc, Hưng-Lộc, Dầu-Giây, Tân-Lập, Thới-Giao, Gia-Rây. Một điều đáng lưu ý là từ nay có những xã nằm trong phạm-vi các đồn-điền Pháp, điều mà từ trước người Pháp thường phản-kháng, nay mới chịu nhượng bộ. Ranh quận Xuân-Lộc, tại phía Bắc, kể từ sông La-Ngà trở lại. Phía trên sông La - Ngà là vùng đất thuộc quận Blao của tỉnh Lâm - Đồng, có 2 Tổng (Tà-Lài, Bình-Tuy) và 23 xã Thượng.

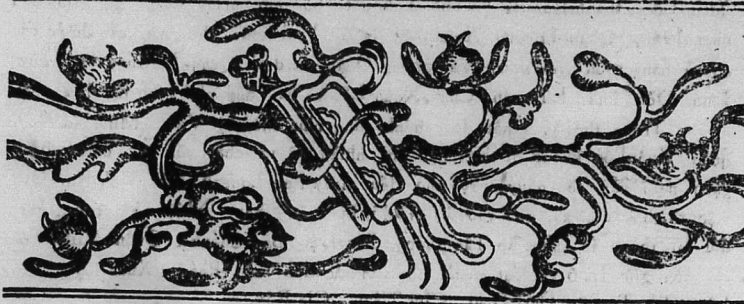
Quận Xuân-Lộc thành lập kể từ ông Andouard rồi lần lượt các ông : Perichaut, Rogni, Nguyễn-Phú-Xuân, Balanci, Lecam, Lê-Thành-Tương, Lecam, Vrot và Lê-Thành-Tương được bổ-nhiệm quận-trưởng kế-tiếp nhau cho đến ngày Nhật-Bổn đảo-chánh Pháp, năm 1945, tính ra có trên 30 năm.

Năm 1946, sau khi nền hành-chánh được tái-lập, tỉnh Biên-hòa cử ông Xeridat giữ chức-vụ quận-trưởng Xuân-Lộc, và kế-tiếp sau đó, đến các ông. Pau Simeon, Vincensini, Leuba, Trương-văn-Long, Trần-văn-Sên.

Ngày 1-4-1957, tỉnh Long-Khánh được chánh-thức thành-lập do Sắc-lệnh của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, và cũng kể từ ngày này, quận Xuân-Lộc tách khỏi tỉnh Biên-Hòa sáp-nhập vào tỉnh Long-Khánh.

(còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-KHIẾT



GUONG NGƯỜI XUA

NGÔ-THỜI-NHIỆM

VĂN-CHUNG

DƯỚI triều Lê-Mạt, đã xuất-hiện một nhân-vật xuất-chúng có đại tài về ngoại-giao, đã từng giúp vua Quang-Trung trong việc giao-hiệp với nước Tàu. Đó là ông Ngô-thời-Nhiệm.

Ông người làng Tả Thanh-Oai (phủ Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông), là con trai nhà sử-gia triều Hậu-Lê là Ngô-thời-Sĩ.

Ông rất thông-minh đĩnh-ngộ, và tỏ vẻ khác thường ngay từ thuở bé. Khi ông mới lên 5, 6 tuổi, cụ Ngô-thời-Sĩ, hiệu Ngô-Phong, làm lễ mệnh danh cho ông. Muốn dò thử chí-khí của con, cụ bèn hỏi :

— Con muốn thầy dùng chữ gì đặt tên con ?

— Thưa thầy, nếu thầy cho phép con được nói thực, con ước-ao được theo tên húy của thầy (chữ Sĩ 士) mà thêm vào một nét phẩy, tức là chữ *Nhiệm* (仕).

Cụ Ngô-thời-Sĩ mỉm-úm cười, lại gắng hỏi :

— Con ước mong thế cũng được, nhưng theo lệ thường, tất phải « cố danh tư nghĩa », nghĩa là đoán nhìn cái tên của mình, phải nghĩ đến ý-nghĩa

của tên đó. Chữ « *Nhiệm* » có nghĩa là gánh vác, vậy mai sau con định gánh vác những việc gì ?

— Thưa thầy, mai sau tài-trí của con được như thế nào còn nhờ ở thầy rèn luyện cho. Song le, dù lớn nhỏ thế nào mặc lòng, con xin tự-nguyện « gánh vác » một phần công việc quốc-gia sau này.

Nghe con trả lời thế, cụ Ngô-thời-Sĩ tỏ vẻ hài lòng, và cho ông đặt tên theo ý muốn. Về sau, muốn tỏ rõ thêm chí-nguyện của mình, ông còn đặt biểu-tự là Hy-Doãn, ngụ-ý mong được như ông Y-Doãn, một vị hiền-thần giúp vua Thành-Thang, trừ được vua Kiệt nhà Hạ, và dựng nên cơ-nghiệp nhà Thương bên Tàu.

Ông đã thông-minh, lại là dòng-dõi khoa bảng, nên văn-tài rất hoạt-bát và học-lực rất vững vàng. Dưới triều vua Lê-Hiền-Tôn, ông thi đỗ Tiến-sĩ và được chúa Trịnh-Sâm cử làm quan tùy-giã để dạy Thế-Tử là Trịnh-Khải. Về sau, Trịnh-Sâm vì quá yêu Đặng Tuyên-phi, ghét Trịnh-Khải, nên phong cho con của Tuyên-phi là Trịnh-Cán làm thế-tử và truất-biến Trịnh-Khải. Vì vậy, Trịnh-khải oán-giận vô cùng. Gặp khi Trịnh-Sâm bị bệnh nặng, Khải liền âm-mưu với bọn gia-thần cùng mấy vị đại-thần tâm-phúc, định thừa lúc đêm khuya đem quân vào phủ-chúa, giết mẹ con Đặng Tuyên-phi và cướp lại ngôi chúa. Bấy giờ, Ngô-thời-Nhiệm đương giữ chức Đốc-Đông tỉnh Kinh Bắc (tức Bắc-Ninh ngày nay) hay được tin này, cho rằng việc làm của Trịnh-Khải rất nguy-hiềm và khó bề thành-công, nên cố tìm cách can-ngăn, nhưng không ai chịu nghe ông cả. Quả-nhiên, việc âm-mưu bị vỡ-lỡ. Trịnh-Khải lại bị truất làm con út, còn những ai dự-mưu hoặc bị giam, bị cách hay bị tử-hình. Về việc này, sĩ-phu đương thời thường chỉ-nghị ông một cách quá-đáng, nhưng nếu đứng về phương-diện hành-vi và thức-thời, chưa dễ ai đã hiểu rõ lòng ông.

Sau này, vào năm 1786, có một cơ-hội tốt đưa đến giúp ông được toại-nguyện thành một bậc « *Công-danh chí sĩ* » như lời cụ Phương-đình Nguyễn-văn-Siêu đã xác-luận. Năm đó, vị anh hùng Nguyễn-Huệ, theo lời Nguyễn-hữu-Chính, đem quân từ Nam ra Bắc để diệt Trịnh phủ Lê. Trọng tài học ông, nên Nguyễn-Huệ liền trọng-dụng ông, cho làm mưu-thần ở trong quân-trưởng, chuyên-

trách về từ-hàn, mặt ngoài giữ sao cho nước Tàu khỏi kiếm cơ quấy nhiễu xâm-lãng đất nước, mặt trong giữ sao nhân-dân Bắc-Hà thiệp-phục, không phá-hoại cuộc trị-an.

Trước khi rút quân về Nam, Nguyễn-Huệ giao cho đại-tướng Ngô-văn Sở thống-nhất đại-quân giữ thành Thăng-Long, và không quên dặn bảo Ngô-văn-Sở nên trọng dụng Ngô-thời-Nhiệm và coi như một bậc cổ-văn đáng tin cậy :

« Ngô-thời-Nhiệm không phải như các người, chỉ là thần-hạ của ta. Người đó dù đã quy-phục, nhưng ta vẫn coi như khách như thầy. Vậy gặp việc gì khó giải-quyết, người phải bàn-luận cho chín chũng. Nhiệm rồi hãy làm. Trong bọn Tiến-sĩ Bắc-Hà ngày nay, ta nhận thấy duy có Nhiệm là có tài thông hiểu tường-tận mọi việc. Nhiệm chính là cánh tay phải để giúp ta làm nên đại sự sau này ».

Về sau, vua Lê Chiêu-Thống, nghe lời sàm-tấu của Nguyễn-hữu-Chỉnh, chống với quân Tây-Son, nên bị thua. Cùng đường, vua Chiêu-Thống lại cầu nhà Thanh bên Tàu đem quân sang cứu-viện. Tổng-đốc Lương-Quảng Tôn-sĩ-Nghị được lệnh thống-xuất 20 vạn quân kéo sang nước ta, mượn tiếng giúp nhà Lê, kỳ-thực là để xâm-lãng đất nước. Hay tin, đại-tướng Tây-Son Ngô-văn-Sở cùng chư-tướng tính đem quân chống cự ngay. Song lẽ, Ngô-thời-Nhiệm thức-thời hơn liền can ngăn. Ông bày tỏ các lẽ lợi hại, và bàn lúc đầu nên tạm tránh cuộc xung-đột, cố giữ toàn quân-lực, rút lui cả vào vùng Tam-Điệp, chờ ông Nguyễn-Huệ đem quân ở Nam ra. Lúc ấy, hai đạo-quân họp lại tiến đánh thế nào cũng đắc thắng; vì theo kế đó, quân Thanh thêm kiêu-ngạo khinh thường, còn quân ta thêm phân-uất quyết-chiến đến cùng.

Nguyễn-Huệ khi kéo quân tới núi Tam-Điệp, hỏi rõ việc này và tỏ lời khen ngợi diệu-kế của Ngô-thời-Nhiệm. Ông tỏ-chức thêm quân đội, lên ngôi Hoàng-Đế, lấy niên-hiệu là Quang-Trung (năm 1788) rồi tự mình thống-lãnh thủy-bộ đại-binh ra đánh quân Thanh tại Bắc-Hà.

Đúng như lời Ngô-thời-Nhiệm đã liệu trước, Tôn-sĩ-Nghị vốn tính kiêu hãnh, thấy quân Tây-Son chỉ rút lui không dám chống-cự, khi quân hãn kéo từ biên-giới đến Thăng-Long, nên hãn càng tỏ vẻ khinh-thường.

Rồi đùng đùng như gió cuốn trào dâng, đại-binh của vua Quang-Trung kéo ra đánh quân Thanh, làm cho quân Thanh hốt-hoảng trở tay không kịp đề-phòng, bị đại-bại ở khắp mọi nơi.

Khi quân Tây-Son đại-phá quân Thanh vào đầu năm Kỷ-dậu (1789), vua Quang-Trung kéo quân vào thành Thăng-Long. Thấy thế nguy, Tôn-sĩ-Nghị đã trốn đi từ trước, bỏ lại cả ấn-tín cùng tờ mật-dụ của vua nhà Thanh.

Vua Quang-Trung hạ-lệnh chiêu-an nhân dân, và mở tiệc ăn mừng cuộc chiến-thắng. Sau khi xem tờ mật-dụ của vua Thanh gửi cho Tôn-sĩ-Nghị, vua Quang-Trung càng rõ manh-tâm xâm-lược của nhà Thanh, nên có bảo với Ngô-thời-Nhiệm rằng : « Ta xem tờ chiếu của vua nhà Thanh, chẳng qua cũng muốn mượn tiếng phù Lê để lấy nước ta đó thôi. Nay đã bị ta đánh thua một trận, tất vì thế-diện, thế nào cũng kéo quân sang báo-thù. Nạn chiến-tranh kéo dài mãi làm cho dân nước phải khổn khổ hoài, lòng ta không nở. Vậy từ nay, ta phải chú-ý đến việc giao-hiếu, dùng lời nói khéo mới giải được mối thù và tránh khỏi được nạn binh-lửa. Như ta đã biết, việc này phi nhà người chủ-trương, không còn ai làm nổi. Đợi mười năm nữa, hễ ta làm được nước giàu dân mạnh rồi, thì ta chẳng cần e ngại gì nữa. »

Quả nhiên đúng như lời tiên-đoán của vua Quang-Trung, vua Thanh, sau một trận đại bại, vừa căm giận vừa hồ thẹn, vội cử Phúc-Khang-An thay Tôn-sĩ-Nghị, đem quân 9 tỉnh sang đánh rửa hèn. Được lệnh, Phúc-Khang-An tiến quân từ từ để dò xem tình thế, vì hãn tham lam hèn nhất, và còn e sợ uy-vũ thanh-thế của vua Quang-Trung. Biết rõ tình-thế quân địch như vậy, Ngô-Thời-Nhiệm (thêm có Phan-huy-Ich phụ-tá) xin vua Quang-Trung đem hậu-lễ tặng riêng Phúc-Khang-An và viên thừa-tướng nhà Thanh (là Hòa-Thân) để mua chuộc trước, nhờ họ viện cớ này khác để tâu vua Càn-Long (vua nhà Thanh) nên rút quân về. Đồng-thời, ông lại thảo bài biểu trần-tình, nhờ bọn Phúc, Hòa chuyển đệ giúp. Lời lẽ trong bài biểu này rất khôn khéo, vừa như xin lỗi vừa như đe dọa, mà vẫn giữ được quốc-thể cho cả hai nước.

Vua Càn-Long tỏ vẻ hài lòng, không muốn sinh sự chi nữa, bèn hạ chiếu bãi-binh và sai sứ sang phong cho vua Quang-Trung làm An-Nam quốc-vương.

Thế là việc bang-giao lần đầu giữa nước ta với nước Tàu đã thành công và từ đó trở nên thân-mật. Được tin này, vua Quang-Trung hết lời khen ngợi Ngô-thời-Nhiệm :

« *Ngôi bút của Ngô-thời-Nhiệm có sức mạnh phi-thường, ngấn được mấy chục vạn quân-sĩ.* »

Về sau, muốn dò thăm ý-tư triều-đình nhà Thanh, vua Quang-Trung thường sai ông Ngô-thời-Nhiệm kiếm có thảo biểu-văn đưa sang, xin hết việc này đến việc khác, và lần nào cũng được vua Thanh chấp-thuận. Xem thế, đủ biết khoa từ-lệnh của Ngô-thời-Nhiệm trong việc ngoại-giao khôn-khéo đến mực nào. Ngay một vị biện-thần nhà Thanh hồi đó là Thanh-Hồng-Nghiep, cũng phụng-tài tỏ lời khen ngợi :

« *Một từ-thần (1) như Ngô-thời-Nhiệm của vua An-Nam, thực là một nhân-vật hiếm có.* »

Ngay như việc nhà Thanh, sau khi đã giảng-hòa với vua Quang-Trung, đòi nước ta phải cống người vàng, Quang-Trung không chịu và sai ông thảo một bức thư đưa cho Phúc-Khang-An, tổng-đốc Lương-Quảng, nhờ tâu với vua Thanh xin miễn lệ ấy, vì cho là một yêu-sách rất vô-lý. Ông tuân lệnh, viết thư (bằng Hán-văn) tỏ bày về việc đó, lời lẽ rất khôn khéo và đanh thép, xin trích-dịch sau đây để biết rõ đại-tài về khoa từ-lệnh của ông :

«... Xưa kia, các đời Trần, Mạc vì đắc-tội với Trung-quốc, nên phải dùng người vàng để thế thân.

Quốc-trưởng nước tôi vốn áo vải nòi lên, thừa thời làm việc, đối với vua Lê không có phận vua tôi, còn hay mất là tự số trời, theo hay không là ở lòng người, thực không có ý gì đối với đất nước nhà Lê mà coi như kẻ thoán-đoạt khác.

Còn như trước đây, quan Bộ-đường họ Tôn cử đại-binh sang, Quốc-Trưởng nước tôi không dùng được, phải ra mặt ứng-phó, đâu có ý xâm-phạm biên-cảnh, để đắc-tội với thượng-quốc. Nay vàng lời bắt phải theo lệ Trần, Lê, Mạc, cống người vàng, thế ra Quốc-Trưởng nước tôi được nước một cách đường-hoàng, lại phải coi như hàng ngục Mạc ; mà một niềm cung-thuận, do lòng thành thờ nước lớn như sự oai-giờ, lại phải coi như nhà Trần bắt Ô-Mã-Nhi,

(1) *Từ-thần* : một triều-thần coi về việc thư-từ ngoại-giao.

nhà Lê giết Liễu-Thăng ngày trước. Quốc-Trưởng nước tôi tình thực oan khuất, không thể không mong ở tấm lòng công-minh của ngài. Đời xưa các nước chư-hầu triều-kiến thiên-tử, hoặc châu ở núi địa-phương, hoặc châu ở chốn kinh-sư, ai có thể đến thì tự đến, ai không đến được thì sai từ-đệ đi thay, chỉ cốt mang chút lễ-vật làm tin, khiến trên dưới cảm-thông cho nhau là đủ. Còn như dùng người vàng thay hình vào châu, từ xưa các đời Đường-Ngu và Tam Đại (1) cho đến các đời Hán, Đường, Tống, chưa bao giờ thấy thế. Đại-nhân giữ trách-nhiệm tuyên-bố thanh-giáo của nhà vua, tưởng cũng chỉ nên đem phép tốt ý hay của những thịnh-triều thuở trước ban báo cho các hạ-quốc. Còn việc làm của hai đời Nguyên-Minh, là việc dở, không học theo cổ, đâu nên bắt chước làm gì. Cứu mong soi xét lấy lại mệnh-lệnh đã ban ra, miễn cho việc đúc dâng người vàng...»

Bức thư phản-kháng này do Phúc-Khang-An đệ trình vua Thanh có công-hiệu ngay. Vua Thanh biết là yêu-sách một việc trái lẽ, không thể làm theo được nữa, nên nhượng-bộ ngay, miễn cho nước Nam từ nay khỏi phải cống người vàng. Muốn tỏ cảm-tình với vua Quang-Trung, vua Thanh về sau còn ngự-chế bài thơ tặng, có câu :

« *Thăng-triều vãng-sự bị kìm-nhân* » nghĩa là : « Các việc đã qua của các triều-đại trước như việc bắt cống người vàng thực là việc đáng khinh-bĩ ».

Âu cũng là một lời nói mẽ của vua Thanh, biết cơ không thể uy-hiếp nổi, nên tỏ ý lấy lòng, « *bất chấp được, tha làm phúc* » còn được tiếng nhân-minh.



NÓI tóm, một phần nhờ thanh-thế và uy-vũ của vua Quang-Trung, một phần nhờ mưu-lược và văn-tài của Ngô-thời-Nhiệm, nên nước ta đã chiến-thắng nhà Mãn-Thauh cả về mặt quân-sự và ngoại-giao một cách rất vẻ vang.

Lại may gặp được một vị anh-quân như Quang-Trung rất sáng suốt trong việc liên-tài và dùng người, nên Ngô-thời-Nhiệm, nhân khi « gặp chúa gặp thời », đem hết tài-năng để « gánh vác » giang-sơn và để báo-đáp ơn tri-nghệ của đấng quân-vương đã đối-đãi với mình như bậc « tân-sư ».

Chỉ tiếc thay cơ-hội « tao-phùng » quá ngắn ngủi giữa vua tài tôi giỏi. Vua Quang-Trung trị-vị được 5 năm đã thăng-hà. Thiếu-quân là Nguyễn-

(1) *Tam Đại* : Hạ, Thương, Chu,

Quang-Toản lên nối ngôi ; vì không có tài thao-lược, thiếu cương-ngự và không có tài dùng người như vua Quang-Trung, nên vận-mệnh nhà Tây-Son suy dần, rồi sau sụp đổ hẳn. Sự-nghiệp công-danh của Ngô-thời-Nhiệm rồi cũng theo đó mà tiêu-tán như giấc mộng vàng.

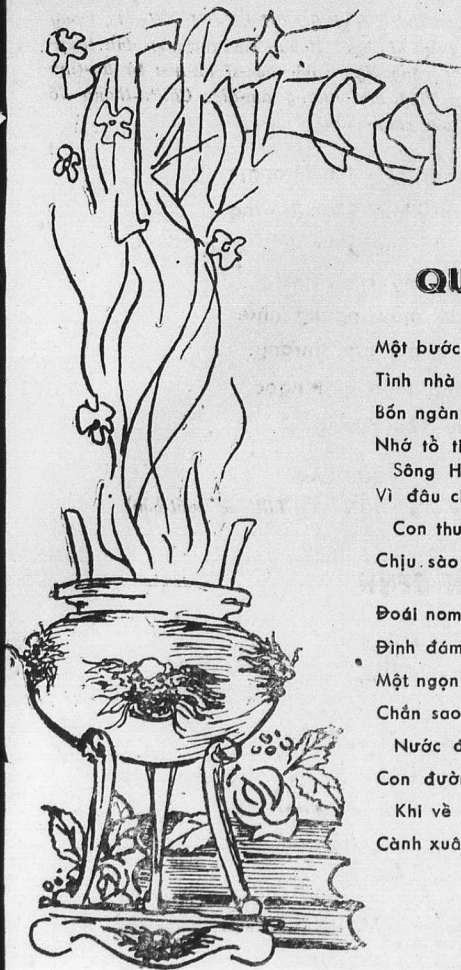
Tới khi nhà Tây-Son mất hẳn, ông Ngô-thời-Nhiệm bùi-ngùi lui về sống đời ẩn-dật ở chốn cố-hương, bận với cỏ cây trăng gió cho qua ngày tháng. Tuy nhiên, đời ông lúc trở về già, eo le thay, lại phải chịu bao nỗi chua cay tê-tái không-ngờ. Một người quen là Đặng-trần-Thường có tư - hiềm với ông từ thuở hàn-vi, sau theo giúp vua Gia - Long lập được khá nhiều chiến công. Khi vua Gia-Long đánh bại được nhà Tây-Son và thống-nhất sơn-hà, Thường được làm Binh-Bộ thượng-thư và sau giúp vị Tiên-quân Nguyễn-văn-Thành trấn giữ Bắc-Thành. Muốn báo-thù xưa, Thường ghé ông Nhiệm vào tội bất trung, cho rằng ông đã bỏ vua Lê để giúp nguy-triều, vậy xin nghiêm-trị để làm gương cho, kẻ khác. Tuy nhiên, triều-dinh vẫn chiếu-lệ tòng khoan, chỉ bắt ông chịu phạt trượng mà thôi. Nhà² được dự việc xét xử ông, Thường tỏ vẻ kiêu-hãnh và miệt-thị ông, nên đã ra cho ông một vẻ đối như sau :

« At Công - hữu, ai Khanh-tướng, trong trần - ai, ai để biết ai ? »

Ông mỉm cười, ứng-khâu đối ngay :

« Thế Chiến-quốc, thế Xuân-thu, gặp thời-thế, thế thời phát thế ! »

Nghe câu đối lại, Thường vốn là kẻ tiểu-nhân đặc-chí, lại thiếu độ-lượng, tỏ vẻ căm giận vô-cùng. Hẳn quyết-tâm hãm hại ông để rửa hận, nên dặn ngầm quân-sĩ, khi dùng trượng đánh ông, nên đánh thẳng tay cho rừ đòn. Bởi thế, sau khi ông bị mấy chục trượng phủ-phàng ở trước Văn-miếu (Hà-nội), ông vừa đau-dớn, vừa uất-ức tủi-nhục, rồi về nhà được ít lâu thì mất, nghĩ cũng đáng ngậm-ngùi thay cho bậc đa-tài đa-nạn, khi phải chen vai thích cánh chung sống với quân tiểu-nhân hay ghen ghét và thù vật.



QUA CẢNH HUẾ

Một bước chân qua chốn đế-thành,
Tinh nhà nổi nước luống chéng-vênh !
Bốn ngàn năm cũ công khai thác,
Nhớ tỏ tiên xưa, lại thẹn mình.
Sông Hương một dải xanh xanh,
Vì đâu cho ngọn nước tình đầy voi ?
Con thuyền vợ vắn hôm mai,
Chịu sào đứng mũi những ai đó giờ ?

Đoái nom phong cảnh khác ngày xưa,
Đình đám ra vào những ngàn ngư.
Một ngọn non Bình cao ước mấy ?
Chấn sao cho nổi ngọn trào khoa ?
Nước đời như thế nước cờ,
Con đường tiến hóa ai chờ đợi ai ?
Khi về nhán liễu chương-dài :
Cảnh xuân chớ để cho người chuyên tay ..

TRẦN-TUẤN-KHAI

ĐỌC DI-CẢO CỦA CỔ GIÁO-SƯ ỨNG QUẢ

Di-cảo của cổ giáo-sư Ứng Quả là bài « GẶP GỖ CHIÊM-THÀNH » (1), trong đó tác-giả tả « nguồn mỹ-cảm » của mình khi nghe Hoàng Tiễn-thư gảy đàn thập-lục dưới giàn hoa lý, giữa một đêm trăng. Người nữ nhạc-sĩ tài hoa và đa-tình ấy đã đàn những bản Nam-ai, Nam bằng, mà những âm-điệu Chiêm-thành đó đã gây cho tác-giả một mối cảm-hoài chan-chứa.

Chữ ngân tiếng nhạc, gióng lên hương,
Phương cáo còn ghi khúc đoan trường
Hẹn cũ không nguôi lòng Thục-đế,
Trăng xưa vẫn chiếu mộ Hoài-vương.
Núi sông ngàn dặm mây ngưng nhỏ,
Trời bề muôn trùng gió gởi thương.
Ngọn nến thâu canh tuôn giọt ngọc,
Áo ai chưa ráo lệ Tầm-dương.

BỮU CÀM

(Trích trong tập HỒN VŨ - TRỤ sẽ xuất-bản)

LÊNH-ĐÊNH

Chiều nay sóng bủa ngập trời,
Hải hùng gió loạn, toi bời mây tan.
Bơ vơ một chiếc thuyền nan,
Nhỏ neo bến mộng băng ngàn ra đi.
Nhớ thương đồn phứt chia ly,
Thuyền say sóng loạn còn gì mà mong!
Đã mang lấy nghiệp biển sông,
Thời ãng trách bến ra lòng bạc đen.

(1) Bài này sẽ lục-đăng trong V.H.N.S. số sau.

Rung dần hết chuỗi hoa-niên,
Chơi vui tám hướng, ngà nghiêng bốn trời.
Lênh đênh gió tạt ra khơi,
Hai mươi năm lẻ, bến đời còn xa.
Ngược dòng cuồn cuộn nước sa,
Dây đàn đứt khúc, bướm hoa rã rời.
Hoa môi héo cánh chia phối,
« Hoa lòng » tan tác giữa trời đau thương!
Rời đây tám sự mười phương,
Sóng hồ vụn nẻo biết đường về đâu?
Đường về sông bạc phủ đầu,
Gió giong cuồng loạn, mây sâu giăng giăng,
Chờ khi rục rã vầng trăng,
Vọng về bến cũ, còn chăng... bạn lòng ?!

TAM-CHI



TRUNG-THU VỌNG-NGUYỆT CẢM-TÁC

Mong đến Trung.Thu gặp chị Hằng,
Hỏi câu thời-sự biết hay chăng?
Cõi Nam mấy độ cùng chơi tết,
Đất Bắc bao giờ lại thương trăng?
Sao nước sông Hoàng coi vẫn đục,
Mà làn sóng đỏ dẹp chưa bằng.
Cố-hương xa cách nhiều ngày tháng,
Tính đã năm lần trúc mọc măng.

Hải-Ngọc VŨ-LAN-ĐÌNH

MẠ, LÚA

VŨ-ĐỨC-TRINH

Mạ, ai khéo cấy đều hàng,
Dẫn mình trong nước, ngoài làng, chợ vơ.
Rễ chui xuống đất, mong chờ ...
Thân ngay, lá thẳng sống nhờ rễ quăn.

Mạ theo gió thổi, chấp chờn,
Uốn nên vệt sóng xanh rờn, tươi xinh,
Cám ơn Tạo Hóa rộng tình:
Khiến muôn mộng thóc thay hình sỗn sơ.

Lúa môn môn giũ òng òng;
Sữa dâng ngập cả những lòng bóng non.
Phép thiêng Thượng Đế vuông tròn:
Cho bóng lúa ủ chất ngon nuôi người.

Lúa vàng, bóng chín, lừng hương;
Hương bay thoang thoảng, vẫn nương cánh đồng,
Tỏa, chào mừng Đấng Hóa Công,
Tỏa hiên ngang, đón bác nông cần cù.

THE RICE SEEDLINGS AND RICE PLANTS

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The rice seedlings, which someone expertly planted in uniform rows,
Steep themselves inside the water, outside the village, isolatedly.
Their roots, slipping down into the humus, waiting. . . .
Their upright stalks and straight leaves live through their curly roots.

The rice seedlings follow the wind blowing, are surged,
Curve into ridges of brightly green, fresh and fine waves,
Thank the Creator, generous with sentiments,
For commanding myriad rice germs to transform and sprout gaily.

The sappy rice plants put forth the grain-sheats.
The latter's milk, running full, floods all the hearts of their tender ears.
The spiritual power of the Supreme Emperor ¹ is square ² and
[rounding off ³ :
It allows the rice ears to cover a delicious substance with which to
[nourish men.

The rice plants being yellow, their ears ripen, redolent of scent.
The scent is slightly given off, ever leaning on the plantation,
Is spread to salute gladly the Creating Artificer,
Is proudly spread to welcome the hard-working farmers.

¹ The Supreme Emperor : God.

² Square : Fair, honest, and candid.

³ Rounding off : Bringing to complete and well-ordered state.

THẤY GIÓ BẮC THỜI
NHỚ NGƯỜI « HÀNH-DỊCH TẠI NGOẠI »

Tặng bạn N.V.N. (Sông-mao)
BTM/2
K.B.C. 4287

Mỗi đò tàn thu ngọn bắc qua,
Nhớ người lữ-dịch rộn đường xa.
Sương rơi râm tóc ơn Thầy-Tổ,
Gió lướt công lưng nợ Quốc-Gia.
Đất bụi giang-hồ không thẹn mặt,
Nước trời phiêu-bạc dễ dòn da.
Ai về xin nhắn ngoài biển-tái,
Đáy chút lòng đơn nhủ bạn nhà.

Bút-Trạch NGUYỄN-VĂN-HÀU

CHÙA LINH-SƠN TRÊN NÚI

Cỏ đôn hoa chào khách thập phương,
Bên hồ sen thắm nhẹ đưa hương.
« Linh-Sơn » lộng-lẫy trên ghềnh đá,
« Bảo-Tháp » huy-hoàng dưới ánh dương.
Nhìn xuống bốn bề cây rợp gốc,
Trèo lên trăm bậc đá xây hàng.
Trống chuông vang dội hồn non nước,
Khua tỉnh trần-ai giấc mộng vàng.

HỒNG-THIÊN
(Ngày 23-9-1959)



TÌM HIỂU KINH THI

Giáo-sư BỬU CẦM

Phụ-trách giảng-Khoa Việt-Hán Trường
Đại-học Văn-Khoa — Sài-gòn

I.—NGUỒN GỐC KINH THI

Kinh Thi là một bộ sách gồm có những câu ca-dao rất cổ của Trung-hoa. Ngày xưa, Thiên-tử cứ năm năm đi tuần-thứ một lần và ra lệnh cho quan Thái-sư hiến-dâng ca-dao để xem phong-tục của dân. Thiên Nghệ-văn chí 藝文志 trong Hán thư 漢書 chép: « 古有采詩之官, 王者所以觀風俗, 知得失 = Cổ hữu thái thi chi quan, vương giả sở dĩ quan phong-tục, tri đắc thất = Xưa, có chức quan phụ-trách việc đi nhặt ca-dao; bậc vương-giả lấy đó mà xem xét phong-tục, biết được sự đắc thất về chính-trị. » Trong Thi tập truyện 詩集傳, Chu Hy 朱熹 cũng luận về Quốc-phong 國風 như thế này: « 國語者, 諸侯所封之域, 而風者, 民俗歌謠之詩也。謂之風者, 以其被上之化以動之, 言而其人又足以感物, 如物因風之動以有聲, 而其聲又足以動物也。是以諸侯采之以貢於天子, 天子受之而列於樂官, 於以考其俗尚之美惡, 而知其政治之得失

馬 = Quốc gia, chư hầu sở phong chi vực, nhi phong giả, dân tục ca dao chi thi dã. Vị chi phong giả, dĩ kỳ bị thượng chi hóa dĩ hữu ngôn, nhi kỳ-hựu tức dĩ cảm nhân, như vật nhân phong chi động dĩ hữu thanh, nhi kỳ thanh hựu tức dĩ động vật dã. Thi dĩ chư hầu thái chi dĩ công ư Thiên-tử, Thiên-tử thụ chi nhi liệt ư nhạc-quan, ư dĩ khảo kỳ tục thượng chi mỹ ác, nhi tri kỳ chính-trị chi đắc thất yên = Quốc là chỉ lĩnh-vực phong cho chư-hầu; phong là gọi chung các bài thi-ca trong dân-gian. Gợi rằng phong là chỉ những lời dân phát ra bởi chịu sự cảm-hóa của người trên, mà lời ấy lại đủ để cảm người, như vật nhân có gió mà động và phát ra tiếng, rồi tiếng ấy trở lại làm rung-động vật. Bởi thế nên chư-hầu nhất những thi-ca ấy để hiến Thiên-tử, Thiên-tử tiếp-nhận và liệt vào nhạc-quan, lấy đó để xét phong-tục tốt xấu, biết việc chính-trị nên hư ».

Theo mấy lời dẫn trên thì những bài ca-dao trong Kinh Thi đã được các nhà cầm quyền ở Trung-quốc ngày xưa sưu-tập trước đời Khổng-tử. Nguyên nhân để sách ấy là Thi 詩 chứ không có chữ Kinh 經; người sau thêm vào chữ Kinh là vì cho rằng sách đó đã được Khổng-tử san-định. Nhưng Khổng-tử thật có san-định Kinh Thi hay không? Đó là một vấn-đề mà chúng ta phải đưa ra thảo-luận.

Thiên Khổng-tử thế gia 孔子世家 trong sách Sử-ký 史記 của Tư-mã Thiên 司馬遷 có chép: « 三百五篇, 孔子皆絃歌之, 以求合韶武雅頌之音 = Tam bách ngũ thiên, Khổng-tử giai huyền ca chi, dĩ cầu hợp Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng chi âm = Khổng-tử đã đem ba trăm lẻ năm thiên (trong Kinh Thi) ra mà đàn ca để cho hợp với âm-thanh của Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng. » Thiên Tử hân 子罕 trong Luận-ngữ 論語 cũng có dẫn lời Khổng-tử: « 吾自衛反魯, 蘧後樂正, 雅頌各得其所 = Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính, Nhã Tụng các đắc kỳ sở = Ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, nhiên hậu nhạc mới được chỉnh-đốn lại, Nhã Tụng được đặt đúng chỗ. »

Thế là Khổng-tử đã từng nghiên-cứu âm-nhạc và đem thi-ca phổ thành nhạc-khúc. Việc Khổng-tử san-định Kinh Thi cũng có thấy chép trong thiên Khổng-tử thế gia sách Sử-ký: « 古者詩三千餘篇, 及至孔子, 去其重, 取可施於禮義, 上采契后稷, 中述殷周之盛, 至幽厲之缺... 三百五篇 = Cổ giả Thi tam thiên dư thiên, cập chí Khổng-tử, khứ kỳ trùng, thủ khả thi ư

lễ-nghĩa, thượng thái Tiết, Hậu-Tắc, trung thuật Ân Chu chi thịnh, chí U Lệ chi khuyết... tam bách ngũ thiên = Ngày xưa, Thi có hơn ba ngàn thiên, Khổng-tử san-khứ phần trùng-phức, chỉ lấy những thiên hợp với lễ-nghĩa, trước nhất các bài từ đời Tiết, Hậu-Tắc, kể đến các bài thuật sự hưng-thịnh đời Ân, Chu, sau là các bài nói về sự khuyết-diêm của U-vương và Lệ-vương... gồm có ba trăm lẻ năm thiên ». Thiên Nghệ-văn chí trong Hán-thư cũng có đề-cập việc Khổng-tử san-định Kinh Thi: « 孔子純取周詩, 上采殷, 下取魯, 凡三百五篇 = Khổng-tử thuần thủ Chu thi, thượng thái Ân, hạ thủ Lỗ, phạm tam bách ngũ thiên = Khổng-tử chọn lấy lấy thi-ca đời Chu, từ những bài của trước Ân đến những bài của nước Lỗ, phạm ba trăm lẻ năm thiên ». Lục Đức-Minh 陸德明, trong Kinh điển thích 經典釋文, cũng viết: « 孔子最先刪錄, 既取周, 上采商頌, 凡三百十一篇 = Khổng-tử tối tiên san-lục, ký thủ Chu, thượng kiêm Thương tụng, phạm tam bách thập nhất thiên = Khổng-tử san-lục Kinh Thi, trước hết chọn lấy những bài về đời Chu, lại lấy cả những bài Thương-tụng, phạm ba trăm mười một thiên ».

Người ta thường vin vào các thuyết trên này để cho rằng Khổng-tử có san-định Kinh Thi. Tuy nhiên, có một số học-giả như Khổng Đình-Đạt 孔穎達, Trịnh Tiều 鄭樵, Chu Hy 朱熹, Chu Di-Tôn 朱彝尊, Thôi Thuật 崔述, v.v., vẫn còn hoài-nghi việc đó, là vì Khổng-tử không bao giờ nói đến việc mình san-định Kinh Thi. Và lại, xưa kia, thi có hơn ba ngàn thiên, nhưng Khổng-tử chỉ chọn lấy ba trăm lẻ năm thiên, tức là bỏ đi chín phần mười, thì chẳng khác gì đã phá-hoại một kho-tàng văn-học phong-phú cổ-thời vậy. Hơn nữa, sách Sử-ký của Tư-mã Thiên tuy có nói đến việc Khổng-tử san Thi nhưng đồng thời cũng cho ta biết rằng: trong thời Khổng-tử, thi-ca xưa bị tàn-khuyết rất nhiều. Vì thế cho nên trong Dịch phong ngẫu chí 讀風偶識, Thôi Thuật đã biện-minh việc Khổng-tử san Thi như sau: « 孔子刪詩, 孰言之? 孔子未嘗自言之也, 史記言之耳。孔子曰: 『鄭祭遠』, 是鄭多淫詩也。孔子曰: 『誦詩三百』, 是詩止有三百, 孔子未嘗刪也。學者不信孔子所自言, 而信他人之言, 甚矣其可怪也 = Khổng-tử san Thi, thực ngôn chi? Khổng-tử vị thượng tự ngôn chi

dã, *Sử-ký* ngôn chi nhĩ. *Khổng-tử* viết : « *Trịnh thanh dã* », thị *Trịnh dã dã* thi dã. *Khổng-tử* viết : « *Tụng Thi tam bách* », thị *Thi chi kieu tam bách*, *Khổng-tử* vị thường san dã. *Học-giả* bất tín *Khổng-tử* sớ tự ngôn, nhi tín tha nhân chi ngôn, thậm lý ký khả quái dã = Ai bảo *Khổng-tử* có san-dịnh *Kinh Thi*? Việc đó thấy chép trong *Sử-ký* chứ *Khổng-tử* chưa khi nào nói đến. *Khổng-tử* nói : « *Tiếng nước Trịnh đậm* », ấy là nước *Trịnh* có nhiều thi-ca đậm-dạt. *Khổng-tử* nói : « *Độc Thi ba trăm thiên* », ấy là *Thi* chỉ có ba trăm thiên chứ *Khổng-tử* chưa từng san-dịnh. *Học-giả* không tin lời *Khổng-tử* mà tin lời người khác, thật là điều rất quái gở ! ».

Căn-cứ vào những lời biện-luận trên đây, chúng ta có thể tin rằng : những bài thi-ca xưa đến đời *Khổng-tử* đã bị tàn-khuyết rất nhiều, chỉ còn lại chừng hơn ba trăm thiên. Nếu *Khổng-tử* có chính-lý *Kinh Thi*, cũng chỉ bỏ bớt những câu, những chữ tối nghĩa hoặc rườm-rà, chứ không phải chọn lấy một phần mười như *Tư-mã Thiên* đã nói.

II.— NỘI-DUNG KINH THI

Kinh Thi gồm có ba trăm mười một thiên. Trong số đó, chỉ có ba trăm lẻ năm thiên là đầy đủ, còn sáu thiên kia có đề-mục nhưng không lời. Sáu thiên ấy là : *Nam-cải* 南陔, *Bạch-hoa* 白華, *Hoa-thử* 華黍, *Do-canh* 由庚, *Sàng-khâu* 桑扈 và *Do-nghi* 由儀. Có thuyết cho rằng lời thơ của sáu thiên đó bị vong-thất bởi ngọn lửa nhà *Tần*. Nhưng theo *Trịnh Tiều*, trong *Thi biện vọng* 詩辨妄, sáu thiên ấy vốn không có lời, chỉ có nhạc.

Về đời *Hán*, có bốn bản *Kinh Thi* xuất-hiện (1) nhưng còn truyền đến nay là bản của *Mao-công* (tức *Mao Hanh* 毛亨 và *Mao Trường* 毛萇).

(1) Đời *Hán* sơ, ngoài *Mao-công*, còn có ba nhà chú-giải *Kinh Thi* : *Thân Bồi* 申培, người nước *Lỗ* 魯 ; *Viên Cổ-Sinh* 轅固生, người nước *Tề* 齊 ; *Hàn Anh* 韓嬰, người nước *Yên* 燕. Bản của *Thân Bồi* gọi là *Lỗ Thi* 魯詩, bản của *Viên Cổ-Sinh* gọi là *Tề Thi* 齊詩, bản của *Hàn Anh* gọi là *Hàn Thi* 韓詩. Ba bản này là kim-văn, còn bản của *Mao-công* là cổ-văn. Sau, *Tề Thi* mất về đời *Ngụy* 魏, *Lỗ Thi* mất về đời *Tấn* 晉, *Hàn Thi* mất về đời *Ngũ-đại* 五代, chỉ có *Mao Thi* còn truyền đến ngày nay.

Mao Thi 毛詩 (1) gồm có ba phần như sau :

A — *Quốc-phong* 國風. — *Quốc-phong* là những bài ca-dao của dân các nước chư-hầu, đã được nhạc-quan sưu-tập. *Quốc-phong* có 160 thiên, chia làm 15 quyển, mỗi quyển một nước, gồm có :

- 1) *Chinh-phong* 正風 : *Chu-nam* 風南 và *Thiệu-nam* 召南 ;
- 2) *Biến-phong* 變風 : *Bội-phong* 邶風, *Dung phong* 鄘風, *Vệ phong* 衛風, *Vương phong* 王風, *Trịnh phong* 鄭風, *Tề phong* 齊風, *Ngụy phong* 魏風, *Đường phong* 唐風, *Tần phong* 秦風, *Trần phong* 陳風, *Cốt phong* 桮風, *Tào phong* 曹風, *Bàn phong* 邠風.

B — *Nhã* 雅. — *Nhã* nghĩa là chính-định, gồm những bài hát ở nơi triều-đình. *Nhã* chia làm hai phần :

- 1) *Tiêu-nhã* 小雅 : những bài dùng trong những trường-hợp không quan-trọng lắm như các buổi yến-tiệc (74 thiên) ;
- 2) *Đại-nhã* 大雅 : những bài dùng trong những trường-hợp quan-trọng như khi *Thiên-tử* họp các vua chư-hầu hoặc tế ở miếu-đường (31 thiên).

(1) *Truyện Nho-lâm* 儒林 trong *Sử-ký* 史記 chỉ nói đến ba nhà truyền *Kinh Thi* đời *Hán*-sơ là *Thân Bồi*, *Viên Cổ-Sinh* và *Hàn Anh*, chứ không đề-cập *Mao-công*. *Thiên Nghệ-văn chí* 藝文誌 trong *Hán thư* 漢書 mới kể đến *Mao Thi* 毛詩 và *Mao Thi cổ huấn truyện* 毛詩故訓傳 (*Mao Thi* do *Lưu Hàm* 劉歆 phát-kiến, *Hán chí* phần nhiều căn-cứ vào thiên *Thất lược* 七略 của *Lưu Hàm*), nhưng không chép rõ tên thật của *Mao-công* và cũng không phân-biệt *Tiêu Mao-công* và *Đại Mao-công*. Những tên *Đại Mao-công* (*Mao Hanh*) và *Tiêu Mao-công* (*Mao Trường*) thấy chép trong *Thi phổ* 詩譜 của *Trịnh Huyền* 鄭玄. Bản *Mao Thi* còn truyền đến nay, do *Trịnh Huyền* tiên và *Khổng Dĩnh-Đạt* sớ, nguyên là sách *Mao Thi cổ huấn truyện* đã kể trong *Hán thư*. Trong *Thi kinh thông luận* 詩經通論, *Bì Tích-Thụy* 皮錫瑞 lại ngờ rằng họ *Mao* chưa từng chú-giải *Kinh Thi*, vì nếu việc ấy có thật thì có sao tác-giả bộ *Sử-ký* không nói tới. Đời *Thanh*, *Trần Hoán* 陳奐 có soạn bộ *Thi Mao thị truyện* 詩毛氏傳疏 30 quyển, đã xiên-phát được vi-ngôn đại-nghĩa của cổ-nhân và chú-thích khá đầy đủ.

C — *Tụng* 頌. — *Tụng* nghĩa là ngợi khen, gồm những bài ca-tụng các vua đời trước và dùng để hát ở chốn miếu-đường. *Tụng* có tất cả 40 thiên, chia làm:

- 1) *Chu tụng* 周頌, 31 thiên;
- 2) *Lỗ tụng* 魯頌, 4 thiên;
- 3) *Thương tụng* 商頌, 5 thiên.

Trong *Kinh Thi* có lục nghĩa 六義 là: *Phong, Nhã, Tụng, phú, tỷ, hứng*. Thiên *Xuân quan* 春官 trong *Chu lễ* 周禮 chép: « 太師教六詩: 曰風, 曰賦, 曰比, 曰興, 曰雅, 曰頌 = *Thái-sư giáo lục thi*: viết *Phong*, viết *phú*, viết *tỷ*, viết *hứng*, viết *Nhã*, viết *Tụng* = Quan *Thái-sư* dạy sáu thi là: *Phong, phú, tỷ, hứng, Nhã, Tụng*» *Phong, Nhã, Tụng* là trò bộ-phận của âm-nhạc; còn *phú, tỷ, hứng* tức là thể của *Phong, Nhã, Tụng*.

Chu Hy 朱熹 cho rằng đại để *Phong* là thi-ca trong dân-gian, *Nhã* là thi-ca của triều-đình, *Tụng* là thi-ca dùng nơi tông-miếu (1). Theo sự nhận-xét của Trịnh Khang-thành 鄭康成 thì: *Phong* là nói về di hóa của thánh-hiền; *Nhã* nghĩa là chính, tức là những lời chính-định khải-dĩ làm khuôn-phép cho đời sau; *Tụng* nghĩa là tụng-đọc, hoặc bao-dung, dùng để khen ngợi cái đức rộng lớn của tiên-vương (1). Lương Khải-Siêu 梁啟超 đã bàn về vấn-đề ấy với một quan-niệm mới-mẻ: *Phong* chỉ có thể đem ra ngâm đọc chứ không hát được, *Nhã* là những bài hát rất phổ thông về đời Chu, *Tụng* vốn nghĩa là dung 容 (dung-mạo) cho nên có thể đem ra hát và múa theo âm-điệu ấy; nếu xét theo văn-thể đời nay thì *Phong* là dân-ca, *Nhã* là ca-từ trong Nhạc-phủ, *Tụng* là kịch-bản (1). Nhưng Trình Đại-Xương 程大昌 và Cố Viêm-Vũ 顧炎武 đã ngờ rằng ngày xưa không có danh-từ *Quốc-phong*, hai chữ này do người sau hiểu sự đặt ra (1).

Ba thể *phú, tỷ, hứng* là nói về kỹ-thuật làm thơ. Chỉ rõ tên, nói rõ việc, ấy là thể *phú*. Thấy việc hư-hông đương thời mà không dám nói rõ, phải dùng phép so-sánh kín-đáo để phúng-thích, ấy là thể *tỷ*. Mượn vật để nói

(1) Xem **Tưởng Tổ-Di** 蔣祖怡, *Thi-ca văn-học toàn-yếu* 詩歌文學概要, Đài-bắc, Chính-trung thư-cục ấn-hành, 1953, tr. 30.

nên lời là thể *hứng*. Sự bất-đồng giữa *tỷ* và *hứng* do ở điểm này: thể *tỷ* chỉ lấy vật để làm *tỷ-dụ* chứ không nói rõ ý chính, thể *hứng* thì trước hết dùng phép *tỷ-dụ* rồi tiếp theo đó lại nói rõ ý chính ra.

Thể là nội-dung *Kinh Thi* gồm có ba phần lớn (*Phong, Nhã, Tụng*) và ba thể (*phú, tỷ, hứng*) mà cổ-nhân đã gọi là sáu nghĩa của *Kinh Thi*. Riêng về *Phong, Nhã, Tụng*, tuy có những định-nghĩa khác nhau, tùy theo quan-điểm của mỗi học-giả, nhưng ta phải thừa-nhận cách phân-loại trong *Mao Thi* là tương-đối hợp-lý.

(Còn tiếp)

BỮU CẦM



THI-CA

THU-ĐẠ HOÀI-NHÂN

Đêm thu mây vẫn bóng trăng mờ,
Nghĩ nỗi gần xa nhớ vẫn vơ.
Nhớ bạn Long-thành bao lớp trước;
Nhớ người Vị-phố mấy năm xưa.
Nhớ khi Học-viện bàn câu sách.
Nhớ lúc Tao-dân họa vận thơ.
Nam Bắc chia đôi đường cách trở,
Nguồn cơn nào tưởng có bấy giờ!

Hải-Ngọc VŨ-LAN-ĐÌNH



ÍT KHÁM-PHÁ QUAN-TRỌNG
CỦA KHOA-HỌC VỀ HAI VẤN-ĐỀ

« SÓNG VÀ CHẾT »

(Tiếp theo V.H.N.S. số 44)

THÙY-NHÂN biên.khảo

CÁI CHẾT

Thiết-trường điều cần biết trước hết về cái chết là : khi nào đã thực chết ?

Câu hỏi, mới nghe, tưởng như ngớ ngẩn. Quanh ta biết bao nhiêu người chết, bao nhiêu vật chết, hàng ngày. Những triệu-chứng về cái chết ai chẳng từng biết.

Nhưng thực ra nó có dung-dị như thế đâu. Luật-pháp bắt phải đợi 24 giờ đồng hồ sau khi được bác-sĩ khám-nghiệm cấp giấy cho chôn, há chẳng nói lên một sự thật là khoa-học, dù rằng tiến-bộ, mà vẫn còn có những trường-hợp đánh lạc y-sĩ, và có thể gây ra những vụ chôn sống ?

Nhưng còn những trường-hợp khác, tim đã thực sự ngưng đập không còn chút thổi thóp, phổi hoàn toàn yên lặng hoặc máu đã thực sự chảy ra hết. Khi ấy ta đã có quyền cho là chết rồi chưa ?

Theo quan-niệm thông thường thì hẳn đã là chắc chắn, vì nào đã có ai trong trường-hợp ấy mà còn hồi lại ? Nhưng khoa-học thì khác, cái gì không chứng-minh được đích-xác thì vẫn còn là nghi-vấn. Và đa nghi cũng là sức mạnh của khoa-học, chứng cứ là câu chuyện dưới đây.

MỘT CUỘC GIẢI - PHẪU TÂM THƯƠNG.

Ngày 15 tháng 11 năm 1950, tại một bệnh-viện lớn ở Ba-Lê, các bác-sĩ sửa soạn một cuộc giải - phẫu không mấy quan trọng, vì nó đã từng diễn ra biết bao lần rồi : bệnh-nhân là một nhân-viên sở Hòa-Xa, 55 tuổi, bị bướu ở cổ. Theo bề ngoài thì ông ta đúng là mắc bệnh Basedow : mắt lồi, nhìn chùng chùng, cơ-thể bị chuyên giật. . . v . . . Bên phải bướu lớn như một trái quýt, trong có nhiều nhân cứng. Bên trái không bằng, tuy nhiên cũng lớn, và dần, bên trong có một cái nhân khá quan trọng ở phía dưới. Các bác-sĩ biết đích-xác là bệnh bướu đó làm cho giáp trạng tuyến (glande thyroide) tiết ra nhiều quá nên mới có cái bệnh trạng Basedow. Sau 18 tháng bệnh tình một ngày một nặng, ruột bị đau lầy, người sụt 20 kí. Các bác-sĩ cho rằng phải mổ ngay, vì giáp trạng tuyến bị sưng nhanh quá và tim đã bắt đầu có vẻ mệt.

Sáng hôm đó bệnh nhân được đưa đến phòng mổ, người bàng hoàng không hay chi vì các bác-sĩ đã lo chích thuốc từ chiều hôm trước để bệnh nhân khỏi tỉnh táo lo sợ cuộc giải-phẫu.

Vì nơi mổ ở ngay cổ, nên để cho bác-sĩ dễ dàng giải-phẫu, người ta không đánh thuốc mê bằng mặt nạ, mà bằng một chiếc ống dẫn thuốc mê, cho vào ngay cuốn họng thở. Một mũi chích chất « penthotal-curare » làm bệnh-nhân thiếp đi, thuốc tê điều hòa, lại thêm ống dẫn huyết thanh được đặt sẵn trên tay trái để phòng khi mất huyết.

Tất cả sẵn sàng. Bác-sĩ bắt tay vào việc.

TAI NẠN XẢY RA

Bác-sĩ mổ một đường đầu tiên : ông cắt đứt các bắp thịt dưới giáp trạng tuyến để nhìn cho rõ. Rồi cắt chỗ eo, lấy xong bướu bên phải, ông cắt sang bướu bên trái, buộc hồi huyết quản lại. Ông còn đang nhắm chỗ cắt nữa thì đột nhiên nhân-viên phụ trách đánh thuốc mê lo sợ thì thào :

— Tim đứng rồi!

Thật là tai nạn ! Trên bàn mổ thì một tai nạn tuy có thể xảy ra dễ dàng và rất bất ngờ. Nhưng trước cái xác chết của kẻ tin tưởng vào tài mình, bác-sĩ có bao giờ lại chịu thua ngay, mà không chiến-đấu ?

Nhân-viên đánh thuốc mê liền ngừng không cho ê-te vào nữa, nhưng vẫn giữ vững sự hô-hấp nhân tạo bằng cách tiếp tục cho ô-xy nguyên chất vào cơ-thể. Nhà giải phẫu chờ hồi quyết quán nơi cổ bệnh-nhân : nó nằm yên không nháy chút nào. Dờ ngực : không một chút động của tim.

— Mau, tiêm « adrénaline » với một chiếc kim dài.

Nhưng khốn thay, chiếc kim dài để tiêm thấu tới tim lại không sẵn. Đồ cũng lại là một điều may, về sau mới rõ : sẽ thêm nhiều rắc-rối hơn nữa nếu chất adrénaline được tiêm vào.

Con bệnh vẫn bất động, mỗi phút trôi qua thì cái hi-vọng mong manh càng tiêu tan nhanh chóng...

Chẳng nhớ đành chịu ? Nhà giải-phẫu liền xé luôn các tấm vải khừ độc quần trên bệnh-nhân, và cũng chẳng còn thì giờ khừ độc trên mình y nữa, ông ta đưa một nhát dao, mổ phăng nơi bụng, phía trên rốn.

Máu không chảy, vì tim đã ngưng hẳn.

Bác-sĩ luồn tay vào, chích một lỗ ở hoành cách mạc, dùng tay xoa nắn trái tim đã dờ ra và nở lớn.

Tất cả thực là nhanh chóng : chỉ mới mất có một phút kể từ khi thấy tim ngưng đập.

Bác-sĩ bóp, mở, bóp, mở đều đều chừng 40,50 lần mỗi phút. Nhưng vô ích, tim vẫn không chịu đập theo nhịp tay bác-sĩ.

Lối luồn tay phía dưới nắm tim không thuận tiện, bác-sĩ liền lại mổ luôn một đường chừng 20 phân nữa giữa khe hai xương sườn. Đây là vết mổ thứ ba.

Bây giờ thì ông ta có thể nắm hẳn lấy trái tim, nhưng lại đã phí mất một phút nữa rồi !

Đề vượt trước tử thần, người ta cố tranh thủ lấy vài giây nữa : bác-sĩ dùng luôn chiếc kim tiêm dẫn huyết thanh để chích chất adrénaline vào tim. Thế là lại thêm một tai nạn nữa :

Trái tim hết nằm dờ ra nhưng nó run rẩy chứ không chịu đập theo nhịp nào. Bác-sĩ ngừng xoa bóp, chích cho một mũi novocaïne, cũng vô hiệu, tim vẫn run rẩy. Bác-sĩ đành lại tiếp tục xoa bóp vậy.

NGÃU ỨNG...

Sau chất novocaïne, chỉ còn có điện là may ra cứu được sự run rẩy của trái tim. Nhưng lấy đâu ra bộ máy cầu kỳ và luồng điện đặc biệt để dùng vào công việc bất ngờ này đây ?

Bác-sĩ nhanh trí, lợi dụng ngay chỗ cắm điện trong phòng mổ, cho người đi cắt lấy sợi giây truyền điện của chiếc máy hút bụi ở phòng bên (aspirateur), còn điện cực thì hai đồ dùng để mổ bằng thép cũng tạm thay thế được. Thế là chỉ một thoáng, luồng điện thường thấp đèn được truyền vào tim.

Dưới sự kích thích của luồng điện, trái tim nhảy lên một cái rất mạnh nhưng vẫn tiếp tục run.

Thế là hết hi-vọng, chỉ còn có việc gắng công xoa bóp cho hết cái thời gian ngắn ngủi còn lại trước khi cái chết xâm nhập hẳn óc và tim.

Bàn tay bác-sĩ xoa bóp nhiều quá mỗi một đến cứng đờ, không mở ra bóp vào được nữa nhờ đến người phụ giúp cho.

Thế là hết.

Nhưng, trong khi kết-quả tai hại đã chắc chắn, không còn một ai nghi ngờ nữa, thì đột nhiên viên đánh thuốc mê lăm lăm :

— Hình như đã khá hơn...

Người ta liền ngừng lại 30 giây để truyền điện vào một lần nữa...

Tim vẫn run rẩy... Thôi thế là tất hẳn hi vọng... 15 phút, 20 phút... mọi người vẫn gắng công làm như những chiếc máy, không hề còn nước mà không tắt...

40 phút đã qua... Đây là lúc tim sắp chết hẳn, vô phương cứu chữa.

Bác-sĩ đánh liều truyền điện bừa vào tim, rất nhiều lần và rất gần nhau.

Thì đột nhiên, trái tim lại đập... Bệnh-nhân sống lại..

Trong khoảnh khắc, các vết mổ liền được khâu lại xong.

Bệnh-nhân mê mẫn suốt 36 giờ, rồi lần hồi tỉnh và về sau khỏi hẳn.

Đây là cuộc làm tim hết run rẩy thứ hai thực hiện được, trên khắp thế-giới.

KHOA - HỌC QUAN - NIỆM « LÚC CHẾT ».

Chúng ta sở dĩ quan-niệm tim đứng, hết thờ là chết vì trước kia y-học kém cỏi, đứng trước tình trạng ấy là bó tay, chẳng khác gì những anh thợ chữa

đồng hồ đột chỉ biết chữa khi đồng hồ còn đang chạy. Hễ nó đứng là bỏ vì không biết cách nào làm cho nó chạy lại. Lại thêm quan-niệm thông thường cho rằng xác chết là về hồn vía đã lìa thân. Nếu như vậy thì quả thực vô phương cứu vãn.

Ngày nay, y-học đã tiến hơn chút ít (chút ít thôi, vì thực ra sau khi tim ngừng và phổi hết thở thì phần sống vẫn cực kỳ mỏng manh, như trên đã thấy), do đây ta cũng cần quan-niệm lại cái chết, hay nói đúng hơn: *những* cái chết của cơ-thể.

Khi tim ngừng đập, mạch áp tụt xuống số không (0), phổi không làm việc nữa, óc cũng nghỉ. Nhưng chưa phải là cơ-thể đã chết ngay: đây mới là sự ngưng hoạt động của cơ-thể, mà rất có thể là *chưa có một bộ-phận nào chết cả*, chẳng hạn một người bị chết chém.

Thời gian «thượng tồn» (survie) ấy không dài bao nhiêu: chỉ ba đến năm phút sau là óc đã bắt đầu chết. Các hạch phía trên thận, cơ-quan tiết ra chất «adrénaline» kích thích tim như trên kia đã thấy, thường sống «dài» hơn đôi chút. Nhưng cả thận lẫn gan đều chóng bị «nghe» vì tim không đưa dưỡng khí tới nữa. Còn tất cả các bộ-phận khác, kể cả tim (vì đây cũng chỉ là một bấp thịt) đều có thể sống được khá lâu hơn, hàng mấy giờ đồng hồ.

Vì biết được như thế nên tự lâu lắm y-học vẫn tìm cách làm cho «cơ thể hoạt động trở lại». Từ năm 1880 bác-sĩ Niehaus đã thử xoa bóp tim hồng cải tử hồi sinh, và lần đầu tiên công cuộc được thành tựu vào năm 1900, do bác-sĩ Maag, nhưng con bệnh chỉ sống thêm được chừng vài giờ thôi. Đến 1902 bác-sĩ Lane đã thành tựu hẳn, cuộc cứu sống vĩnh-viễn thứ nhất.

Tim ngừng đập trên bàn mổ là một trường hợp hẳn hủ (cả nghìn lần, vạn lần mổ mới xảy ra một bận) nhưng khoa-học vẫn muốn loại trừ cho bằng được cái phần rủi ấy nên kỹ-thuật xoa bóp tim để cứu sống vẫn gắng tiến. Một đôi khi cuộc cứu cấp ấy lại rắc rối vì tim bị run lên không theo một nhịp nào. Nó run lên trong khi nó chết dần, hoặc cũng vì một sự kích thích nào đấy như bị lạnh, bị điện, bị chất adrénaline chẳng hạn. Chứng này sở dĩ phát sinh là vì các thớ thịt của tim không cùng co dãn theo nhịp, nhiều khi run tới 500 hoặc 50.000 lần trong mỗi phút. Khi ấy thì điều cần kíp thứ nhất là phải làm sao cho ngưng sự run rẩy lại nếu không chỉ chừng 30

hay 45 phút là tim chết hẳn, và trước khi đó thì óc cũng đã chết tự lâu, vì không có máu vào nuôi sống nữa.

Trong các biện-pháp làm mất sự run-rẩy thì các chất tiêm về tim ít hiệu-nghiệm, chỉ có lưỡng điện là nhạy hơn cả. Nhưng cũng cần phải xoa bóp tim trước đã vì thế thì ít ra tim cũng vô tình tiếp tục công việc của nó, là đưa máu đi khắp cơ-thể, và đem dưỡng-khí vào các tế-bào, nhờ đây chính quả tim cũng dễ «đập trở lại».

Nói tóm lại, khoa-học chỉ chịu nhận là chết thực khi có những bộ-phận quan trọng của cơ-thể bị hủy hoại do sự ngưng trệ của toàn thể, khác hẳn với quan-niệm của ta, lầm nếu coi sự ngưng-trệ của toàn thể ấy là chết.

TẾ-BÀO HẤP HỐI

Theo một kỹ-thuật đặc-biệt, sau đây sẽ nói đến, bác-sĩ Carrel đã nuôi sống những mô (tissu) của thịt trong ống cây phòng thí-nghiệm. Những miếng đó cũng sống, cũng sinh trưởng như thường, nhưng có một lúc nó không nảy nở nữa. Lúc ấy lấy một miếng thịt tươi bỏ vào thì nó lại tiếp tục trưởng thành. Như thế là một miếng thịt tươi làm hoạt-dộng trở lại một miếng thịt già, một miếng gan tươi làm trẻ một miếng gan cỗi v.v.. Tại vậy sao? Người ta đoán rằng miếng «mô» mới đã nhả ra một chất đặc-biệt nào đấy mà khoa-học tạm gọi là «desmons», nó có ảnh-hưởng giúp cho sức sống của miếng mô cũ được quật khởi.

Căn cứ vào kết quả ấy, bác-sĩ nhân-khoa Filatov liền thử dùng miếng giác mạc cây trên giác mạc, rồi dùng miếng da cây trên da, thì thấy có kết quả tương-tự. Kết-quả ấy càng mạnh khi các mô, trước khi đem cấy, đã được giữ trong một nơi lạnh vào một độ nào đấy.

Về sau ông ta lại nhận thấy rằng những mô dùng để ghép không cần thuộc dùng loại mô của nơi được ghép, và ông đã đạt được những kết-quả tương đương, với mọi thứ mô: da, lá cây úa và cả chất bùn trong ao nữa!

Trước những kết-quả kỳ dị này, người ta không còn tin được rằng những tế-bào cấy vào đã truyền sức «tươi trẻ» của mình cho những tế-bào của cơ-thể được cấy, vì trong trường hợp lá cây úa và chất bùn trong ao thì đây chỉ là những tế-bào đã gần chết hay chết hẳn rồi mà thôi.

Sau một thời gian khảo-cứu rất lâu, bác-sĩ Filatov đã kết-luận rằng mỗi mô của cơ thể con người, loài vật, hay cả cây cối nữa, một khi bị cắt rời khỏi cơ thể của sinh-vật cũng vẫn còn tiếp tục sống, nhưng tất nhiên là trong những điều-kiện không thuận tiện. Để chúng ở nơi lạnh thì sức lạnh cản ngăn không cho các vi-trùng tàn phá các mô, các tế-bào, nhưng đồng thời nó cũng *kìm hãm cả nhịp sống của các mô* nữa. Thế mà các mô vẫn còn vất vưởng sống gượng được một thời-gian, điều này chứng tỏ nó đã tự đổi thay phần nào để thích-ứng với những điều-kiện khắt khe xung quanh, và sự đổi thay ấy là kết-quả của những chất mà nó tự tạo ra để cố chống với cái chết. Bác-sĩ Filatov đoán chắc rằng những chất kích thích ấy (sau được đặt tên là « stimulines ») khi nhập vào một cơ thể bệnh hoạn, liền làm quật khởi sức sống của cơ-thể và giúp cho vượt khỏi cơn bệnh.

Sau đó, bác-sĩ tìm thấy là những chất « stimulines » không phải riêng các tế-bào động-vật mới tiết ra được mà cả loài thảo mộc nữa. Muốn cho các mảnh thân cây lá cây tiết chất « stimulines », bác-sĩ cũng tạo ra những điều-kiện sinh sống khắt khe cho chúng : bác-sĩ không dùng sức lạnh vì chúng chịu đựng sức lạnh dễ dàng, mà bỏ chúng vào nơi tối, vì thiếu ánh sáng thì chúng không tạo được điều hòa chất cơ-lo-rô-phin (chlorophylle).

Giản-dị hóa thêm bậc nữa, bác-sĩ không cấy hẳn các miếng thảo mộc này mà lại đem chúng ra phân lấy một thứ tinh-chất, một khi tiêm vào cơ-thể bị bệnh, chúng cũng hiệu-nghiệm như thường.

Đến đây, bác-sĩ đã có thể kết-luận rằng : « Mọi mô của cơ thể con người, của loài-vật hay thực-vật một khi bị tách rời khỏi cơ-thể và đặt trong những điều kiện không làm chúng chết ngay, mà chỉ làm chúng hấp-hối thời thì chúng đều chịu một sự cải-tô sinh hóa (biochimique) đồng thời tiết ra những ký-sinh kích thích tổ không có tác-dụng đặc biệt đối với một loại mô nào, và một khi được chích vào cơ-thể sinh-vật bị cần cỗi yếu đuối chúng đều làm quật khởi sức sống của sinh vật ấy. »

Tại sao những kích thích tổ ấy lại giống nhau, *bất kể thứ tế-bào nào được dùng?* Ta biết rằng trong các tế-bào thì những nguyên-sinh-chất (protoplasmes) mới là những cấu-tử cuối cùng và có đặc tính giống nhau. Như vậy ta có thể tin rằng sở dĩ kích thích tổ không bị thay đổi tùy theo các loại tế-bào là vì đó cùng một yếu-tố, tức là nguyên-sinh-chất, tạo ra vậy.

Tin ở luận lý của mình, bác-sĩ Filatov đi xa thêm bước nữa : Bác-sĩ cho rằng bất cứ nơi đâu, những sinh-vật bị thiên nhiên ép vào những điều-kiện khó sinh tồn đều có tiết ra chất stimuline để gượng chống chịu với tử thần, vậy thứ « tiên được » ấy hẳn là phải có nhiều lắm, và sẵn lắm. Bác-sĩ liền thử lấy một chút bùn hồ ao ở vùng Odessa, đem về lọc, gạn, rửa rồi đem cất, đoạn đem chất cất được ấy ra dùng thì quả nhiên cũng hiệu-nghiệm chẳng kém các mô đã được chuẩn bị cẩn thận trước kia.

Nguyên là bác-sĩ nhân khoa, Filatov đầu tiên chỉ dùng phương-pháp này cho mắt. Hơn ba nghìn trường-hợp bệnh chữa khỏi, thuộc đủ mọi loại : sưng mí mắt, sưng màng mắt, đỏ nước mắt, cận thị, gàn mắt bị chột v.v... Sau bác-sĩ dùng lan ra cho các bệnh khác thì lại vẫn thấu-hoạch được nhiều kết-quả rất tốt đẹp. Trong nhiều trường-hợp nó hiệu-nghiệm lạ lùng, nhất là đối với những bệnh lở, bệnh ung v.v... Trong thời kỳ chiến tranh vừa qua phương-pháp Filatov đã có dịp chứng-minh hùng hồn giá-trị của nó.

Người ta đã làm thử thống-kê thì thấy phương thuốc này đã chữa được :

144 trong 158 trường-hợp ung dạ dày;

137 trong 169 trường hợp bệnh hen cuống phổi;

81 trong 98 trường hợp bệnh thần-kinh, v.v... .

Trong các loại tế-bào được dùng để tạo chất stimuline, người ta ưa dùng nhau (placenta) hơn cả, vì nó công hiệu nhất.

Đến đây chắc các bạn đã hiểu tại sao các thứ : nhau cấy, si-rô nhau, tinh chất lấy ở nhau để chích v.v... đã từng làm sôi nổi dư luận một thời gian khá lâu.

Nay ít thấy nói đến, không phải là nó không còn hiệu-nghiệm mà là vì con người, trong giai-đoạn khoa-học bước những bước tiến khổng lồ này, khó lòng mà ngạc nhiên được lâu. Những phương thuốc kỳ diệu khác như cortisone, trụ sinh (antibiotique) v.v... nay cũng đã nhàm rồi. Ngay đến các vệ-tinh, thứ còn chạy quanh trái đất, thứ đã vào quỹ đạo mặt trời, thứ đã lên được đến cung Quảng, mà nào còn ai kinh-ngạc nữa đâu?

Nhưng trong cái bé nhỏ âm u của sinh-vật kia, vẫn có một cái gì khiến ta kinh ngạc mãi : đó là sự sống, sự chết của các tế-bào, chúng cũng phải chịu đựng những cuộc vật-lộn ghê-gớm với điều-kiện thiên nhiên đề tồn tại, cũng theo luật đào thải, cũng phải tự thích ứng v. v... .

Nhưng ta có thể căn cứ vào đây mà diễn dịch ra rằng chúng cũng chỉ là những sinh-vật như ta, chỉ nhỏ bé hơn và đơn-giản hơn chăng? Chưa chắc.

Trước hết, ta thấy chính cái chết của tế-bào mới vô phương cứu chữa, mới thực sự đưa lại cái chết của cơ-thể. Còn cái chết mà ta thường hiểu, chỉ là sự ngưng hoạt động của toàn thể mà không có nghĩa là các cấu-tử của nó đã chết, và, nếu khoa-học tìm được các phương-pháp thích ứng để « mở máy » trở lại thì cái chết này sẽ không còn có nghĩa là chết nữa mà chỉ có nghĩa là bị « ban » (panne) mà thôi vậy.

Sau nữa, cái sống của cấu-tử, và của toàn thể không giống nhau.

Nếu ta coi các tế-bào như những chữ, những tiếng mà cơ-thể là toàn thể câu văn thì ý-nghĩa của câu văn không phải là sự *tổng cộng* các ý-nghĩa lẻ loi của các tiếng, như trên đã nói, ý nghĩa lẻ loi của chúng bất biến, thế mà một khi đặt chúng không đúng chỗ là câu văn sẽ sai hoặc mất hẳn nghĩa đi.

Các tế-bào cũng vậy, sự sống của chúng cũng như ý-nghĩa của các tiếng. vẫn y nguyên, mà chỉ một sự bất điều hòa trong hoạt động của chúng là đủ làm cho cái mà ta gọi là sự sống của cơ-thể bị biến mất.

Các tiếng bị hiểu sai nghĩa sẽ làm sai nghĩa cả câu văn, trái lại sự xếp đặt lại sẽ làm sai ý nghĩa câu văn mà không làm cho ý-nghĩa lẻ loi của từng tiếng bị biến. Tế-bào bị chết có thể làm cho cơ-thể bị chết nhưng cơ-thể bị chết không có nghĩa là tế-bào đã chết. Nó chỉ sẽ chết khi cái chết của cơ-thể đã làm mất các điều-kiện thuận tiện cho chúng sống mà thôi.

Như vậy, ta có thể cho rằng cái sống, cái chết của tế-bào, cũng như ý nghĩa của các tiếng trong câu văn, mọi có tính cách tuyệt đối, còn cái nghĩa của câu văn và cái sống chết của cơ-thể chỉ có tính cách tương đối.

Sau hết, ý nghĩa của câu văn không phải là ý nghĩa của một tiếng nào mà là một cái gì do chính sự « *xếp đặt có hệ-thống, sự hòa hợp có quy-cử* » của các tiếng ấy tạo ra, nó diễn đạt một cái gì « ở ngoài ý nghĩa của các chữ » : đó là ý nghĩa của nhà văn vậy. Về cơ-thể cũng có thể là như thế : sự-*hoạt động có quy củ, có hệ-thống* của mọi tế-bào đã tạo ra một cái gì « *khác hẳn sự sống của từng tế-bào* », nó là sự « sống của cơ-thể » nói tắt hơn là « sự sống » theo ý nghĩa thông thường ta hiểu.

Như vậy thì cái sống chết của tế-bào và cái sống chết của cơ-thể là hai cái gì *riêng biệt*, không thể diễn dịch từ cái nọ sang cái kia, không thể đem cái quan-niệm sống của ta mà gán cho các tế-bào.

Tuy nhiên, trước những thành công bất ngờ và kỳ-diệu của khoa-học hiện đại, ta cũng không dám nhất quyết rằng giữa hai thế-giới riêng biệt của tế-bào và của cơ-thể khoa-học một ngày nào đấy lại không bắc được một chiếc cầu thông-cảm.

KÉO DÀI CUỘC SỐNG

Những phương thuốc trường sinh bất tử thực ra chưa có, đối với cơ-thể của ta. Nhưng đối với tế-bào thì có lẽ mà khoa-học đã thành công khi gây ra sự thượng tồn (survie) cho chúng.

Nói rằng một sinh-vật, dù là tế-bào, mà lại có thể bất tử, tất nhiều người phải « cảm » thấy ngay là vô lý. Nhưng nếu xét cho kỹ ra thì tế-bào vốn tự phân để sinh-sản, như vậy mỗi tế-bào của ta hiện nay cũng như tế-bào của bất cứ một sinh-vật nào, đều do sự trưởng thành của những phần cực nhỏ của tế-bào nguyên thủy truyền lại cho đến bây giờ qua muôn vàn cuộc phân chia. Nói rằng tất cả những tế-bào hiện hữu là con cháu những tế-bào nguyên thủy ấy thì không đúng hẳn, mà phải nói là *chính* những tế-bào nguyên thủy ấy đã còn « tồn-tại » được đến bây giờ vì lối sinh-sản đặc biệt của chúng.

Những cực vi phần tử của các tế-bào nguyên thủy, sau hàng triệu năm vẫn còn giữ được bền-bì và mạnh-mẽ cái sinh khí của chúng ở nơi ta, thì thiết tưởng bản-chất của tế-bào là bất tử.

Điều này đã được khoa-học chứng minh. Hai ông C.A. Lindbergh, nhà phi công trứ danh nước Mỹ, và bác-sĩ Alexis Carrel là người đầu tiên cấy được một ít mô trong phòng thí-nghiệm, đã cùng nhau hợp-tác tạo nên một bộ máy tuần hoàn hô hấp nhân tạo để nuôi sống các bộ-phận sinh-vật.

Nguyên bác-sĩ A. Carrel đã nuôi sống được suốt từ 1912 đến 1929 một miếng thịt tim gà con. Nhờ những sự săn sóc chu đáo, miếng thịt đó vẫn sống tươi tốt trong khi con gà con mà nó được cắt ra đã chết và tiêu nát tự bao giờ. Điều này chứng tỏ rõ-rệt là một nhóm tế-bào có được một tiềm-năng bất tử.

Với bộ máy hai ông hoàn bị được, hai ông đã nuôi sống hẳn từng bộ phận của cơ-thể trong một giòng máu nhân tạo, được chu lưu bằng phương-pháp cơ khí. Những bộ-phận ấy cũng vẫn sống tươi tốt và nếu bộ máy cứ tiếp tục chạy đều hòa thì không một triệu-chứng gì tỏ ra rằng chúng sẽ « chết » cả.

Xét như thế thì quả thực cái chết của cơ-thể ta chỉ là vì tai nạn, và tế-bào có già chết cũng chỉ là do sự ngưng-trệ của cơ thể gây ra.

Các nhà sinh-lý học áp-dụng phương-pháp cấy của Carrel và Lindbergh vào việc bảo-tồn sinh khí cho những bộ-phần cần phải cất lìa khỏi cơ-thể trong một thời-gian. Đó là lối tiếp máu nhân-tạo.

Bộ máy của họ làm đủ công việc của trái tim và bộ phổi. Họ dùng máy đó dẫn một giòng máu thực đã được sửa soạn cẩn thận, hoặc một thứ máu nhân tạo, tiếp cho chạy vào động mạch bị cắt đứt của bộ-phần cần gìn giữ. Giòng máu lan tràn trong bộ-phần ấy giữ nó sống nguyên như khi còn ở trong cơ-thể.

Hồi 1940 nhờ một chiếc máy loại này, bác-sĩ Broudenkho đã từng cắt đứt đầu một con chó rồi làm chiếc đầu đó sống được. Chiếc đầu, đó vẫn có những phản-ứng thích hợp như khi con chó còn sống: chiếu ánh sáng chói vào, thì mắt nó chớp, nháy, làm tiếng động mạnh thì nó giật mình, nếu lấy chanh bôi vào mũi nó thì thở liếm v.v...

Hơn thế nữa, một con chó đã bị rút hết máu mà 15 phút sau ông ta dùng máy này truyền máu vào thân chó thì dần dần nó hồi tỉnh lại, và về sau con chó đó sống như thường, cơ-thể không còn giữ một ảnh hưởng gì về sự đứt đoạn 15 phút của cuộc sống ấy.

KẾT - LUẬN

Với những kết-quả khoa-học thâu được như đã kể trong bài này, ta nhận thấy tuy ta có quyền ngờ vực những quan-niệm quá đơn-giản xưa kia về sống và chết, nhưng thực sự cũng chưa có đủ yếu-tố để kết-luận một cách đích-xác, hay ít ra lập ra một giả-thuyết nào hữu lý hơn. Ta chỉ cảm thấy rằng cái đời sống đối với ta có giá-trị chính là cái đời sống của « toàn-thể » chứ không phải của « cấu-từ », cái đời sống của chính ta chứ không phải của tế-bào. Dù rằng sau ta chết tất cả mọi bộ-phần của ta được nuôi dưỡng trong những bộ máy tinh-xảo kia hoặc được ghép lên trên cơ-thể kẻ khác đương sống, thì tuy không mảnh nào của cơ-thể ta bị chết (trái lại nếu được săn sóc chu đáo hay được ghép đi ghép lại mãi thì chúng rất có thể bất tử), nhưng thử hỏi cái « Ta » có còn tồn tại không? Hẳn là không.

Xét về lượng thì tế-bào cũng như những chữ đều là những cái gì có thực vì chúng đều có trường độ (étendue), còn như « ý thơ » và « sự sống » của vật thì tuy rằng vẫn hiển nhiên, nhưng chúng không hề choán chỗ và khó

lòng coi hẳn là thực-thể. Phải chăng vì thế mà nhà Phật đã nêu ra cái thuyết Sắc, Không?

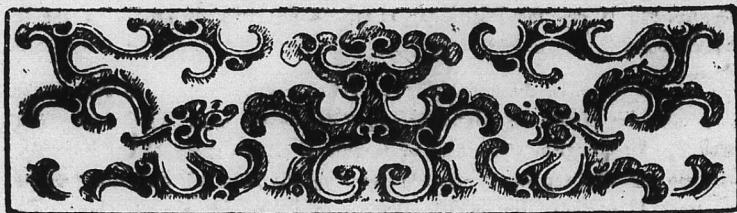
Xét về phẩm thì chữ không có giá-trị chi hết, nó chỉ có giá-trị khi được nhà thơ xếp đặt để diễn-tả cái ý-nghĩ đẹp đẽ của mình. Tế-bào sống một cách cực kỳ đơn-giản cũng chẳng có ý-nghĩa gì cả, nếu chúng không được sức sáng-tạo cao-xiêu xếp đặt để tạo nên cái sống của toàn thể. Phải chăng vì thế mà trong Thiên-Chúa Giáo, linh-hồn đã được coi là phản-ảnh của đức Thượng-Đế cũng như ý-nghĩa câu thơ đã là phản-ảnh tư-tưởng của nhà thơ?

Và một lần nữa, khoa-học tuy tiến bước nhưng vẫn chưa hề ra được ngoài vòng của đạo giáo.

THÙY-NHÂN

biên-khảo





THÚ XEM TRUYỆN TÀU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 42)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

CÒN nhiều bộ truyện cũng được truyền-tụng nữa :

— Tây-Du Ký (Si-Yeou-ki) do Ngô Thừa-Ấn viết (Wou Tch'eng-En) (sẽ có bài khảo riêng về Tây-Du Ký kỳ sau) (xin xem bản Pháp-văn Wou Tch'eng-En, Le singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident, traduit du Chinois par Arthur Waley, version française de George Daniker, Payot, Paris). Mới đây còn một bản dịch nữa do Louis Avenol dịch, Editions du Seuil, có hình, tranh tuyệt khéo, trọn bộ hai quyển, các nhà chơi sách nên mua để dành.

— Phong-thần truyện (Feng Shen Tchouan) viết vào đời Minh ;

— Nho-Lâm Ngoại-sử (Jou Ling Wai che) nhạo các chế-độ triều Thanh và cười bọn hủ-nho giới nghề nói khoác.

...

Người viết truyện ranh nghề vẫn viết theo tiếng nói của lòng, không gò gẫm không lập-dị. Phải viết sao cho người đọc cảm-động. Không chi hơn là cứ viết tự nhiên như vẫn nói chuyện, càng rõ càng mau thông-cảm, và phải viết cho thật khách quan, việc thấy sao viết y như vậy. Mạch-lạc phải có, thứ tự thật phân-minh. Càng khéo nữa là thêm chút nhạc-điệu đôi chỗ vừa phải, ý tứ giữ hồn-nhiên, chuyện cũ xảy ra trước chuyện mới, căn-cội không được sai...

Có nhiều bộ khéo cho đến nỗi đọc lên là bàng-thỉnh đã biết được là giọng của nhân-vật nào : Lý Quì lỗ-mãng theo điệu võ-phu Lý Quì-Lỗ Trí-Thâm có giọng riêng biệt của Lão sãi-mầm tuy tánh nóng ưa ăn mặn và rượu, nhưng ngay thật. Khéo nhưt là tả tâm-lý và lời nói của Tống-Giang,

biết người biết lòng hơn ai cả, tuy trời gà không chặt, mà xử đời rất khéo, anh-hùng đều từng phục, cho đến nay giới rừng xanh còn tôn Tống Công-minh làm tổ-lực-lâm !

Văn-nhon, đạo-sĩ, hòa-thượng, tú-bà, gái chợ, đàn-bà nhà quê, dưới ngòi bút nhà viết truyện Tàu, rõ-rệt như khắc sâu vào đá, đời đời không phai. Có nhiều bộ truyện do phụ-nữ sáng-tác, như bộ Tái-sanh duyên. Người Việt ai lại không mê say sự tích nàng Mạnh-lệ-Quân, và không từng rơi nước mắt với Cô Bày Phùng-Há, trong vai Lệ-Quân giả trai, thi đỗ trạng, làm chủ-khảo chấm bài thi chông, ở ngôi cao tể-tướng, sự-nghiệp công-danh còn hơn tu-mi nam-tử, rồi vụt một cái, bị thoát-hải lộ-diện, lạ thay một nữ-sĩ bên Trung-Hoa, không hẹn đã mượn tích này, thực-hiện câu thơ bà Xuân-Hương, gái Việt-Nam : « Vì đây đời phận làm trai được »..

Bộ Liêu-Trai là do một danh-sĩ sống dưới chế-độ nhà Thanh. Bồ-Tùng-Linh mượn chuyện chồn, chuyện hồ-ly để trêu-dùa đùa con cáo với đuôi sam của dòng Mãn-tộc.

Nhưng khen lắm tề hen !.. Phải nhìn nhận truyện Tàu có nhiều bộ không được thuần-túy, lại được cái thành-công bất ngờ là tạp-nhập y như đời sống của dân Tàu mà họ muốn diễn-tả. Có nhiều bộ dài lê-thê, — cha sanh mẹ đẻ của thứ tiểu-thuyết « trường-giang đại-hải » đời nay. Nhân-vật đã phức-tạp thêm quá đông, chuyện thực xen chuyện giả, chuyện người xen chuyện ma, qui, thần-tiên, — thì-vị vô cùng mà hỗn-dộn cũng vô cùng.

Có nhiều bộ nói việc tiên-tri lý-thú lắm :

— Phong-thần đã nói về sự rắc nọc bịnh đậu vào giếng, như nay sẽ có giặc vi-trùng ? xưa bố thiên-la trên trời, dưới đất căng địa-võng, thì nay có radar ; tam-giác-kim-chuyên của thần Huệ-Quang có phải chăng là trái lựu-đạn ? Đãng-vân, độn thủy, nay đã thực hiện. Mỗi sự biến-hóa của các trận đấu phép thời xưa, nhà viết truyện hữu tài đã kể cho ta nghe linh-động không khác ngày nay ta được ngồi xem một pha chớp-bóng hình-nổi có tiếng nói rõ-ràng. Đến khi nói lần đến chuyện Mặt-Đường sang Tống, bước qua những thời đại gần đây, láo mái không xong, các nhà kể chuyện Tàu bèn bịa ra chuyện hai phe « tiên-giáo » và « triết-giáo », học-trò tiên-người và học-trò tiên-thú đánh lộn và chém giết lẫn nhau chọc giận mấy sư-tổ hạ san, từ đó thấu phép về núi, không dạy học-trò

phàm, đề tránh khỏi sự lộ đuôi ló khoác, thật là tuyệt-diệu, khôn-khéo vô song.

Mấy bộ truyện xưa đầy đầy chuyện hoang-dương, do sự mê-tín Tùy-Đường và trước nữa đề lại. Dầu nay nước Tàu, kỹ-sư, bác-vật gia không thiếu, nhưng trong dân-gian, luôn-luôn còn giữ mơ-mộng, tin-tưởng và ước-so phép thần, bùa tiên và sự an-uy trong cầu kinh, tiếng kệ, — như vậy đó là rất may thay cho văn-hóa, cho trật-tự, và thi-hồn.

Bạch-Xà điển-nghĩa, phát sanh là chuyện tích nặc-danh viết tự đời Đường, kể sự tích hoang-dàng của một con rắn trắng. Xướng đời Tống, dân-chúng chế-biến thêm, rắn trắng là yêu-tinh biết biến được hình người, vô cùng lợi-hại. Nhưng vì dân có cảm-tình nhiều với con rắn này, thương thân phận đàn-bà trong con rắn cái, nên dần-dần rắn dữ hóa rắn hiền, có đủ tam tùng tứ đức, qua giai-đoạn Nguyên-Minh, Bạch-Xà phu-nhơn là một tiên-nữ mắc đọa, sáng duyên cùng một ông thầy hốt thuốc Bắc, sanh con... con thì đỗ trạng, chuộc tội cho mẹ, mẹ thành chánh quả, biền vua chữ vàng : « Liệt-phụ khả phong » !

Những bộ truyện đầu tiên của Tàu phần nhiều đều viết như thế ấy, kể ra rất giàu về tài-liệu văn-hóa và phong-tục cụ-thời nhưng về phần văn-chương thì không dồi-dào lắm. Nhưng phải nhìn-nhận lối văn ấy dọn đường cho văn bạch-thoại sau này rất nhiều.

Nhưng bộ truyện cổ, phần nhiều đã xiêu-lạc, mất-mát hoặc bị bỏ rơi không ai đọc ; phần nào khá hay còn sót lại, vào đời Minh (1368-1644), đã được sưu-tập đôn làm một bộ gọi « Thái-bình quan-chế » ghi-chép các tích góp-nhóp từ Hán đến Nguyên. Sách Tàu tả bộ « Thái-bình quan-chế » : « văn dòn như ngựa sải, đọc lên kêu như thác đổ », trong ấy gồm hai-mươi bốn tích hiếu (Nhị-thập-tứ hiếu), chuyện tu-hành đạo-đức, chuyện dị-đoạn, chuyện làm lạnh gặp lạnh, chuyện mộng-mị, trong truyện có nói đến rồng bay, tiên-nữ giáng phàm, hòa-thượng bỏ chùa, hồ-báo hồ-ly, chuyện thay hồn đổi xác, chuyện ảnh-hưởng của đạo Phật, chuyện ông Lão-Tử do một trinh-nữ xé rách sanh ra, chuyện ma hiện hồn trả oán, v.v... Đây là phản-ảnh của tư-tưởng thời xưa đề lại, sau có gia-vị thêm chuyện các danh-nhân liệt-nữ... Muốn cho vừa ý công-chúng sẵn tánh « ăn mặn uống đậm », nên nhà viết truyện viết cách « đồ đậm nét to », tả nịnh-thần thì rất nịnh, vừa xấu-xa bí-hiền, thật đáng ghét, còn trung-trực thì rất mực thẳng ngay, cố ý không che đậy sự xấu, mà còn nói thêm

cho thật rõ-ràng hơn là khác. Cho đến bây giờ, mặc dầu dân-chúng dư hiểu vai Tào Tháo đường-dương một vị thừa-tướng đời Hán có lý đầu quá hạ mình qui lụy xin tội nẻo Huê-Dung, nhưng lần xếp đã quen, giá-thứ khi trình-diễn, nếu kếp hết thủ yai Tào Tháo không chọc cười khán-giả được thì nghệ-thuật đi chưa đến mức-độ vậy, Người Tàu vẫn tự xưng mình là con-cháu Hán-tộc (Hán-tử), là Đường-nhơn (Thần-dành), tuy đòi lột cò-hủ và cực-kỳ văn-minh, nhưng vẫn còn giữ tánh ngây-thơ trẻ nít ưa cười ưa nhạo ưa nói thêm : xấu nói cho thật xấu, tốt nói cho tuyệt tốt mới vừa lòng. (Người một mắt thì đặt tên là « đách cô-ngạn », thẳng cao-giò thì tặng là « cổ-lũ » cũng như thẳng mập là « phi-lũ »,... kẻ đơng-sự không lấy đó vì đó mà mắc cớ).

Văn-chương Tàu qua Lục-Triều cũng bị ảnh-hưởng buổi loạn-ly phong hóa suy-đời, mà kém sút. Truyện tích viết có phần ẻo-lả thêm, bớt phần hùng tráng. Thi-si, văn-gia thích kể chuyện về đàn-bà, tả một ngọn núi reo, một giọng chim hót, hơn là viết những trương anh-hùng ca đời trước.

Xướng đến đời Đường, văn-chương hưng-vượng trải qua một thời kỳ cực thịnh. Nhưng thi-nhân vẫn tiếp-tục dùng ngòi bút thần tò-diểm nét kiêu-diễm một Dương Quý-Phi, một Mai Phi, thích viết sử tình, đoạn chút làm gì cũng có bi ai thống khổ, tỏ ra tâm hồn thời ấy thêm thường sự cứu vớt, (bắc cầu qua chuyện Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh Tây-Phương-Phật để về siêu-độ oan-hồn uổng-tử).

Khoảng đời Đường, phụ-nữ Tàu giới yên-hoa đã thạo việc bút-nghiên, biết làm thi phú, đàn hay hát giỏi, và thường các hoa-khôi, ca-nữ, căn-cứ như lời sách để lại, vẫn đẹp khéo văn khả-ái hơn khuê-các mạng-phụ, các bà sau vì chuyên trọng lễ-phép nhiều hơn mỹ-thuật, nên kém duyên nếu không nói là cực-mịch quê mùa.

Những thiên tình-sử, những chuyện thời ấy quá lời ca-tụng ca-kỹ nữ, dụng công mô-tả tỷ-mỹ những gái phường trà-thất, thanh-lâu. Sau Chính-Phủ một đoạn phải cấm loại văn ấy vì xét ra ảnh-hưởng không tốt cho phong-hóa và mỹ-tục. Văn thời ấy ưa mô-phỏng những câu « nhứt tiểu khuynh nhơn thành, tái tiểu khuynh nhơn quốc » là câu của Lý Diêu-Niên đời Hán, nhưng cũng nhìn nhận « hữu nhan-sắc hệ hữu ác-đức ». Trái lại, một mỹ-nhơn đã phải thốt một cách nào-nùng : « Thân thiếp, phận thiếp, tùy nơi chàng thương

ghét. Chẳng mặc dầu bỏ thiếp ra đi cho thỏa chí trượng-phu, đó là quyền của chàng, thiếp nào dám cản trở».

Những câu như vậy là do đạo Khổng sức mạnh còn nhiều, dân gian tuy tuân theo nhưng lần lần tự thấy quá nghiêm-khắc. Về sau trong những pho tình-sử, dân tự đi lần đến sự cởi-mở: gái lâu-xanh rồi có ngày cũng được khách anh - hùng, văn - nhân đề mắt, đem về cùng ngắm khúc Bạch-đầu. (Mãi-du-lang độc chiếm hoa-khôi trong Kim-Cổ kỳ-quan v.v.)

Tây-Sương-Ký (Hsi Hsiang Che) ra đời triều Minh, nhưng vẫn lấy nòng cốt trong hai bộ cũ: một bản thi-ca đời Tống dung - hòa với một bản kịch đời Nguyễn.

Tuy vậy ta chớ quên truyện Tàu đời Đường có nhiều ảnh - hưởng đối với tiểu-thuyết các đời sau: truyện Đường thích chuyện hoạt-kê, ghi lại các thú phong-lưu thuở ấy như chơi gà, đá trái thể-cầu (Tê Quốc - Viên trong Thuyết-Đường đá mắt trái thể-cầu...)

Công-chúa kén chồng, gieo trái tú-cầu, ai bắt được sẽ là Phò-Mã). Mỹ-thuật điêu-khắc Tàu còn để lại nhiều tác-phẩm trên đá, chạm hình mỹ-nhơn cỡi ngựa đánh trái cầu, sách Tây dịch là *chơi polo*.

Đời Tống. (960.1127) truyện Tàu đi đến một hình-thức gần mức thuần-mỹ.

Sang đời Nguyên (1127-1368) tiểu-thuyết đã có một trình-độ khá cao, dẫu sau này cũng khó viết khéo hơn.

Thế-kỷ thứ XII dưới thời Tống Huy-Tôn, Tống Khâm-Tôn, thiên-hạ đảo huyền, giặc cướp nổi dậy tứ phía, thêm nội-địa bị Kim Ngột-Truật xâm-lấn. Người giàu thì làm giàu thêm, dân nghèo càng không đủ cơm ăn áo mặc. Bộ Thủy-Hử kể rõ đời này.

Bộ Thanh Bình Mai (Ts'ing Pei Mei) tả chân nhục-dục ái tình, trích lục một đoạn Thủy Hử, tích vợ Võ Đại-Lang ngoại tình.

Người Tàu trước hơn ai hết đã viết tiểu-thuyết trường-giang đại-bài, trước hơn người Mỹ ngày nay.

Người Tàu không xem văn các truyện và tiểu-thuyết là văn-chương đại-

gia. Nhưng họ vẫn thích đọc, xem như là cội-rễ dân-tộc-tính, như linh-hồn dân Tàu.

Cổ-văn chết mòn, vì cách xa dân-chúng, khó luyện-tập cho hay.

Bạch-thoại bông-bột sức mạnh vì tỏ được ý nghĩ của đại-chúng. (Nhưng về phương diện truyền-bá tư-tưởng mau lẹ thì chữ quốc-ngữ của ta hơn nhiều, trẻ em học độ ba bốn tháng là dùng được).

Truyện Tàu kết-thúc nhiều khi đột-ngột. Nhà kể truyện bất ngờ đã tả lại đời sống người dân Tàu trong truyện cũng đột-ngột, bời rời không khác cảnh ngoài đời. Truyện là sự tán rộng. Đời là truyện thật sự. Sức nảy-nở của người Tàu thiên-thu bất diệt, thì truyện Tàu cũng thiên thu bất diệt và trang chót còn nối tiếp hoài.

(Còn tiếp)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN



GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN (UNESCO)

VIỆC DÙNG VÔ-TUYẾN TRUYỀN-THANH TRONG NGÀNH GIÁO-DỤC

Bài của ANDRÉ TERRISSE
Dịch-giả THIÊN-PHƯỚC

Đề-cập việc sử-dụng vô-tuyến truyền-thanh cho ngành giáo-dục trong những vùng tạm gọi là « kém mở-mang » là đề-cập một vấn-đề đã gây ra nhiều cuộc tranh-luận sôi-nổi và đã đưa ra ánh-sáng nhiều quan-điểm đối-lập hết sức rõ-rệt.

Chúng tôi không phải không biết những nỗ-lực của thế-giới để phát-triển giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh. Những tin-tức quá vắn-tắt, kém rõ-ràng về phương-diện sư-phạm và kỹ-thuật không cho phép chúng tôi phán-đoán được cuộc thí-nghiệm ở Colombie (R.P. Salado). Còn các cuộc thí-nghiệm ở

(1) Ông André Terrisse là Trưởng - ban Sư-phạm của nha Tổng Giám-đốc học-vụ tại Dakar (Tây-Phi thuộc Pháp).

Cameroun, ở Gia-nã-Đại đều nhằm mục-tiêu « mở trường-học qua không-gian ». Tất cả các nỗ-lực ấy đều quá cao-vọng. Vô-tuyến truyền-thanh rất khó thay thế được học-đường nhất là ở trong những làng-mạc Phi-châu. Nhưng trái lại, nó là phương tiện lý-tưởng để hoàn-hảo kẻ tráng-niên, thông-tin học-tập trong khuôn-khổ sinh-hoạt hằng ngày. Nó chỉ có thể đạt được mục-tiêu đó là khi nào nó không đòi hỏi nhiều tốn-kém và không làm xáo-trộn công-việc và đời sống gia-đình.

Nếu kết-quả không được như ý muốn là vì có nhiều lý-do : chương-ngại-vật của sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh rất nhiều và hỗn-tạp.

Đại-khái người ta chia các chương-ngại ấy ta làm ba loại : kỹ-thuật, tâm-lý và sư-phạm.

CHƯƠNG-NGẠI KỸ-THUẬT

Tổ-chức hành-chánh cho Vô-tuyến truyền-thanh ở vài nước là một điều lúng-túng. Sự hợp-tác giữa các nhà giáo-dục và Sở Vô-tuyến truyền-thanh thường bị trở-ngại vì bất-đồng quan-điểm căn-bản. Khi thì người ta đòi hỏi nhà giáo-dục phải uốn mành theo nhu-yếu nhân-chúng hay chính-trị, khi thì người ta muốn đặt-đề những kỹ-thuật ảo-hoặc không thích-hợp với hoàn-cảnh địa-phương.

Những buổi trình-diễn tại phim-trường thì quá vội-vã, lại thêm nhiều cuộc can-thiệp phiền-toái làm cản-trở và đôi-khí làm tê-liệt cả công-việc. Không ai muốn tỏ ra mình hờ-hững với giáo-dục nên ai cũng tự nhận có bổn-phận phát-biểu quan-điểm hay sáng-kiến riêng của mình. Đó là chưa nói tới sự bắt-buộc các nhà hữu-trách giáo-dục đôi khi phải đài-thọ kính-phí về những buổi phát-thanh ấy với giá rất đắt. Như thế là phủ-nhận khuynh hướng giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh.

Mặt trong những điều-kiện đề, hoàn-thành một chương-trình phát-thanh học-tập là phải có một chỗ ghi-âm riêng-biệt. Hiện nay đã có máy tinh-vi đề cho các nhà giáo-dục tự ghi-âm lấy. Chỉ cần theo đúng quy-cử kỹ-thuật (như tốc-độ quay băng, đường kính cuộn băng, v.v...).

Khi làm việc yên-tĩnh như vậy với một toán bạn-hữu điều-luyện, người ta có thể tự ý tháo, xóa, sửa đổi đề đi đến mức tuyệt hảo cần-thiết cho sự giáo-huấn bằng lời nói; và như thế, trong bầu không-khí thân-mật, các diễn-giả được tự-nhiên trình bày, sự phê-bình được chặt-chẽ mà không mất cảm-tình,

các sự sai-lầm được sửa chữa dễ-dàng. Khi một cuốn băng đã hoàn-thành, người ta đưa nó cho sở phát-thanh và ở đây chỉ làm công việc truyền đi mà thôi.

Nhưng mấy trở ngại buổi đầu thường dễ san bằng vì có thể biết trước được. Đáng phiền hơn là vấn-đề thời-biêu phát-thanh. Khi nói đến giáo-dục vô-tuyến truyền-thanh là người ta nghĩ ngay tới trường học hay lớp dạy tráng-niên. Mà đó nào phải là hình-thức quan-trọng. Điều quan-trọng chính là sự giáo-hóa người mù chữ ở trình-độ thấp nhất, sự giáo-hóa mà không một trường học nào, không một hiệp-hội nào nghĩ đến cả : mà đa số quần-chúng từ 75 đến 95 % trên thế-giới lại mù chữ ! Trong những điều-kiện này, thời biêu mà người ta dành cho chúng tôi làm giờ học tập không còn có ý-nghĩa gì cả. Trái lại, chúng tôi thì đòi những giờ dành cho bản tin-tức hoặc linh-tinh từ 19 đến 21 giờ. Trong ngày, chỉ có lúc ấy công chúng trong thôn xóm mới rảnh-rang đôi chút để tụ họp lại nghe phát thanh.

Vấn-đề đầu-thanh, trên mặt kỹ-thuật, chưa được giải-quyết chu-đáo. Ở đây, yếu-tố tâm-lý và kỹ-thuật tương kết với nhau và chúng tôi sẽ thấy tiếng dội của sự khó-khăn quan trọng đó trong suốt bài thuyết-trình này.

Nói chung, cử-tọa của chúng tôi toàn là người nghèo ở tàn-mác xa-xôi, khó thể kết-hợp được thành một nhóm duy-nhất. Sự đầu-thanh rất yếu và không rõ ràng được.

Nhưng các nhà chuyên-môn, trong các phiên họp, đã nói gì ? Họ đã viết ra những gì về vấn-đề này ? Họ bảo phải tăng-bộ số trạm đầu-thanh, sáng-chế một kiểu « máy bình-dân » và phổ-biến thứ máy gọi là « cái nồi » v.v.. Người ta nói đến ống truyền thanh, máy khuếch-đại, v.v. . . ; người ta bảo phát-thanh công-cộng nơi nhà chợ, nơi công-trường v.v. . . Nhưng trên thực-tế, đến tận nơi người ta mới thấy khó-khăn là dường nào ! Một máy đầu-thanh rẻ nhất cũng giá là 5.000 tới 10.000 quan pháp ; phải chạy bằng bình điện với giá khá đắt.

Nghiên-cứu điều-kiện đầu-thanh và tiền mua máy rất cần để hiểu biết quần-chúng và nhân đó mới nhận-thức được nội-dung của buổi phát thanh phải như thế nào. Sau hết, chúng tôi còn gặp những khó-khăn về thời-tiết, khoảng cách truyền-thanh quá lớn và như thế cần phải có máy đầu thanh thật tốt và thật mạnh. Chúng tôi còn nhớ, một kỹ-thuật-gia bí-chỉ-trích về vấn-đề này, đã nói với chúng tôi rằng ở Úc châu, những lời

khuyến bảo đều được người ta nghe theo. Điều này đúng thật. Nhưng ở đây thì những lời khuyến của ông đã làm cho chúng tôi lúng-túng vì chúng tôi ở xa máy phát thanh đến 70 cây số. Hơn nữa, chúng tôi không có thợ để sửa chữa những sự hư-hỏng lật-vật. Cho nên, trong những kỳ đi thanh-tra ông kỹ-thuật-gia của chúng tôi phải mất nhiều thì giờ để sửa chữa máy hỏng. Tuy nhiên, viễn-ảnh dùng máy đầu-thanh bằng transistors rất tốt đẹp. Những cuộc thí-nghiệm hiện nay rất lý-thú. Nhưng dù sao giá tiền vẫn còn quá đắt và còn phải chờ sản-xuất nhiều và thích hợp mới được. Còn việc dùng bình-điện chạy bằng điện-lực của mặt trời dĩ-nhiên mới thật là giải-pháp quyết-định cho vấn-đề.

Nếu ta nghĩ đến phát thanh nơi công-cộng ở những vùng hẻo-lánh, ta không thể quên được những nỗi khó-khăn.

Muốn cho công-chúng đầu thanh được rõ-ràng ở một nơi công-cộng, các điều-kiện đầu-thanh, điều-kiện trang-bị và máy móc phải theo đúng mẫu-mực, ít khi đi đôi với nguồn lợi sẵn có. Người ta chỉ có thể thực-hiện được vài trạm đầu-thanh đúng theo ý-muốn chứ không thể phổ-biến cho toàn cõi một lãnh-thổ được ; vì còn phải tùy thuộc ở hoàn-cảnh cần tu-bổ, chăm nom máy móc và nhất là cần phải có một nguồn điện-lực. Một trạm đầu-thanh hoàn-toàn chỉ có thể thực-hiện được ở nơi đô-thị. Tuy-nhiên cũng không phải là không có hại về phương-diện sự-phạm.

Với mục-đích san-bằng những khó-khăn thuộc phần đầu-thanh, chúng tôi đã nhiều lần trình bày kế-hoạch sau này. Điều chính của kế-hoạch ấy là, trước những khó-khăn về đầu-thanh, cần phải phân-tán các đài phát-thanh bằng cách đặt ở những vùng thôn-quê đông-đúc nhiều trạm phát-thanh nhỏ, tiếp phát cho đài chánh.

Thêm vào đó, một trạm tiếp-thanh lưu động sẽ giải quyết được vấn-đề thời-tiết hay để làm thí-nghiệm trước khi đặt trạm cố-định. Việc đặt máy cố-định có thể tiên-liệu được bằng những kế-hoạch trang-bị và có thể nhờ các cơ-quan quốc-tế viện-trợ dễ-dàng. Ở mỗi trạm sẽ đặt một kỹ-thuật-gia để gắn máy công-cộng cho dân-chúng và để sửa-chữa các máy đầu-thanh trong một vùng quan-trọng chung quanh trạm tiếp-phát.

Giải-pháp này còn được cái lợi sau đây : là ngoại sự tiếp-phát bắt-buộc còn có thể phụ-phát tin-tức riêng cho địa-phương của mình bằng

thờ-ngữ nữa. Các nhóm nhân-viên Giáo-dục căn-bản tại chỗ có thể nhờ trạm tiếp-phát lưu-động để chuẩn-bị công chúng từng vùng nhỏ, tiếp đón hoạt-động giáo-dục rộng-rãi của đài chánh. Phối-hợp các phương-tiện kỹ-thuật tối-tân với các kinh-nghiệm thấu-thập được, trung-tâm thính-thị của nha Tổng-giám-đốc học-vụ đã nghiên-cứu một giải-pháp trang-bị hương-thôn mà chúng tôi sẽ nói đến ở phần sau. Trang-cụ kiểu mẫu cho một làng gồm có:

— một máy thu-thanh bằng transistors, một ăng-ten định-hướng để thu được rõ-ràng đài tiếp-phát địa-phương.

— từ sáu tới mười máy phóng-thanh chạy bằng pin « gia-đình » nối bằng giấy lại máy thu-thanh.

Tổ-chức như vậy có nhiều điều-tiện-lợi thực-tiến và tâm-lý.

Dân-chúng đón « nghe công-cộng » không có gì « bất-tiện » như người ta thường nghĩ mỗi khi nói đến trao-đổi văn-hóa cá-nhân hay tập-thể. Trái lại, đó mới thích-hợp với tập-quán cổ-truyền của dân-chúng kém mở-mang như ở Phi-Châu, thường tụ-hợp thành từng nhóm nhỏ như đại gia-đình, thôn, xóm, tuổi-tác, giai-cấp...

Đài phát-thanh chánh là « bộ óc » đặt dưới quyền điều-kiển của một nhân-viên hữu-trách. Thường khi người này là một nhà giáo-dục. Như vậy, người ta có thể quy-định giờ phát-thanh, tùy-tiện chọn lựa bài-vở, tiết-kiệm pin, mà người xử-dụng máy thu-thanh vẫn được tự-do mở máy nghe lúc nào tùy ý. Và như thế mỗi nhóm sẽ chịu trách-nhiệm về ống thu-thanh và đường giây của mình.

Sau hết là dụng-cụ đơn-sơ, ít tốn kém, thay pin cũng dễ-dàng, mà không phải cần đến chuyên-viên để tu-bổ hay cho máy chạy.

Rất có thể sau này vô-tuyến truyền-thanh ở thôn-quê sẽ được quy-định theo một giải-pháp tương-tự như giải-pháp này.

CHƯƠNG-NGẠI TÂM-LÝ

Nếu các chương-ngại chúng tôi vừa nêu ra thường do tình-trạng thiếu phương-tiện gây nên, thì các chương-ngại tâm-lý lại quá bí-ẩn, khó tiên-liệu.

Vô-tuyến truyền-thanh là một con dao hai lưỡi. Nó thu hút quần chúng rất dễ-dàng để thưởng-thức những buổi trình-diễn quyền-rú nhẹ-nhàng, thư-thả đánh trúng nhu-cầu trẻ-trung, thơ mộng của họ. Trái lại thỏa-thích thị-hiệu của

thính-già khiến họ trở nên khó tính khi đòi hỏi họ dành vài giờ nghỉ-ngơi để nghe những buổi phát-thanh giáo-dục. Thông-thường, người ta trông đợi ở máy thu-thanh những bản tin-tức và những chuyện giải-trí. Cho nên không có gì nghịch lý khi nói rằng phải cần có nhiều giờ rỗi mới nghe được những buổi phát thanh giáo-dục. Người ta có thể nghĩ rằng giờ phát thanh giáo-dục chỉ dành riêng cho những người khá giả.

Trong một bài khảo-cứu giá-trị về Phi-Châu « Á-rập », ông Bernard Blin đã cố-gắng định-nghĩa nội-dung của những buổi phát thanh, phân-tách thị-hiệu quần-chúng và sự tranh-chấp tế-nhị có thể xảy ra giữa dân-chúng và đài-phát-thanh dưới hình-thức giáo-dục. Ông viết: « Người ta sẽ tìm thấy ở những xứ Á-rập mới thấu-hỏi độc-lập một sự tranh-chấp giữa các giá-trị cổ-truyền và các giá-trị tân-thời càng ngày càng lấn-áp và đã lôi-cuốn được một số ít dân-chúng... » Các dân-tộc ấy rất băn-khoăn trước vấn-đề cần phải bảo-vệ cụ-phong cổ-tục mà không phương-hại đến sự cải-tiến cần-thiết để theo kịp trào-lưu tiến-hóa ngày nay.

Những nhận-xét rất thích-dáng và phong-phú đó có phần đúng mà cũng có phần sai đối với Bắc-Phi.

Người Hồi-giáo da đen không theo khẩu-hiệu « bẻ quan tòa cang » của Kinh-thánh Coran. Phong-tục của họ căn-cứ trên kinh-nghiệm và trí sáng-suốt có thiên-hình vạn-trạng. Họ sẵn-sàng mở cửa tiếp đón những điều mới lạ. Như một sử-gia đương-kim đã nói, dân da đen là một « dân-tộc biết xử-dụng văn-minh » một cách tinh-xảo. Thật vậy, họ rất giàu cảm-tình và hiếu-kỳ cách tự-nhiên.

Còn khi ông Blin nhắc đến lý-thuyết của ông Léon Hestinger là ông muốn đi sát vào vấn-đề. Quả thế, con người Phi-châu hiện đang đứng giữa mối giao-tiếp của hai thế-giới. Mà vấn-đề là phải san-bằng những diềm bất hòa giữa hai thế-giới đó.

Họ có tự-động và thường-xuyên cố-gắng san-bằng những diềm bất hòa ấy không? Hay là họ chờ ta mang đến các yếu-tố « ráp sẵn » để thực-hiện công-cuộc chuyển-hướng tinh-thần cho họ? Trong tình-trạng này cần đặt ra vấn-đề tiếp-xúc giữa các giống dân bằng vô-tuyến truyền-thanh, vì chính nó là dụng-cụ lý-tưởng để biến-hóa và cải-tạo con người.

Tuy-nhiên, vì lẽ vô-tuyến truyền-thanh thu-hút được nhiều thính-giả dễ-dàng nên người ta có xu-hướng hòa-dồng mọi sự hiểu-biết, cho rằng không có giáo-dục nào là không « bô-ích ». Nhưng chúng ta nên nhớ rằng không có sự bô-ích nào không đòi hỏi sự thích-nghĩ tối đa, biến-chuyển tùy theo hoàn-cảnh, địa-lý, ngôn-ngữ, v.v... Không có sự thích-nghĩ ấy thì tiếng nói vang dội của ống phóng-thanh chỉ rơi vào tai người điếc cả. Cho nên, muốn người ta chú-ý nghe mình, cần phải tìm nội-dung và cách trình-bày thích-hợp cho buổi phát-thanh. Nội-dung của bài có thể gọi hứng thính-giả hay không là tùy sự thích-nghĩ của nó. Nhưng đầu phải lúc nào cũng tiên-liệu được nội-dung ấy. « Vì nhà giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh nói trước học-sinh mà họ không nhìn thấy gương mặt, nên khó thể biết được phản-ứng của họ, không biết những điều mình trình-bày có thấp quá hay cao quá, hay đã thích ứng với trình-độ của thính-giả. Đành rằng ta phải tiên-liệu một vấn-đề để phát-thanh, nhưng ta không quên được rằng ta bị kèm hãm trong già-thiết sau đây :

— Ta chưa biết thính-giả của ta chắc-chắn. Ở Phi-Châu, máy thu-thanh không dùng riêng trong gia-đình. Người nào có máy thì đặt nó ra trước nhà, và khi mở máy, sẽ thấy các băng hữu, bạn láng-giềng tề-tụ đông-đào, có khi cả người đi đường cũng dừng bước lại để nghe. Do đó một buổi phát-thanh không nhất-định chỉ dành riêng cho một cử-tọa. Thế nên chúng tôi đã đề-cử một hệ-thống phát-thanh đặc-biệt « Phi-Châu ».

— Cử-tọa đó thực-tế cần trau-giồi trên mọi phương-diện.

Nếu chúng ta thực tình muốn phục-vụ họ, nếu chúng ta tự quên mình là người tây-phương lúc nào cũng muốn hợp-lý-hóa tất cả, nếu chúng ta không có thành-ý tự nhận thấy có bốn phận phải biến-hóa họ trở thành những người giống chúng ta, nếu chúng ta, trước khi biến-hóa họ, chịu nhìn-nhận họ có nếp sống riêng của họ, thì chừng đó chúng ta sẽ tìm được một đường lối hoạt-động.

Trước hết là chúng ta phải tìm hiểu thính-giả. Hãy nhớ người bán-xứ, ngay từ buổi đầu, mở cuộc điều-tra thường-xuyên để lấy tin-tức về quần-chúng, nhận-xét phản-ứng của họ. Đồng thời, dùng những điều-tra-viên ấy mở chiến-dịch tuyên-truyền rộng-rãi ; họ không những chỉ ghi nhận những điều-mắt thấy, tai nghe, mà còn phải lán-la gọi chuyện và hỏi-han để biết thêm quần-chúng. Mọi nhận xét phải được khai-thác ngay trong những buổi phát-thanh kế tiếp. Chúng ta đừng

ngần-ngại chuyên-lương đầu-đề phát-thanh để thích-ứng với ý-muốn của họ. Chúng ta lấy vài thí-dụ để nói rõ thêm.

Một cuộc phát-thanh về vệ-sinh công-cộng chẳng hạn, mới đầu được phát đi bằng ngôn-ngữ địa-phương. Chúng ta được các điều-tra-viên cho biết các bà mẹ chú ý nghe vì có đề-cập đến các chứng-dịch của nhi-đồng. Đây, chúng ta đã nắm được quần-chúng phụ-nữ, là dịp may mắn rất hiếm ; chúng ta có bốn-phận phải giữ họ. Và như thế chúng ta dần-dần, chuyển từ bịnh dịch đến việc chăm nom trẻ con, đến việc ăn-uống, việc quản-thủ tài-chánh gia-đình ; lời nói sấn-dón, lúc nào cũng tỏ ra chịu-chịu họ lúc nào cũng xoay trở theo tin-tức thu-lượm về phản-ứng của họ.

Nếu trái lại, trong một loạt phát-thanh về bài học Pháp-ngữ ở đô - thị, chúng ta nhận thấy có nhiều tài-xế theo-dõi vì lẽ cần giao-dịch với khách hàng nói tiếng Pháp chẳng hạn, thì chúng ta nắm ngay cơ-hội để phổ-biến những khái-niệm thường-thức về máy-móc, xe cộ, và tung ra nhiều danh-từ chuyên-môn căn-ích.

Như thế, chúng ta đã tiến xa trong địa-hạt phát-thanh giáo-dục rồi đây. Theo kinh-nghệm tâm-lý, chúng ta phải để quần-chúng đi trước, rồi dò xét họ, xem cách ăn ở, cách phản-ứng của họ, nhờ những người sống chung với họ đã hiểu-biết họ cho ta tin-tức để sửa-đổi cả giọng nói lẫn nội dung của bài phát-thanh. Tóm lại, chúng ta phải biết chuyển hướng họ kịp thời để thỏa-thích sự đòi hỏi của thính-giả chớ đừng độc-đoán phát-thanh những điều mà tự ta cho là bô-ích.

Tường chúng ta không thể nhấn mạnh hơn nữa về các điều cần-thiết sau này :

— nội-dung bài phát-thanh là điều-kiện thu hút quần-chúng ; và nội-dung ấy, không thể nào tiên-liệu chu-đáo được. Nội-dung không thể là bất di bất dịch, nhưng phải uyển-chuyển, linh-động, hợp thời, phải kết liên với đời sống hàng ngày của dân-chúng. Dù chúng ta không phát-triển được các đầu-đề tiên-liệu cũng không hại. . . Mỗi khi có dịp chúng ta sẽ bô-khuyết. Một vấn-đề nào bô-ích cho quần-chúng, dù cho một nhóm thiểu-số đi nữa, chúng ta cũng đừng ngại. Một lời nói ra được mười người nghe còn hơn là nói huyền-thuyền trước hàng ngàn người mà không một ai chú ý.

— còn giọng nói trong buổi phát-thanh là yếu-tố làm tăng hào-hứng của thính-giả và cảm hóa họ. Một buổi phát-thanh phải được dân-chúng mong đợi thì mới có hiệu-lực. Muốn được thế, lời nói phải được màu bình-dân, hợp cảnh, hợp tình. Đôi khi cần phải khai thác những mẩu chuyện trào-phúng truyền khẩu trong dân-chúng để cho bài phát-thanh có tính cách thời-sự và thông-cảm. Được thính-giả đón nghe chúng ta phát-thanh là chúng ta đã tạo được mối thông-cảm và tình huynh-đệ giữa nhà giáo-dục vô-tuyến truyền-thanh với quần-chúng.

CHƯƠNG-NGẠI SU-PHẠM

Thật khó phân-biệt giữa chương-ngại su-phạm và chương-ngại tâm-lý. Chúng tôi gọi là chương-ngại su-phạm các chương-ngại của vô-tuyến truyền-thanh trong việc truyền-bá sự hiểu biết.

Theo ông J. Guenot thì « làn sóng điện thâm-nhập tri-não như một ngọn gió thoảng. Nó chỉ đi qua một lần và không bao giờ trở lại. Làn sóng kỳ-diệu ấy hiện ra như một ông hoàng xứ lạ mà người muốn nghinh-tiếp phải luôn luôn chạy theo... »

Chúng tôi không muốn lập lại nơi đây bản-án kết tội sự giáo-dục truyền khẩu máy-móc, không đề chút thời giờ cần-thiết cho sự định trí và suy-nghĩ.

Bây giờ là lúc phải kiểm-điểm lại những mối dị-đồng giữa các nhà giáo-dục bằng vô-tuyến truyền thanh, do sự định-nghĩa mơ-hồ mà ra. Vậy chúng ta hãy thử xếp-hạng các loại phát-thanh giáo-dục.

1) Phát-thanh gọi là phát-thanh văn-hóa dành cho thành-phần quần-chúng tiến-bộ và có xu-hướng hoàn-hảo sự trao-đổi nghệ-thuật hay kỹ-thuật, văn-chương hay khoa-học. Loại phát-thanh này có thể thực-hiện dưới nhiều trình-độ khác nhau. Nó không nhất thiết phải là đặc-hữu của các nhà chuyên-môn. Nó phải gần giống như một sự thông-tin mà có tính-cách học-hỏi và giải-trí lành-mạnh.

2) Phát-thanh học-đường hay lớp học bằng vô-tuyến truyền-thanh dành cho các trường và các lớp có tổ-chức. Đây là địa-hạt của nhà mỗ-phạm chuyên nghiệp, của các giáo-viên và giáo-sư kinh-nghiệm, có đầy đủ tài-liệu. Nó có thể bao trùm mọi trình-độ học-vấn.

3) Phát-thanh giáo-dục quần-chúng mù-chữ ở những xứ kém mở-mang.

Biệt-lập loại phát-thanh giáo-dục sau này là một sự tối-cần để tránh mọi sai-lầm khi ta quá giản-dị, cho đó là một giới-hạn của hai loại phát-thanh trước, mà thật ra đó là một vấn-đề hoàn-toàn mới mẻ, khác-biệt, chưa thành hình và còn trong vòng khảo-cứu.

Những điều nhận-xét sau đây là thuộc về những công-tác thực-hiện ở nhiều nơi và những buổi phát-thanh mà chúng tôi cá-nhân phụ-trách. Điều mà chúng tôi muốn đánh bại trước nhất là cấu-kết các ý-kiến sai-lầm, các thủ-tục ngoan-cố, lười biếng và đôi khi bần-tiện vì lý-do uy-tín hay quyền-lợi thấp-hèn.

Chúng ta hãy lấy vài thí-dụ để phê-bình sống-suốt.

Từ mấy năm nay vô-tuyến truyền-thanh ở Phi-châu đã cho ra nhiều loại bài phát-thanh giáo-dục. Người ta thường gọi đó là « Phát-thanh văn-hóa » hay « Bình-dân giáo-dục » hay « Trường học vô-tuyến truyền-thanh ». Sự chọn-lựa danh-từ này là phân-ảnh của xu-hướng cổ-diễn muốn hãm hoạt-động trong danh-từ tế-liệt.

Những bài phát-thanh đó thường do các xưởng-ngón viên dài phụ-trách ; mà họ đâu phải là nhà mỗ-phạm thì đâu thể nào phụ-trách vấn-đề được. Vấn-đề giáo-huấn là một vấn-đề hoàn-toàn kỹ-thuật.

Khi bàn đến vệ-sinh chẳng hạn thì người ta chỉ lập lại những bài học lớp Nhì hay một tiêu-đề nào đó của một chuyên-viên y-khoa. Cho nên bài phát-thanh thường hay quá cầu-kỳ và cũng quá giản-dị, xem thính-giả như một trẻ-nít có trạng-thái tinh-thần của người tiến-bộ. Chính đó là điểm sai lầm. Ta phải đưa ra những khái-niệm đơn-giản, rõ-ràng, thông-thường nhưng không trẻ con, xứng-đáng với kinh-nghiệm vững chắc của người đứng tuổi.

Lại còn có những buổi phát-thanh truyền-bá thường-thức bằng Pháp-ngữ mà người ta không biết dành cho hạng thính-giả nào. Và cũng có những « bài học » bằng thô-ngữ về phần hóa-học đầy đặc những danh-từ chuyên-môn khó hiểu.

Rõ-ràng hơn nữa là thí-dụ cả những bài phát-thanh dạy nói tiếng Pháp. Những bài phát-thanh ấy, vì tánh cách chuyên-môn, và cần hướng về thành-phần quần-chúng mù chữ, là viên gạch đầu-tiên của sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh ở hải-ngoại. Giải-quyết các vấn-đề của nó là giải-quyết tất cả mọi vấn-đề.

Thật vậy, nơi đây là chỗ gặp-gỡ của hai xu-hướng: Phát-thanh « học-đường » hay phát-thanh « bình-dân ».

Chúng ta thử phân-tách các kỹ-thuật của nó. Chúng ta hãy trở về cái phương-pháp áp-dụng ở Bắc-Phi có thể dùng làm mẫu cho một cuộc phát-thanh dạy nói tiếng Pháp. (1)

Một bài học gồm có : một đoạn-kịch, một bài về ngôn-ngữ, một bài tập đọc, một bài chính-tả, một bài tập viết và một bài tập tính, v.v. .. Điều làm chúng ta chú ý nhất là trong buổi phát-thanh (1 giờ rưỡi) chỉ có mười phút dành cho bài học ngôn-ngữ. Còn những môn khác chỉ có một sự liên-lạc xa-xôi với sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh, vì bài phát-thanh không hề có một lời khuyên-bảo nào về sự-phạm cả. Chính thật ra đó là một lớp học đầy đủ bằng vô-tuyến truyền-thanh. Nhưng các nhà chuyên-môn cho rằng một lớp học đầy đủ bằng vô-tuyến truyền-thanh còn tẻ-nhị hơn một lớp học thường. Vì sự định giờ quá khác-khe nên vô-tuyến truyền-thanh mất hết tính-cách mềm dẻo của nó trong một lớp học. (2)

Thật ra, một sự giáo-dục như thế chỉ thực-hiện được là khi nào có một tổ-chức học-đường hẳn-hoi : lớp học tráng-niên và giảng-tập-viên. Nhưng nếu ta giả-thiết có sự tổ-chức đó ở buổi đầu thì tánh-cách rộng-rãi của vô-tuyến truyền-thanh không còn có lợi gì nữa. Khi ta có 5000 thính-giả thì ta phải tổ-chức 100 lớp học và tuyển-dụng 100 giảng-tập-viên có khả-năng giảng-dạy ngôn-ngữ, tập đọc, tập tính, tập viết trong những điều-kiện tẻ-nhị hơn trong một lớp học thường. Nhưng vậy, phương-tiện mới mẻ vô-tuyến truyền-thanh không giúp ích gì cả. Hơn nữa những giảng-tập-viên không thể thay thế những nhà sự-phạm chuyên-nghiệp được và không gieo-rắc được sự tin-cậy nơi học-sinh tráng-niên hay ngại « đến trường học ».

Nhưng nếu ta đề qua một bên tất cả sự tổ-chức phiến-toái đó, không thuộc phạm-vi của vô-tuyến truyền-thanh, và nếu ta khảo-sát bài học chính về ngôn-ngữ thì ta sẽ nhận thấy gì ? Những câu khổ khan lập đi lập lại buồn chán, không linh-động, không phê-bình, không liên-lạc gì với một ngôn-ngữ. Giáo-viên ở đây chỉ làm một công-việc phụ là dịch câu Pháp-ngữ ra thổ-ngữ mà không đem gì khác thêm cho thính-giả. Trái lại, muốn cho có kết-quả, cần phải có dụng cụ, từ từ giấy tập đọc đến quyển sách in,

(1) Phương-pháp Chicot-Meyer.

(2) J. Guenot.

đòi hỏi nhiều trang-cụ quan-trọng khác nữa. Nhiều tài-liệu tranh ảnh đã cho ta thấy những « học-sinh » với thái-độ học-sinh cò-diễn. Các danh-từ thật quá rõ-ràng hơn nữa : nào là « học-sinh đã tiến-triển », nào là « máy thu-thanh gắn trong các trường học ».

Vô-tuyến truyền-thanh chỉ tiện lợi là khi nào nó tiếp-xúc trực-tiếp với người nghe, nó gạt bỏ hết cả, sự trang-bày công-cộng, nó hướng về quần-chúng quá tuổi học-sinh, trong hoàn-cảnh tự-nhiên và quen-thuộc của gia-đình. Việc hội-hợp cử-tọa vào giữa bốn bức tường dưới sự điều-khiển của một nhà mô-phạm với tất-cả những sự phiền-hà của dụng-cụ vật-chất là trái với nguyên-tắc giáo-dục quần-chúng bằng vô-tuyến truyền-thanh.

Tuy nhiên chúng ta nên tìm hiểu các lý-do sâu-xa của xu-hướng này. Chúng ta phải hết sức kính-ngạc trước sự phủ-nhận hoạt-động tư-tưởng với những người không biết đọc. Phủ-nhận, tức là không tin cậy nơi giá-trị của sự thông-tin truyền khẩu, nền tảng chính của phương-pháp giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh mà chúng ta đề-xướng. Không ai chối cãi giá-trị của sự tập đọc, tập viết, nhưng tại sao phải cự tuyệt với dịp may duy-nhất mà Phi-châu cống-hiến cho vô-tuyến truyền-thanh ? Chúng ta có trước mắt chúng ta một nền văn-minh truyền-khẩu, mà tất cả triết-lý đều trường-tồn đến ngày nay không nhờ một quyển sách nào cả. Chúng ta hãy lợi-dụng tình trạng đặc-biệt này và chúng ta hãy khai-thác triệt-để thiên-tư hấp-thụ sự giáo-huấn truyền khẩu của người Phi-Châu. Về sau, không có gì cản trở chúng ta áp-dụng những phương-pháp mới mẻ cả. Nhưng trong khi chúng ta sẵn có một phương-tiện tân-kỳ để thông-tin hoàn toàn truyền khẩu, sẵn có một cử-tọa lão luyện với hình thức ấy để trao đổi tinh-thần, tại sao chúng ta lại ngoan-cổ đòi « Tây-âu hóa » ngay từ buổi đầu những phương-pháp của chúng ta ?

Chúng ta có phải là những người duy-nhất suy-nghĩ như thế không ? Chúng ta hãy quay về Phi-châu để nghe các lý lẽ của ông L.S Senghor :

« Khinh-miệt chữ viết là một điều may-mắn cho Bắc-Phi, mặc dù nó vẫn có chữ viết. Chính chữ viết làm nghèo-nàn thực-tế. Nó đóng khuôn thực-tế thành từng loại cứng rắn, cố-định, mà thực-tế lại là cái linh-động mềm-dẻo, không giới-hạn... Ở Bắc-Phi, văn-minh không phải ở « bên

trong » chữ viết, mà ở « bên ngoài », thì năng-thuật chính-yếu là « năng-thuật của ngôn-ngữ. »

Chúng tôi quá tò-diềm cho luận-cứ của chúng tôi. Tuy-nhiên, không phải vì thế mà sự xác-nhận của chúng tôi không đúng với sự thật. Người Phi-Châu sống, hoạt-động, suy-nghiệm, hun-đúc những tư-tưởng thị-vị cũng như những triết-lý cao-xa không hề dùng đến trung-gian kỹ-thuật của chúng ta. Tại sao trước hết chúng ta không nâng-đỡ cái hình-thức "thiên-nhiên truyền-đạt sự hiểu biết ấy? Mà lại nói đến sự nguy-hiềm của « quyền-lực thiên-nhiên »? Đây không đề-cập nội-dung của sự hiểu-biết, cũng không phác-họa đại-cương về phong-tục học. Mà đây chỉ có mục-đích tìm tòi tại chỗ những phương-pháp truyền-khẩu cò-truyền duy-nhất đề thông-đạt tư-tưởng, và do đó có tính-cách vô-tuyến truyền-thanh xuất-sắc.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại các hình-thức tiến-bộ nhất ở sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh của Tây-phương. Chúng ta nhận thấy gì?

« Phát-thanh học-đường không nên cạnh-tranh với lớp học. Nó đặt tài-liệu âm-thanh dưới sự xử-dụng của học-viên hơn là đào-tạo học-viên... Tiếng nói là một phương-tiện diễn-tả không có gì so-sánh kịp. Nó có một quyền-lực chinh-phục...» (1)

Như thế phát-thanh học-đường, chiêm-nghiệm kỹ-càng, rất cuộc lại trở về với sự thần-diệu của tiếng nói, phương-tiện duy-nhất để thông-đạt tư-tưởng của một vài nền văn-minh, xướng-khởi hành-động, cung-cấp tài-liệu âm-thanh, diễn-tả tư-tưởng, chinh-phục cử-tọa.

Tại sao trong những điều-kiện thuận-lợi này chúng ta lại bác bỏ việc xử-dụng một phương-tiện sẵn có, trong khuôn-khố chính của hình-thức thông-tin thích ứng với nó? Tại sao nhất thiết muốn đặt dân-chúng lên ghế ngồi của học trò, bao-bọc họ bằng những đồ vật, làm họ sợ-hãi với những cách-thức truyền-đạt tư-tưởng mới mẻ, viện cớ rằng đề dạy họ học tiếng Pháp?

Nếu ra sự xác-nhận của ông Senghor, đầu phải chúng tôi muốn bãi-bỏ tuyệt-đối những sự tập đọc, tập viết và mọi sự hợp-tác với các lớp học có tổ-chức. Nếu các lớp học có tổ-chức hiện-hữu muốn làm việc với chúng tôi, chúng tôi sẽ cố-gắng để giúp họ. Nhưng chúng ta đều biết rằng những học-

(1) R. Berville, giám-đốc sở Vô-tuyến Truyền-thanh học-đường Pháp.

sinh có thiện-chí đi đến trường học, thì họ sẽ học lấy Pháp-văn, và tập đọc không cần đến sự can-thiệp của chúng tôi. Học nói tiếng Pháp, một sinh-ngữ thông-dụng, một chuyên-ngữ dùng trong một nước có vô-số thổ-ngữ, một ngôn-ngữ tân-kỳ và lợi ích có thể học được mà không cần phải tập đọc, tập viết. Phải nói rằng đây là một sự học tập đi từ số không, với một quần-chúng mới, không bị cưỡng-bách và với mục-đích xử-dụng cấp-thời. (1)

Mục-tiêu thứ nhất này đạt được rồi, thì dĩ-nhiên sự học nói tiếng Pháp sẽ đi đến sự tập đọc và tập viết. Nhưng chúng ta không nên thêm vào những mối khó-khăn. Trước hết, chúng ta hãy vượt qua giai-đoạn truyền-khẩu, vô-tuyến truyền-thanh. Ngay từ buổi đầu, chúng ta không nên đòi hỏi quá mức ở vô-tuyến truyền-thanh dẫn-đắt đến sự tập đọc, tập viết và dụng-cụ. Ngoài ra, chúng ta sẽ thấy vô-tuyến truyền-thanh dẫn đến sự tập đọc, tập viết một cách khiêm-tốn và thuận-lợi.

Chúng tôi thành-thật nghĩ rằng những người xứng-đáng đều có mặt trong mọi xã-hội, không phân-biệt ngôn-ngữ và hình-thức văn-minh. Chúng tôi chỉ khiêm-tốn muốn đem đến một dụng cụ mới để giúp tìm hiểu những khái-niệm khác hơn thôi.

Trên những sự-kiện sau đây, chúng ta có thể rút vài ý chính để phác-họa một đường lối hoạt-động.

Chủ-tương phát-thanh giáo-dục truyền-khẩu cho một cử-tọa lão-luyện trong cổ-lệ giáo-dục truyền-khẩu, chúng tôi đặt hết tin-cậy nơi khả-năng hấp-thụ của cử-tọa ấy.

Tuy-nhiên, phải có điều-kiện. Một sự giáo-huấn bằng vô-tuyến truyền-thanh, và tổng quát hơn, một sự giáo-huấn truyền-khẩu phải được « quyền-lực chinh-phục » của lời nói thúc đẩy, phải được người ta « nóng lòng trông đợi, » phải tạo nên một cảm-xúc mạnh-mẽ để đi đến sự « hợp-tác cảm-xúc hoạt-động. » Đi đến mục-tiêu bằng cách nào nếu không hướng ngay về cử-tọa? Làm sao lời cuốn, khích-động, chinh-phục mà không làm cho cử-tọa hiểu mình bằng ngôn-ngữ của chính họ? Việc dùng thổ-ngữ, dù trong một cuộc phát-thanh dạy nói tiếng Pháp đi nữa, là việc tối cần nếu ta muốn thu-hút và nắm giữ quần-chúng không cưỡng ép. Nếu muốn làm cho người khác thu-dụng một ngôn-ngữ với nhiều thiện-cảm, chúng

(1) « Nên dành quyền ưu-tiên cho thành-phần kém tiến-bộ nhất ». B. Blin.

Chúng tôi xin nói rõ thêm: «... dành cho những cá-nhân kém tiến-bộ nhất của những nhóm đang trên đường tiến-triển ».

ta không thể mãn-nguyện với phương-pháp bắt họ lập lại một cách quá máy-móc và tập-thè. Phải dùng lối phát-thanh tại-khẩu cũng như người câu cá, đầu bao giờ biết được cá sẽ ăn mồi hay không ; nhưng khi cá đã ăn mồi thì phải mau tay giật cần ; trái lại, nếu cá không ăn mồi, thì có cách gì khác hơn là chịu bó tay đi về không ?

Giờ đây, chúng ta đã đi đến lập-luận thứ hai mà người ta thỉnh-thoảng dùng nó đánh vào lập-trường của chúng ta đề-bào-thủ những phương pháp căn-cối, máy-móc, không hợp nhân-sinh chút nào cả. Đó là phức-số-tính của thổ-ngữ.

Đã có một thời kỳ, mỗi khi bàn đến màn-ảnh giáo-dục cho dân Phi-châu, thì thế nào cũng có vài đại-biểu kể lại chuyện « con muối cở » (con muối chiếu lên màn ảnh hóa ra to, nên người dân Phi-Châu nói rằng giống muối của họ không phá-hại vì nó bé hơn nhiều !) Nhưng sự giải-thích con muối hóa ra to như thế có gì khó-khăn đâu ? Chỉ đưa cho dân-chúng xem con muối thật và chiếu con muối ấy lên màn ảnh, hoặc cho họ họ nhìn qua ống kính phóng-đại thì họ sẽ hiểu ngay. Điều yếu là do nhà giáo-dục không biết giải-thích chớ đâu phải lỗi ở cử-tọa. Chúng tôi còn nhớ một nhà mô-phạm, tiếng-tâm nhưng nóng nảy, hăm-dọa bỏ phòng nếu ông ta còn nghe câu chuyện « con muối cở » đó nữa. Câu chuyện trên đây cho chúng ta thấy những người hoạt-động, tuy hăng-hái và giàu tưởng-tượng, lại vô-tình vấp phải những chuyện bịa đặt tai-hại, làm tê-liệt cả hành-động của họ, nguy-kịch hơn những lối chỉ-trích táo-bạo nữa.

« Phức-số-tính của thổ-ngữ » chính là con muối cở của các nhà giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh vậy. Chúng tôi không chớ-cải ở Phi-châu thuộc Pháp có đến 126 thổ-ngữ chính và hằng trăm thổ-ngữ phụ nữa. Nhưng, đề qua một bên sự ích lợi của việc sưu-tầm ngôn-ngữ-học, chúng ta nên nhớ rằng sự hoạt-động của chúng ta thuộc lĩnh-vực thực-tế chớ không phải thuộc lĩnh-vực khảo-sứ. Chúng ta không thể vì chướng-ngại của vấn-đề thổ-ngữ mà đầu-hàng. Thật ra hoạt-động của chúng ta không hoàn-toàn bị vấn-đề thổ-ngữ chi-phối. Tuy-nhiên vì tính-cách quan-trọng mà người ta gán cho vấn-đề « phức-số-tính của ngôn-ngữ » hiện nay, vì nó là thụ-động mặc-cầm của nhiều người, chúng tôi thiết-tưởng nên phát-biểu ý-kiến phản-ngịch :

Chúng ta biết rằng các ngôn-ngữ Hắc-Phi đều cùng 3 nguồn-gốc chính mà ra (bantou-soudanais-ilotique), bị nhồi-nấn và xáo-trộn qua nhiều thời-dại nên có

nhiều chỗ giống nhau mà chúng ta không hề nghĩ đến. Nhiều vùng rộng lớn thường có một thứ tiếng chung ; tuy-nhiên dân chúng chỉ dùng thứ tiếng đó trong việc thương-mại, còn những khi khác thì họ lại dùng thổ-ngữ riêng của từng khu-vực nhỏ. Thế nên với một số ngôn-ngữ tương-đối thu-hẹp, chúng ta có thể nói chuyện được với ba phần tư dân-chúng Phi-châu thuộc Pháp. Chẳng hạn như tiếng Peul được thông-dụng trong mấy triệu dân. Còn tiếng Ouolof thì hầu như tất cả dân Sénégal đều biết và được coi như là ngôn ngữ « quý phái ». Chỉ biết hai thứ tiếng Toucouleur và Ouolof chúng ta có thể nói chuyện được với 4/5 dân-chúng Sénégal. Còn xứ Mauritanie thì gần như nói một thứ tiếng thông-nhút. Trong công-tác chuẩn-bị loạt bài phát-thanh dạy nói tiếng Pháp cho xứ Côte d'Ivoire, chúng tôi thoạt-tiền tưởng phải thất-bại dưới sức nặng của 86 thổ-ngữ, chúng tôi tưởng không dùng được thổ-ngữ trong cuộc phát-thanh. Nhưng qua cuộc điều-tra của chúng tôi trong giới công-chức người Phi-châu, chúng tôi được biết rằng tiếng Bambara được hầu hết dân-chúng nói thông-thạo. Ngoài ra tiếng ấy còn được người Soudan, Haute-Volta và Niger hiểu được nữa.

Như thế ngay từ buổi đầu, trên một vùng khá rộng lớn, và mặc dù có nhiều thổ-ngữ phiền-phức, chúng tôi đã làm cho hằng mấy triệu người hiểu được mà chỉ dùng có ba thứ tiếng Peul, Bambara và Ouolof.

Ngoài ra « phức-số-tính của thổ-ngữ » lại còn có lợi cho nhà giáo-dục vô-tuyến truyền-thanh nữa. Trước hết vì nó là một yếu-tố lợi-ích cho Pháp-ngữ, là thứ tiếng được dùng rải-rác khắp Hắc-Phi và Congo thuộc Bỉ, là thứ chuyện-ngữ xuất-sắc để giao-dịch thương-mại và văn-hóa ; kể đó vì phức-số-tính của thổ-ngữ đã bắt-buộc dân Phi-châu phải nói được nhiều thứ tiếng.

Tóm lại, trong một vùng rộng lớn có nhiều thổ-ngữ là một sự thật ; tuy nhiên thường-lệ thì có một thổ-ngữ « mạnh » ít ra cũng được đa số dân-chúng hiểu nó. Và chính đa-số này mới cần đến sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh khẩn-cấp, vì nó đã đến trình-độ phát-triển về mọi mặt kinh-tế, xã-hội và ngôn-ngữ.

THIỆN-PHƯỚC
dịch thuật



TIÊU ĐAO ĐU

Nguyên văn của TRANG-TỬ
A-NAM phiên-dịch

PHIÊN ÂM HÁN-VĂN

Bắc-minh hữu ngư, kỳ danh vi Côn. Côn chi đại, bất tri kỳ kỹ thiên lý dã? Hóa nhi vi điều, kỳ điều vi Bàng; Bàng chi bối bất tri kỳ kỹ thiên lý dã? Nộ nhi phi, kỳ dục nhược, thù thiên chi vấn. Thị điều dã, hải vận tắc tương tí ư Nam-minh. Nam-minh giả thiên tri dã.

Tê-Hài giả, chí quái giả dã. Hài chi ngôn viết: Bàng chi tí ư Nam-minh dã, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù dao nhi thượng giả cứu vạn lý; khí dĩ lực nguyệt tức giả dã. Dã mã dã, trần ai dã, sinh-vật chi dĩ tức tương xuy dã. Thiên chi xương xương, kỳ chính sắc da? Kỳ viễn nhi vô sở chí cực da? Kỳ thị hạ dã, diệp nhược thị tắc dĩ hĩ.

Thả phù, thủy chi tích dã bất hậu, tắc phụ đại chu dã vô lực. Phú bối thủy ư ao-đương chi thượng, tắc giới vi chi chu. Tri bối yên tắc giao, thủy thiên nhi chu đại dã. Phong chi tích dã bất hậu, tắc kỳ phụ đại-dục dã vô lực. Cố cứu vạn lý tắc phong ty hạ hĩ, nhi hậu nãi kim bồi phong. Bối phụ thanh thiên nhi mạc chi yêu át giả, nhi hậu nãi kim trong đồ Nam.

Điều dĩ học-cư tiêu chi viết: «Ngã quyết khởi nhi phi sang du phương, thời tắc bất chí, nhi không ư địa nhi dĩ hĩ, hề dĩ chi cứu vạn lý nhi Nam vi?»

Thích mẫn thương giả, tam xôn nhi phần, phúc do quả nhiên; thích bách lý giả, túc thung lương; thích thiên lý giả, tam nguyệt tụ lương. Chi nhị trùng hựu hà tri?

Tiêu tri bất cấp đại tri, tiêu niên bất cấp đại niên. Hà dĩ tri kỳ nhiên dã? Tiêu khuẩn bất tri hối sóc, huệ-hổ bất tri xuân thu, thử tiêu niên dã. Sở chi nam, hữu minh-linh, dĩ ngũ bách tuế vi xuân, ngũ bách tuế vi thu. Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu. Nhi Bành-tổ nãi kim dĩ cứu đặc văn, chúng nhân xất chí, bất diệp bi hồ? Thang chi vấn Cức dã thị dĩ.

Cùng phát chí bắc, hữu Minh-hải giả, thiên tri dã. Hữu ngư yên. Kỳ quảng sở thiên lý, vị hữu tri kỳ tu giả. Kỳ danh vi Côn. Hữu điều yên, kỳ danh vi Bàng: Bối nhược Thái-son, dục nhược thù thiên chi vấn; đoàn phù dao đơng-giốc nhi thượng giả cứu vạn lý. Tuyệt văn-khí, phụ thanh-thiên, nhiên hậu đồ nam, thả thích Nam-minh dã.

Xích-yến tiêu chi viết: «Bỉ thả hề thích dã? Ngã đẳng dục nhi thượng, bất quá sở nhận nhi hạ; cao tròng bằng cao chi gian, thử diệp phi chí chí dã. Nhi bỉ thả hề thích dã?» Thử đại tiêu chi biện dã.

Cố phù, trí hiệu nhất quan, hành tị nhất hương, đưc hợp nhất quân, nhi trung nhất quốc giả, kỳ tự thị dĩ diệp nhược thử hĩ. Nhi Tống Vinh-Tử do nhiên tiêu chi. Thả cử thể nhi dự chí, nhi bất gia khuyến; cử thể nhi phi chí, nhi bất gia tĩ. Định hồ nội ngoại chi phận, biện hồ vinh nhục chi cảnh, ty dĩ hĩ. Bỉ kỳ ư thế, vị sắc sắc nhiên dã. Tuy nhiên, do hữu vị thụ dã.

Phù Liệt-tử ngư phong nhi hành, lãnh nhiên thiên dã. Tuần hựu ngũ nhật nhi hậu phần. Bỉ ư trí phúc giả, vị sắc sắc nhiên dã. Thử tuy miễn hồ hành, do hữu sở đãi giả dã. Nhược phù thừa thiên địa chi chính, nhi ngư lực khí chi biện, dĩ du vô cùng giả, bỉ thả 6 hồ đãi tại? Cố viết: Chí nhân vô kỹ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh.

Nghiêu nhược thiên hạ ư Hưa-Do, viết: «Nhật nguyệt xuất

hĩ, nhi tước hỏa bất tức; kỳ ư quang dã bất diệc nan hồ ? Thời vũ giáng hĩ, nhi do tâm quán; kỳ ư trạch dã, bất diệc lao hồ ? Phu-tử lập nhi thiên hạ trị, nhi ngã do thì chi, ngô tự thì khuyết nhiên, Thỉnh tri thiên hạ. Hứa-Do viết: — «Lữ trị thiên hạ, thiên-hạ kỳ dĩ trị hĩ, nhi ngã do dĩ tử, ngô tương vị danh hồ ? Danh giả thực chi tân dã, ngô tương vị tân hồ ? Tiêu-liêu tàng ư thâm lâm, bất quá nhất chi; yền thủ âm hà, bất quá mãn phúc. Qui hưu hồ quân, dư vô sở dụng thiên hạ vi. Bào nhân tuy bất trị bào, thì-chức bất viết tôn-trở nhi đại chi hĩ».

DIỆCH NGHĨA BÀI TIÊU-DAO DU

(Bài này do Trang-Chu soạn ra. Trang-Chu mà ta thường gọi là Trang-Tử, tự là Tử-Hưu, là người thời Chiến-Quốc, đồng thời với Đức Không Phu-Tử. Ông có soạn ra bộ Nam-Hoa kinh, đại ý nói về chủ-nghĩa phóng đảng tiêu dao, không làm mà cũng xong được. Bởi thế, ông cực tả các việc từ to đến nhỏ để định rõ cái phận và cái tính của các vật. Ông cho là vì kiến thức của người đời nhỏ hẹp cho nên mới xảy những việc tranh giành rối-rít, như thường tục xưa nay. Nếu bằng hiểu biết, ở ngoài trời đất còn có biết bao thế-giới, vậy đem thân mình mà so sánh thì đâu bằng một hạt trong cái kho vựa lớn kia. Như thế, phỏng sự hơn thua còn chi là cần thiết nữa ? Bài *Tiêu-dao du* đây chính là một bài mở đầu trong cuốn Nam-Hoa kinh vậy.)



Biển Bắc có con cá, tên là cá Côn. Cá Côn to lớn, không biết kẻ mấy ngàn dặm. Nó biến hóa ra làm con chim, gọi tên là chim Bằng; cái lưng chim Bằng cũng không biết là mấy ngàn dặm. Khi tức giận mà bay lên, cái cánh chẳng khác đám mây rủ xuống giữa trời. Giống chim này, mỗi khi biển động thì lại rời sang bể Nam. Bề Nam tức là cái ao của Trời vậy.

Sách Tề-Hải là một pho sách chép các truyện quái lạ trên đời. Sách ấy nói rằng: Chim Bằng khi rời sang biển Nam, nước tung lên hàng 3.000 dặm, vô gió mà lên tới 9 vạn dặm; đi thẳng một hơi trong 6 tháng trời mới nghỉ vậy. Kia như dã-mã (đám mây phẳng phất ở ngoài cánh đồng), trần-ai

(những hạt bụi nhỏ li-ti), chẳng qua cũng cùng một sinh-vật, do du khí xô đẩy mà thành ra thế vậy. Kia trông trên trời xanh xanh, đó là cái sắc đích xác như thế chẳng, hay là xa tít mà vô cùng tận chẳng ? Vậy, đứng trên mà trông xuống dưới chẳng qua cũng thế mà thôi.

Và ôi ! Nước kia chứa không được nhiều, thì nâng cái thuyền lớn cũng không có sức. Thí-dụ đem một chén nước đổ xuống chỗ lóm ở trên nền nhà, thì thì cái hạt cải có thể chở làm thuyền được. Nhược bằng ta đặt cái chén vào đó, thì bị trật ngay, vì nước thì nông mà thuyền thì lớn vậy. Gió kia chứa không được đầy thì mang cái cánh to cũng không đủ sức. Cho nên tới 9 vạn dặm thì gió đã ở dưới rồi, bấy giờ mới biết là gió kia đây biết chừng nào ! Lưng chim đội trời xanh mà không chút gì ngăn cản bấy giờ mới dám tính đến truyện rời đến biển Nam.

Con diều (một loài ve) cùng con học-curu (một loài ehim nhỏ) đều khúc-khích cười mà nói rằng: «Ta đây cố gương mà bay, định vọt lên cây du, cây phượng, cũng có lúc không tới mà bị rớt ngay xuống đất, vậy thì làm chi phải bay tới 9 vạn dặm mà rời sang phía nam kia ?»

Đi ra cánh đồng rừng rậm-rạp kia, tới bữa cơm chiều lại trở về ngay, thì trong bụng vẫn còn chưa đói. Nhưng đi con đường hàng 100 dặm thì phải có lương để cách đêm; mà đi con đường ngàn dặm thì phải chứa lương kể hàng 3 tháng. Hai con vật nhỏ kia nào có biết đâu ?

Khôn nhỏ không bằng khôn lớn, tuổi nhỏ không bằng tuổi lớn. Bởi sao mà hiểu rõ ràng như thế ? Loài năm chỉ sống một sớm kia biết đâu là ngày hối (tới 30) và ngày sóc (mồng một) ! Con Huệ-hổ kia (cũng một loài ve, nở mùa xuân thì chết về mùa hạ, nở mùa hạ thì chết về mùa xuân) biết đâu là có xuân và thu ? Đó là loài tuổi nhỏ vậy. Phía nam nước Sở có cây gỗ Minh-linh, cứ 800 năm là mùa xuân, mà 800 năm là mùa thu. Đời thượng cổ có cây xuân lớn, lại lấy 8.000 năm làm mùa xuân và 8.000 năm làm mùa thu. Và đến ông Bành-Tổ, tới nay vẫn còn truyền là bực sống lâu, vậy nếu đem người thường mà so sánh, thì há chẳng đáng thương lắm hay sao ? Ấy, vua Thang hỏi ông Cức, cũng thế mà thôi.

Về phía bắc cái miền trơ trọi, có một biển to, tức là ao trời. Trong đó có con cá vậy. Con cá đó bề ngang hàng mấy ngàn dặm, chưa ai biết bề dài của nó bao nhiêu. Tên nó là con cá Côn. Lại có con chim, tên là chim Bằng, lưng như núi Thái-sơn, cánh như đám mây rủ ở ngang trời; vô cả luồng gió dương-giốc (gió lượn cong queo như cái sừng dê) mà bay lên

hàng 9 vạn dặm ; hết tầng mây, đội gòai xanh, rồi sau mới tỉnh rồi sang phía nam, là đi sang bờ Nam vậy.

Một con chim con ở trong vũng nước, cười mà nói rằng : « — Ta nhẩy vọt lên, chẳng qua vài nhạ (7, hay 8 trước ngày xưa là một nhạ), bay liệng trên đám cỏ kia, thế cũng là bay quá lắm rồi. Thế mà chim kia còn muốn đi đến những đâu ? » Đó là lớn với nhỏ khác nhau vậy.

Vậy ôi, những hạng tri chỉ đủ làm một chức quan, hành chỉ đủ khu xử trong một làng, đức chỉ đủ hợp với một ông vua, mà đem trưng ra với một nước, thì cái cách tự mình xem mình cũng như thế mà thôi. Thế mà Tống Vinh-Từ vẫn còn cười những hạng ấy đó. Và chẳng, cả trên đời đều khen mà cũng không cố gắng thêm lên, cả trên đời đều chê mà cũng không ngăn bớt lại ; tức là định rõ cái phận trong ngoài và chia rõ cái cảnh nhục vinh như thế mà thôi. Người ấy đối với đời chưa hề xăng-xắc thiết đến bao giờ. Tuy thế, cũng còn chưa được có cách vững chắc vậy.

Ôi, Liệt-Từ cười gió mà đi, lệ làng rất khéo, hàng 15 ngày mới trở lại. Người ấy đối với việc đem phúc lại cho mình cũng chưa hề xăng-xắc vậy. Nhưng dù cho tránh không phải đi, mà cũng còn cần phải có cái tựa nương vậy. Đến như thừa những cái chính đáng của trời đất, trèo cưỡi cái phân tách rõ ràng của lục khí (Sáu khí, tức là âm dương phong vũ và tối sáng), để chơi những cảnh vô cùng, thì hạng ấy có cần trông cậy vào đâu ? Cho nên nói rằng : Bạc chí-nhân thì không có thân mình, bạc thần nhân thì không có công cán, mà bạc thánh nhân thì không có danh tiếng.

Vua Nghiêu nhường thiên-hạ cho ông Hứa-Do và nói rằng : — « Một trời mặt trăng đã mọc mà cái đóm lửa còn chưa tắt, thì làm cái ánh sáng kia chẳng cũng khó lắm sao. Trận mưa phải thời đã xuống mà vẫn còn tưới tắm các nơi, thì làm cái vũng chầm kia há chẳng nhọc lắm sao ? Nay nhà thầy đã đứng ra, mà thiên hạ được trị an, vậy mà tôi vẫn cứ ngồi tro cái vị này, thì tự xét lại tôi, thực là khiếm khuyết. Vậy tôi xin nhường lại thiên hạ. »

Hứa-Do đáp rằng : « — Bác trị thiên hạ, thiên hạ đã thịnh trị rồi, nay tôi lại còn thay bác, thế là tôi làm việc vì danh hay sao ? Danh là khách của sự thực, vậy tôi sẽ là khách đó chẳng ? Con chim tích-linh àa trong rừng sâu, chẳng qua chỉ một cái cành ; con chuột nhất ượng nước ở nguồn sông, chẳng qua chỉ đây bụng chứa... Vậy xin bác về đi thôi, tôi không đùng đến thiên hạ làm gì ! Người đầu bếp nấu không làm nổi việc nấu nướng trong bếp, thì người giữ đọc chúc kia cũng không thể vượt qua những đồ tế tự mà đứng ra thay cho người bếp. »

Á-NAM lược dịch

DỊCH THƠ ĐƯỜNG

CỨU-NHẬT TỀ-SƠN ĐĂNG CAO

Giang hàm thu-ảnh, nhận sơ phi,
Dữ khách huê hồ thương thủy-vi.
Trần-thế nan phùng khai khẩu tiếu,
Cúc-hoa tu sáp mãn đầu quy !
Đản tương minh-đỉnh thù giai-tiết,
Bát dụng đặng-lâm oán lạc-huy !
Cổ vãng kim lai chỉ như thử,
Cảnh-Công hà tất lệ chiêm y ?

ĐỖ-MỤC

DỊCH-NGHĨA

TẾT MÔNG 9 THÁNG 9 LÊN TỀ-SƠN

Giải nước thu đầy lượn bóng le,
Cùng ai chơi núi, rượu lưng be.
Nụ cười đã khó trên đời gặp,
Hoa cúc cài mau mái tóc về !
Say khướt mà vui ngày tết nhi,
Lên cao không quản nắng chiều đi !
Sự đời qua lại, xưa nay thế,
Ông Cảnh an chi đó lệ nhỏe ? !

ĐÔNG-XUYỀN

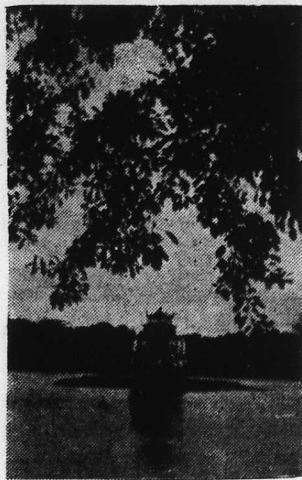
dịch

CHÚ-GIẢI

Bài thơ trên của Đỗ-Mục, thi-nhân đời Đường, tự Mục-Chi, người Kinh-Triệu, đỗ Tiến-sĩ, lại đỗ khoa Hiền-lương Phương-chính, làm Thứ-sứ các châu và Trung-thư Xá-nhân, tính cương-trực có khí-tiết, mất năm 50 tuổi, đời gọi là Tiều-Đỗ, dễ phân-biệt với Đỗ-Phù.

Đợi ý nói : Trên sông thu lai-láng bóng thu, nhận (giống mỏng-két, le-le) đã bắt đầu bay tới. Ta cùng bạn đem bầu rượu lên chơi núi. Nghĩ ở trên trần-thế này, ít gặp được người biết mình, ít gặp việc như ý, thì nhân ngày Trưng-dương (Mồng 9 tháng 9 âm-lịch), nên lên chơi núi, hái hoa cúc, cài đầy đầu mà về ! Ta uống rượu cho say mềm, để vui ngày tết, chẳng quản trời đã về chiều. Từ xưa, sự đời như vẩy cỏ, ông Hoàn-Cánh can chi phải khóc sụt-mướt, ướt cả áo ?

Nhân đọc bài thơ này, cũng nên biết qua tục ăn tết Mồng 9 tháng 9 của Tàu. Theo sách Tục Tê-hài ký của Lương-Ngô-Quân : Đất Nhữ-Nam có Hoàn-Cánh theo Phí-Trường-Phòng đi du-học. Phí-Trường-Phòng báo Hoàn-Cánh rằng : Đất Nhữ-Nam, đến ngày mồng 9 tháng 9, sẽ có tai-ách, nên gấp sai người nhà may túi đựng vị thù-du (vị thuốc bắc) đeo vào cánh tay và lên núi uống rượu hoa cúc, như thế, có thể tránh được họa. Hoàn-Cánh nghe lời, cả nhà lánh lên núi. Tới về, thấy gà, chó, dê chết sạch. Từ đó, người Tàu có tục, ngày mồng 9 tháng 9 âm-lịch, lên núi uống rượu cúc, đàn bà thì đeo túi thù-du, cho khước.



TRU'ÔNG-HẬN CA

(Tiếp theo V.H.N.S. số 44)

Yã-Học NGUYỄN-VĂN-TRUNG
và Trinh.Nguyên NGUYỄN-HỮU-NGU
dịch và chú-giải

NGHĨA

III.— NỖI LÒNG ĐAU ĐỚN KHI TRỞ VỀ CHÓN CŨ (51-118)

a) Đối cảnh chạnh niềm thương nhớ (51-74)

- 51.— Cơ trời xoay vần đưa cỗ xe rồng trở lại lối cũ.
Đến đó vua trù trù, không tài nào bỏ đi được.
Ở chân gò Mã-ngôi, đưa mắt tìm khắp nơi bùn đất.
Nào thấy mặt ngọc, mà chỉ còn tro mảnh đất chỗ ai lìa đời.
- 55.— Vua tôi nhìn nhau, lệ rơi đầm áo.
Ngóng về đông là phía kinh-đô, buông cương mặc cho ngựa đi về.
Về đến nơi, nhận thấy ao, vườn đều như cũ.
Đây là sen trong hồ Thái-dịch, kia là liễu gần cung Vi-trương.
- 59.— Hoa sen gọi mặt thắm, lá liễu gọi mây thanh,
Đối cảnh ấy, làm sao không rớt lệ ?
Ôi những ngày đào lí nở hoa trước gió xuân !
Ôi những buổi ngô-đồng rụng lá dưới mưa đêm !

63. — Cung Thái-cực phía tây, cung Hưng-khánh phía nam, đầy những cỏ thu.
Lá đỏ rụng đầy thềm không ai quét cả.
Các học trò vườn lê nay đã bạc tóc, trông có vẻ lạ.
Và các thái-giám trong tiêu-phòng, đều già cõi đến cả lông mày.
67. — Tỏi đến, dom dóm lờ bay trong điện, khiến ai thêm não lòng.
Một ngọn đèn chong, kêu mãi đến lụn bắc, mà vẫn chưa ngủ được.
Từ lúc chuông trống thông thả cầm canh bắt đầu báo đêm dài
Cho đến lúc sông Ngân lấp lánh, cho hay trời muốn sáng.
71. — Trên mái ngói uyên-trương giá ngắt, sương muối rơi nặng hạt.
Mà trong chốn thúy lạnh lùng, biết chung chạ cùng ai !
Đôi bên sống chết tuyệt mù, đã bao năm cách biệt,
Cớ vì đâu hồn phách ai kia chưa từng hiện vào giấc mộng lần nào ?
- b) Nhớ tài đạo-sĩ đề được tin tức người yêu (75-118)*
75. — Thuở ấy có vị đạo-sĩ gốc ở núi Lâm-cùng sang Hồng-dô chơi.
Y có thể lấy lòng chí thành mà gặp được hồn ma phách quế.
Người ta cảm thương cho nhà vua nhớ nhung trần tục,
Bèn cậy đạo-sĩ giùm đi tìm ráo riết.
79. — Đùa mây mù, lướt không khí, hồn y vùn vụt hay nhanh như chớp,
Hết lên trời, lại chui xuống đất, tìm kiếm khắp nơi.
Nào cõi biếc cao tuyết vờn, nào suối vàng sâu thâm,
Lục cả hai miền bát ngát vô biên ấy, mà vẫn không gặp được.
83. — Chợt nghe nói ngoài biển xa, có hòn núi tiên,
Núi ấy nhô lên giữa khoảng hư vô mộng huyền.
Lầu các chấp chờn, mây dùn ngũ sắc.
Bên trong tha thướt nhiều bóng tiên nhân.
Trong số đó có một người, tên tự là Thái-Chân,
Mặt hoa da tuyết, mừng tượng người xưa.
89. — Vào vọng lâu, tìm đến chái tây, hồn y gõ cửa ngọc,
Cây nàng Tiêu-Ngọc nói cho Song-Thành hay.
Nghe mách có sứ-giã vua nhà Hán sai lại,
Mừng hồn người đẹp giết mình thức giấc trong trường thêu hoa.

93. — Khép vạt áo, chống tay lên gối mà đứng dậy, ra dáng trì nghi.
Vén rèm trần châu, lại mở cánh bình phong bằng bạc, nàng quanh co đi ra.
Mới tỉnh giấc, nên búi tóc mượt như mây, lệch hẳn qua nửa bên.
Mũ hoa đội không ngay ngắn, nàng tự nhả trên bước xuống.
97. — Gió thổi tay áo tiên bay phôi phôi.
Phương phát như múa khúc « Nghệ thường vũ y » ngày nào
Mặt ngọc lặng im, mà nước mắt ràn rụa ;
Khác nào một cành hoa lê diềm hạt mưa xuân.
101. — Ngâm tình, nén lệ, nàng ngỏ lời cảm ơn vua :
« Một khi đã biệt li, thanh âm, dung mạo, đều bật tăm cả hai.
« Trong đền Chiêu-dương dưới ấy, mới ân ái đã dứt tuyệt,
« Ở thâm cung trên núi Bồng-lai này, ngày tháng dài làm sao !
105. — « Thường khi ngoảnh đầu trông xuống cõi tục,
« Chẳng thấy Trường-an đâu cả, mà chỉ thấy bụi mù.
« Thời chỉ còn một cách là đem vật cũ để tỏ tình thâm thiết.
« Thiếp xin gửi hộp khám thoa vàng về cho thánh thượng.
109. — « Thoa, thiệp giữ một khúc, còn hộp thì giữ một mảnh,
« Đây này, thiệp bẻ thoa, xé hộp làm đôi, gảy vụn cả vàng.
« Chỉ cốt sao giữ cho lòng được bền chặt như vàng đá :
« Kẻ trên trời, người dưới thế, hẳn sẽ có ngày gặp nhau kia mà ! »
113. — Lúc lâm biệt, nàng còn ân cần nhắn gửi,
Nhắc lại lời thệ ước, riêng hai lòng biết mà thôi ;
Ấy là bữa mừng bảy tháng bảy, trong điện Trường-sanh,
Vào khoảng nửa đêm vắng vẻ không người, là lúc tiện nhỏ to tâm sự :
117. — « Nếu được chuyển kiếp lên trời, nguyện sẽ làm đôi chim ghép cánh,
Còn nếu đầu thai xuống đất, thì nguyện làm đôi cành liền thớ. »

IV. — KẾT-LUẬN

(119-120)

Trời đất lâu bền như thế mấy, rồi cũng có ngày tiêu diệt,
Chớ như mối hận đắng đặc này thì sẽ chẳng bao giờ dứt hết.

CHỮ-THÍCH

Chữ tắt và phù hiệu : Av. = Anh văn
 Đng. = Đồng nghĩa
 Hd. = Học danh
 Ngb. = Nghĩa bóng
 Ngl. = Nghĩa là
 Ngr. = Nghĩa rộng
 Phv. = Pháp văn
 Tr. = Truong
 > Sanh ra

Câu 2. — Vũ 宇. Bốn phương và trên dưới. Ng. Thiên-hạ.

Ngự vũ 御宇. Ở ngôi vua mà thống trị thiên hạ (quốc-gia).

8. — Lục cung 六宮. Sáu cung. Theo Châu Lễ, lục cung chia ra một cung lớn, gọi là *chính tâm* hay *lộ tâm*, cho hoàng hậu ở và năm cung nhỏ, cất phía sau, gọi là *yển tâm* (= *tiểu tâm* = *nội tâm*), cho các phi ở, gồm có :

3 phu nhân

3 × 3 = 9 tần

9 × 3 = 27 thế phụ

27 × 3 = 81 nữ ngự.

tất cả 120 người

Về sau phi tần thường đông hơn thế nhiều và tràn lấn lên cả chính tâm.

Đạt 黛 = Thanh đạt 靑黛. Chất màu xanh sậm phụ nữ thời xưa dùng để vẽ mày; do chất lam điện = điện thanh (indi, o) mà ra. Chất sau này lấy ở lá cây lam = liễu lam, là một thứ cây nhỏ, thuộc về liễu khoa (polygonacées), thân cỏ, cao không đầy một thước Tây, chỉ sống trong vòng một năm. Hd. Polygonum tinctorium. Phv. Polygonum = Renouée. Nên chú ý cây liễu lam không phải như có người lầm là cây mộc lam = mã cúc, thuộc về đậu khoa (legumineuses papilionacées) mà ta kêu là cây chàm. Hd. Indigofera tinctoria. Phv. Indigotier.

Ngr. Lông mày phụ nữ.

Phấn đạt 粉黛. Má phấn mày lam.

9. — Hoa-thanh trì 華清池. Ao tắm làm dưới triều Đường-Huyền-tông, nay không còn. Cở-chỉ tại tỉnh Thiểm-tây, phía đông-nam huyện Lâm-dồng-ở chân Li-son là nơi có ôn tuyền. Từ Trường-an, đường đi theo hướng đông-nam ra đó không xa gì mấy (non 10 km). Đường-Thái-tông, tức Li-Thế-Mân (trị 627-650), cất Thang-tuyền-cung nơi đó; Huyền-tông (trị 713-756) đổi tên ra Hoa-thanh-cung, cho xây hồ tắm chạy xung quanh đến dài; thường năm đều ra đó chơi, để Dương-Quý-phi được tắm gội bằng nước suối ấm. Sau loạn An-Lộc-San, hoàng đế ít khi du-hành, nên cung và hồ tắm dần dần đồi phế. Đến Ngũ-Đại, nhà Hậu-Tấn (936-944) đổi làm đạo quán (chỗ đạo sĩ tu) đặt tên là Linh-tuyền-quán.

Chính ở chân Li-son, phía đông, có cái hồ đã gài bẫy chôn sống 460 nho sĩ đời Tần, và có lăng Tần-Thỉ-hoàng, xây năm 210 trước kỉ nguyên Tây-lịch, nay vẫn còn.

13. — Bộ điểu 步搖 (Long lay theo bước chơn). Một món thú sức; lấy những sợi chỉ bạc (ngân tuyến) kết thành cành hoa, giắt lên búi tóc. Tên sở dĩ đặt như thế là lấy cái ý cành hoa khe khẽ rung rinh theo nhịp bước chân đi.

14. — Phù dung 芙蓉. Chính tên là *mộc phù dung*. Hd. Hibiscus mutabilis. Av. Cotton-rose. Phv. Hibiscus = Kermic. Thứ cây nhỏ thuộc về cần quì khoa (malvacées), cao chừng ba bốn thước Tây, độ tháng tám tháng chín nở hoa màu hồng lợt, đến chiều tối thì héo, biến ra màn đỏ bầm. Miền Nam nước ta có trồng.

Phù dung trường. Mừng nhuộm phù dung. Xưa, Mạnh-Hậu-chủ cho trồng phù dung dài theo mặt thành Thành-đô. Mỗi độ thu sang, suốt 14 dặm đất (chừng 8 km) đều trở hoa rực-rỡ như gấm thêu... Nhân đó Thành-đô còn gọi là Cẩm-thành. Người ta dùng hoa ấy nhuộm the làm mũng.

17. — Thừa hoan 承歡. Đón ý người khác để làm cho họ được vui thỏa

19. — Hậu cung 後宮. Chỗ phi-tần ở. Đng. với Lục cung.

21. — Kim ốc 金屋. Nhà vàng. Trỏ một ngôi nhà quý báu dùng làm chỗ ở cho người đẹp được vua yêu. Hán văn có thành ngữ: Kim ốc tàng Kiều (Nhà vàng để chứa người đẹp như A-Kiều, vợ của Hán-Vũ-đế).

22. — Ngọc lâu 玉樓. Lầu ngọc. Trỏ một ngôi lầu quý báu.

22.— *Li cung* 璣宮. Cái cung ở Li-son (Núi Ngự ở. Người Pháp dịch là Collines du Cheval Noir), tức là Hoa-thành-cung.

27.— *Ngư-dương* 漁陽. Tên một quận xưa, nay là huyện Kế và huyện Bình-cốc, thuộc tỉnh Hà-bắc. Từ Bình-cốc xuống Trường-an, đường chim bay thẳng độ 1.000 km, dài hơn đường chim bay thẳng từ Thanh-hóa vào Sài-gòn chừng 10 km. (The Oxford Atlas có ghi Pingku, tức là Bình-cốc, ở phía đông-bắc chợ Peiping = Bắc-bình, và ở phía bắc vĩ tuyến 40).

32.— *Nghe-thường vũ y khúc* 霓裳羽衣曲. Khúc múa mà người múa mặc áo lông chim và cùn màu cầu vồng. Vốn là một khúc điệu Bà-la-môn, do nẻo Tây-lương (địa vực xứ này ở tỉnh Cam-túc ngày nay) truyền sang. Tiết-độ-sứ vùng Hà-tây là Dương-Kính-Thuật chép dâng lên Đường-Minh-hoàng. Ông này nhuận sắc lời hát và đặt cho nó cái tên nên thơ ấy.

33.— *Cửu tầng* 九重. Bầu trời chín tầng, theo quan-niệm của Đạo-gia : bảy tầng dưới có nhật nguyệt và ngũ tinh (thủy, kim, hỏa, mộc, thổ tinh) ; tầng thứ tám là nơi có nhị thập bát tú, tầng thứ chín cao chót vót, gọi là *tông-động-thiên*, luôn luôn yên tĩnh, chẳng bao giờ động, chính là chỗ Thượng-đế ở. Ngr. Chỗ Thiên-tử ở.

34.— *Thặng* 乘. Có xe bốn ngựa.

Bồ chú. — Tín đồ Phật-giáo đem lời nói của Phật, có thể hàm chứa rất nhiều đạo-lí, mà vì với cỗ xe bốn ngựa, có sức chở rất nặng. Những lời thuyết pháp sâu rộng, riêng đề cho kẻ trí, được gọi là *Đại-thặng* (Mahâyana. Av. Great Vehicle. Rgv. Grand Véhicule), còn những lời thuyết pháp nông hẹp, riêng dành cho người kém sáng, thì được gọi là *Tiểu-thặng* (Hínâyana. Av. Small Vehicle. Pv. Petit Véhicule). Vì không hiểu rõ nguyên nghĩa, nên có người đọc sai thành ra Đại-thừa và Tiểu-thừa.

35.— *Thúy hoa* 翠華. Thúy cờ chỉ dùng lúc Thiên-tử xuất hành, ngụ có trang sức bằng lông chim thúy (= chim trĩ).

36.— *Li* 里 Dặm. Người Trung-hoa và Việt-nam xưa dùng đơn vị này để tính chiều dài của đường sá, sông ngòi. Phải 1.800 xích (= thước mộc : 0,32 m) ghép lại mới bằng một lí. Dặm. = 0,32m × 1 800 : 576m. Bách dư lí (trên 100 dặm), tức là độ chừng 60km.

37.— *Lục quân* 六軍. Sáu quân, tức là quân đội của vua. Theo Châu Lễ, mỗi quân có 12.500 tên lính. Vương thì có sáu quân, đại quốc thì ba quân, thứ quốc thì hai quân, tiểu quốc thì chỉ có phép được một quân mà thôi.

38.— *Nga mi* 娥眉. Do câu 'tần thủ nga mi' (Kinh Thi) : đầu ve mây ngài. Ngl : trán rộng chiếm một phần lớn của cái đầu như trán ve đối với cả đầu con ve sấu ; lông mày dài mịn như những sợi râu (xúc tu) của con ngài.

39.— *Hoa điền* (có thể đọc là *hoa điện*) 花鈿 = Kim điền 金鈿. Một thứ thủ sức làm bằng những phiến vàng chế thành hình bóng hoa cài lên tóc.

40.— *Thúy kiều* 翠翹. Lông dài ở đuôi chim thúy. Ngr : một thứ thủ sức của phụ-nữ thời xưa giống hình lông đuôi chim trĩ.

Kim tước 金雀. Chim sẻ bằng vàng. Có lẽ là một thứ thủ sức. Nhưng không thấy ghi trong từ-diện, nên chẳng rõ tại sao đặt tên như thế.

Tao đầu 接頭. Cây gãi đầu, tức là chiếc trâm, vì ngoài việc giữ búi tóc cho khỏi sổ ra, người ta cũng có khi dùng nó để gãi đầu.

44.— *Sạn* = Sạn đạo 捷道 = Các đạo 間道. Lối đi hiểm trở, rêu theo sườn núi, làm bằng những nhánh cây hoặc thanh gỗ ngắn, (thường là gỗ thông, gỗ sam) bắc ngang, kết chặt lại với nhau.

Kiểm-các 劍閣 = kiểm môn 關. Cái đèo có bậc sạn đạo giữa Kiếm-sơn lớn và Kiếm-sơn nhỏ, tại phía bắc huyện Kiếm-các thuộc tỉnh Tứ-xuyên ngày nay. Từ Trường-an đến chợ huyện Kiếm-các, (= Kienko, trong The Oxford Atlas) đường chim bay thẳng là 400km.

45.— *Nga-mi* 娥眉. Chòm núi ở tỉnh Tứ-xuyên, gồm có Đại-nga, Trung-nga và Tiểu nga. Đại-nga cao 3.035m, có sườn dốc ngược, cao ước 1228m, là vách núi đứng thẳng cao nhất thế giới.

47.— *Thục* 蜀. Xưa là một nước, bị Tần diệt, lập thành quận Thục. Chợ quận thục ấy nay đổi tên là Thành-đô, tỉnh hội tỉnh Tứ-xuyên, là tỉnh đông dân hơn hết (52.064.000 người, trước Đại-chiến thứ hai) trong các tỉnh Trung-quốc. Từ Trường-an đến Thành-đô, đường chim bay thẳng là 600km.

Bên đông đất Thục, có đất Ba, xưa là một nước, cũng bị Tần diệt, lập thành quận Ba. Chợ quận thục ấy, nay đổi tên là Trùng-khánh, đã được Chánh-phủ quốc-dân Trung-hoa chọn làm bồi-đô trong thời-kỳ kháng chiến (1940-1946).

Người ta dùng tiếng ghép Ba-Thực để gọi tỉnh Tứ-xuyên.

Hành cung 行宮 = Li cung 離宮. Cung xây ở các tỉnh phòng khi vua đi ra ngoài kinh-đô có chỗ lưu ngụ.

51. — *Long ngựa* 龍駒. Cỗ xe ngựa của vua. Chính chữ *Ngựa* này đã sanh ra tiếng *ngựa*, cũng như

Cứ 鋸 >	cưa	Ngựa 樂 >	ngựa
Cự 罪 >	cự	Nhữ 獸 >	nhựa
Dật-dự 逸豫 >	dật dự	Sơ < Sur 梳 >	lược sưa
Hử 許 >	hứa	Trừ 貯 >	chứa
Lư 駮 >	lừa	Trừ 除 >	chừa
Lự 濾 >	lừa lọc	Xơ < Xu 初 >	xưa

53. — *Mã-ngôi* 馬嵬. Gò Mã-ngôi dùng làm trạm, tại huyện Hưng-bình, tỉnh Thiểm tây. Chính chỗ đó, Huyền-tông sai hoạn quan Cao-Lực-Sĩ đem Quí-phi đi thắt cổ.

58. — *Thái-dịch* 太液. Cái ao ở phía sau cung Đại-minh (= cung Bồng-lai) giữa ao có nhà mát, đặt là Thái-dịch đình.

Phù dung 芙蓉 = Phù cừ 芙蓉 = Hà 荷 = Liên 蓮 = Hạm 蔞 蔞. Hd. Nelumbium speciosum. Av. East Indian lotus. Pv. Nelumbo = Lotus sacré. Sen, thuộc về *thủy-liên khoa* (Nymphaeacées). Sen, mà dịch ra Nénuphar như đã số tự-điển đã dịch, là sai lầm, vì Nénuphar là bông súng.

Nghĩa này là nghĩa thích đáng với câu thơ trên đây. Nhưng người ta còn dùng tiếng *phù dung*, để gọi tất cây *mộc phù dung*. (xin xem chú-thích chữ *Phù-dung trưởng* trong câu 14).

Vị-wong 未央. Một cái cung trong thành Trường-an ngày xưa.

Lưu 柳 (Lý Hữu thiết → Lưu). Ta thường đọc là Liễu. Nhưng ở đây cần phải khôi phục chính âm để khỏi lầm tưởng rằng thi-sĩ lạc văn. Nên chú ý chữ hài-thanh của nó không phải là Mảo 卯, mà là Lưu 卯 biến hình. Hãy so sánh với chữ Lưu 留, vốn viết là 留.

61. — *Đào* 桃. Hd. Prunus persica. Av. Peach. Phv. Pêcher. Thứ cây thuộc về *tường vi khoa* (rosacées). Miền Nam nước ta hình như không có trồng.

Lí 李. Hd Prunus salicina. Av. Plum-tree. Phv. Prunier. Thứ cây thuộc về *tường vi khoa* (rosacées). Miền Nam nước ta không có trồng. Đào-

Duy-Anh và Đào-Văn-Tập dịch ra *cây mạn*, mà không chua là tiếng Đường Ngoài, khiến ta có thể lầm với *cây mạn* (tiếng Đường Trong) thuộc về *đào-kim-nương khoa* (myrtacées). Trung-văn gọi nó là *bồ đào* 蒲桃. Hd. Eugenia jambosa. Av. Rose apple. Phv. Jambosier.

62. — *Ngô-đồng* 梧桐. Hd. Sterculia platanifolia. Av. Phoenix-tree. Một thứ cây lớn, thuộc về *ngô-đồng khoa* (sterculiacées) bên ta không có, chó không phải là cây vòng như Đào-Duy-Anh và Đào-Văn-Tập lầm tưởng, bởi vì lá vòng là lá đơn, liền mép, còn lá ngô đồng có từ ba đến năm tai; hoa vòng đỏ, còn hoa ngô đồng, nở vào mùa hạ, có năm cánh nhỏ màu trắng pha chút vàng phớt.

Theo thần-thoại Trung-hoa, hễ có Thánh-vương ra đời, thì phụng-hoàng xuất-hiện, mà thứ thần điều này chỉ đậu trên cây ngô đồng. Cổ văn ta có câu: *Nguyền cho linh phụng gặp nơi ngô đồng*. (Génibrel dẫn trong tự-điển của ông, tr. 531). Tân-Đà có câu: « *Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng, Cây ngô cành bích con chim phụng-hoàng nó đậu cao.* » (Trong bài Con cá vàng. Tân-Đà vận-văn tr. 28, Bản in 1940).

63. — *Tây cung* 西宮. Chỗ phi-tàn ở. Đng. Tiêu tâm = nội tâm = yến tâm.

Nam nội 南內. Tức là cung Hưng-khánh. Trong cấm uyển dựa bờ sông Vị, cung Đại-minh (= cung Bồng-lai) ở phía đông nội, cung Thái-cực ở Tây-nội, cung Hưng-khánh ở Nam-nội, ba cung luân-lưu được hoàng-đế đến thăm, nhưng cung Đại-minh nhiệt náo, phồn thịnh hơn hết.

65. — *Lê viên đệ tử* 梨園子弟. Học trò trong vườn lê. Đường-Huyền-tông chọn, trong nhạc bộ lấy 300 người, dạy họ hát ở trong vườn lê trong thành Trường-an, cùng với mấy trăm cung nữ. Khi nào họ hát sai giọng, chính ông sửa chữa cho. Tất cả nam nữ chuyên việc hát xướng ấy được người đương thời gọi là hoàng-đế lê viên đệ tử (Học trò trong vườn lê của hoàng-đế).

66. — *Tiêu-phòng* 椒房. Điện Tiêu phòng, chỗ hoàng-hậu ở, trong cung Vị-wong. Sở dĩ gọi như thế là vách có trét bùn trộn với tiêu dầm nhỏ (tiêu hòa nê) để cho không khí trong phòng được ấm áp luôn. Nhân danh-từ chuyên hữu đó mà có danh từ phổ-thông *tiêu điện* để gọi các điện chỗ hoàng-hậu ở.

A-glâm 阿監 = *Thái-giám* 太監 = *Hoạn quan* 宦官 = *Hoạn tự* 宦寺. Người con trai không có sanh thực khí (tiếng xưa ở miền

Nam nước ta kêu là bộ nắp) để phục-dịch trong hậu cung.

Thanh-nga 青娥. Lòng mày. Nên chú ý kéo lằm với Thanh nga 青娥: thiếu-nữ.

71.— *Uyên ương* 鸳鸯. Hd. Aix galericulata. Av. Mandarin duck. Phv. Canard madarin. Thứ chim thuộc về loài *du còm* (palmipède), vóc nhỏ hơn le. Con trống lông đẹp, kêu là uyên; con mái toàn thể màu xám xanh, trừ ra cái ức màu trắng đục, kêu là ương; thường ở chung từng cặp trong ao đầm, quán gút không rời nhau. Nên người ta thường hay ví chồng vợ kháng khí như đôi uyên ương

Uyên ương ngóa: Ngôi cặp từng đôi.

72.— *Phi thúy* 翡翠 = Thúy điều 翠鳥. Hd. Halcyon smyrnensis. Av. White Breasted kingfisher. Phv. Halcyon. Chim trả.

Có một thứ chim tương tự, mà nhỏ hơn, dễ lằm lẫn với nhau, miền Nam nước ta gọi là *chim thẳng chắt*. Trung-văn gọi là Ngư câu.

魚狗 = Trác ngư điều 啄魚鳥. Hd. Alcedo bengalensis. Av. Common kingfisher. Phv. Martin-pêcheur.

Phi thúy khâm. Không thấy ghi trong tự-diễn.

75.— *Lâm-cùng* 臨邛. Núi Lâm-cùng (=núi Cùng-lai) ở phía tây-nam huyện Cùng-lai, thuộc tỉnh Tứ-xuyên.

Hồng-đô 鴻都. Nhà chứa sách. Trong nguyên văn, hai chữ này có đánh dấu bằng một nét sỏ, tỏ ra đó là một danh từ chuyên hữu. Vậy có lẽ là nói riêng cái nhà chứa sách, ở phía tây-bắc Trường-an, cách chừng 4 km, do nhà Hán cất từ năm 178 sau Tây-lịch.

81.— *Bích lạc* 碧落. Làng biếc. Bầu trời (danh từ của Đạo-gia).

Hoàng tuyền 黃泉. Suối vàng — Tiếng chỉ cõi âm, cũng như *cửu tuyền* (chín suối).

90.— *Tiểu-Ngọc*, *Song-Thành* 小玉, 雙城. Tên hai tiên nữ.

92.— *Cửu hoa* 九華. Trang sức bằng hoa giấy hay hoa vẽ, thêu, chạm. (Cửu, ở đây, có nghĩa là nhiều). Trung-văn có những tiếng: *Cửu hoa cung*, *cửu hoa đặng* (= đèn), *cửu hoa trường* (= mùng).

103.— *Châu-dương điện* 昭陽殿. Cung cho phi-tần ở, cất dưới triều Hán-Vũ-đế (trị 140-86 trước Tây-lịch).

104.— *Bồng-lai* 蓬萊. Cùng với *Phượng-trương* và *Dinh-châu*, đó là ba trái núi tương truyền ở giữa Bột-hải, trên núi ấy có tiên và bất tử được. Cầm thú ở đó đều toàn trắng và cung khuyết đều xây bằng vàng và bạc Đường-Cao-tông mượn danh-từ này để sửa tên cung Đại-minh.

106.— *Trường-an* 長安. Đô-thành xưa, thuộc tỉnh Thiểm-tây, ở bờ sông Vị, gần chỗ sông Kinh nước đục chảy vào sông Vị nước trong. (Sông Vị là một phụ lưu của Hoàng-hà). Thành Trường-an, nay đổi ra Tây-an, là tỉnh hội tỉnh Thiểm-tây.

108.— *Điền hợp* 田合. Hộp khảm vàng, trai gái thời xưa hay dùng làm kỷ niệm phàm.

Kim xa 鍍金. Thoa vàng. Tự-diễn Hán-văn đều ghi âm chữ 鍍 đọc như chữ 叉 (qui dạ xa: 夜叉). Nhưng người mình còn đọc trại là xoa, thoa. Hiện-tượng ấy giống như kiểm-sát → kiểm-soát.

115.— *Trường-sanh điện* 長生殿. Đền này đề tế tự, do Huyền-tông cho xây tại Hoa-thanh-cung, hồi tháng mười, năm 742.

117.— *Bỉ dục điều* 比翼鳥. Chim ghép cánh (chính tên là *kiếm-kiếm* 鷁鷁). Thứ chim tương truyền chỉ có một mắt một cánh, nên phải luôn luôn cặp đôi. Ngb. Vợ chồng kháng-khít.

118.— *Liên lí chi* 連理枝. Hai cành ở hai gốc cây riêng nhau, mà dính liền thớ lại, nhập làm nhánh. Người ta cho là điềm tốt.

BẢN DỊCH

HẠN TÌNH MUÔN THUỞ

1.— Vua Hán ước mơ người quốc sắc,
Bao năm tìm kiếm lưỡng công toi.
Họ Dương có gái hoa đương nở
Khoá kín buồng xuân, hạn lẽ loi.

5.— Sắc đẹp trời sanh khôn bỏ phí:
Ngai vàng một sớm được ngồi chung.
Một cười khêu gọi trăm mê luyến,
Xoa mắt hồng nhan ở sáu cung.

9. — Xuân lạnh, Hoa-thanh hồ sẵn đó,
 Suối tuôn dòng ấm tắm hoa khôi.
 Vua ban ân trạch ; con hầu nịnh,
 Sáng dậy phò nâng ẻo lả ngồi.
13. — Ngày dạo sen vàng bay tóc mượt,
 Đêm xuân trăng ấm ủ hoa kiều.
 Mặt trời lên vội, đêm xuân ngắn,
 Từ đây nhà vua nhãng thị triều.
17. — Yển ăm vui vầy thối chẳng ngớt ;
 Đêm đêm xuân tứ lại xuân tình.
 Ba ngàn cung nữ, ba ngàn mối
 Sủng ái từ đây trù một mình.
 Lầu ngọc đêm thanh hầu thánh chúa.
 Tiệc tàn say ếp cái xuân xanh.
23. — Anh em nhuần gội ơn mưa móc,
 Nhà cửa hàn vi rạng rỡ lây.
 Thiên hạ đem lòng mơ phú quý,
 Khinh trai trọng gái kể từ đây.
27. — Li-cung cao tít lờng mây biếc,
 Tiên nhạc mé hờn vắng bốn phương.
 Sớm tối ca êm hòa mùa diệu,
 Nào nùng tơ trúc đắm quân vương.
 Âm âm chiêng trống Ngự-dương dấy,
 Khúc hát Nghê-thường hoảng vỡ tan.
33. — Thành khuyết xôn xao mù khói bụi,
 Xe rồng dong ruổi hướng tây-nam.
 Khi đi khi nghỉ, cờ phơ phất,
 Trăm dặm đường Tây bước gập ghềnh,
 Quân sĩ, cảm hờn, không chịu tiến ;
 Mây ngài trước ngựa phải hi-sanh !

39. — Hoa tai bỏ đất, không người nhặt,
 Trám ngọc thoa vàng lả tả rơi.
 Đứt ruột quân vương đành giấu mặt,
 Ngoảnh nhìn máu chảy lệ ràn trôi !
43. — Bụi vàng tán mác diu hiu gió,
 Kiếm-các cheo leo sạn đạo dài.
 Chân núi Nga-mi buồn bã vắng,
 Tinh kì nhợt thếch, mặt trời phai.
47. — Nước non Ba-Thục xanh xanh biếc ;
 Sớm tối nhà vua trầu nhớ nhung.
 Quạnh quẽ hành cung, trắng gọi thăm ;
 Đêm mưa chuông vắng tiếng đau lòng.
51. — Trời xoay đất chuyển quày long ngựa ;
 Chốn cũ ngừng thăm dạ ngàn ngơ.
 Mặt ngọc giờ đâu ? trơ tử địa.
 Mã-ngôi ảm đạm đất bùn nhơ.
55. — Vua tôi nhỏ lệ đầm bầu áo ;
 Kinh khuyết vội trong tế ngựa về.
 Vê tới, vườn ao như thuở trước ;
 Vị-wong lá liễu giống mây ai.
59. — Sen hồ Thái-dịch trông như mặt ;
 Cảnh cũ tình xưa, giọt lệ rơi !
 Đào lí nở hoa xuân gió thoảng,
 Mưa thu đổ rụng lá ngô đồng.
63. — Tây cung nam nội đầy thu thảo,
 Phủ kín thêm hoang lá úa hồng.
 Con hát Lê-viên sâu tóc bạc,
 Tiêu phòng thái giám hận răng long.
69. — Tối nhìn đom đóm bay le lói,
 Kêu cạ đèn khuya, giấc chửa an.
 Dắng dặc năm canh rên trống đêm,
 Sóng Ngân lấp lánh báo đêm tàn.

71. — *Mãi lâu thánh thốt rơi sương lạnh,
Đắp chiếc mền đơn, nhớ độ nào...
Sống thác bao năm đặng đặng biệt,
Hương hồn sao chẳng hiện chiêm bao !*
75. — *Lâm-cùng may có tay phương sĩ,
Một phép chiêu hồn dậy tiếng tăm.
Thương cảm quàn vương trần trọc nhớ,
Mời sai đạo sĩ cố truy lăm.*
79. — *Cỡi mây lướt gió nhanh như chớp,
Lên tận trời cao xuống đất sâu ;
Bích-lạc, hoàng-tuyền đi khắp chỗ,
Mang mang nào thấy bóng ai đâu !*
83. — *Chợt nghe ngoài biển nơi không huyễn,
Lo lừng mơ hồ có núi tiên.
Cung điện chấp chờn mây ngũ sắc,
Tiền nga tha thướt đạo trong đền.
Mặt hoa da tuyết riêng nàng nọ,
Phảng phất hình dung, tựa Thái-Chân.*
89. — *Gõ cửa hiên Tây vàng rực rỡ,
Báo tin Tiều-Ngọc, nhắn Song-Thành.
Nghe tin sứ giả đòi vua Hán,
Trong trường hồn mơ bỗng giật mình.*
93. — *Dã dơi ngồi lên, thu vật áo,
Rèm châu bình bạc, mở lần ra.
Tóc mây lệch nửa, nghiêng nghiêng mũ,
Bước xuống thêm loan, dáng thần thờ.*
97. — *Tay áo gió lay bay phấp phới,
Tưởng như đương múa Nghê-thường xưa...
Âm thầm mặt ngọc lưa thưa lệ,
In một cảnh lệ đềm đềm mưa...*
101. — *Ngậm sâu ngưng lệ, tạ quàn vương.
Từ thuở âm dung biệt viễn phương,*

*Trong điện Chiêu-dương, ân ái tuyệt,
Bồng-lai tiên cảnh, tháng năm Trường.*

105. — *Ngoảnh đầu trông xuống nơi trần thế,
Chẳng thấy Trường-an, thấy bụi mù.
Gởi tỏ tình thâm trong vật cũ ;
Thoa vàng hộp đá kính đáng vua.*

109. — *Hộp đá thoa vàng, đem bẻ nửa,
Nửa thời giữ lại, nửa đưa trao.
Lòng son chỉ nguyện như vàng đá,
Hạ giới thiên đình sẽ gặp nhau.*

113. — *Lúc sắp lui về, còn nhắn nhủ,
Nhắc lời thề ước giữa đôi bên :
Năm xưa, trùng thốt, Trường-sanh điện,
Vàng vẽ đêm khuya thủ thỉ nguyện :*

117. — *« Trên trời nọյյյյ hỡi chim liền cánh,
« Dưới đất làm cây nhánh dính nhau. »
Trời đất lâu bền rồi sẽ tận,
Hận này còn mãi với thiên thâu.*

Ya-Học NGUYỄN-VĂN-TRUNG và
Trình-Nguyên NGUYỄN-HỮU-NGU dịch (1942)

ĐÃ PHÁT HÀNH :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Số 20, tháng 11-1959

Với các bài của : Nguyễn-Đặng-Thục, Trần-Việt-Son, Phan-Khoang, Trần-Trọng-Thiện, Lê-Thương, Đường-Bá-Bôn, Nguyễn-Nam-Châu v.v...

Bán khắp các hiệu sách lớn trong nước và tại trụ-sở Hội V.N.N. C.L.L.V.H.A.C. số 201, đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn, Đ.T. : 24.655

Giá : 20 đồng.



A. - TIN TRONG NƯỚC

1. - LỄ KHAI-MẠC CUỘC TRIỀN-LÂM THÀNH-TÍCH 5 NĂM HOẠT-ĐỘNG CỦA CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Sáng 24-10-59, Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ kiêm Bộ-Trưởng Bộ Kinh-Tế, đại-diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, đã cất bằng khánh-thành Khu Triền-lâm thành-tích 5 năm hoạt-động của Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa.

Khu Triền-Lâm choán 1 dãy 6 tòa nhà rộng lớn ở đường Định-Tiên-Hoàng, đối diện sân vận-động Hoa-Lư, trên một vùng đất rộng lớn tới 20.000 thước vuông. Khác với nơi Triền-lâm ngày 26 tháng Mười năm ngoái, Khu Triền-Lâm năm nay được thiết-lập ở trung-tâm Đạ-kaó là một trong những vùng đông dân-cư nhất Đô-thành.

Tất cả các Bộ và Cơ-quan Chính-phủ đều có gian Triền-Lâm riêng.

Các thành-tích hoạt-động của các công-sở, các sự tiến-bộ và những công cuộc thực hiện được trong 5 năm qua cùng là những dự-án công-tác trong

những năm sắp tới, đều được trình-bày qua hàng ngàn biểu-đồ, tranh ảnh và mô-hình.

Các-tân-khách đến viếng thăm Khu Triền-Lâm đều nhận thấy rằng cuộc Triền-Lâm 1959 mới lạ hơn năm ngoái cả về hình-thức cũng như nội-dung lẫn cách trang-trí, thấy đều rõ-rệt, hấp-dẫn và mỹ-thuật.

2- LỄ QUỐC-KHÁNH (26-10-59) TỜ-CHỨC

TRỌNG THỀ TẠI KHÁP CÁC TỈNH TRONG TOÀN-QUỐC

Sáng ngày 26-10-59, trong lúc Thủ-Đô long - trọng khai-mạc lễ Quốc-Khánh, kỷ-niệm đệ-tứ chu niên ngày thành-lập nền Cộng - Hoà Việt-Nam, bằng một cuộc diễn-bình trọng thề của Quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa, dưới sự chủ-tọa tối-cao của Ngô Tổng-Thống, thì tại 38 tỉnh cũng như tại 86 địa điểm đình-diễn trong toàn-quốc, hàng triệu đồng-bào đã chào-mừng ngày Quốc-Khánh trong niềm hân-hoan phấn-khởi chung.

Khắp các tỉnh đều có tổ-chức những cuộc mít-tinh có hàng vạn đồng-bào các giới tham-dự.

Sau lễ chào cờ long-trọng, các vị Tỉnh-Trưởng đã đọc diễn-văn khai-mạc nêu rõ ý-nghĩa ngày lịch-sử 26.10 và tổng-kết thành-tích 5 năm hoạt-động của Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa trên mọi lãnh-vực ngoại-giao, kinh tế, xã-hội, văn-hóa, canh-nông v.v... Sau đó, toàn thể cử-tọa đã nghiêm-chỉnh nghe đọc bản Thông-diệp của Ngô Tổng - Thống hiệu-triệu đồng-bào nhân ngày Quốc-Khánh.

Đoạn, đại-diện các giới đồng-bào đã lên diễn-dàn bày tỏ lòng tri-ân sâu-xa đối với Ngô Tổng-Thống, cùng nguyện đoàn - kết chặt chẽ xung quanh Người để hoàn-thành cuộc cách-mạng nhân-vị và củng-cố nền Cộng-Hòa Việt-Nam.

Sau buổi lễ, là cuộc diễn-hành của các đoàn-thể nhân-dân.

Mặt khác tại các Đình Chùa, các Nhà Thờ đều cử hành lễ Tạ-Ơn, lễ cầu-nguyện cho « Quốc-thái dân-an » và cầu siêu cho những anh-hùng liệt-sĩ bỏ mình vì Tổ-quốc.

3. - 1.028 VIÊN-CHỨC VÀ TƯ-NHÂN ĐÃ XUẤT NGOẠI DU-HỌC TRONG 3 NĂM QUA

Thành-lập do Nghị-định ngày 10-2-56, Hội-đồng Du-học phụ-trách việc

soạn thảo chương-trình huấn-luyện và đào-tạo chuyên-viên cùng là theo rõi các kết-quả của việc xuất-ngoại du học.

Từ ngày thành-lập đến 30-6-59, Hội-đồng Du-học đã họp tất cả 37 phiên và đã cho phép 1.026 viên-chức và tư-nhân xuất-ngoại du học về đủ các ngành (Công-chính Giáo-thông, Canh nông, Giáo-dục, Y-tế Xã-hội, Triết học, Hành-chính Cảnh-bị, Kinh-tế Tài-chính v.v.) tại các trường Đại-học của 21 nước bạn như : Ấn-Độ, Anh, Bỉ, Gia-Nã-Đại, Hoa-Kỳ, Nhật, Pháp, Phi-Luật-Tân, Tây-Đức, Thụy-Sĩ, Úc, Ý v.v...

Về 1.026 người xuất-ngoại du học nói trên, 788 người được cấp học-bằng và 238 người tư túc.

Riêng trong khoảng thời gian từ 7-7-58 đến 7-7-59, có 343 người xuất ngoại du học, trong số có 283 học-bằng.

4.—LỄ KHÁNH-THÀNH PHÒNG TRIỀN-LÂM THƯỜNG-TRỰC SÁCH GIÁO-KHOA VÀ VĂN-HÓA-PHẨM ĐÔNG-TÂY

Sáng ngày 15-10-59, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Chủ-Tịch Ủy-Hội Việt-nam Trong Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, đã khánh thành Phòng Triền-Lâm thường-trực sách giáo-khoa và văn-hóa-phẩm Đông-Tây tại Sở Tu-thư, Dịch-thuật và Ấn-loạt thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-dục, (Sài-gòn), trước sự hiện-diện của nhiều nhân-vật Việt-nam và ngoại-quốc.

Phòng Triền-Lâm này thực-hiện được nhờ sự giúp-đỡ tài-chánh của Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Hoa-Kỳ với sự góp công của Ủy-hội Việt-Nam trong Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, các Sở thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục như : Nha Văn-hóa vụ và Viện Khảo-cổ. Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật và Trường Mỹ-nghệ Thực-hành Biên-Hòa đảm-nhận công cuộc bài-trí Phòng Triền-lâm.

Phòng này gồm hai phần chính : một phần dành cho các sách giáo-khoa và vài tài-liệu văn-nghệ Việt-Nam, còn một phần dành cho các văn-hóa phẩm của các nước bạn như Hoa-Kỳ, Pháp, Tây-Đức, Ấn-Độ, Nhật-Bồn, Phi-Luật-Tân, Cambodge, Thái-Lan, Đại-Hàn, Trung-Hoa, v.v...

Tổng số các sách giáo-khoa, tài-liệu và tạp-chí trưng-bày được vào khoảng 5.000 tập.

Trong bài diễn-văn khai-mạc, Bác-sĩ Trần-Sỹ-Đôn, Giám-đốc Sở Tu-thư,

Dịch-thuật và Ấn-loạt cho biết rằng Phòng Triền-Lâm này sẽ được nói rộng. Những Tuần lễ Văn-hóa sẽ được tổ-chức với đề-tài Văn-hóa và sách giáo-khoa tại mỗi nước bạn. Các tài-liệu về Việt-Nam sẽ được sưu-tập để chuẩn-bị những cuộc triển-lãm quốc-tế hầu giới-thiệu cho ngoại-quốc hiểu rõ Văn-hóa Việt-Nam.

Trong giai-đoạn cuối cùng, Phòng Triền-lâm sẽ trình bày tổng-quát các hoạt-động Văn-hóa của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Tiếp lời Bác-sĩ Trần-Sỹ-Đôn, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, đã tuyên-bố đại-khái như sau :

«Sáng-kiến tổ-chức Phòng Triền-lâm này đáng được ngợi khen nồng-hậu vì nó trả lời cho một nhu-cầu khẩn-thiết trong địa-hạt giáo-dục.

Thật vậy, với Phòng Triền-lâm này, các giáo-chức cũng như thanh thiếu-niên Việt-Nam có thể thấy tận mắt những cố-gắng không ngừng của Chánh-Phủ để hiến cho họ những bộ sách giáo-khoa và sách tra-cứu đúng-dẫn, viết bằng tiếng Việt. Phòng Triền-lâm còn giúp cho họ so sánh nhiều quyển sách đồng một đề-tài với nhau hầu có thể chọn lựa quyển nào hay nhất.

Ngoài ra, các tư-nhân Việt-Nam hoặc ngoại-quốc hằng lưu-tâm đến vấn-đề giáo-dục, sẽ có dịp nhận-xét những tiến-bộ cũng như những thiếu sót hiện tại của sách giáo-khoa Việt-Nam, và tôi mong rằng sự nhận-xét đó sẽ đưa đến những đề-nghị và những phê-bình xây-dựng.

Sau cùng, một khía cạnh rất phong-phú và hữu-ích của cuộc triển-lãm này là sự hiện-diện của nhiều văn-hóa phẩm Tây-phương bên cạnh văn-hóa-phẩm Đông-phương. Sự hiện diện đó sẽ làm nổi bật những điểm tương-đồng sâu-xa giữa hai nền văn-hóa nhân-bản Đông-Tây. Nó sẽ là một nguồn cảm-hứng quý báu cho các giáo-chức Việt-Nam và sẽ thúc đẩy họ luôn luôn tiến bộ để theo kịp trào-lưu của thế-giới».

5.— SỔ SÁCH GIÁO-KHOA DO TU-THƯ, DỊCH-THUẬT VÀ ẤN-LOẠT ĐÃ XUẤT-BẢN TỪ NĂM 1958.

Hội tháng Tư 1958, với sự trợ giúp của Ngoại-viện, Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-loạt Bộ Quốc-gia Giáo-dục được thành lập. Cơ-quan này có nhiệm-vụ xuất-bản các sách giáo-khoa có giá-trị và bán ra với giá rẻ.

Kể từ ngày được thành lập đến nay, Sở này đã soạn-thảo và phát-hành được 28 loại sách giáo-khoa cho các ngành Cao-dẳng, Kỹ-Thuật, Trung-học Tiểu-học với tổng số là 242.000 quyển.

Mặt khác, một nguyệt-san dành riêng cho giáo-viên cũng đã được Sở này phát-hành.

49 sách giáo-khoa về các cấp Trung-học, Cao-dẳng và kỹ-thuật hiện đang được soạn-thảo.

Sau hết, Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-loát cũng đang lo phiên-dịch 18 tác-phẩm có giá-trị của các tác-giả ngoại-quốc.

8.— **ÔNG NGUYỄN-KHẮC-KHAM, GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA ĐƯỢC CỬ KIỂM NHIỆM CHỨC-VỤ GIÁM-ĐỐC SỞ TU-THƯ, DỊCH-THUẬT VÀ ẤN-LOÁT**

Kể từ ngày 16.10.59 ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đã được cử kiêm-nhiệm chức-vụ Giám-Đốc Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-loát, thay thế Bác-sĩ Trần-Sỹ-Đôn, đặc cử Dân-biểu Quốc-Hội Lập-Pháp khóa II.

7.— **LỄ-KHAI-MẠC CUỘC TRIỂN-LÂM CỦA CƠ QUAN BẢO-TRỢ NHI-ĐỒNG QUỐC-TẾ**

Sáng ngày 14.10.59, dưới sự bảo-trợ của Thanh-Thương Hội Việt-Nam, cuộc triển-lâm các tranh-ảnh của cơ-quan Bảo-Trợ Nhi-Đồng Quốc-Tế tổ-chức tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành (Sài-gòn) đã khai mạc dưới sự chủ-toạ của ông Bộ Trưởng Bộ Y-Tế.

Bác-sĩ Cao-Xuân-Cầm, Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Y-Tế, đại diện ông Bộ Trưởng, đã cắt băng khánh-thành cuộc triển-lâm.

Trong cuộc lễ khai-mạc này có cả cuộc khai-trưng bán 51.000 tấm bưu-thiệp dùng trong dịp lễ Giáng-sinh do Thanh-Thương Hội tổ-chức để lấy tiền xung quỹ bảo-trợ Nhi-Đồng.

8.— **CƠ-QUAN VIỆN-TRỢ KINH-TẾ HOA-KỲ TẶNG BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC MỘT SỐ SÁCH ANH-VĂN**

Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Hoa-Kỳ vừa gửi tặng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục một số sách dạy Anh-văn trị giá 30.000 Mỹ-kim.

Lô sách này đã được giao cho Nha Tổng Giám-Đốc Học-vụ để phân-phát cho các trường Trung-học trong nước.

9.— **MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA**

✽ Tối ngày 7-10-1959, tại trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, ông Nguyễn-văn-Chi, kỹ-sư Thủy-lâm, Giám-đốc Nha Quốc-gia Thủy-lâm, đã thuyết-trình về đề-tài « Rừng Việt-Nam và chánh-sách sâm-lâm quốc-gia ».

Theo ông Nguyễn-văn-Chi thì những cuộc tàn-phá trong những năm chiến-tranh đã làm giảm số lợi-tức lâm-sản của quốc-gia.

Trong những năm vừa qua, số lợi-tức này chỉ được trung-bình 100 triệu đồng mỗi năm, tức là một số lợi-tức không đáng kể đối với một diện-tích lâm phần bằng 42% tổng số diện-tích của nước nhà, và trị-giá 200.000 triệu đồng.

Kể đó, diễn-giã cho biết rằng đề bỏ-khuyết tình-trạng khẩn-trương này, Chánh-phủ đã thi-hành kịp thời một chánh-sách sâm-lâm gồm 5 mục đích chánh kể sau :

- bảo-tồn một số rừng tối-thiền để điều hòa khí-hậu ;
- lập một chương-trình triết-đế chống nạn lửa rừng và nạn phá rừng ;
- cải-tổ việc khai-thác, tiết-kiệm mộc-liệu ;
- bồi-dưỡng rừng, trồng danh mộc quý giá, gây rừng ;
- thành-lập quy-chế khai-thác, thành-lập lâm viên, thành-lập châu-vi dưỡng thú.

✽ Tối hôm 9-10-59, Giáo-sư Gustave Meillon, Chủ-tịch Hội Thân-Hữu Pháp-Việt ở Ba-Lê, Giáo-sư Việt-văn tại Trường Sinh-ngữ Đông-Phương ở Ba-Lê hiện thăm viếng Việt-Nam, đã thuyết-trình tại Trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội (Sài-gòn) về đề-tài « Nhận-xét về nước Việt-Nam mới ».

Trước hết ông nhắc lại rằng Sài-gòn, Thủ-đô Việt-Nam Cộng-Hòa, là « Hòn ngọc ở Viễn-Đông ».

Ông nói đại ý như sau : « Ở khắp nơi có những nhà cửa mới được xây dựng. Những xóm nhà lá đã biến mất và được thay thế bằng những tòa nhà mà trước kia người ta nghĩ rằng không thể xây cất được, chiếu theo địa chất ».

Trong phần kết-luận, Giáo-sư Gustave Meillon tuyên-bố :

« Tôi đã nhận thấy Việt-Nam trên con đường tiến-triển và chịu nhiều gian-lao đề tiến tới. Tôi đã thấy một nước Việt-Nam đau khổ vì một sự qua phân lãnh-thở ngoài ý muốn của mình và mong ước thực hiện được sự thống-nhất. Tôi đã thấy một nước Việt-Nam tin tưởng vào tương-lai của mình. Chiếu

VĂN-HÓA — SỐ 45

1369

theo những sự-khien của lịch-sử và chiếu theo những đức tính của nhân-dân Việt-Nam, tôi hoàn toàn tin tưởng ở tương-lai sán-lạn của Việt-Nam. Đã hai lần trong lịch-sử Việt-Nam, chính những vị anh-hùng ở miền Nam đất Việt đã tái-lập được sự thống-nhất đất nước. Tôi mong rằng trong tương-lai, miền Nam sẽ toàn thắng để đem lại cho mọi người sự hạnh-diện và nguồn vui sống ».

✽ Tối ngày 16-10-59, tại rạp Thống-Nhứt (Sài-gòn), ngõ lời với các sinh-viên muốn ghi tên vào Y-Khoa Đại-Học, Bác-sĩ Phạm-Hữu-Chương đã tuyên-bổ đại-ý như sau :

Một Trung-tâm Y-học với diện-tích 6 mẫu và có đủ dụng-cụ trang-bị tối tân như các trường ở Hoa-Kỳ, sẽ được thiết-lập ở Chợ-lớn trong vòng 3 năm nữa, với những ngân-khoản của Cơ-quan Viện-trợ Hoa-Kỳ.

Theo diễn-giả thì chương-trình đào-tạo Y-sĩ của Viện Đại-học Sài-gòn kéo dài trong 7 năm sau cấp Trung-học, không có tính cách quá « nặng nề » như nhiều người đã nghĩ. Thật vậy, những khóa đào-tạo Y-sĩ sau cấp Trung-học lâu tới 7 năm rưỡi ở Tây-Đức, 8 năm ở Hoa-Kỳ và 8 năm ở Nhật-Bổn. Chương-trình ở Việt-Nam giống như chương-trình được áp-dụng ở Pháp, tuy nhiên phần thực hành của trường Đại-học Y-khoa Sài-gòn có tính cách quan-trọng hơn.

Diễn-giả nói : « Việt-Nam hiện có 464 bác-sĩ, còn phải có số bác-sĩ tối thiểu từ 1.000 đến 1.200 bác-sĩ. Nhờ Trung-tâm Y-học mới kể trên, chúng ta sẽ có được 1.200 bác-sĩ trong vòng 5 năm nữa ».

Về vấn-đề chuyên ngữ dùng tại trường Đại-học Y-khoa Sài-gòn, Bác-sĩ Chương tuyên-bổ rằng theo ý-kiến riêng của ông, không sớm thì muộn, Việt-ngữ sẽ thay thế Pháp-ngữ. Theo diễn-giả thì hai lý-do chánh khiến phải dùng Pháp-ngữ là vì công-độc phiên-dịch các sách Y-học phải mất nhiều thì giờ và hiện nay có nhiều giáo-sư Pháp tại trường Đại-học Y-khoa Sài-gòn ».

✽ Sáng ngày 18-10-59, tại trụ-sở Trung-Tâm Văn-Hóa Pháp (Sài-gòn), dưới sự bảo-trợ của Mặt-Trận Bảo-Vệ Tự-Do Văn-Hóa, ông Gustave Meillon, Chủ-Tịch Chi-Hội Ba-Lê Hội Thân-Hữu Pháp-Việt, giáo-sư Việt-văn tại trường Quốc-Gia Sinh-Ngữ Đông-Phương tại Ba-Lê, đã thuyết-trình về đề-tài « Sinh-hoạt văn-hóa Việt-Nam tại Pháp »

Trong lời giới-thiệu giáo-sư Gustave Meillon với các thính-giả, Bác-sĩ Lý-Trung-Dung, Chủ-tịch Mặt Trận Bảo-Vệ Tự-do Văn-Hóa, đã nhấn mạnh rằng

diễn-giả là giáo-sư Việt-văn ở Ba-Lê, từng tiếp-xúc với các giới Việt-Kiều ở Pháp nên có đủ tư cách đề-cập đề-tài này.

Kể đó, giáo-sư Gustave Meillon bắt đầu thuyết-trình bằng Việt-ngữ.

Trước hết ông nói đến những hoạt-dộng của các giới sinh-viên Việt-Nam ở Pháp, nhất là ở Ba-Lê. Mặc dầu bận học và có sinh-hoạt khác nhau, các sinh-viên Việt-Nam ở Pháp cũng nghĩ đến việc sáng-tác văn-phẩm, tổ-chức những buổi hội-hợp văn-hóa trong phạm-vi thu hẹp và những buổi nói chuyện. Các sinh-viên này tạo thành những trung-tâm nhỏ phát-triển văn-hóa Việt-Nam và các Trung-tâm này không phải là kém phần quan-trọng.

Giáo-sư Meillon nói : « Mỗi người Việt-Nam ở ngoại-quốc là một sứ-thần của đất nước, một đại-diện phát-huy văn-hóa dân-tộc. Họ là hình ảnh linh-động của xứ-sở họ, và người ngoại-quốc xét nước Việt-Nam một phần lớn qua hình ảnh ấy... ».

Trong phần kết-luận, giáo-sư Meillon tỏ ý tin-tưởng vào tương-lai tươi sáng của văn-hóa Việt-Nam tự-do ở Pháp.

10— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được sách mới sau đây của các tác-giả, hoặc của các nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm-tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

— *Đường thi trích-dịch* (Xuân-tập : Thi) do Ô. Bùi-khánh-Đàn dịch văn, và do Ô. Đỗ-băng-Đoàn dịch-nghĩa và chú-giải. Tập này gồm 503 bài, gồm cả thơ Thất ngôn lẫn Ngũ ngôn, và chia làm 4 phần : tiêu-truyện (132 tác-giả) dịch văn (trình bày nhất thể từng mục), dịch nghĩa rõ ràng và chú-thích đầy đủ. Thật là một công-trình sưu-tầm trích-dịch và chú-giải rất công phu do hai ông Đàn và Đoàn hợp-tác biên-soạn từ 1954 đến 1956 mới hoàn-thành. Sách dày ngót 800 trang, in Ronéo có hai mặt, khổ 20×26, trình bày sáng sủa và trang-nhà. Quyển sách giá trị này, tiếc rằng không ghi giá bán, để các bạn yêu thơ hỏi mua cho tiện.

— *Thơ Nôm Phước Môn* là một thi-tập gồm tới gần 60 bài thơ nôm của vị Phước-Môn quân-công Nguyễn-Hữu-Bài, vịnh cảnh-vật miền Trung, kỹ-thuật sự trong nước và Tây-Phương, thù-ứng, v.v.. Ngoài ra, tập thơ này còn có tiêu-sử cụ Nguyễn-Hữu-Bài và bảng thế-hệ họ Nguyễn-Hữu do cụ Nguyễn-Thúc biên-khảo rất công phu.

Cụ Nguyễn-hữu Bài, giòng giới Nguyễn-Trái, và cụ Ngô-dình Khả, giòng-giới Ngô-Quyền, là đội bạn chí-thân đã được quốc-dân ghi sự-nghiệp bằng câu ca-dao « *Đầy vua không Khả, dào má không Bài* ».

Tập « Thơ nôm Phước-Môn » này có nhiều giá-trị về phương-diện văn-chương và lịch-sử, giúp cho độc-giả hiểu rõ thêm tâm-sự của nhà sĩ-phu thức-thời, đó, tuy sống trong một thời đại vô cùng khó-khăn (1863-1935), chung dụng văn-hóa và tín-ngưỡng Âu-Tây, song vẫn giữ được căn-bản Không-Mạnh và tâm-hồn đạo-lý Đông-Phương. Sách trình bày rất nhã và mỹ-thuật, giá bán 50đ.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1. — MỘT KỸ-SƯ VIỆT-NAM VỪA SÁNG-CHẾ RA MỘT KIỂU ĐÈN HUỖNH-QUANG

Một kỹ-sư Việt-Nam hiện ở Nhật-Bồn vừa phát-minh ra một phương-pháp chế-tạo những đèn huỳnh-quang (fluorescentes) có hình-thức bóng đèn điện bạch-nhiệt (incandescence) cổ-diễn thường dùng.

Theo nhà sáng-chế cho biết thì các đèn huỳnh-quang làm theo bóng đèn điện có những điều lợi như sau: rẻ tiền hơn đèn ống « nê-ông » (néon) rất nhiều (giá vốn mỗi bóng độ 15 đồng); sáng hơn đèn ống 20 phần trăm và nhất là không khó đặt và tốn kém như đèn ống vì những bóng đèn huỳnh-quang mới phát-minh có thể gắn vào dui (douille) đèn như những bóng đèn điện thường dùng.

Sự phát-minh này là của ông Lê-văn-Quy, Kỹ-sư điện-tử-học, sang lập-nghiệp ở Nhật-Bồn từ năm 1943.

Hiện nay đã có nhiều hãng Nhật được phép khai-thác sự phát-minh của vị kỹ-sư Việt-Nam về mặt thương-mại.

Một cộng-sự viên của Kỹ-sư Lê-Văn-Quy tại Nhật-Bồn là ông Trần-Đức-Thanh, hiện đang ở Sài-gòn cho biết rằng ông đã được ông Quy ủy-nhiệm dành quyền khai-thác bằng sáng-chế của ông Quy tại Việt-Nam.

2 — BA HỌC-SINH VIỆT-NAM ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG TRONG MỘT CUỘC TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ

Ba học-sinh Việt-Nam đã được đặc-biệt chú ý tại cuộc Triển-lâm Quốc-tế kỳ IV về tranh vẽ của trẻ em do Ủy-Hội Quốc-gia Đại-Hàn trong Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp Quốc tổ-chức từ tháng 11 năm 1958 đến tháng 5-59.

Đó là các em Ngọc-Oanh, Phạm-văn-Nghĩa và Trần-ái-Trung (10 tuổi) học-sinh trường Tân-An (tỉnh Long-An), và trường Nữ tiểu học Hồ Chiếu (Tân-Định Sài-gòn). Ba em đã được tặng huy-chương và cấp bằng danh-dự.

Cuộc Triển-lâm nói trên trưng bày 2.043 tranh vẽ trong số có 1313 tác-phẩm của các trẻ em Đại-Hàn, đã được lần lượt tổ-chức ở Hán-Thành, Chouju, Taojou, Taegu và Chunju.

3 — TÒA TỒNG LÃNH-SỰ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA Ở NGƯỠNG-QUANG PHÁT-HÀNH CUỐN SÁCH NÓI VỀ TIÊU-SỬ VÀ TRIẾT-LÝ CHÁNH-TRỊ CỦA TỒNG-THỐNG NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Nhân dịp lễ Quốc-Khánh 26-10-59, Tòa Tồng-Lãnh Sự Việt-Nam Cộng-Hòa ở Ngưỡng-Quang phát-hành một cuốn sách viết bằng Miên-ngữ nói về tiêu-sử và triết-lý chánh-trị của Tồng-Thống Ngô-Đình-Diệm.

Cuốn sách này trình bày rất mỹ-thuật và có in chân-dung Ngô Tồng-Thống vận quốc-phục nơi bìa mặt, thuật lại quá-trình tranh-đấu cho chính-nghĩa Quốc-gia của Tồng-Thống Ngô-Đình-Diệm.

4. — GIẢI THƯỞNG VĂN CHƯƠNG NOBEL NĂM 1959

Hàn-Lâm viện Thụy-Điền đã trao tặng giải-thưởng văn-chương Nobel 1959 cho thi-sĩ Ý-đại-lợi Savatore Quasimodo, về thi thư-tình của ông. Với một « ngọn lửa » tâm can cổ-diễn thi-phẩm của ông đã diễn-tả được kinh-nghiệm bi thảm của cuộc sống chúng ta ngày nay.

Thi-sĩ Ý-đại-lợi được 58 tuổi. Ông là giáo-sư Viện âm-nhạc ở Milan. Thi-sĩ Anders Oesterling, thư-ký thường trực Hàn-lâm viện Thụy-điền, đã giới thiệu tác-phẩm của thi-sĩ Quasimodo có giá-trị không biên-giới. Thi-phẩm của ông gồm năm thi-tập: « Edio Sabito Sera » (1942), « Girondo Bopo Giorno » (1947), « La Vita non E Sogno » (1949), « Il Falso Evero » Verde (1956) và « La Terra ompareggiabile » (1958).

Chính các kinh-nghiệm đau thương của chiến-tranh đã làm cho thi-hào làm

nổi bật sâu-sắc tất cả giá-trị đau khổ của đời sống tinh-thần của dân-tộc ông, trong cuộc vật lộn hằng ngày và sự đối đầu thường-xuyên với cái chết.

5. — THAM-DỰ HỘI-NHỊ (Ở NỮ-ƯỚC), THEO-LUẬN VỀ NHỮNG TIẾN-TRIỂN CỦA VIỆT-NAM CỘNG-HÒA TRONG LÃNH-VỰC XÃ-HỘI

Những tiến-bộ xã-hội của Việt-Nam Cộng-Hòa đã là chủ-đề thảo-luận của một hội-nghị đặc-biệt được tổ-chức từ 23 đến 24-10 tại Nữ-Ước dưới sự bảo-trợ của Hội « Những Người Mỹ Bạn của Việt Nam ».

Tham-dự hội nghị này có nhiều nhân-vật Việt-Nam và Hoa-Kỳ.

Theo lời Đại-tướng John O'Daniel, Hội-trưởng Hội « Những Người Mỹ Bạn của Việt-Nam » cho biết thì « hội-nghị này là hội-nghị đầu tiên phân-tích những tiến-bộ xã-hội ở Việt-Nam Cộng-Hòa từ ngày quốc-gia bị qua phá sau Hiệp-định Giơ-Neô ra đời ».

Ông O'Daniel mô-tả Việt-Nam, là một nước Cộng-Hòa độc-lập và có một nền kinh-tế phồn-thịnh, như đã đạt được « nhiều thực-hiện về xã-hội và chánh-trị đáng chú ý nhất từ sau cuộc thế-chiến thứ hai chấm dứt ».

Kết-luận, Đại-tướng O'Daniel nói :

« Hội-nghị sẽ giúp cho nhân-dân Hoa-Kỳ nhận-định được những điều mà một nước vừa thoát khỏi ách thống-trị của thực-dân, có thể thực-hiện được mà không phải hy-sinh những quyền tự-do căn-bản và những khả-năng của nhân-dân ».

6. — THAM DỰ HỘI-NHỊ KẾ-HOẠCH COLOMBO KỶ THỨ XI TẠI NAM-DƯƠNG

Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Kế-Hoạch Colombo kỷ thứ XI mở trong năm nay ở Jojakarta, đã rời Sài-gòn sáng ngày 23-10-59 đi Nam-Dương.

Phái-đoàn đặt dưới sự hướng-dẫn của ông Huỳnh-văn-Điêm, Tổng Giám-Đốc Kế-Hoạch, gồm các vị kể sau :

Ông Nguyễn-văn-Dông, Ngân-Hàng Quốc-Gia Việt-nam.

Ông Nguyễn-Phúc-Sa, Tổng Giám-Đốc Kế-Hoạch.

Ông Nguyễn-Hữu-Tấn Bộ Ngoại-Giao.

